



QUYỀN LỰC
VÀ VẤN ĐỀ
KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC
TRONG XÃ HỘI



Lê Anh Hùng



(Ấn bản thứ hai, có sửa chữa và bổ sung)



NXB Văn Hiến
Garden Grove, California, USA

Tôi xin dâng tặng cuốn sách này cho những ai đã quan tâm, ủng hộ và đồng hành với tôi suốt mười mấy năm qua, và đặc biệt là cho tất cả những người Việt Nam yêu nước cả trong lẫn ngoài hệ thống vẫn đang ngày đêm trăn trở, ưu tư với vận mệnh nước nhà.

Lê Anh Hùng



Tác giả xin chân thành cảm ơn TSKH Nguyễn Quang A, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS), đã rà soát và đóng góp nhiều ý kiến rất sâu sắc và xác đáng cho cuốn sách. Tác giả cũng xin bày tỏ sự tri ân đối với TS Đinh Hoàng Thắng, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Hà Lan, vì sự hỗ trợ thiết thực của ông cho sự ra đời của tác phẩm.

Nội dung

STT		Trang
1	Lời giới thiệu	10
2	Dẫn nhập	12
3	Chương 1 – Ưu thích quyền lực: bản tính của con người	15
	Người nói và người nghe	15
	Tiếng nói là quyền lực	15
	Con người – sinh vật chính trị	17
	Quyền lực: thang bậc giá trị	18
	Ham muốn tự do	18
	Ma túy quyền lực	19
4	Chương 2 – Các dạng thức quyền lực trong xã hội	21
	I. Định nghĩa về quyền lực	21
	II. Phân loại quyền lực	22
	2.1. Phân loại quyền lực theo chủ thể	22
	2.2. Phân loại quyền lực theo lĩnh vực cụ thể	22
	2.3. Phân loại quyền lực trong chính trị và bang giao quốc tế	22
	2.4. Quyền lực đơn phương và quyền lực liên hệ	23
	2.5. Quyền lực thoán đoạt và quyền lực uỷ thác	24
	2.6. Các dạng thức quyền lực của Marvin E. Olsen và Martin N. Marger	24
	2.7. Các dạng thức quyền lực của John R. P. French và Bertram Raven	27
	III. Các cấp độ quyền lực	31
	Cấp độ quyền lực thứ nhất	31

	Cấp độ quyền lực thứ hai	31
	Cấp độ quyền lực thứ ba	32
5	Chương 3 – Các quan điểm lý thuyết truyền thống về quyền lực	33
I.	Quan điểm theo học thuyết Marx về quyền lực	33
II.	Quan điểm theo thuyết tinh hoa về quyền lực	37
III.	Quan điểm đa nguyên luận về quyền lực	43
	Mô hình đa nguyên luận tinh hoa	43
	Mô hình đa nguyên luận trung gian	44
	Mô hình đa nguyên luận huy động	46
6	Chương 4 – Tư tưởng của Michel Foucault về quyền lực	48
I.	Michel Foucault: triết gia về quyền lực	48
II.	Các dạng thức quyền lực của Michel Foucault	54
	Quyền lực vua chúa	55
	Quyền lực kỷ luật	55
	Quyền lực mục vụ	56
	“Sinh quyền”	57
III.	“Chế độ chân lý”	58
IV.	Quyền lực/tri thức	58
V.	“Quyền lực mục vụ” và sự can thiệp của nhà nước	59
7	Chương 5 – Các cấu trúc quyền lực quốc gia	61
I.	Mô hình theo học thuyết Marx	61
II.	Truyền thống tinh hoa luận về quyền lực	63
III.	Mô hình đa nguyên luận	65
IV.	Một mô hình hợp nhất	66
8	Chương 6 – Quyền lực: động lực phát triển của xã hội loài người	70
	Sự ganh đua quyền lực	70
	Alexander Đại đế	73
	Thành Cát Tư Hãn	73
	Napoleon	75
	Thế chiến I	76

	Thế chiến II	77
9	Chương 7 – Kiểm soát quyền lực: vấn đề căn cốt của xã hội loài người	79
	“Thượng bất chính, hạ tắc loạn”	79
	Chế độ phong kiến và vấn đề kiểm soát quyền lực	81
	Hitler đã thôn tước quyền lực độc tài như thế nào?	83
	Liên Xô và các chế độ cộng sản Đông Âu	83
	Con đường dẫn Putin đến ngôi vị lãnh đạo độc tài	84
	Câu chuyện Haiti	84
	“Vấn đề chỉ là ở liều lượng”	87
10	Chương 8 – Cấu trúc xã hội và vai trò của xã hội dân sự	89
	I. Cấu trúc xã hội	89
	II. Xã hội dân sự	91
	III. Chức năng của xã hội dân sự	92
11	Chương 9 – Đảm bảo sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội	94
	I. “Pháp trị” hay “thượng tôn pháp luật”	94
	II. Trao quyền lực cho người dân	96
	III. Đảm bảo sự tồn tại và vận hành lành mạnh của một hệ thống tổ chức xã hội dân sự	97
	IV. Giới hạn quyền lực nhà nước	97
	4.1. Thiên hướng bành trướng của bộ máy nhà nước	99
	4.2. Tình trạng nhà nước xâm phạm các quyền tự do cơ bản của người dân	104
	4.3. Tình trạng nhà nước can thiệp quá mức vào nền kinh tế	104
	V. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế	108
	5.1. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế đối với khu vực nhà nước/chính trị	108
	5.2. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế đối với khu vực gia đình/cá nhân	112
	Tiền trình lịch sử	113

	Cải thiện chất lượng dịch vụ công và thiết lập các hệ thống an sinh xã hội toàn diện, phổ quát	114
VI.	Giới hạn quyền lực của khu vực xã hội dân sự	114
VII.	Giới hạn quyền lực của khu vực gia đình/cá nhân	118
12	Chương 10 – Kiểm soát quyền lực trong khu vực nhà nước/chính trị	120
I.	Quyền lực và nhà nước	120
	Bản chất của nhà nước	120
	Quan điểm theo học thuyết Marx về nhà nước	121
	Quan điểm tinh hoa luận về nhà nước	123
	Quan điểm đa nguyên luận về nhà nước	124
II.	Kiểm soát quyền lực nhà nước	125
2.1.	Phân chia quyền lực nhà nước theo chiều ngang	125
2.2.	Phân chia quyền lực nhà nước theo chiều dọc	126
2.3.	Các cơ chế chế ước và cân bằng	126
2.4.	Đảm bảo sự tồn tại của một phe đối lập mạnh	127
2.5.	Quốc hội lưỡng viện	127
2.6.	Giới hạn nhiệm kỳ	127
2.7.	Nâng cao tính minh bạch	130
2.8.	Hiến định các quyền tự do cơ bản cho người dân	130
2.9.	Đảm bảo sự tồn tại và vận hành của một hệ thống tổ chức xã hội dân sự	130
2.10.	Thực hiện kiểm điểm định kỳ	131
2.11.	Trung cầu dân ý	131
2.12.	Bãi miễn, luận tội	131
2.13.	Ngăn ngừa “chủ nghĩa gia đình trị”	131
2.14.	Nghiêm cấm quan chức công quyền nhận quà	137
2.15.	Tính mở	138
III.	Các đảng phái chính trị	139
3.1.	Định nghĩa	139
3.2.	Lịch sử	139

3.3.	Nguồn gốc	140
	Sự chia rẽ xã hội	140
	Động cơ cá nhân và động cơ nhóm	140
	Tâm lý ngại cân nhắc, lựa chọn	141
3.4.	Các hệ thống đảng phái	141
	Hệ thống phi đảng phái	141
	Hệ thống độc đảng	141
	Hệ thống lưỡng đảng	142
	Hệ thống đa đảng	142
3.5.	Vai trò của các đảng phái chính trị	143
	Đề cử các ứng cử viên	143
	Ảnh hưởng đến chính sách	143
	Thống nhất chính phủ	143
	Tạo ra sự cân bằng	144
	Cung cấp thông tin cho dân chúng	144
IV.	Kiểm soát quyền lực của các đảng phái chính trị	144
4.1.	Đa nguyên đa đảng	147
4.2.	Thắt chặt quy định về tài chính chính trị	147
4.3.	Thiết lập các cơ chế nhằm giải quyết những bế tắc chính trị do đảng phái gây ra	148
4.4.	Tính mở	149
13	Chương 11 – Kiểm soát quyền lực trong khu vực kinh tế	150
I.	Quyền lực thị trường	150
	Tập trung quyền lực thị trường: trở ngại cho phát triển bền vững	151
	Quyền lực tập đoàn và hệ lụy	154
	Sự tập trung thị trường khiến Mỹ tụt lại sau Châu Âu	155
	Trốn tránh thuế xuyên biên giới	155
II.	Kiểm soát quyền lực trong khu vực kinh tế	156
2.1.	Tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp	156
2.2.	Áp đặt mức lương tối thiểu và đảm bảo quyền của người lao động	156

2.3.	Ban hành các đạo luật về cạnh tranh và chống độc quyền	156
2.4.	Nhấn mạnh chính sách thuế lũy tiến	157
2.5.	Xử lý vấn đề “doanh nghiệp quá lớn để sụp đổ”	157
2.6.	Thắt chặt quản lý tài chính trong hoạt động chính trị	158
2.7.	Hạn chế hoạt động đầu cơ tài sản	158
2.8.	Củng cố các sáng kiến chống lại hành vi trốn tránh thuế và các dòng tài chính trái phép	158
14	Chương 12 – Kiểm soát quyền lực của thế giới ngầm	160
	Bạo lực hợp pháp và bạo lực bất hợp pháp	160
	Tội phạm có tổ chức và bạo lực chính trị	162
	Sáng kiến Toàn cầu Chống tội phạm có tổ chức	162
	Chỉ số Tội phạm có tổ chức toàn cầu 2023	163
15	Chương 13 – Truyền thông đại chúng: một định chế quyền lực trong các xã hội hiện đại	165
I.	Chức năng xã hội của truyền thông đại chúng	165
II.	Sự kiểm soát và cơ hội tiếp cận truyền thông	165
III.	Nội dung của truyền thông đại chúng	169
IV.	Ảnh hưởng của truyền thông đại chúng	172
V.	Tình trạng lạm dụng quyền lực truyền thông đại chúng	175
16	Chương 14 – Từ “chủ nghĩa tư bản hoang dã” đến “chủ nghĩa nghiệp đoàn”	179
	Sự thăng trầm của hoạt động đình công ở Anh	179
	Sức mạnh nằm ở những con số	180
	Sự biến động của số lượng thành viên nghiệp đoàn ở Anh	180
	Tổng quan về các quy định pháp luật liên quan đến đình công ở Anh	181
17	Chương 15 – Từ nền kinh tế laissez-faire đến “nền kinh tế giấy phép”	183
	“Hãy để mặc chúng tôi!”	183
	“Hãy can thiệp giúp chúng tôi!”	184
	“Cay nghiệt, độc ác lắm! Vì phải có tiền người ta mới cấp!”	185
	“Bỏ sung điều kiện kinh doanh để củng cố quyền lực”	186

18	Chương 16 – Lựa chọn nào cho Việt Nam?	190
	Hiện thực màu xám	190
	Thay đổi, nhưng theo cách nào?	191
19	Lời kết	195
	Tự do và quyền lực	195
	“Cái giá của tự do là sự cảnh giác thường trực”	196
	Quyền lực càng tập trung, ý chí tội ác càng dễ được thực hiện	197
20	Phụ lục:	199
	Kiểm soát quyền lực của đảng phái đối với dân chúng	
	Giới thiệu	199
	Ý thức công dân đối nghịch với lợi ích đảng phái	200
	Quy trình bị đổ vỡ	201
	Cải tiến quy trình	202
	Kết luận	205
21	Thư mục khảo cứu	206
22	Một vài nhận xét về tác phẩm	214
23	Vài nét về tác giả	216

Lời giới thiệu

Cuốn sách *Quyền lực và vấn đề kiểm soát Quyền lực trong Xã hội* của Lê Anh Hùng là một công trình tổng quan học thuật rất công phu, đáng quý và đáng đọc.

Vấn đề quyền lực là vấn đề mấu chốt của chính trị. Và chính trị liên quan đến bất kỳ ai, kể cả những người khẳng khăng rằng họ không dính líu gì đến chính trị cả. Như bản thân chính trị, quyền lực là một vấn đề phức tạp, đa chiều, khó hiểu và trong cuốn sách này tác giả giúp chúng ta hiểu dễ hơn, tốt hơn về quyền lực, về tầm quan trọng của quyền lực và vì sao cần kiểm soát quyền lực trong xã hội cũng như nhiều cách để kiểm soát quyền lực.

Trong công cuộc “đốt lò” chống tham nhũng, người đứng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tuyên bố “phải nhốt quyền lực trong ‘lồng’ cơ chế, luật pháp...”. Cụm từ này được báo chí Việt Nam nhắc đến vào trung tuần tháng 4 năm 2016. Nói cách khác, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập đến vấn đề kiểm soát quyền lực ít nhất từ tháng 4 năm 2016. Kể từ đó, nhất là vài năm gần đây, báo chí chính thống cũng như các nhà lý luận của ĐCSVN đã viết rất nhiều về việc “nhốt quyền lực trong lồng cơ chế”. Nói thế để thấy những người cầm quyền của Việt Nam cũng thấy vấn đề kiểm soát quyền lực là quan trọng như nhiều người khác đã thấy và được Lê Anh Hùng trình bày trong cuốn sách này.

Tuy nhiên, các dữ liệu do báo chí chính thống cung cấp, nhất là về các vụ kỷ luật (với 7 trong số 18 ủy viên Bộ Chính trị của ĐCSVN, tức là gần 40% ban lãnh đạo chớp bu khóa XIII của ĐCSVN, cùng nhiều ủy viên trung ương, tướng lĩnh, cán bộ cao cấp ở trung ương và các địa phương, đã bị kỷ luật, thậm chí bị mất chức hay bị vào tù), cho thấy dường như việc “nhốt” quyền lực này chưa có hiệu quả.

Vì sao?

Vấn đề là hiểu quyền lực như thế nào, “nhốt” quyền lực vào những cơ chế nào và “nhốt” ra sao? Về các vấn đề quan trọng này các nhà lý luận của ĐCSVN có thể tham khảo cuốn sách này của Lê Anh Hùng để hiểu kỹ hơn và có thể tư vấn các chính sách hữu hiệu hơn cho các nhà lãnh đạo ĐCSVN để “nhốt” quyền lực vào lồng cơ chế, luật pháp và quan trọng hơn là để cho người dân hiểu và tìm ra những câu trả lời cho câu hỏi vì sao đó.

Tôi sẽ không giới thiệu nội dung của cuốn sách vì bạn đọc không quá tốn thời gian để đọc cuốn sách tương đối ngắn này (nhưng sẽ tốn thời gian để suy ngẫm và tìm hiểu kỹ nội dung).

Trong phần còn lại tôi muốn giới thiệu thêm một chút về tác giả vì ở cuối cuốn sách tác giả giới thiệu mình chỉ thuần túy như một nhà nghiên cứu.

Trước khi bị bắt ngày 5 tháng 7 năm 2018, Lê Anh Hùng bị người ta cho là người “mắc bệnh tâm thần hoang tưởng” do anh đã công bố rộng rãi lời tố cáo (với nhiều phiên bản khác nhau có phiên bản dài gần 100 trang) một số lãnh đạo cấp cao của ĐCSVN về những tội động trời. Anh đã bị tạm giữ nhiều lần trước năm 2018 và đến ngày 5 tháng 7 năm 2018 Lê Anh Hùng bị bắt theo Điều 331 của Bộ luật Hình sự vì “lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. Chưa nói đến tính vi hiến của Điều 331 (cũng như vài điều khác) trong Bộ luật Hình sự, người “lợi dụng” trong trường hợp này là Lê Anh Hùng, còn những người bị xâm phạm có thể là Nhà nước, các tổ chức hay cá nhân khác. Trong quá trình điều tra và tố tụng không thấy bên “bị hại” nào đưa ra những lời xác nhận họ là các “bị hại” hay bất kể bằng chứng nào rằng họ bị Lê Anh Hùng xâm phạm những lợi ích nào của họ.

Ngày 6 tháng 5 năm 2019, Lê Anh Hùng bị đưa vào Viện Pháp y Tâm thần Trung ương trong thời gian hơn ba năm và trở lại nơi tạm giam vào ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Sau hơn 4 năm giam giữ, ngày 30 tháng 8 năm 2022 Lê Anh Hùng bị kết án 5 năm tù, và mãn hạn tù ngày 5 tháng 7 năm 2023.

Trong phần Dẫn nhập, tác giả ghi ngày 5 tháng 7 năm 2024, không chỉ cho thấy ngày 5 tháng 7 có tính chất đặc biệt đối với tác giả đến thế nào, mà còn cho thấy chỉ trong vòng một năm sau khi ra tù ông đã hoàn tất cuốn sách này. Một người bị coi là mắc bệnh tâm thần mà chưa đầy một năm sau khi ra tù đã viết được cuốn sách này thì quả đáng khâm phục.

Tôi chân thành giới thiệu cuốn sách *Quyền lực và vấn đề kiểm soát Quyền lực trong Xã hội* của Lê Anh Hùng với các bạn đọc Việt Nam, nhất là các bạn trẻ và đặc biệt với 5 triệu đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng các nhà lý luận và các cán bộ cao cấp của nó.

Nguyễn Quang A

Dẫn nhập

Nhà xã hội học Amos H. Hawley (1910–2009)¹ từng viết: “Thiết tưởng không cần phải nói rằng, tương tự như năng lượng trong thế giới vật lý, quyền lực trong địa hạt xã hội cũng hiện diện khắp mọi nơi. Giống như năng lượng, quyền lực cũng xuất hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau. Mọi hành vi xã hội là một sự thực hành quyền lực, mọi mối quan hệ xã hội là một phương trình quyền lực, và mọi nhóm hay hệ thống xã hội là một tổ chức quyền lực.”²

Nhà thần học Bernard MacDougall Loomer (1912–1985)³ thì nhận định, vấn đề quyền lực nảy sinh ngay từ khi con người xuất hiện trên trái đất. Theo ông, quyền lực hiện hữu rõ rệt ở bất cứ nơi nào có hai hoặc hơn hai người tập hợp lại với nhau và giữa họ có bất kỳ mối quan hệ nào.⁴

Michel Foucault (1926–1984)⁵, người được coi là triết gia về quyền lực, cho rằng quyền lực không tập trung mà hiện hữu khắp mọi nơi và đến từ mọi góc ngách của xã hội; quyền lực phân tán (dispersed) và nhập thể (embodied) trong diễn ngôn (discourse), trong tri thức (knowledge) và trong khái niệm mà ông gọi là “chế độ chân lý” (regime of truth). Theo ông, quyền lực hiện diện trong mọi định chế (institution), cấu trúc (structure) và tương tác (interaction) xã hội – quyền lực làm nên chúng ta.

Nhà xã hội học Michael Mann (1942 -)⁶ thì bắt đầu công trình nghiên cứu của mình về lịch sử quyền lực xã hội bằng lời khẳng định: “Các xã hội được cấu thành bởi nhiều mạng lưới quyền lực có tổ chức.”⁷

¹ Amos H. Hawley (1910–2009): giáo sư xã hội học người Mỹ, nguyên Chủ tịch Hiệp hội Dân số Hoa Kỳ và Chủ tịch Hiệp hội Xã hội học Hoa Kỳ.

² “Community Power and Urban Renewal Success” | Amos H. Hawley | *American Journal of Sociology*, Vol. 68, No. 4 (tháng 1.1963).

³ Bernard MacDougall Loomer (1912–1985) là giáo sư và nhà thần học người Mỹ, nguyên Hiệu trưởng Học viện Thần học thuộc Đại học Chicago.

⁴ “Two Conceptions of Power” | Bernard Loomer | *Process Studies* | Vol. 6, No. 1, Spring, 1976 | <https://www.religion-online.org/article/two-conceptions-of-power/>

⁵ Michel Foucault (1926–1984): triết gia, sử gia, nhà văn, nhà hoạt động chính trị, nhà phê bình văn học người Pháp.

⁶ Michael Mann (1942 -): Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Anh, Giáo sư Danh dự Xã hội học tại Đại học California (Mỹ) và Đại học Cambridge (Anh).

⁷ *The Sources of Social Power: Volume 1, A History of Power from the Beginning to AD 1760* | Michael Mann | Cambridge University Press | 1986. ISBN 0-521-30851-8 | http://lib.yzu.am/disciplines_bk/f362d6096731335291d37c0f48cfc636.pdf

Trong tác phẩm “Quyền lực trong các xã hội hiện đại” (*Power in Modern Societies*¹), hai nhà xã hội học Marvin E. Olsen và Martin N. Marger đã nhận xét, quyền lực là “một quá trình động, không phải là một sự sở hữu tĩnh, lan toả khắp mọi góc ngách của đời sống xã hội”.

Hơn một thế kỷ trước, nhà kinh tế học người Anh Edwin Cannan (1861–1935) đã viết trong tác phẩm *Kinh tế chính trị học cơ sở* (*Elementary Political Economy*) xuất bản năm 1888: “Việc phải có một cơ quan quyền lực nắm quyền phán xử đối với mọi người mọi vật tồn tại trong một lãnh thổ nhất định là điều tuyệt đối cần thiết cho việc duy trì bất kỳ hình thức xã hội văn minh và ổn định nào.”²

Nhà xã hội học Amitai Etzioni (1929–2023)³ thì nhận xét: “Việc hiện thực hoá phần lớn các mục tiêu xã hội, ngay cả trong trường hợp người thực hiện có quyết tâm và hiểu biết đáng kể, cũng đòi hỏi phải áp dụng quyền lực.”⁴

Nhà xã hội học Robert S. Lynd (1892–1970)⁵ còn nhìn nhận vấn đề xa hơn thế. Trong bài “Quyền lực trong xã hội Mỹ: nguồn lực và vấn đề” (“*Power in American Society as Resource and Problem*”, 1957)⁶, ông viết: “Điều gì đã biến quyền lực, ở dạng thức này hay dạng thức khác, thành một hiện tượng phổ quát trong xã hội đến vậy? Đó không phải chủ yếu là vì ước muốn của một số người trong việc kiểm chế người khác; đúng hơn, đó là sự cần thiết của mỗi một xã hội – nếu nó muốn trở thành một xã hội chứ không phải là một đám đông lộn xộn – trong việc thiết lập trật tự cho các mối quan hệ của con người cùng những cách thức mang tính thể chế (*institutional ways*) giúp họ đạt được mục tiêu cần thiết của mình.”

Trong khi đó, trong “Luận cương thứ sáu về Feuerbach” (“*Sixth Treatise on Feuerbach*”) viết năm 1845, triết gia Đức Karl Marx lại khẳng định con người là sự tổng hoà của các mối quan hệ xã hội.

Vậy thì, không còn nghi ngờ gì, quyền lực là một khái niệm bao trùm và vô cùng phức tạp – nó là quá trình căn bản nhất của đời sống xã hội loài người, như nhà xã hội học Marvin E. Olsen đã nhận xét một cách xác đáng⁷.

Tại sao lại phải đặt vấn đề kiểm soát quyền lực? Câu trả lời xem ra rất đơn giản. Quyền lực làm nên mỗi chúng ta, trong khi bản thân chúng ta ai cũng có mặt tốt mặt xấu. Quyền lực

¹ *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen và Martin N. Marger | Westview Press; 2nd edition | 17.1.1993

² *Elementary Political Economy* | Edwin Cannan | Henry Frowde, London | 1888, trang 119

³ Amitai Etzioni (1929–2023): Giáo sư xã hội học Mỹ, nguyên cố vấn cao cấp của Nhà Trắng, nguyên Chủ tịch Hiệp hội Xã hội học Hoa Kỳ.

⁴ *The Active Society*, Amitai Etzioni, NXB Collier-Macmillan Ltd., 1968

⁵ Robert Staughton Lynd (1892–1970): Giáo sư xã hội học của Đại học Columbia, New York; ông từng tham gia một số uỷ ban và ban cố vấn cho chính phủ Mỹ.

⁶ Bài luận được in trong cuốn *Problems of Power in American Democracy* (“Các vấn đề về quyền lực trong nền dân chủ Mỹ”, Arthur Kornhauser biên tập, NXB Wayne State University) | *Power in Modern Societies*, Marvin E. Olsen & Martin N. Marger | Westview Press | 2nd edition, 1993 | trang 7.

⁷ *Power in Societies* | Marvin E. Olsen | NXB Collier-Macmillan Limited, London | 1970, trang 2.

vì thế cũng có tính hai mặt. Ở mặt tích cực, quyền lực chính là động lực phát triển của xã hội loài người. Ở mặt tiêu cực, quyền lực lại là thủ phạm đằng sau mọi vấn đề nhức nhối mà xã hội phải đối mặt. Nhiệm vụ của chúng ta, vì thế, là làm sao phát huy tính tích cực của quyền lực, đồng thời kiểm soát, hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của nó trong xã hội.

Quyền lực vốn dĩ phức tạp và luôn thay hình đổi dạng đến mức, dù được xưng tụng là “triết gia về quyền lực” ảnh hưởng nhất từ trước tới nay, Michel Foucault vẫn luôn khước từ việc xây dựng một lý thuyết tổng quát về quyền lực.

Trong bối cảnh như thế, việc thai nghén một cuốn sách với tựa đề “Quyền lực và vấn đề kiểm soát quyền lực trong xã hội” quả là một tham vọng không dễ hiện thực hoá. Dù vậy, thiết nghĩ ngay cả một người lùn cũng có thể nhìn được xa hơn khi đứng trên vai những người không lùn. Đó chính là lý do khiến tác giả, với kiến thức hạn hẹp của mình, mạnh dạn viết một cuốn sách về quyền lực, một chủ đề vốn ít nhiều “nhạy cảm” và “đụng chạm” ở Việt Nam, bởi chính thứ quyền lực vẫn đang ngự trị trên dải đất hình chữ S này suốt hơn ¾ thế kỷ qua.

Tác giả, vì thế, rất mong nhận được sự chỉ giáo, phê bình, góp ý, bổ sung của quý vị độc giả gần xa để tác phẩm được hoàn thiện hơn. Mọi thư từ, liên lạc xin gửi về địa chỉ leanhhungpoc@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2024

Lê Anh Hùng

Chương 1 <>

Ưu thích quyền lực: bản tính của con người

Người nói và người nghe

Con người ta hầu như ai cũng muốn tiếng nói của mình được người khác lắng nghe. Chẳng ai lại muốn tiếng nói của mình rơi tõm vào không trung, “lời nói gió bay”, không được ai để tâm lưu ý. Ngay cả khi người ta làm bầm một mình đi chẳng nữa thì họ cũng muốn “ai đó” nghe và thấu hiểu những gì mà mình muốn chuyển tải qua những từ ngữ tưởng chừng như không muốn cho ai nghe được ấy.

Người Á Đông có câu thành ngữ: “Bần cư trung thị vô nhân vấn. Phú tại sơn lâm hữu khách tầm.” Rõ ràng chẳng ai muốn mang thân phận của một kẻ “vô nhân vấn” (không ai hỏi han, lắng nghe tiếng nói, ý kiến hay tâm tư nguyện vọng của mình). Trái lại, ai cũng muốn mình luôn ở vào vị thế “hữu khách tầm”.

Tiếng nói là quyền lực

Mặt khác, tiếng nói chính là quyền lực. Khi người ta nói ông A có “tiếng nói” trong khu vực nào đó, ông A mặc nhiên được hiểu là người có quyền lực trong khu vực đó. Còn khi người ta nói ông B là người “có tiếng nói cuối cùng” trong vấn đề nào đấy, người ta muốn hàm ý rằng ông B là người có quyền lực cao nhất trong vấn đề ấy.

Từ điển Tiếng Anh Oxford Advanced Learner’s Dictionary diễn giải một nghĩa của từ “voice” (tiếng nói) là “the right to express your opinion and influence decisions”, nghĩa là “quyền thể hiện ý kiến và ảnh hưởng đến các quyết định”.

Có nhiều câu danh ngôn về “tiếng nói” theo nghĩa quyền lực. Barack Obama (1961 –) là vị Tổng thống thứ 44 và là tổng thống da màu đầu tiên của Hoa Kỳ, với hai nhiệm kỳ tổng thống từ năm 2009 đến 2017. Ông là người nổi tiếng với tài hùng biện cùng khả năng truyền cảm hứng cho người nghe. Trong bài phát biểu trước đám đông người ủng hộ tại thành phố Nashua, bang New Hampshire, ngày 8 tháng 1 năm 2008, chỉ ít ngày trước khi nhậm chức Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ nhất, ông nói: “Nothing can stand in the way of

the power of millions of voices calling for change.”¹ Tạm dịch: “Không gì có thể ngăn cản được quyền lực của hàng triệu tiếng nói kêu gọi thay đổi.”

Malala Yousafzai (1997 -) là nhà hoạt động nổi tiếng đòi quyền học tập cho nữ giới người Pakistan. Cô được trao giải Nobel Hoà bình khi chỉ mới 17 tuổi, là khôi nguyên giải Nobel trẻ nhất thế giới từ trước tới nay. Giống như Barack Obama, cô cũng là một nhà hùng biện và là người truyền cảm hứng đặc biệt. Một câu phát ngôn mà người ta thường trích dẫn của cô là: “When the whole world is silent, even one voice becomes powerful.”² Tạm dịch: “Khi cả thế giới im lặng thì ngay cả một tiếng nói cũng trở nên đầy quyền lực.”

Sheryl Sandberg (1969 -) là một giám đốc điều hành lừng danh trong lĩnh vực công nghệ, đồng thời là một nhà từ thiện và văn sỹ. Bà là Tổng giám đốc Meta Platforms từ năm 2008 đến 2022. Một câu nói nổi tiếng của bà là: “Leadership is not bullying and leadership is not aggression. Leadership is the expectation that you can use your voice for good. That you can make the world a better place.”³ Tạm dịch: “Lãnh đạo không phải là dọa nạt và lãnh đạo không phải là gây hấn. Lãnh đạo là sự kỳ vọng rằng bạn có thể sử dụng tiếng nói của mình cho những điều tốt đẹp. Và rằng bạn có thể biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn.”

Michel Foucault (1926–1984), người được mệnh danh là “triết gia về quyền lực” nổi tiếng nhất từ trước tới nay, thì đánh đồng “tiếng nói” với quyền lực:

[...] Đồng thời, khi nêu lên vấn nạn quyền lực, Foucault cũng muốn phản ứng lại mô hình quyền lực thống trị lâu đời theo mẫu vương quyền, một mô hình mà người thụ lực dường như không có “tiếng nói” trong việc hình thành nhân cách của họ. Họ bị chà đạp và trở thành người thụ lực theo nghĩa hoàn toàn thụ động của một cái máy.

[...] Trong tương quan quyền lực, mỗi người đều có một “tiếng nói” và có một vai trò nhất định. Nơi tương quan quyền lực, người thụ lực cũng có thể tác động ngược lại tới người chủ lực.

[...] Nếu như Nietzsche nhấn mạnh tới khía cạnh nội tại của con người, thì Foucault đề cập tới “tiếng nói” của mọi người, nhất là người dưới, trong các tương quan quyền lực. Đối với Foucault, quyền lực không chỉ là chuyện đến từ bên trên, nhưng có thể đến từ bên dưới. Như thế, dù là tháp cổ bé hòng, dù vướng vào các tương quan quyền lực chằng chịt, thì người dưới vẫn cần phải sống tròn đầy, vẫn phải có trách nhiệm xây dựng chủ thể tính của riêng mình. Nơi những tương quan quyền lực chằng chịt, con người cần phải thể hiện mình, không được buông xuôi. Mỗi người cần có tiếng nói của riêng mình. Cho dù sống ở cấp bậc nào đi nữa, họ luôn phải “có quyền lực”.

1

<https://www.americanrhetoric.com/speeches/barackobama/barackobamanewhampshireconcessionspeech.htm>

² <https://www.amazon.com/silent-becomes-powerful-Malala-Yousafzai/dp/B09WPZ9NFJ>

³ <https://www.web.com/blog/awesome-quotes-sheryl-sandberg-small-business/>

[...] Khi phân tích quyền lực, nhất là khi phá đổ quan niệm truyền thống, Foucault ra sức bảo vệ “tiếng nói” cho người thụ lực.¹ [...]

Tục ngữ người Việt Nam có câu “Miệng kẻ sang có gang có thép” (hay “Miệng nhà quan có gang có thép”). Đại Từ điển Tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên giải nghĩa câu này như sau: “Lời nói người quyền thế là mệnh lệnh, bắt người khác phải nghe theo, làm theo: *Các ông ở trên huyện trên tỉnh nói gì chẳng được, miệng kẻ sang có gang có thép, ai dám chống đối?*” Nghĩa là con người ta càng quyền thế, càng giàu sang thì tiếng nói càng có quyền lực.

Người Anh cũng có câu thành ngữ tương tự là “Money talks” – dịch nôm na sang Tiếng Việt nghĩa là “Đồng tiền biết nói”. Từ điển Tiếng Anh Collins Dictionary giải thích câu thành ngữ này như sau: “If you say that money talks, you mean that if someone has a lot of money, they also have a lot of power” (“Nếu bạn nói ‘money talks’, nghĩa là bạn muốn nói rằng người nào có nhiều tiền thì người đó cũng có nhiều quyền lực”). Còn từ điển Oxford Advanced Learner’s Dictionary thì giải nghĩa: “People who have a lot of money have more power and influence than others” (“Những người có nhiều tiền thì có nhiều quyền lực và ảnh hưởng hơn những người khác.”)

Tóm lại, quyền lực có thể được hình dung như vị thế của một người hay một nhóm người trong xã hội. Quyền lực càng lớn đồng nghĩa với vị thế xã hội càng cao, vị thế càng cao thì “tiếng nói” càng có sức lan toả. Chẳng ai lại không muốn giành được vị thế cao trong xã hội, tức là ai cũng muốn có quyền lực.

Con người – sinh vật chính trị

Giống như người thầy của mình là Plato (428–348 TCN), Aristotle (384–322 TCN) cũng được hậu thế đánh giá là người khổng lồ đã chế ngự tư tưởng phương Tây suốt hơn hai ngàn năm qua. Ông được coi là cha đẻ của chính trị học hiện đại. Tác phẩm *Politics* (Chính trị luận) của ông được xem là căn bản của Chính trị học phương Tây, một cuốn sách phải đọc của sinh viên ngành khoa học chính trị. Trong tác phẩm bất hủ của mình, Aristotle đã nhận xét: “Con người, từ bản chất, là một sinh vật chính trị.”

Trong khi đó, từ điển Tiếng Anh *Oxford Advanced Learner’s Dictionary* (7th edition 2005) đưa ra hai định nghĩa về chính trị: (1) “những hoạt động liên quan đến việc giành quyền lực và sử dụng quyền lực trong đời sống cộng đồng, cũng như khả năng ảnh hưởng đến những quyết định gây tác động lên một đất nước hay một xã hội”, và (2) “những vấn đề liên quan đến việc giành hoặc sử dụng quyền lực trong phạm vi một nhóm hay một tổ chức cụ thể”.

¹ “Tìm hiểu vấn đề quyền lực trong tư tưởng của Michel Foucault” | Francis Xavier Phạm Quang Khanh, S.J. | Học Viện Thánh Giuse – Dòng Tên Việt Nam | tháng 5 năm 2018. Trong các trích đoạn ở trên, “người chủ lực” có nghĩa là chủ thể hành vi quyền lực (actor), còn “người thụ lực” có nghĩa là đối tượng chịu tác động của hành vi quyền lực.

Nói một cách nôm na thì chính trị là trò chơi quyền lực. Vậy nên, có thể nói, khẳng định con người là một sinh vật chính trị cũng đồng nghĩa với việc khẳng định con người có thiên hướng ưa thích quyền lực.

Quyền lực: thang bậc giá trị

Nhà thần học Bernard MacDougall Loomer cho rằng thuật ngữ quyền lực là một thuật ngữ về giá trị (value term).¹ Vấn đề quyền lực, rốt cuộc, là một vấn đề về giá trị. Ông nhận định, quyền lực là chỉ dấu về giá trị (worth) hoặc tầm quan trọng (significance). Theo bất kỳ một quan niệm quyền lực nào, khẳng định một người hay nhóm người nào đó không có quyền lực gì cũng đồng nghĩa với việc hạ cấp người đó hoặc nhóm người đó trên thang bậc giá trị (scale of value).

Quan điểm này giải thích cho lý do tại sao người ta lại ưa thích, thậm chí đam mê quyền lực: con người ta ai cũng muốn bằng cách nào đó đạt tới và chiếm giữ một vị trí cao trên thang bậc giá trị trong xã hội.

Bernard MacDougall Loomer thậm chí còn cho rằng, nếu quyền lực được định nghĩa một cách đại khái là khả năng đưa ra hay thiết lập một yêu sách/đòi hỏi (claim) đối với cuộc sống (life) thì phạm vi hiện hữu của quyền lực có thể được mở rộng để bao hàm ý niệm theo đó quyền lực đồng hiện hữu (coextensive) trong bản thân sự sống. Sống, theo bất kỳ ý nghĩa nào, cũng là để đưa ra một yêu sách hay đòi hỏi nào đó, hoặc lớn hoặc nhỏ. Theo Bernard MacDougall Loomer, ở mức độ nào đó, sống đồng nghĩa với sự thực hành quyền lực.² Thử hỏi ai trong số chúng ta mà chẳng muốn “sống cho ra sống”? Hãy thử hình dung xem, mấy ai trên đời này lại không muốn làm “ông nọ bà kia”? Rõ ràng là ai cũng muốn có quyền lực theo dạng này hay dạng khác.

Ham muốn tự do

Một cách giải thích cho bản tính ưa thích quyền lực của con người xuất phát từ thực tế là con người vốn dĩ ham muốn tự do – đây là một bản năng tự nhiên trong mỗi chúng ta. Rõ ràng, càng có nhiều quyền lực, người ta càng được tự do định đoạt cuộc sống theo ý muốn của bản thân, càng được tự do thể hiện ý chí cá nhân.

Một thiên hướng tự nhiên khác là chúng ta không muốn (thậm chí là ghét) phải chịu ảnh hưởng quyền lực của bất kỳ ai, không muốn bị bất kỳ ai chi phối. Và dĩ nhiên là càng có nhiều quyền lực thì chúng ta càng ít chịu ảnh hưởng quyền lực của người khác, càng ít bị người khác chi phối.

¹ “Two Conceptions of Power” | Bernard Loomer | Religion Online | 19/10/1975 | <https://www.religion-online.org/article/two-conceptions-of-power/>

² “Two Conceptions of Power” | Bernard Loomer | Process Studies | Vol. 6, No. 1, Spring, 1976 | <https://www.religion-online.org/article/two-conceptions-of-power/>

Có thể nói, tự do là sự vắng bóng quyền lực của người khác đối với bạn; quyền lực đối với người khác là tình trạng họ mất tự do đối với bạn.

Ma tuý quyền lực

Quyền lực là một thứ ma tuý mà người ta khó lòng cưỡng lại. Và cũng như ma tuý, nó dễ gây ra những tác hại khôn lường.

Milton Friedman (1912–2006) là nhà kinh tế học người Mỹ đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1976. Ông được tạp chí *The Economist* của Anh đánh giá là nhà kinh tế học có ảnh hưởng lớn nhất trong nửa sau thế kỷ 20. *Chủ nghĩa tư bản và tự do* (Capitalism and Freedom) là một trong số những tác phẩm nổi tiếng của ông. Cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1962. Kể từ đó đến nay, nó đã được dịch sang 18 thứ tiếng. Trong lời giới thiệu tác phẩm, Milton Friedman đã đưa ra nhận định về quyền lực:

“Chính phủ là phương tiện cần thiết để bảo vệ quyền tự do của chúng ta, nó là một công cụ mà thông qua đó chúng ta có thể thực hành quyền tự do của mình; song với việc tập trung quyền lực vào trong tay các quan chức chính trị, chính phủ cũng trở thành mối đe dọa đối với tự do. Ngay cả khi những người nắm quyền lực có thiện ý từ đầu và cả khi họ chưa bị tha hoá bởi thứ quyền lực trong tay mình, quyền lực cũng sẽ vừa cuốn hút vừa nhào nặn họ thành những con người mang bản chất khác.”

Abraham Lincoln (1809–1865) là tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ. Ông lên nắm quyền từ ngày 4 tháng 3 năm 1861 cho đến khi bị ám sát vào ngày 15 tháng 4 năm 1865, chỉ hơn một tháng sau lễ tuyên thệ nhậm chức nhiệm kỳ thứ hai. Ông được đánh giá là vị tổng thống vĩ đại nhất trong lịch sử nước Mỹ nhờ thành công trong việc lãnh đạo đất nước vượt qua cuộc nội chiến đẫm máu (1861–1865) cùng thành tựu xoá bỏ chế độ nô lệ. Ngoài ra, ông còn được ghi nhận là đã củng cố chính phủ liên bang và hiện đại hoá nền kinh tế quốc gia. Abraham Lincoln đã nhận xét: “Hầu như tất cả mọi người đều có khả năng đứng vững trước nghịch cảnh, nhưng nếu muốn thử phẩm chất của một người thì hãy trao quyền lực cho anh ta.”¹

Plato (428–348 TCN), một người khổng lồ của tư tưởng phương Tây, đã đúc kết từ hơn hai ngàn ba trăm năm trước: “Tâm vóc của một con người là những gì mà anh ta làm với quyền lực.”²

Nhà kinh tế học người Mỹ gốc Đức Hans F. Sennholz (1922–2007) thì nhận xét: “Quyền lực chính trị khiến những trái tim ưu tú nhất mất tinh táo. Không một người nào đủ thông minh, hay đủ tốt, để được tin tưởng phó thác nhiều quyền lực chính trị.”³

¹ <https://www.forbes.com/quotes/76/>

² <https://www.goodreads.com/quotes/165580-the-measure-of-a-man-is-what-he-does-with#>

³ https://www.azquotes.com/author/20547-Hans_F_Sennholz

Bill Clinton (1946 -), vị tổng thống thứ 42 của Hoa Kỳ, là chủ nhân Nhà Trắng từ năm 1993 đến 2001. Trong cuộc thăm dò dư luận năm 2015 do tờ *Washington Post* tiến hành, 162 học giả của Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ đã xếp Bill Clinton vào vị trí thứ 8 trên bảng xếp hạng các tổng thống Mỹ. Trong cuộc hội thảo diễn ra tại Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ) ngày 2 tháng 11 năm 2009, ông đã phát biểu: “Thật hay là đất nước chúng tôi có giới hạn [về nhiệm kỳ tổng thống]. Nếu không, tôi đã ở lại Nhà Trắng cho tới khi được đưa ra khỏi đây trong một cỗ quan tài. Hoặc bị đánh bại trong một cuộc bầu cử... Tôi thích được làm tổng thống.”¹

William Hazlitt (1778–1830), nhà tiểu luận, nhà phê bình sân khấu và văn học, họa sỹ, nhà bình luận xã hội và triết gia người Anh. Ông được coi là một trong những nhà phê bình và nhà tiểu luận vĩ đại nhất trong lịch sử ngôn ngữ Tiếng Anh. Ông đã để lại cho hậu thế nhiều câu châm ngôn nổi tiếng, và một trong số đó là về quyền lực: “Yêu tự do là tình yêu dành cho người khác; yêu quyền lực là yêu chính bản thân mình.”² Lẽ tự nhiên là ai cũng yêu bản thân mình, và vì thế yêu quyền lực là bản tính tự nhiên của con người.

¹ “Clinton wishes he had left White House ‘in a coffin’” | Reuters | 3.11.2009 | <https://www.reuters.com/article/politicsNews/idUSTRE5A14N820091103/>

² https://www.azquotes.com/quote/127761#google_vignette

Chương 2 <>

Các dạng thức quyền lực trong xã hội

I. Định nghĩa về quyền lực

Quyền lực là một khái niệm bao trùm và phức tạp, thế nên thật dễ hiểu khi có rất nhiều định nghĩa khác nhau về quyền lực. Xin dẫn ra dưới đây một số định nghĩa về quyền lực:

a) Theo quan niệm phổ biến hiện nay, quyền lực là khả năng gây ảnh hưởng đến cách ứng xử của người khác bất kể họ có kháng cự hay không.

b) Max Weber, nhà xã hội học, sử gia, luật gia và nhà kinh tế chính trị học người Đức, định nghĩa quyền lực là khả năng của một người hay một nhóm người đạt được điều mình muốn ngay cả khi bị kháng cự.¹

c) Theo Joseph S. Nye, nhà khoa học chính trị người Mỹ, quyền lực là khả năng gây ảnh hưởng đến cách ứng xử của người khác nhằm đạt được kết quả mà mình mong muốn.²

d) Từ điển bách khoa toàn thư trực tuyến Wikipedia ngày 20 tháng 8 năm 2023 định nghĩa về quyền lực như sau: “Quyền lực là quá trình xã hội tạo ra một hiệu ứng, qua đó giúp xác định năng lực, hành động, niềm tin hoặc cách ứng xử của các chủ thể hành vi.” (Power is the social production of an effect that determines the capacities, actions, beliefs, or conduct of actors.)

e) Mục sư/Tiến sỹ Robert C. Linthicum lại có cách định nghĩa quyền lực rất ngắn gọn: Quyền lực là tiềm lực, khả năng và sự sẵn sàng hành động (Power is the capacity, ability and willingness to act)³. Theo diễn giải của ông, tiềm lực (capacity) là các nguồn lực giúp thực hành quyền lực (chẳng hạn, một đơn vị quân đội được trang bị súng trường, nhưng họ lại không được cấp đạn dược, vì thế họ không có tiềm lực để hành động); khả năng (ability) là kỹ năng, tài năng và sự thành thực trong việc thực thi một hành động mà người ta muốn làm (chẳng hạn, trong ví dụ trên là cách sử dụng súng trường); cuối cùng, sự sẵn sàng (willingness) là quyết

¹ <https://www.studysmarter.co.uk/explanations/social-studies/social-stratification/what-is-power/>

² https://en.wikipedia.org/wiki/Soft_power#:

³ “What is Power, and How Can It Be Used for the Common Good?” | Robert Linthicum | ICON | <https://www.icon-iaf.org/resources/what-is-power/#>

tâm và cam kết hành động, ngay cả khi điều đó đồng nghĩa với việc chấp rủi ro cần thiết (chẳng hạn như quyết tâm hay động cơ tham gia trận chiến).

f) Từ điển Tiếng Anh *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (7th edition 2005) đưa ra nhiều định nghĩa về quyền lực:

- khả năng kiểm soát con người hoặc sự việc;
- sự kiểm soát chính trị đối với một quốc gia hoặc một khu vực;
- khả năng hoặc cơ hội làm điều gì đó;
- quyền hoặc thẩm quyền làm điều gì đó của một người hay một nhóm người;
- sức mạnh hoặc ảnh hưởng trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể: quyền lực kinh tế; quyền lực trên không (không quân), quyền lực trên biển (hải quân), v.v.;
- ảnh hưởng của một sự vật hoặc nhóm cụ thể trong xã hội: quyền lực báo chí, quyền lực phụ huynh, v.v.;
- một quốc gia có nhiều ảnh hưởng trên trường quốc tế, hoặc có sức mạnh quân sự lớn.

II. Phân loại quyền lực

Giống như định nghĩa về quyền lực, quyền lực cũng được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Mỗi cách phân loại lại phân biệt quyền lực theo những dạng thức khác nhau.

2.1. Phân loại quyền lực theo chủ thể

Cách phân loại này phân biệt quyền lực theo chủ thể nắm giữ quyền lực:

Quyền lực cá nhân (quyền lực của quốc vương, thủ tướng, bộ trưởng...);

Quyền lực tổ chức (quyền lực của chính phủ, đảng phái, doanh nghiệp...);

Quyền lực cộng đồng (quyền lực của tầng lớp/giai tầng xã hội, tỉnh/huyện/xã, quốc gia, dân tộc...).

2.2. Phân loại quyền lực theo lĩnh vực cụ thể

Theo cách phân loại này, người ta phân biệt quyền lực theo những lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội:

Quyền lực chính trị: quyền lực của các đảng phái chính trị, các tổ chức nhà nước...

Quyền lực kinh tế: quyền lực của các doanh nghiệp, các doanh nhân...

Quyền lực học thuật: quyền lực của các tổ chức học thuật, các chuyên gia học thuật...

Quyền lực tư tưởng: quyền lực của nhà thờ, giáo hội, trường học...

2.3. Phân loại quyền lực trong chính trị và bang giao quốc tế

Trong chính trị, đặc biệt là trong chính trị quốc tế, người ta thường phân biệt hai loại quyền lực: quyền lực cứng (hard power) và quyền lực mềm (soft power).

Quyền lực cứng là việc sử dụng các phương tiện quân sự và kinh tế để tác động đến cách ứng xử hay mối quan tâm của các thực thể chính trị khác. Dạng thức quyền lực chính trị này thường thể hiện tính chất cưỡng bách, và thường hiệu quả nhất khi nó được thực thể chính trị này áp đặt lên thực thể chính trị khác vốn có quyền lực quân sự và/hoặc kinh tế kém hơn. Tương phản với quyền lực cứng là quyền lực mềm, vốn bắt nguồn từ ngoại giao, văn hoá và lịch sử.

Quyền lực mềm là khả năng hợp tác và lôi kéo người khác muốn thứ mình muốn.

Gần đây, nhà khoa học chính trị người Mỹ Joseph S. Nye còn đề xuất khái niệm “quyền lực thông minh” (smart power), được ông định nghĩa là khả năng kết hợp quyền lực cứng và quyền lực mềm thành một chiến lược thành công. Khái niệm “quyền lực thông minh” đã trở nên phổ biến khi nó được các thành viên chính quyền Tổng thống Bill Clinton và Tổng thống Barrack Obama sử dụng.

2.4. Quyền lực đơn phương và quyền lực liên hệ

Nhà thần học Bernard MacDougall Loomer và Mục sư/Tiến sỹ Robert C. Linthicum phân biệt hai loại quyền lực chính: quyền lực đơn phương (unilateral power) và quyền lực liên hệ (relational power). Quyền lực đơn phương là quyền lực trên người khác (power over), còn quyền lực liên hệ là quyền lực với người khác (power with). Cả hai loại quyền lực đều có thể được sử dụng vì mục đích tốt hoặc xấu – mà thường nhất là cả tốt lẫn xấu.

Quyền lực đơn phương chủ yếu mang tính chất thể chế (institutional): đó là việc hình thành nên các định chế cùng tiềm lực của chúng nhằm thiết lập và thi hành pháp luật, sử dụng sức mạnh quân sự... Trái lại, quyền lực liên hệ thì hình thành nên tổ chức cho dân chúng cùng các định chế cộng đồng (chẳng hạn như nhà thờ, câu lạc bộ, các nhóm cộng đồng, các tổ chức công đoàn, v.v.) để giúp họ thống nhất hành động.

Quyền lực đơn phương là dạng thức quyền lực thường được sử dụng nhất bởi chính phủ, các tập đoàn lớn, các định chế tín thác, hay các tôn giáo có tổ chức, v.v. Có hai loại quyền lực đơn phương. Loại thứ nhất là quyền lực thống trị (dominating power). Đây là loại quyền lực được thực thi bởi một chính phủ hay một nhóm người thông qua sức mạnh của súng ống và sự đe dọa bạo lực.

Loại quyền lực đơn phương thứ hai là quyền lực hiến định (constitutional power). Đây là dạng thức quyền lực “cao hơn” hay “tinh vi” hơn so với quyền lực thống trị. Quyền lực hiến định là quyền lực đối với dân chúng theo quy định của pháp luật chứ không phải dựa trên vũ lực. Nó mang tính cấu trúc và tính thứ bậc cao, trong đó trách nhiệm được người dân uỷ thác cho những người nắm quyền lực.

Quyền lực liên hệ có tính chất tham gia của các bên nhiều hơn so với quyền lực thống trị hay quyền lực hiến định. Quyền lực liên hệ cũng được chia thành hai loại là quyền lực tương hỗ (mutual power) và quyền lực tương tác (reciprocal power).

Quyền lực tương hỗ hiện hữu khi hai người hoặc hai nhóm nắm giữ quyền lực khá cân bằng. Thay vì tìm cách nâng cao quyền lực của mình và đẩy thiệt hại về phía còn lại, quyền lực tương hỗ sẽ tôn trọng quyền lực và vị thế của nhau, hợp tác cùng nhau vì mục đích chung. Một ví dụ trong Kinh thánh về quyền lực tương hỗ là quyền lực mà David và Jonathan hành xử với nhau. Jonathan có quyền lực của một hoàng tử, còn quyền lực của David thì dựa trên tài năng quân sự và sự nổi tiếng. Cả hai đều có thể hành xử mang tính huỷ diệt lẫn nhau, và nếu thế thì Israel sẽ phải hứng chịu tổn thất. Thay vì thế, nhờ sự yêu mến mà họ dành cho nhau, họ đã sử dụng quyền lực tương hỗ để vừa củng cố vừa đảm bảo an toàn cho Israel.

Loại quyền lực liên hệ thứ hai là quyền lực tương tác. Đây là dạng thức sâu sắc nhất của quyền lực liên hệ -- khi người ta hiểu rằng cả hai bên đều hưởng lợi từ các quyết định quyền lực nếu họ thực sự chia sẻ chúng. Vì thế, quyền lực tương tác là quyền lực được chia sẻ thực sự, trong đó mỗi bên đều có sức mạnh ngang bằng, cùng tham dự như nhau vào quá trình ra quyết định, và mỗi bên đều cam kết vì lợi ích chung thay vì lợi ích cá nhân.

Nếu quyền lực là khả năng khiến cho sự việc được giải quyết thì quyền lực liên hệ là khả năng tổ chức mọi người xung quanh các giá trị chung, các mối quan hệ chung và các chủ đề chung để qua đó họ có thể tạo ra sự thay đổi mà mình mong muốn.¹

2.5. Quyền lực thoán đoạt và quyền lực uỷ thác

Một số người phân biệt hai loại quyền lực là quyền lực thoán đoạt và quyền lực uỷ thác. Hầu hết các chính quyền được xây dựng từ cách mạng và/hoặc đảo chính là quyền lực thoán đoạt. Thật ra, tự bản chất, điều đó không bao hàm ý nghĩa tích cực hay tiêu cực. Trong lịch sử, ở bất cứ nước nào trên thế giới, cũng có những thứ quyền lực thoán đoạt tốt và những thứ quyền lực thoán đoạt xấu. Thoán đoạt quyền lực từ một thế lực thực dân hay bạo chúa để xây dựng một chế độ khác tự do hơn thì là tốt; ngược lại thoán đoạt quyền lực từ một chế độ dân chủ để xây dựng một nền độc tài lại là xấu. Tuy nhiên, ngay cả khi thoán đoạt quyền lực từ một lực lượng xấu, trên nguyên tắc, đáng lẽ là tốt, nhưng sau đó, nếu thế lực thoán đoạt lại tìm cách kéo dài quyền lực của mình một cách vô giới hạn thì nó lại biến thành xấu: Đó chỉ là sự thay đổi chế độ độc tài này bằng một chế độ độc tài khác dưới chiêu bài “cách mạng”.

Trái lại, quyền lực uỷ thác là quyền hạn hoặc quyền kiểm soát đối với một sự vật hay sự việc gì đấy mà một người hay một tổ chức được giao phó. Trên bình diện

¹ “What is Power, and How Can It Be Used for the Common Good?” | Robert Linthicum | ICON | <https://www.icon-iaf.org/resources/what-is-power/#>

chính trị thì đây là quyền lực do dân chúng giao phó, thông qua một quy trình chính trị đã định.

2.6. Các dạng thức quyền lực của Marvin E. Olsen và Martin N. Marger

Trong tác phẩm *Quyền lực trong các xã hội hiện đại* (Power in Modern Societies), hai nhà xã hội học Marvin E. Olsen và Martin N. Marger đã phân biệt bốn dạng thức quyền lực chủ yếu là sức mạnh (force), sự chi phối (dominance), thẩm quyền (authority) và sức hút (attraction). Theo các tác giả, hầu hết các trường hợp thực thi quyền lực đều có thể được quy vào một trong bốn dạng thức, mặc dù bất kỳ tình huống cụ thể nào cũng thường bao gồm hơn một dạng thức.

Khi áp buộc một *sức mạnh* (force), người chủ lực (chủ thể quyền lực – actor) gây áp lực lên đối tượng chủ định bằng cách cho hoặc giữ lại các nguồn lực cụ thể hoặc đe dọa sẽ làm điều đó. Người chủ lực vì vậy phải cam kết dành một số nguồn lực cụ thể cho sự tương tác đó và sử dụng chúng đến bất kỳ mức độ cần thiết nào hầu đạt được kết quả mong muốn. Sức mạnh có thể được áp buộc theo 3 cách khác nhau. Với sức mạnh *vị lợi* (utilitarian), đối tượng được trao lợi ích mà mình mong muốn để đổi lấy sự tuân phục (compliance). Với sức mạnh *cưỡng bách* (coercive), các hình phạt được áp đặt hoặc các lợi ích bị giữ lại nhằm đạt được sự tuân phục. Với sức mạnh *thuyết phục* (persuasive), các thông điệp được chuyển tải nhằm thay đổi niềm tin, giá trị, thái độ, cảm xúc hoặc động cơ của người thụ lực để dẫn đến sự tuân phục.

Chi phối (dominance) là dạng thức quyền lực bắt nguồn từ việc thực hiện những vai trò hay chức năng đã được thiết lập. Để áp đặt sự chi phối, người chủ lực phải thực thi những chức năng này. Mặc dù điều này đòi hỏi việc duy trì sự chi tiêu những nguồn lực đã cam kết, người chủ lực không cần phải cam kết thêm bất kỳ nguồn lực bổ sung nào nữa. Nói cách khác, quá trình này dựa hoàn toàn vào việc thực hiện những hoạt động chức năng hiện hữu một cách bình thường. Khi các chủ thể bắt đầu chuyên môn hoá về mặt chức năng và do đó phụ thuộc lẫn nhau, chúng trở nên dễ bị tổn thương trước hành động của những chủ thể khác mà chúng phụ thuộc.

Sự chi phối thường được nhận ra trong các hoạt động liên quan đến, chẳng hạn, các luồng thông tin, các mạng lưới kinh tế, các dịch vụ vận tải, hay quá trình ra quyết định trong chính phủ. Tuy vậy, sự chi phối có thể diễn ra trong phạm vi bất kỳ hoạt động có tổ chức nào mà ở đó các bên tham gia đều chuyên môn hoá về chức năng và phụ thuộc lẫn nhau. Các chủ thể nằm ở đỉnh hoặc trung tâm của một tổ chức hay những người thực hiện những chức năng then chốt như người canh giữ chốt biên giới, người điều hướng kênh thông tin liên lạc... thường ở vào địa vị đặc biệt lợi thế để áp đặt sự chi phối lên một loạt hoạt động mang tính tổ chức. Mặt khác, bất kỳ chủ thể nào trong một tổ chức cũng có thể áp đặt một mức độ chi phối nào đó trong chừng mực các chủ thể khác phụ thuộc về mặt chức năng vào họ.

Sự chi phối mang tính chức năng được minh hoạ qua vai trò của các ngân hàng trong các mạng lưới kinh doanh. Do các tập đoàn thường cần thiết phải vay những khoản

vốn lòn từ các ngân hàng, tình trạng nợ nần khiến họ trở nên phụ thuộc vào các ngân hàng. Vì thế, các ngân hàng có thể định đoạt mức độ tăng trưởng của các tập đoàn. Ngoài ra, các ngân hàng lớn thường sở hữu những tỷ lệ cổ phần lớn trong những tập đoàn mà họ cho vay tiền. Những ngân hàng này thường bố trí người của họ tham gia ban giám đốc của mỗi tập đoàn mà họ giao dịch để có thể gây ảnh hưởng đến chính sách tập đoàn khi cần thiết. Theo những cách như thế, các ngân hàng lớn tạo ra sự chi phối đáng kể khắp nền kinh tế.

Trong phần lớn những dàn xếp mang tính chức năng, tất cả các bên giam gia đều phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ nhất định, thế nên sự chi phối diễn ra trên tất cả các hướng theo những cách thức và mức độ khác nhau. Các tập đoàn B, C và D phụ thuộc vào ngân hàng A để vay vốn, còn ngân hàng A lại phụ thuộc vào lãi suất từ các khoản vay này để có lợi nhuận.

Khi thực thi *thẩm quyền* (authority), người chủ lực sử dụng tính chính danh (legitimacy) mà các đối tượng trao cho để làm cơ sở cho việc ban hành các chỉ thị/mệnh lệnh mang tính thẩm quyền. Vì tính chính danh được những người thụ lực trao cho người chủ lực một cách tự nguyện, nên họ được trông đợi là sẽ tuân phục chúng. Tính chính danh đôi khi được trao cho chủ thể thông qua các thủ tục trực tiếp như bỏ phiếu hay thoả thuận phi chính thức, song phổ biến hơn trong thực tế là trường hợp nó được thể hiện một cách gián tiếp khi một người gia nhập một tổ chức và ủng hộ hoạt động của lãnh đạo tổ chức, những người khẳng định là mình có chính danh. Thẩm quyền thường dựa trên 4 cơ sở là (i) *tri thức chuyên môn* (expertise) liên quan đến một tình huống đặc thù, (ii) các *quyền hợp pháp* (legal rights) dựa trên những dàn xếp chính thức, (iii) các *niềm tin và giá trị truyền thống* (traditional beliefs & values), và (iv) *sự lôi cuốn quần chúng* (charismatic appeal) của các nhà lãnh đạo khả kính đối với những người ủng hộ.

Ngoài ra, thẩm quyền còn thường xuyên dựa vào sự *thừa nhận thụ động* (passive acceptance) vốn bắt nguồn từ những tập quán và quy ước lâu đời. Người thụ lực không trao tính chính danh cho người giữ thẩm quyền một cách rõ ràng, mà chỉ đơn giản là tuân theo mệnh lệnh của người đó theo thói quen.

Vì thẩm quyền là dạng thức quyền lực có tính ổn định và tin cậy cao nên các nhà lãnh đạo tổ chức hầu như luôn tìm cách bảo vệ và kéo dài tính chính danh của họ, bất kể việc họ giành được vị trí hiện tại theo cách nào hay mức độ họ sử dụng các dạng thức quyền lực khác đến đâu. Ngay cả khi một chính quyền dành được quyền lực thông qua một cuộc cách mạng bạo lực và kiểm soát xã hội bằng sự cưỡng bách, nó cũng cố tạo ra một hình ảnh về sự chính danh bằng cách sử dụng những công cụ như trưng cầu dân ý hay bộ máy tuyên truyền. Trên thực tế, nó khó có thể làm theo cách khác. Nếu thiếu tính chính danh thì khả năng của nó trong việc thực thi thẩm quyền sẽ bị hạn chế nghiêm trọng và khả năng quản lý sẽ thường xuyên rơi vào trực trặc.

Khi thể hiện *sức hút* (attraction), người chủ lực khai thác sự cuốn hút mà mình có với người khác nhằm gây ảnh hưởng tới họ. Sức hút đó có thể không có mối liên hệ

nào với quyền lực xã hội. Vậy nhưng, một chủ thể khôn khéo lại có thể chuyển hoá sức hút đó thành một thứ quyền lực mà những người khác tự nguyện tuân phục.

Một ví dụ về sức hút là một nhà lãnh đạo tôn giáo, nhân vật khiến người ta cảm thấy bị thuyết phục đến mức đi đến chỗ gia nhập một giáo phái bởi họ tin rằng nhà lãnh đạo ấy là hiện thân của “đấng thiêng liêng”. Mặc dù họ đi theo nhà lãnh đạo vì lý do tôn giáo, song họ lại có thể sẵn sàng làm bất cứ điều gì mà ông ta nói, từ việc dâng hiến hết mọi thứ của cải họ có trên đời cho đến việc tự sát tập thể. Nếu họ chỉ trao cho nhà lãnh đạo quyền lực chính danh để đưa ra các quyết định liên quan đến giáo phái thì đó là thẩm quyền, song nếu nhà lãnh đạo cuốn hút đến mức khiến họ quy phục hoàn toàn thì đó là một dạng sức hút rất mãnh liệt. Quá trình này khá phổ biến trong các phong trào chính trị và xã hội cũng như trong các mối quan hệ cá nhân.

Dạng thức quyền lực sức hút có ba cơ sở phổ biến là sự đồng điệu về nhận thức (cognitive identification), tình cảm mang tính cảm xúc (affective feelings) và sự mê hoặc (charisma). Sự mê hoặc, hay niềm tin rằng một người hay tổ chức nào đó sở hữu những phẩm chất đặc biệt hay độc nhất, là cơ sở quyền lực mạnh mẽ nhất, mặc dù hai cơ sở kia lại phổ biến hơn trong cuộc sống.

Do mang tính chất tâm lý và cảm xúc nên quyền lực từ sức hút thường không ổn định và nhất thời, nhưng đôi khi nó cũng có thể trở nên cực kỳ mãnh liệt.

2.7. Các dạng thức quyền lực của John R. P. French và Bertram Raven

Trong một nghiên cứu đáng chú ý về quyền lực do hai nhà tâm lý học xã hội John R. P. French và Bertram Raven tiến hành năm 1959¹, quyền lực được chia thành 5 dạng thức khác biệt. Đó là quyền lực thưởng phạt (reward power), quyền lực cưỡng bách (coercive power), quyền lực hợp pháp (legitimate power), quyền lực ảnh hưởng (referent power), và quyền lực chuyên gia (expert power).

Quyền lực thưởng phạt (reward power)

Dạng thức quyền lực này là quyền được trao hoặc từ chối trao những phần thưởng hữu hình, phần thưởng mang tính xã hội, tình cảm hoặc tinh thần cho người khác khi họ làm điều gì đó mà người khác mong muốn hoặc trông đợi.

Một vài ví dụ về quyền lực thưởng phạt: một đứa trẻ được tặng thưởng một món quà vì đạt điểm học tập tốt (phần thưởng tích cực – positive reward); một sinh viên được chấp nhận trở thành thành viên một hội danh dự nhờ thành tích học tập xuất sắc; một tài xế bị phạt vì đỗ xe sai quy định (phần thưởng tiêu cực – negative reward); một thiếu niên bị cấm cửa một tuần vì ứng xử không đúng mực, v.v.

Khi người ta dựa dẫm quá nhiều vào quyền lực thưởng phạt thì những hiệu ứng phụ ngoài mong muốn có thể xuất hiện: (i) một số người trở nên chú tâm và quá phụ

¹ Bài "The Bases of Social Power" ("Cơ sở của quyền lực xã hội") | *Studies in Social Power* [Nghiên cứu về quyền lực xã hội] | University of Michigan | Dorwin Philip Cartwright biên tập | 1959 | https://cdn.isr.umich.edu/pubFiles/historicPublications/studiesinsocialpower_1413_.pdf

thuộc vào phần thưởng để thực hiện những hoạt động thậm chí vốn chỉ là thông thường; (ii) nỗi sợ hãi hình phạt quá mức khiến một số người cứ như bị tê liệt; (iii) theo thời gian, những phần thưởng trong quá khứ không còn đủ sức khích lệ người ta đạt được kết quả mong muốn; và (iv) phần thưởng tiêu cực (negative reward) có thể biến thành sự chú ý tích cực (positive attention – tức là sự ghi nhận và khích lệ khi ai đó làm điều tốt).

Quyền lực cưỡng bách (coercive power)

Quyền lực cưỡng bách là khi chủ thể quyền lực (người chủ lực) sử dụng lời đe dọa là dùng sức mạnh để đạt được sự tuân phục từ đối tượng của quyền lực (người thụ lực).

Sức mạnh ở đây có thể bao gồm các phương tiện vật lý, xã hội, tình cảm, chính trị hoặc kinh tế. Sự cưỡng bách không phải lúc nào cũng được đối tượng chịu ảnh hưởng thừa nhận. Ý tưởng chính đằng sau khái niệm này là một ai đó bị ép buộc phải làm điều gì đó mà anh ta không mong muốn. Mục đích chính của sự cưỡng bách là sự tuân phục.

Đôi khi người ta thấy khó phân biệt giữa quyền lực thưởng phạt và quyền lực cưỡng bách. Liệu việc giữ lại phần thưởng có thực sự tương đương với một hình phạt? Liệu việc rút lại một hình phạt có tương đương với một phần thưởng? Câu trả lời ắt phải mang tính tâm lý – nó tùy thuộc vào tình huống mà nó hiện hữu với người thụ lực. Sự phục tùng các quy chuẩn của nhóm để được nhóm thừa nhận (quyền lực thưởng phạt) cần được phân biệt với sự phục tùng như một biện pháp nhằm đề phòng sự cự tuyệt (quyền lực cưỡng bách).

Việc phân biệt giữa hai dạng thức quyền lực này là quan trọng bởi động tính quyền lực (power dynamics) là khác nhau. Khái niệm “chế tài” (sanction) đôi khi gộp cả hai lại với nhau bất chấp hiệu ứng đối nghịch nhau của chúng. Quyền lực thưởng phạt có xu hướng tăng cường sức hút của người thụ lực về phía người chủ lực, trong khi quyền lực cưỡng bách lại làm giảm sức hút đó.

Quyền lực hợp pháp (legitimate power)

Quyền lực hợp pháp là quyền lực dựa trên nhận thức của người thụ lực rằng người chủ lực có quyền hợp pháp trong việc quy định cách ứng xử cho anh ta.

Quyền lực hợp pháp có ba cơ sở chủ yếu. Cơ sở thứ nhất là các giá trị văn hoá truyền thống. Người chủ lực có những đặc điểm mà nền văn hoá đó cho phép anh ta có quyền quy định cách ứng xử cho người thụ lực, vốn có thể không có những đặc điểm này. Cơ sở quyền lực thuộc loại này – mà Max Weber gọi là quyền hành của “quá khứ vĩnh hằng” – bao gồm những thứ như tuổi tác, trí thông minh, đẳng cấp hay những đặc điểm thể chất. Trong một số nền văn hoá, các bậc trưởng lão được trao quyền quy định cách ứng xử cho những người khác.

Cơ sở thứ hai của quyền lực hợp pháp là sự thừa nhận cấu trúc xã hội. Nếu người thụ lực thừa nhận cấu trúc xã hội của nhóm, tổ chức hay hiệp hội mà mình là thành

viên, đặc biệt là cấu trúc liên quan đến thang bậc quyền hành, anh ta sẽ thừa nhận quyền hành hợp pháp của người chủ lực khi người này chiếm một vị trí cao hơn trong hệ thống thang bậc đó. Như vậy, quyền lực hợp pháp trong một tổ chức chính thức chủ yếu là mối quan hệ giữa hai chức vụ hơn là giữa hai cá nhân. Việc thừa nhận một chức vụ là *đúng* là cơ sở cho quyền lực hợp pháp: một thẩm phán có quyền áp đặt hình phạt, một linh mục có tư cách quy định niềm tin tôn giáo, và ban quản trị thì có quyền đưa ra một số quyết định nhất định, v.v.

Cơ sở thứ ba của quyền lực hợp pháp là sự chỉ định của một tác nhân hợp pháp hoá. Người chủ lực có thể được coi là hợp pháp khi quy định cách ứng xử cho người thụ lực bởi người chủ lực đã được trao cho quyền đó thông qua một chủ thể hợp pháp hoá mà người thụ lực thừa nhận. Chẳng hạn, một vị trưởng phòng có thể thừa nhận quyền hành của vị phó chủ tịch trong một lĩnh vực nào đó, bởi quyền hành ấy đã được vị chủ tịch phân giao cụ thể từ trước. Bâu cử có lẽ là ví dụ phổ biến nhất về việc một nhóm/tổ chức/địa phương/quốc gia hợp pháp hoá quyền hành của một cá nhân hay một chức vụ đối với những người khác trong nhóm/tổ chức/địa phương/quốc gia đó.

Phạm vi của quyền lực hợp pháp thường được quy định kèm theo sự chỉ định quyền lực. Chẳng hạn, quan chức thì chỉ được làm những việc mà pháp luật quy định.

Quyền lực ảnh hưởng (referent power)

Quyền lực ảnh hưởng là dạng thức quyền lực dựa trên sự đồng điệu (identification) giữa người chủ lực và người thụ lực. Đồng điệu ở đây hàm ý tính đồng nhất (oneness) giữa người chủ lực và người thụ lực, hoặc là ham muốn đạt được điều đó. Nếu người thụ lực bị người chủ lực thu hút mạnh, người thụ lực sẽ ham muốn trở nên gắn bó chặt chẽ với người chủ lực. Nếu chủ thể quyền lực là một nhóm cuốn hút, người thụ lực sẽ có tình cảm như một thành viên hoặc ham muốn tham gia nhóm. Nếu người thụ lực đã gắn bó gần gũi với người chủ lực, người thụ lực sẽ muốn duy trì mối quan hệ đó. Sự đồng điệu của người thụ lực với người chủ lực có thể được xác lập hay duy trì nếu người thụ lực hành xử, tin tưởng và cảm nhận giống như người chủ lực. Tương ứng với điều đó, người chủ lực có khả năng ảnh hưởng đến người thụ lực, ngay cả khi người thụ lực có thể không nhận thức được quyền lực tạo ra ảnh hưởng đó.

Trong bối cảnh một tổ chức, quyền lực ảnh hưởng được nhận thấy dễ nhất ở người lãnh đạo có khả năng cuốn hút, người tỏ ra vượt trội trong việc làm cho những người khác cảm thấy thoải mái với sự hiện diện của mình. Nhân viên thường thể hiện sự phấn khích với công việc theo mức độ mà họ cảm thấy bị thu hút bởi phẩm cách cá nhân và sự lôi cuốn của người lãnh đạo. Họ tận tâm với công việc vì sự dễ mến của lãnh đạo, vì lòng tự trọng cũng như cảm giác mãn nguyện khi thành công của họ bắt nguồn từ sự tán thành của sếp.

Quyền lực ảnh hưởng, với tư cách là một khía cạnh của quyền lực cá nhân, trở nên đặc biệt quan trọng khi sự lãnh đạo tổ chức ngày càng thiên về hợp tác

(collaboration) và ảnh hưởng, đồng thời giảm dần tính chất mệnh lệnh và kiểm soát. Quyền lực ảnh hưởng có thể được định nghĩa như là “khả năng của một nhà lãnh đạo trong việc gây ảnh hưởng đến người theo mình (follower) nhờ sự thán phục, kính trọng hoặc đồng cảm mà người đó dành cho anh ta”.

Quyền lực chuyên gia (expert power)

Quyền lực chuyên gia là quyền lực dựa trên những gì mà một người biết, hoặc kinh nghiệm, kỹ năng đặc biệt hay tài năng của người đó. Theo John R. P. French và Bertram Raven, quyền lực chuyên gia là khả năng truyền cho người khác thông tin, hiểu biết, hoặc tri thức chuyên môn.

Tri thức chuyên môn (expertise) có thể được chứng minh thông qua danh tiếng, bằng cấp, hoặc hành động. Theo Bertram Raven, quyền lực chuyên gia sẽ được sử dụng nhiều hơn nếu động cơ thúc đẩy là nhu cầu đạt được thành tựu. Tri thức chuyên môn không bắt buộc phải thực chất – chính sự nhận thức về tri thức chuyên môn mới là thứ tạo ra nền tảng quyền lực. Khi người ta nhận thức hoặc giả định rằng một ai đó sở hữu những kỹ năng hay khả năng siêu việt, người ta mặc nhiên trao quyền lực (chuyên gia) cho người đó, không nhất thiết là người đó phải thực sự sở hữu những kỹ năng hay khả năng siêu việt kia.

Năm 1964, Bertram Raven bổ sung thêm dạng thức quyền lực thứ sáu: quyền lực thông tin (informational power).¹

Theo Bertram Raven, quyền lực thông tin là khả năng của một tác nhân gây ảnh hưởng (agent of influence) trong việc tạo ra sự thay đổi thông qua nguồn lực thông tin. Quyền lực thông tin là dạng thức quyền lực mang tính tạm thời nhất. Nếu một người cho đi thông tin mà mình nắm giữ, quyền lực thông tin của anh ta cũng theo đó mà mất đi. Quyền lực thông tin bắt nguồn từ việc sở hữu những thông tin mà người khác cần có hoặc muốn có. Không phải mọi thông tin đều có sẵn; một số thông tin được một số ít người kiểm soát chặt chẽ, khiến những người khác không thể biết.

Một vài ví dụ về những thông tin nhạy cảm hoặc bị hạn chế tiếp cận: (a) dữ liệu an ninh quốc gia; (b) thông tin nhân sự trong chính phủ hoặc kinh doanh; (c) bí quyết kinh doanh; (d) hồ sơ toà án người vị thành niên; (e) tài liệu kiện tụng được dàn xếp riêng; (f) chủ tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ; (g) các cuộc trao đổi điện thoại cá nhân.

Quyền lực thông tin là một hình thức quyền lực cá nhân hay tập thể dựa trên việc kiểm soát thông tin mà người khác cần nhằm đạt được một mục đích quan trọng. Thông tin liên quan được tung ra đúng thời điểm có thể là cách thức hữu hiệu nhất để đạt được quyền lực.

Cơ sở của quyền lực thông tin là tiềm năng sử dụng thông tin. Việc đưa ra những luận điểm duy lý, sử dụng thông tin để thuyết phục người khác, sử dụng dữ kiện và thao túng thông tin... đều có thể tạo ra cơ sở quyền lực. Cách thức mà thông tin

¹ “Social Influence and Power” | Bertram H. Raven | University of California | 1964

được sử dụng (chia sẻ thông tin với người khác; giới hạn thông tin trong nhóm người chủ chốt; giữ bí mật thông tin với những người chủ chốt; sắp xếp thông tin; tăng cường thông tin; hay thậm chí giả mạo thông tin) có thể tạo ra sự dịch chuyển quyền lực trong phạm vi một nhóm.

Gần đây, một số tác giả đã bổ sung dạng thức quyền lực thứ bảy vào danh mục này – đó là quyền lực quan hệ (connection power).¹

Quyền lực quan hệ là quyền lực bắt nguồn từ ảnh hưởng, ân huệ hay mối thân quen với người có quyền lực. Quyền lực quan hệ đặc biệt hiệu quả trong những môi trường xã hội mà quyền lực thiếu sự kiểm soát thích đáng. Ở Việt Nam mấy chục năm qua, người ta vẫn truyền tai nhau câu vè: “Thứ nhất quan hệ, thứ nhì tiền tệ, thứ ba hậu duệ, thứ tư trí tuệ”.

III. Các cấp độ quyền lực

Theo nhà xã hội học Marvin E. Olsen, quá trình áp đặt quyền lực có thể được chia thành ba cấp độ, dựa trên phạm vi của nó. Ba cấp độ quyền lực này mang tính chất lũy tích, bởi cấp độ quyền lực thứ hai luôn bao hàm cấp độ thứ nhất và cấp độ quyền lực thứ ba luôn bao hàm hai cấp độ kia.

Cấp độ quyền lực thứ nhất

Ở cấp độ thứ nhất của sự áp đặt quyền lực, người chủ lực (actor) đưa ra quyết định và thực hiện hành động gây ảnh hưởng đến những người khác. Hệ quả là, cấp độ áp đặt quyền lực này thường được gọi là “quyền lực ra quyết định” (decision-making power). Phần lớn phân tích về quyền lực đều tập trung vào cấp độ quyền lực này bởi nó thường dễ nhận thấy. Sự áp đặt quyền lực ở cấp độ thứ nhất xảy ra bất cứ khi nào ít nhất hai chủ thể có những xung đột về lợi ích mà họ coi là không thể tương thích với nhau, và một trong số các chủ thể đưa ra một quyết định và thực hiện một hành động gây ảnh hưởng đến (những) người khác, bất kể sự kháng cự có thể nào đi nữa.

Cấp độ quyền lực thứ hai

Ở cấp độ giữa của sự áp đặt quyền lực, những người chủ lực ngăn chặn việc những người khác đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành động. Cấp độ áp đặt quyền lực này vì thế được gọi là “quyền lực ngăn việc ra quyết định” (nondecision-making power). Những người chủ lực thực thi quyền lực ở cấp độ này có khả năng ngăn chặn những người khác đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành động bởi vị trí mà họ nắm giữ cùng vai trò mà họ thực hiện trong phạm vi các tổ chức. Cấp độ áp đặt quyền lực này có thể phổ biến trong đời sống xã hội cũng như trong quá trình ra

¹ “The 7 Types Of Power That Shape The Workplace” | Vivian Giang | Business Insider | 31.7.2013 | <https://www.businessinsider.com/the-7-types-of-power-that-shape-the-workplace-2013-7>

quyết định, mặc dù nó ít được thường xuyên nhận thấy bởi nó có xu hướng diễn ra “trong hậu trường”.

Cấp độ quyền lực thứ ba

Ở cấp độ cao nhất của sự áp đặt quyền lực, những người chủ lực định hình bối cảnh tổng thể mà ở đó các chủ đề được xác định và các quyết định được đưa ra, qua đó xác định các thông số cho sự thực hành quyền lực. Cấp độ áp đặt quyền lực này vì vậy thường được gọi là “thiết lập chương trình nghị sự” (agenda setting). Những người chủ lực thực thi quyền lực ở cấp độ này có khả năng định hình những bối cảnh xã hội rộng lớn và quyết định những chủ đề nào thì được rộng cửa xem xét và định đoạt, còn những chủ đề nào thì không. Thông thường họ chiếm giữ những vị trí quyền lực hoặc thực thi những vai trò cốt yếu nằm ở đỉnh hoặc trung tâm của các cấu trúc quyền lực vững mạnh. Cấp độ áp đặt quyền lực này có phạm vi rộng hơn so với hai cấp độ đầu tiên và có lẽ ít phổ biến hơn; nó luôn khó xác định bởi nó thường bị che khuất khỏi con mắt công chúng. Một số người đề cập đến sự thực hành quyền lực ở cấp độ thứ ba như là “siêu quyền lực”.¹

¹ *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen & Martin N. Marger | Westview Press | 2nd edition | 1993

Chương 3 <>

Các quan điểm lý thuyết truyền thống về quyền lực

Theo hai nhà xã hội học Marvin E. Olsen và Martin N. Marger, trong tư tưởng xã hội học hiện hành có ba quan điểm lý thuyết chính về quyền lực được chấp nhận phổ biến. Đó là lý thuyết theo học thuyết Karl Marx hay thuyết đấu tranh giai cấp (Marxian/class theory), thuyết tinh hoa (elite theory) và thuyết đa nguyên (pluralist theory). Ngoài ra, trong vài chục năm gần đây, Michel Foucault nổi lên như một nhà tư tưởng lớn, để lại dấu ấn sâu sắc trong các ngành khoa học nhân văn và khoa học xã hội, đặc biệt là những nghiên cứu về quyền lực. Chúng tôi xin dành toàn bộ Chương 4 để bàn về tư tưởng của Michel Foucault về quyền lực.

Mặc dù ba quan điểm lý thuyết nêu trên không phải là những lý thuyết chính thức, song những quan điểm lớn này có xu hướng định hình nên cách thức chung mà các nhà xã hội học nhìn nhận vai trò của quyền lực trong tổ chức xã hội. Có thể đến một lúc nào đó ba quan điểm này sẽ được thống nhất thành một lý thuyết chung về quyền lực, bởi theo nhiều cách, chúng bổ sung cho nhau chứ không mâu thuẫn với nhau.

I. Quan điểm theo học thuyết Marx về quyền lực

Phần lớn các triết gia chính trị trước Karl Marx đều liên hệ nghiên cứu quyền lực của mình với nhà nước, coi chính phủ và các tổ chức liên quan (chẳng hạn, quân đội) là những trung tâm quyền lực chính trong xã hội. Marx đã phá đổ truyền thống đó. Ông lập luận rằng quyền lực bắt nguồn chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh tế, rằng nó lan tỏa trong mọi khía cạnh của đời sống xã hội, rằng các bộ phận chính cấu thành nên động tính quyền lực (power dynamics) là các giai cấp xã hội, và rằng nhà nước chủ yếu là công cụ phục vụ giai cấp thống trị. Tiếp theo, ông mở rộng khái niệm quyền lực từ một hiện tượng chính trị đặc thù sang một quá trình xã hội diễn ra mọi nơi, rồi đưa ra một cách giải thích về sự phát triển xã hội chủ yếu dựa trên sự thực hành quyền lực.

Mặc dù các lý thuyết gia Marxist đương đại đã mở rộng, tinh chỉnh và biến đổi các ý tưởng của Marx theo vô số cách khác nhau, và một số trường phái lý thuyết Marxist cạnh tranh nhau hiện đang tồn tại, song những nguyên lý cơ bản sau nhìn chung được phần lớn các nhà Marxist chấp nhận.

Quan điểm lý thuyết theo học thuyết Marx có thể được chia thành ba bộ phận chính: (i) một mô hình xã hội học dựa trên địa vị thống trị của quyền lực do hoạt động kinh tế tạo ra; (ii) một mô hình lịch sử mô tả quá trình thay đổi biện chứng của xã hội; và (iii) một tiên đề kết nối, đó là xung đột giai cấp.

Mô hình xã hội học đóng vai trò nền tảng cho toàn bộ lý thuyết theo học thuyết Marx thường được gọi là quan niệm “duy vật” (materialistic conception), hoặc mô hình hạ tầng - thượng tầng (base-superstructure model), song cả hai thuật ngữ này đều có thể chuyển tải những hàm ý thiếu chính xác. Một thuật ngữ chính xác hơn có thể là “mô hình quyền lực dựa trên kinh tế” (economic base power model) về xã hội. Mô hình này bao gồm hai luận điểm chính.

Thứ nhất, tất cả các xã hội đều dựa trên một nền tảng kinh tế. Vì con người phải sản xuất hàng hoá và dịch vụ nếu họ muốn tồn tại và đạt được bất kỳ mục đích nào, nên các quá trình sản xuất kinh tế – thứ mà Marx gọi là “phương thức sản xuất” – thịnh hành trong một xã hội cấu thành nên nền tảng cho mọi khía cạnh khác của đời sống xã hội. Mặc dù phần lớn các xã hội đều có một số phương thức sản xuất kinh tế khác nhau, song tại bất kỳ thời điểm nào cũng chỉ có một phương thức chi phối nền kinh tế và vì thế đóng vai trò là phương thức sản xuất thống trị của xã hội. Trong các xã hội phong kiến, phương thức sản xuất thống trị là nông nghiệp; trong các xã hội công nghiệp, đó là hoạt động chế tạo. Nền tảng kinh tế và phương thức sản xuất kinh tế thống trị sẽ định hình và ảnh hưởng đến tất cả các đặc điểm khác của xã hội – đôi khi được gọi là “kiến trúc thượng tầng” (superstructure) của nó – bao gồm cấu trúc tổng thể, các thể chế xã hội như chính phủ và giáo dục, và các ý tưởng, niềm tin cùng giá trị văn hoá mà xã hội chia sẻ. Dù vậy, nền tảng kinh tế không bao giờ định đoạt hoàn toàn phần còn lại của xã hội, bởi tất cả các bộ phận khác vẫn giữ lại một mức độ tự chủ có tính chất chức năng nào đó, và có thể, ở một mức độ nhất định, ảnh hưởng đến nền tảng kinh tế.

Thứ hai, phương thức sản xuất bao gồm hai bộ phận – đó là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tất cả các nhân tố quyết định cách thức mà hoạt động kinh tế diễn ra: các nguồn lực cần thiết, công nghệ liên quan, kỹ thuật sản xuất, lực lượng lao động, các cấu trúc tổ chức, sự phân công lao động, v.v. Mặc dù tất cả các lực lượng này đều đóng vai trò quan trọng trong phạm vi nền kinh tế, song ảnh hưởng của chúng lại chủ yếu bị giới hạn trong địa hạt của mình. Quan hệ sản xuất bao gồm những dàn xếp xã hội, kinh tế, chính trị và pháp lý giúp xác định ai sở hữu và/hoặc kiểm soát quá trình sản xuất kinh tế đó. Bên cạnh việc kết nối lực lượng sản xuất với phần còn lại của xã hội, quan hệ sản xuất còn cấu thành nên nguồn gốc cơ bản của quyền lực trong xã hội. Do vị thế thống trị của nền tảng kinh tế trong xã hội nên bất kỳ ai sở hữu hoặc kiểm soát phương thức sản xuất chi phối đều tiếp cận được với nguồn lực chính của nó và vì thế sẽ trở thành người nắm quyền lực chính trong xã hội đó.

Tóm lại, mô hình xã hội học theo học thuyết Marx lập luận rằng tất cả các xã hội đều được định hình (nhưng không bao giờ được định đoạt hoàn toàn) bởi sự thực hành quyền lực, quyền lực đó được nắm giữ bởi những thành phần xã hội sở hữu hoặc kiểm soát quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất chi phối của nền kinh tế.

Mô hình lịch sử giúp phân biệt lý thuyết theo học thuyết Marx với tất cả các quan điểm khác về lịch sử loài người thường được gọi là “sự thay đổi xã hội theo biện chứng pháp” (dialectic social change). Tuy nhiên, nếu gọi là “cách mạng xã hội theo biện chứng pháp” thì có lẽ chính xác hơn, bởi mô hình ấy mô tả quá trình mà theo đó các xã hội không ngừng phát triển những cấu trúc và quá trình phức tạp hơn. Marx tiếp nhận mô hình biện chứng từ G.W.F. Hegel, người đã sử dụng nó để kiểm tra sự phát triển của các ý tưởng qua thời gian và áp dụng nó vào việc nghiên cứu sự thay đổi của xã hội trong lịch sử. Mô hình này bao gồm ba giai đoạn: (1) tiên đề (initial thesis), hay tập hợp các điều kiện xã hội hiện hữu; (2) phản đề thay thế (alternative antithesis), hay tập hợp các điều kiện xã hội vốn khác một cách cơ bản và phát triển từ các điều kiện ban đầu (nhưng không nhất thiết phải hoàn toàn đối lập với giai đoạn đầu tiên); và (3) hợp đề (integrating synthesis), hay tập hợp các điều kiện hoàn toàn mới ra đời từ các điều kiện của cả tiên đề lẫn phản đề, chứa đựng những bộ phận của cả tiên đề và phản đề, đồng thời giải quyết những mâu thuẫn cơ bản và cố hữu trong tiên đề và phản đề. Hợp đề ấy lúc này lại trở thành tiên đề cho một quá trình thay đổi biện chứng tiếp theo. Như vậy, về mặt lý thuyết, quá trình có thể tiếp diễn vô hạn định.

Quan điểm theo học thuyết Marx có hai đặc điểm đặc biệt quan trọng trong mô hình biện chứng về cách mạng xã hội.

Thứ nhất, quá trình biện chứng được thúc đẩy bởi những mâu thuẫn cơ bản vốn diễn ra trong phạm vi mỗi giai đoạn. Một mâu thuẫn xã hội không phải là một sự xung đột xã hội rõ rệt, mà đúng hơn là một sự bất tương thích sâu sắc cố hữu trong cấu trúc của một nền kinh tế đặc thù hay một bộ phận khác của xã hội. Bất kể người ta có nhận thức được hay không, những mâu thuẫn cấu trúc như thế đều tạo ra những vấn đề chức năng nghiêm trọng trong xã hội mà, theo thời gian, chúng khiến cho xã hội trở nên bất ổn và dễ dẫn đến thay đổi.

Thứ hai, phép biện chứng là một công cụ phân tích hữu ích để hiểu sự thay đổi xã hội, chứ không phải là một quy luật cố hữu của lịch sử. Tức là, sự thay đổi biện chứng không bao giờ là không tránh khỏi, mà khi xã hội xảy ra những thay đổi lớn, chúng có xu hướng tuân theo quá trình biện chứng. Chúng ta có thể sử dụng mô hình này để phân tích cách mạng xã hội, nhưng không bao giờ được giả định rằng quá trình đó tất yếu sẽ xảy ra. Những mâu thuẫn hiện hữu trong bất kỳ tình huống cụ thể nào cũng đều cấu thành nên những hạt giống cho sự thay đổi xã hội, nhưng

liệu những hạt giống này có nở rộ thành những điều kiện xã hội mới hay không và khi nào điều đó xảy ra lại còn tùy vào một số nhân tố khác. Những nhân tố quan trọng nhất trong số này là: (a) khả năng của những bộ phận tương đối thiếu quyền lực của xã hội trong việc thách thức và lật đổ những dàn xếp xã hội hiện hành, vốn đang được duy trì và bảo vệ bởi những bộ phận quyền lực hơn (tức là những người đang sở hữu và kiểm soát phương thức sản xuất chi phối; và (b) khả năng của những bộ phận hiện đang nắm quyền lực trong việc ngăn chặn sự thay đổi đó.

Tóm lại, mô hình biện chứng theo học thuyết Marx cung cấp một công cụ phân tích cho phép chúng ta nắm bắt quá trình thay đổi xã hội dựa trên những vấn đề mang tính chức năng: chúng nảy sinh từ những mâu thuẫn cấu trúc cơ bản rồi bị phủ định và cuối cùng được giải quyết thông qua một quá trình biện chứng.

Đặc điểm độc đáo trong quan điểm theo học thuyết Marx chính là cái cách nó kết hợp mô hình xã hội học với mô hình lịch sử thành một chính đề thống nhất. Marx hoàn thành sự thống nhất này với quan niệm của mình về giai cấp xã hội và xung đột giai cấp. Quan niệm này bao gồm hai luận điểm chính.

Thứ nhất, các giai cấp xã hội được định nghĩa trên cơ sở mối quan hệ của chúng với phương thức sản xuất kinh tế chi phối trong xã hội. Một giai cấp xã hội là một cộng đồng dân số chia sẻ mối quan hệ chung với các phương tiện sản xuất chủ yếu và vì thế có khả năng thực hành một mức độ quyền lực như nhau. Giai cấp quyền lực nhất, hay giai cấp thống trị, sở hữu hoặc kiểm soát phương thức sản xuất chính. Các giai cấp ít quyền lực hơn thì sở hữu hoặc kiểm soát các phương thức sản xuất thứ yếu. Giai cấp trung lưu thiếu quyền sở hữu hay kiểm soát như thế, nhưng nó lại nắm một số nguồn quyền lực (power resource) qua các dịch vụ mà nó cung cấp cho các giai cấp nhiều quyền lực. Giai cấp công nhân không có nguồn quyền lực nào ngoài lao động của nó trong việc vận hành các phương thức sản xuất khác nhau. Giai cấp hạ lưu hoàn toàn không có quyền lực, bởi nó tồn tại bên ngoài nền kinh tế. Như vậy, các giai cấp dựa trên nền tảng kinh tế cấu thành nên cái cấu trúc cơ bản của xã hội mà thông qua đó quyền lực được thực thi. Mặc dù phần lớn các xã hội đều có một số giai cấp xã hội, song hai giai cấp quan trọng nhất, vì mục đích nghiên cứu, là giai cấp thống trị (giai cấp tư sản trong các xã hội công nghiệp) chiếm thiểu số và giai cấp công nhân (giai cấp vô sản trong các xã hội công nghiệp) chiếm đa số; chúng là những tác nhân chính của động tính quyền lực (power dynamics).

Thứ hai, đấu tranh giai cấp là một quá trình năng động mà qua đó sự thay đổi biện chứng diễn ra. Vì nhiều lý do – trong đó bao gồm hòa nhập xã hội (socialization), kiểm soát xã hội (social control), bóc lột và tước đoạt kinh tế (economic exploitation and deprivation), thông lệ chính trị, việc có hay không tổ chức giai cấp (class organization) – mà các giai cấp xã hội hợp tác với nhau (tự nguyện hoặc không tự nguyện) trong một phần lớn thời gian. Vậy nhưng, trong những lúc khác, các mâu

thuần cấu trúc cộng với các vấn đề xã hội kèm theo đó lại trở nên nghiêm trọng đến mức giai cấp thống trị đánh mất một phần lớn khả năng của nó trong việc thực thi quyền kiểm soát đối với các giai cấp khác. Đến thời điểm này, xung đột giai cấp có thể nổ ra khi một trong số các giai cấp yếu thế – giai cấp trung lưu hoặc giai cấp công nhân – thách thức giai cấp thống trị. Sự thách thức này dễ thành công nhất khi những thay đổi lớn lao đang diễn ra trong lực lượng sản xuất và dẫn đến sự phát triển của một phương thức sản xuất chi phối mới và do đó là sự hình thành một nguồn quyền lực mới mà một giai cấp yếu thế có thể khai thác. Một ví dụ của quá trình này là sự chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế chế tạo dẫn đến xung đột giữa giới quý tộc chủ đất và tầng lớp các nhà công nghiệp đang ngày càng phát triển. Cuộc đấu tranh giai cấp và sự thay đổi xã hội kéo theo đó có thể diễn ra ôn hoà và từ từ thông qua những điều chỉnh kinh tế và chính trị từng bước. Tuy nhiên, xung đột giai cấp thường xuyên bùng nổ thành bạo lực do giai cấp thống trị sử dụng mọi phương tiện mà họ có trong tay để ngăn chặn sự thay đổi. Việc xung đột giai cấp có dẫn đến sự thay đổi cơ bản trong xã hội hay không là điều khó tiên đoán. Sự thay đổi xã hội phụ thuộc vào khả năng của giai cấp thách thức trong việc ý thức được vị trí của nó trong cấu trúc xã hội, trong việc tổ chức hành động tập thể, trong việc giành được những nguồn lực thích đáng để áp đặt một mức độ quyền lực đáng kể, trong việc vượt qua giai cấp thống trị vững mạnh, và cả trong việc tạo dựng một trật tự xã hội mới. Về mặt lịch sử, phần lớn các cuộc cách mạng xã hội đều bị giai cấp thống trị đẩy lùi, nhưng thỉnh thoảng vẫn có những cuộc cách mạng thành công. Khi điều đó xảy ra thì nền kinh tế, chính thể cùng các định chế xã hội khác đều được chuyển hoá một cách triệt để và xã hội chuyển sang một giai đoạn mới trong quá trình thay đổi biện chứng.

II. Quan điểm theo thuyết tinh hoa về quyền lực

Một phần nhiều trong số những ý tưởng của thuyết tinh hoa (elitism) có thể được tìm thấy trong các trước tác của Plato, Machiavelli cùng vô số triết gia khác. Tuy nhiên, với tư cách là một quan điểm lý thuyết về quyền lực, thuyết tinh hoa được xây dựng bởi Vilfredo Pareto¹, Gaetano Mosca² và Robert Michels³. Với các tác

¹ Vilfredo Pareto (1848 - 1923): nhà kinh tế học và xã hội học người Italia, nổi tiếng với lý thuyết về sự tương tác giữa quần chúng và giới tinh hoa cũng như việc áp dụng toán học vào phân tích kinh tế.

² Gaetano Mosca (1858 - 1941): luật gia và lý thuyết gia chính trị người Italia, người đã phân tích khái niệm về một thiểu số cai trị (ruling minority) hiện hữu trong mọi xã hội. Công trình của ông, cùng với công trình của Vilfredo Pareto và Robert Michels, đã truyền cảm hứng cho các nghiên cứu sau này của các nhà khoa học chính trị về “quá trình lưu chuyển tinh hoa” trong các nền dân chủ cũng như các hệ thống chính trị khác.

³ Robert Michels (1876 - 1936): nhà xã hội học chính trị và nhà kinh tế học người Italia gốc Đức, người nổi tiếng với việc đúc kết nên “quy luật sắt của chế độ quả đầu” (“iron law of oligarchy,”), cho rằng các

phẩm ra đời vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, theo một nghĩa nào đó, họ đã phản ứng lại quan điểm của Marx. Định đề chung của họ là sự tập trung quyền lực trong tay một tập hợp nhỏ những nhóm tinh hoa nắm quyền kiểm soát là thực tế không tránh khỏi trong mọi xã hội, một định đề phủ nhận tầm nhìn của Marx về sự thay đổi mang tính cách mạng hướng tới một xã hội bình quyền phi giai cấp. Đồng thời, họ cho rằng một sự thay đổi xã hội nào đó có thể diễn ra thông qua sự lưu chuyển từ từ của giới tinh hoa mà không có xung đột giai cấp hay cách mạng xã hội rõ rệt. Các lý thuyết gia đương đại về thuyết tinh hoa đã đi sâu phân tích, theo nhiều cách khác nhau, những ý tưởng cơ bản của ba nhà khởi xướng, song không thay đổi chúng một cách đáng kể.

Các quan điểm chính của thuyết tinh hoa có thể được quy vào 6 đề mục lớn: (i) tập hợp các nguyên lý cơ bản; (ii) giải thích về tính chất không tránh khỏi của các nhóm tinh hoa; (iii) mô tả về các cấu trúc tinh hoa; (iv) quá trình lưu chuyển của giới tinh hoa; (v) đánh giá về vai trò của giới tinh hoa; và (vi) quan ngại về quyền lợi của các nhóm phi tinh hoa.

Các nguyên lý cơ bản của quan điểm theo thuyết tinh hoa về quyền lực bao gồm:

- (1) Trong tất cả các xã hội (cũng như các tổ chức lớn khác) mà mức độ hoạt động vượt qua ngưỡng sinh tồn (subsistence level), đã có – và được cho là sẽ luôn luôn có – sự hiện hữu của một hoặc một số ít tập hợp các nhóm tinh hoa nắm quyền lực kiểm soát. Bất kể bản chất của chính phủ hay nền kinh tế là gì, xã hội luôn tồn tại chế độ quả đầu (oligarchy), hay sự cai trị của thiểu số đối với đa số. Quần chúng không thể và không cai trị chính mình.
- (2) Mặc dù các nhóm tinh hoa luôn là một thiểu số nhỏ bé trong dân chúng, song họ lại kiểm soát một tỷ lệ lớn các nguồn lực sẵn có, thường được tổ chức tốt, và khá gắn kết. Vì vậy, giới tinh hoa sử dụng quyền lực rất hiệu quả trong khắp xã hội.
- (3) Các nhóm tinh hoa thường sử dụng tất cả các phương tiện sẵn có để bảo vệ và giữ gìn quyền lực và để tăng cường quyền lực bất cứ khi nào có thể. Họ chia sẻ quyền lực với những người khác chỉ khi điều đó nằm trong lợi ích của họ, và họ không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực.
- (4) Để cai trị xã hội, các nhóm tinh hoa sử dụng một loạt kỹ thuật khác nhau, chẳng hạn như kiểm soát chính phủ, thống lĩnh nền kinh tế, sử dụng cảnh sát và quân đội, thao túng hệ thống giáo dục và truyền thông đại chúng, trừng phạt hoặc loại trừ những kẻ chống đối, và tạo ra các ý thức hệ (niềm tin, giá trị, huyền thoại...) giúp chính danh hoá quyền lực và sự cai trị của mình.

đảng phái chính trị cùng các tổ chức có tư cách thành viên khác đều không tránh khỏi thiên về chế độ quả đầu, chế độ độc tài (authoritarianism) và chế độ quan liêu (bureaucracy).

- (5) Các nhóm tinh hoa có thể cấm đoán hoặc thậm chí cho phép sự thay đổi xã hội diễn ra trong giới hạn, song chỉ chừng nào họ nhận thấy điều đó đóng góp vào những mục tiêu mà họ tìm kiếm và không đe dọa đến quyền lực của họ. Những sự chuyển hoá xã hội quan trọng luôn bị các nhóm tinh hoa kháng cự mạnh mẽ.
- (6) Khi các xã hội ngày càng trở nên rộng lớn và phức tạp, quyền lực của giới tinh hoa có xu hướng ít dễ thấy hơn, bởi nó được gắn vào trong vô số cấu trúc tổ chức. Hệ quả là quyền lực của họ lại phủ khắp hơn và hữu hiệu hơn.

Sáu nguyên lý này được đúc kết trong “Quy luật sắt của chế độ quả đầu” của Robert Michels: “Nói đến tổ chức là nói đến chế độ quả đầu”.

Tóm lại, giới tinh hoa nắm giữ phần lớn quyền lực trong bất kỳ xã hội nào, còn quần chúng thì không. Vì vậy, để hiểu được bất kỳ xã hội nào, chúng ta cũng phải tìm hiểu các nhóm tinh hoa quyền lực, nền tảng quyền lực của chúng, cách chúng thực thi quyền lực, và mục đích khiến chúng áp đặt quyền lực.

Trong khi các nhà lý thuyết nhìn chung đều đồng ý với các nguyên lý cơ bản của quan điểm theo thuyết tinh hoa, họ lại bất đồng rộng rãi về *những lý do khiến cho sự tồn tại của các nhóm tinh hoa là không thể tránh khỏi*. Một số những lời giải thích mà các tác giả đưa ra là: (1) các nhóm tinh hoa sở hữu những đặc điểm tính cách vượt trội; (2) các nhóm tinh hoa được xã hội hoá và giáo dục để tiếp nhận vai trò đó; (3) các nhóm tinh hoa đến từ những môi trường gia đình đặc quyền đặc lợi, giúp họ có nhiều lợi thế so với số khác; (4) các nhóm tinh hoa phấn đấu mạnh mẽ hơn số khác để đạt được thành công và vị thế vượt trội; (5) các nhóm tinh hoa có nhiều khả năng hơn số khác trong việc tự tổ chức cho mình và thực hiện hành động tập thể; (6) các nhóm tinh hoa đại diện cho những lợi ích chi phối trong xã hội; (7) các cấu trúc quyền hành theo thứ bậc trong các tổ chức lớn đảm bảo rằng các nhóm tinh hoa sẽ hiện hữu; (8) các nhóm tinh hoa chiếm giữ những vị trí chức năng then chốt trong các tổ chức quan trọng của xã hội; (9) tất cả các tổ chức đều đòi hỏi người lãnh đạo phải đưa ra quyết định và chỉ đạo các hoạt động; (10) trong phạm vi mọi tổ chức, chỉ có một số ít vị trí trung tâm thu tóm được quyền kiểm soát đối với những nguồn lực quan trọng như tài chính, nhân sự, thông tin liên lạc và thi đua khen thưởng; (11) các nhóm phi tinh hoa nhận thấy vai trò của các nhóm tinh hoa là không thể thiếu trong việc thực hiện các chức năng trong xã hội; (12) các nhóm phi tinh hoa tỏ ra bàng quan và hoan nghênh sự lãnh đạo của những người sẵn sàng tiếp nhận trách nhiệm.

Những cách lý giải này rõ ràng là trải dài từ chỗ mang bản chất cá nhân cao đến chỗ hoàn toàn mang bản chất cấu trúc. Mỗi lời giải thích đều có giá trị nhất định, song cho đến nay chúng vẫn chưa được tích hợp thành bất kỳ một sự giải thích thống nhất nào. Ngoài ra, điều đáng chú ý ở đây là không một lời giải thích nào đề cập đến những mối quan tâm chính trong học thuyết Marx về sản xuất kinh tế và quyền lực

dựa trên nền tảng kinh tế. Những người theo thuyết tinh hoa nhìn chung đều tập trung chủ yếu vào chính thể của quốc gia hay tổ chức và ít hoặc không chú ý đến nền kinh tế với tư cách một nguồn gốc của quyền lực.

Những người theo thuyết tinh hoa ban đầu thường quan niệm rất đơn giản về cấu trúc của các nhóm tinh hoa, khi cho rằng trong xã hội có một tập hợp đơn lẻ các nhóm tinh hoa và một đám đông khổng lồ gồm các nhóm phi tinh hoa. Tuy vậy, những mô tả đương đại về các cấu trúc tinh hoa lại phức tạp hơn rất nhiều. Trong phạm vi một xã hội hiện đại hay các tổ chức lớn, người ta có thể tìm thấy tất cả hoặc phần lớn những bộ phận sau: (1) một tập hợp rất nhỏ giới tinh hoa chóp bu, những người thực hành quyền lực đối với toàn bộ tập thể; (2) vô số tập hợp giới tinh hoa có chức năng chuyên môn, mỗi một tập hợp lại thực hành quyền lực trong một lĩnh vực hoạt động đặc thù; (3) một hoặc nhiều tập hợp của giới “phản tinh hoa” (counterelite), những người hiện không thực hành quyền lực ở mức độ đáng kể song lại là những kẻ thách thức tiềm năng hoặc thực tế đối với giới tinh hoa lâu đời; (4) một “tầng lớp chính trị” gồm những người nắm giữ những vị trí quyền lực nhưng không phải thuộc nhóm chóp bu trong hệ thống; (5) một số lớp “cận tinh hoa” (subelite), những người nắm giữ những vị trí thuộc những tầng nấc thấp hơn trong các thang bậc quyền lực; (6) nhiều tập hợp các “nhà hoạt động” (activist), những người đảm nhiệm những vai trò quan trọng về mặt chức năng nhưng không phải là rất quyền lực trong tất cả các cấu trúc quyền lực; và (7) một giai cấp “thượng lưu” (hoặc “thống trị”) chủ yếu bao gồm các nhóm tinh hoa, nhưng không hoàn toàn giới hạn trong các nhóm này.

Cấu trúc quyền lực chính xác trong bất kỳ bối cảnh cụ thể nào cũng đều chỉ được kết luận thông qua kiểm nghiệm thực tế. Tuy nhiên, trong phần lớn các xã hội cùng các tổ chức lớn, cấu trúc đó thường khá phức tạp. Bên cạnh cấu trúc quyền lực chính thức còn có một cấu trúc quyền lực phi chính thức trong phạm vi các mối quan hệ cá nhân, và chính cái cấu trúc phi chính thức này lại phức tạp hoá toàn bộ bức tranh.

Mặc dù thuyết tinh hoa nhấn mạnh rằng các nhóm tinh hoa luôn hiện hữu, song nó cũng thừa nhận là, cùng với thời gian, những thay đổi lớn trong thành phần của giới tinh hoa có thể xuất hiện trong bất kỳ bối cảnh nào. Quá trình này, thường được gọi là “sự lưu chuyển của giới tinh hoa” (elite circulation), có thể diễn ra theo ít nhất 5 cách khác nhau.

- (1) Nhờ các nhóm tinh hoa trẻ kế tiếp được trải nghiệm những điều kiện khác nhau trong những năm tháng trưởng thành, họ có thể đem những ý tưởng mới vào trong cấu trúc quyền lực khi tiếp nhận các vị trí then chốt.
- (2) Những cá nhân phi tinh hoa nào tỏ ra có triển vọng, hay cho thấy họ là sự bổ sung giá trị cho cấu trúc tinh hoa, thì có thể được tuyển dụng, thường là dưới sự “bảo trợ” của các nhóm tinh hoa hiện hữu. Nhìn chung, quá trình này dẫn đến

việc duy trì một cấu trúc quyền lực vững mạnh qua các thế hệ, song đôi khi các thành viên mới cũng có thể đem đến những ý tưởng sáng tạo cho tổ chức.

- (3) Các nhóm “cận tinh hoa” hay các “nhà hoạt động” có thể thay thế giới tinh hoa đã cai trị lâu năm. Những cuộc “đảo chính nội bộ” như vậy làm thay đổi đội ngũ nhân sự nắm giữ những vị trí tinh hoa, song thường chỉ dẫn đến những thay đổi nhỏ trong hoạt động của cấu trúc.
- (4) Một tập hợp các nhóm “phản tinh hoa” bên ngoài cấu trúc quyền lực có thể lật đổ giới tinh hoa hiện hành thông qua các thủ tục chính trị đã được thiết lập hoặc bằng bạo lực. Họ có thể đem tới những ý tưởng tương đối khác cho cấu trúc quyền lực nhưng thường không thay đổi kết cấu cơ bản của nó.
- (5) Một nguồn quyền lực mới có thể xuất hiện (bất kỳ thứ gì, từ một phương thức sản xuất kinh tế mới cho đến một tôn giáo mới), dẫn đến sự ra đời của một tập hợp chủ thể quyền lực mới, thay thế giới tinh hoa hiện hành. Phương thức thay thế này tương tự như mô hình theo học thuyết Marx, ngoại trừ việc nó được mở rộng ra bên ngoài nền kinh tế.

Tóm lại, thành phần của giới tinh hoa không tránh khỏi sự thay đổi theo thời gian, song các cấu trúc quyền lực tinh hoa thì vẫn trường tồn.

Giữa các nhà khoa học xã hội có một sự chia rẽ khá sâu sắc trong việc đánh giá vai trò của giới tinh hoa. Một bên của cuộc tranh luận này xem sự tồn tại cũng như quyền lực của giới tinh hoa là không tránh khỏi, bất công và không đáng mong muốn. Một số người giữ quan điểm này quy nguyên nhân duy nhất của bất công cho cách thức mà xã hội và các tổ chức được cấu trúc, trong khi số khác lại tin rằng các cá nhân thuộc giới tinh hoa thì ích kỷ và hư hỏng, hoặc có xu hướng như thế. Tuy vậy, họ lại nhất trí rằng các cấu trúc quyền lực tinh hoa bóc lột các giới phi tinh hoa và qua đó tạo ra tình trạng bất bình đẳng không chính đáng trong việc phân phối lợi ích xã hội. Vì thế, họ tin rằng quyền lực của giới tinh hoa cần bị loại trừ hay ít nhất là giảm đến mức tối đa.

Bên còn lại của cuộc tranh luận cho rằng các nhóm tinh hoa thực hiện nhiều dịch vụ hữu ích cho xã hội và vì vậy là đáng mong muốn. Một số người cổ súy quan điểm này tin rằng việc bảo vệ trật tự xã hội phụ thuộc hoàn toàn vào những dịch vụ do các nhóm tinh hoa đóng góp; số khác lại chỉ đơn thuần chấp nhận sự tồn tại và hoạt động của các nhóm tinh hoa là cần thiết về mặt chức năng. Tuy vậy, họ lại nhất trí rằng các cấu trúc quyền lực tinh hoa phải tồn tại, và họ tin rằng quyền lực của các nhóm tinh hoa cần được chấp nhận và bảo vệ, mặc dù có thể buộc các nhóm tinh hoa phải chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Do cuộc tranh luận này về cơ bản mang bản chất ý thức hệ nên nó không có một cách giải quyết hoàn toàn duy lý nào. Dù vậy, tư tưởng hiện nay lại gợi ý là có thể đưa hai bên xích lại gần nhau bằng cách nhấn mạnh những thủ tục giúp hạn chế

quyền lực của các nhóm tinh hoa, đồng thời xây dựng mối liên hệ giữa họ và các nhóm phi tinh hoa.

Khả năng đó dẫn đến mối quan ngại lớn cuối cùng của các lý thuyết gia tinh hoa luận: quyền của các nhóm phi tinh hoa. Không một lý thuyết gia tinh hoa luận nào từng cho rằng các nhóm tinh hoa nên có khả năng kiểm soát và bóc lột các nhóm phi tinh hoa đến mức tối đa có thể; tất cả họ đều tin rằng muốn bảo vệ quyền của các nhóm phi tinh hoa thì phải giới hạn quyền của các nhóm tinh hoa. Một số đề xuất đã được đưa ra để đạt được điều này, bao gồm:

- 1) Đảm bảo quyền lợi pháp lý của các nhóm phi tinh hoa trong hiến pháp hoặc trong các văn bản luật cơ bản khác (Gaetano Mosca gọi đây là nguyên lý “bảo vệ mang tính tư pháp”).
- 2) Tạo cơ hội cho việc tuyển dụng các thành phần phi tinh hoa đủ năng lực vào các vị trí tinh hoa, chẳng hạn như giáo dục công và thông lệ bổ nhiệm dựa trên tài năng (nhà xã hội học kiêm chính trị gia người Anh Michael Dunlop Young [1915 - 2002] gọi đây là “chế độ trọng dụng nhân tài” trong tác phẩm *Sự trỗi dậy của chế độ trọng dụng nhân tài* [“The Rise of the Meritocracy” – 1958]).
- 3) Quy định các thành phần tinh hoa phải chịu thử thách bằng cách định kỳ yêu cầu họ phải nhận được sự phê chuẩn từ các nhóm phi tinh hoa, và thay thế họ nếu họ không được đa số phê chuẩn (nhà kinh tế học người Áo Joseph Schumpeter [1883 - 1950] gọi đây là “quan niệm tinh hoa luận về dân chủ” trong tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và tự do* [“Capitalism, Socialism, and Democracy” – 1962]).
- 4) Thiết lập các trình tự giúp trao quyền cho các nhóm phi tinh hoa và “phản tinh hoa” để họ có thể thách thức quyền lực của các nhóm tinh hoa lâu đời một cách thành công (đây là điều được Robert Michels chủ trương trong tác phẩm *Các đảng phái chính trị* [“Political Parties” – 1911] và được minh họa qua các đảng phái chính trị phi tinh hoa cũng như các nghiệp đoàn lao động).
- 5) Tạo dựng mạng lưới các hiệp hội tự nguyện đại diện cho lợi ích của các nhóm phi tinh hoa trước giới tinh hoa (đây là điểm tinh túy của quan điểm đa nguyên luận).

Tựu trung lại, mặc dù các cấu trúc quyền lực tập trung cũng như các nhóm tinh hoa quyền lực có thể là thực tế không tránh khỏi trong đời sống xã hội, song vẫn có nhiều cách để qua đó việc thực hành quyền lực của họ có thể bị giới hạn và họ có thể bị buộc phải chịu ít nhất một phần trách nhiệm trước các nhóm phi tinh hoa về hành động của mình.

III. Quan điểm đa nguyên luận về quyền lực

Bất chấp sự tồn tại nhiều khác biệt giữa quan điểm theo học thuyết Marx và quan điểm tinh hoa luận, họ vẫn thống nhất rằng quyền lực có xu hướng tập trung cao độ trong những xã hội với mức độ vận hành vượt qua ngưỡng sinh tồn. Trái lại, quan điểm đa nguyên luận (pluralist perspective) cho rằng trong các xã hội dân chủ công nghiệp hiện đại, quyền lực được phân tán tối thiểu là ở mức độ vừa phải – và có thể phi tập trung hoá trên bình diện lớn nếu mô hình đa nguyên luận được thực thi đầy đủ. Đa nguyên luận (pluralism) vì thế một phần là một mô hình thực nghiệm – mô tả về thực tế là gì, và một phần là một mô hình lý thuyết – lý tưởng về thực tế khả dĩ như thế nào.

Ý tưởng về sự phân lập quyền lực trong phạm vi chính phủ như một biện pháp để tránh bạo quyền đã được Aristotle bàn tới từ hơn hai ngàn năm trước, và trong thế kỷ 18, Charles de Montesquieu (1689–1755) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các cơ quan riêng rẽ thực hiện các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, mô hình đa nguyên luận lại vượt xa khỏi phạm vi chính phủ, nhấn mạnh sự phân tán quyền lực rộng khắp trong xã hội. Trong bài luận “Người liên bang - Số 10” (The Federalist, No. 10¹ – 1787), James Madison đã phác họa những đặc điểm chính của mô hình này. Song phải đợi đến tác phẩm *Chế độ dân chủ ở Mỹ, Tập 2* (Democracy in America, Volume 2) của Alexis de Tocqueville (1805–1859), viết đầu thập niên 1830 và xuất bản năm 1835, đa nguyên luận mới được phát triển đầy đủ như một mô hình xã hội về cấu trúc quyền lực. Tocqueville nhận thấy sự bình đẳng đại chúng (mass equality), vốn được tạo ra từ sự sụp đổ hoặc sự thiếu vắng hệ thống thang bậc truyền thống của quyền hành phong kiến, đã đem đến mảnh đất màu mỡ cho sự xuất hiện của “sự chuyên chế của đa số” (tyranny of the majority) thay thế cho sự chuyên chế của vua chúa hay các nhóm tinh hoa khác. Quan niệm của ông về đa nguyên luận xã hội-chính trị (sociopolitical pluralism) nhằm mục đích ngăn ngừa cả hai hình thức chuyên chế trên trong các xã hội hiện đại.

Cùng với thời gian, mô hình đa nguyên luận đã phát triển với ba hình thức hơi khác nhau: đa nguyên luận tinh hoa (elite pluralism), đa nguyên luận trung gian (mediation pluralism) và đa nguyên luận huy động (mobilization pluralism).

Mô hình đa nguyên luận tinh hoa

Mô hình này do lý thuyết gia chính trị người Mỹ Robert Dahl (1915–2014) đề xướng trong tác phẩm *Giới thiệu lý thuyết dân chủ* (A Preface to Democratic Theory - 1956), thừa nhận sự tồn tại của vô số nhóm tinh hoa cạnh tranh nhau trong các cộng

¹ Federalist No. 10 là bài luận do James Madison viết và là bài thứ 10 trong loạt *Bài luận Người liên bang* (The Federalist Papers) do Alexander Hamilton khởi xướng nhằm ủng hộ việc phê chuẩn Hiến pháp Hoa Kỳ. *Federalist No. 10* được công bố lần đầu ngày 22/11/1787 trên tờ *The Daily Advertiser* (New York). Nó nằm trong số các trước tác chính trị được đánh giá cao nhất của Mỹ.

đồng và xã hội hiện đại. Tuy nhiên, nó lại khẳng định rằng trong phần lớn bối cảnh, không một tập hợp tinh hoa nào hội đủ quyền lực để chi phối quá trình ra quyết định quan trọng hay áp đặt quyền kiểm soát đối với toàn bộ cộng đồng hay xã hội. Trong phạm vi những chủ đề tương đối hẹp, một tập hợp tinh hoa có thể chi phối, song ảnh hưởng của nó bị giới hạn trong địa hạt đó, và các nhóm tinh hoa khác chi phối trong các địa hạt khác. Trong những chủ đề rộng hơn, các tập hợp tinh hoa đa dạng thường cạnh tranh lẫn nhau để giành vai trò chi phối, và kẻ chiến thắng trong các cuộc tranh giành quyền lực đó thường không cố định. Hệ quả là, trong cả hai phương thức, quyền lực ít nhất vẫn được phân tán ở mức độ vừa phải. Hình thức của mô hình đa nguyên luận này không đề cập đến việc kéo các nhóm phi tinh hoa vào quá trình thực thi quyền lực, song nó lại cho rằng xung đột giữa vô số tập hợp tinh hoa vốn tương đối độc lập là đủ để có thể ngăn ngừa hiện tượng tập trung quyền lực và đảm bảo dân chủ.

Mô hình đa nguyên luận trung gian

Mô hình này được nhấn mạnh trước tiên bởi Tocqueville và về sau là nhà xã hội học người Mỹ William Kornhauser (1924–2004) trong tác phẩm *Chính trị học về xã hội đại chúng* (The Politics of Mass Society – 1959) cùng nhà khoa học chính trị người Mỹ Robert Prebster (1917–2001) trong tác phẩm *Những nhân vật chóp bu: Nghiên cứu về quyền lực cộng đồng* (Men at the Top: A Study in Community Power – 1964). Nó cũng thừa nhận sự tồn tại của vô số tập hợp tinh hoa song vẫn xét đến thực tế là trong nhiều bối cảnh, một tập hợp tinh hoa có thể về cơ bản chi phối số còn lại. Vì thế, về mặt thực nghiệm, nó gần gũi hơn với quan điểm theo học thuyết Marx và quan điểm tinh hoa luận. Tuy nhiên, nó lại khác biệt sâu sắc với chúng – cũng như với đa nguyên luận tinh hoa – ở chỗ nó nhấn mạnh rằng quyền lực có thể được cấu trúc nhằm cho phép các nhóm phi tinh hoa gây ảnh hưởng nhất định lên các nhóm tinh hoa cạnh tranh cũng như các nhóm tinh hoa thống trị. Trên thực tế, mức độ tham gia của các nhóm phi tinh hoa này khác biệt nhau nhiều, song về mặt lý thuyết, mức độ đó có thể trở nên rất ảnh hưởng.

Để phân tán quyền lực và kéo các nhóm phi tinh hoa tham gia vào các quá trình quyền lực, mô hình đa nguyên luận đề xuất cho ra đời hàng loạt nhóm, hiệp hội và tổ chức tự chủ khác trong khắp xã hội. Số này đôi khi được gọi là các hội nhóm “lợi ích đặc biệt” (special-interest association), bởi chúng có xu hướng quan tâm đến những mục tiêu khá đặc thù; đôi khi chúng còn được gọi là các tổ chức “trung gian” bởi chúng nằm giữa người dân và chính quyền. Các hiệp hội này là những thực thể tư nhân, do các thành viên tự quản lý và sở hữu các nguồn quyền lực riêng, bởi vậy chúng không bị nhà nước kiểm soát. Một số, chẳng hạn như các đảng phái chính trị và các tổ chức vận động hành lang, có thể thường xuyên đóng vai trò như những bộ phận của hệ thống chính trị, song phần lớn trong số chúng mang tính chất “bán chính

trị” (parapolitical), thỉnh thoảng tham gia vào sân khấu chính trị khi liên quan đến những mối quan tâm đặc thù của chúng.

Các tổ chức trung gian này phải sở hữu một số đặc điểm nếu muốn mô hình đa nguyên luận vận hành hiệu quả. Đầu tiên, mạng lưới tổng thể mà chúng tạo nên (chứ không phải từng hiệp hội) phải trải rộng từ cấp cơ sở lên đến cấp trung ương. Mỗi tổ chức còn phải có đủ nguồn lực để áp đặt một mức độ ảnh hưởng nào đó lên trên, và những tổ chức hoạt động ở cấp quốc gia phải hội đủ quyền lực để các nhóm tinh hoa cả trong lẫn ngoài chính phủ đều chú ý đến và kéo chúng tham gia vào các quá trình ra quyết định. Mỗi một tổ chức phải tương đối đặc thù hoá về những mối quan tâm và hoạt động, đồng thời việc áp đặt quyền lực của nó phải bị giới hạn, để không một tổ chức nào trong số chúng trở nên quá lớn và quá quyền lực đến mức có thể chi phối số còn lại. Nói cách khác, giữa tất cả các tổ chức này phải có một sự cân bằng quyền lực tương đối. Các tổ chức phải có đội ngũ thành viên chòng chéo nhau để kết nối chúng với nhau và ngăn chặn hiện tượng các cá nhân trở nên gắn bó quá mức vào bất kỳ tổ chức đơn lẻ nào. Về mặt chức năng, các tổ chức phải phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ qua lại với nhau để chúng vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau. Cuối cùng, cần có sự chấp thuận rộng rãi về một bộ quy tắc quy định cách thức các tổ chức trung gian hoạt động trong nỗ lực thực hành quyền lực và gây ảnh hưởng lên chính phủ của chúng.

Tất cả các tổ chức trung gian như thế đóng vai trò cầu nối giữa công dân và nhà nước, thúc đẩy sự lưu chuyển liên tục của các dòng thông tin và dòng ảnh hưởng trên khắp mọi hướng. Chúng phụng sự các thành viên bằng cách: (i) cung cấp vô số kênh để họ thu nhận thông tin về các chủ đề và hoạt động công cộng; (ii) tạo điều kiện cho những người có lợi ích và quan tâm tương đồng hình thành nguồn quyền lực thông qua việc tổ chức hành động tập thể; (iii) trao cho những người này những phương tiện đã được chính thức thừa nhận để qua đó họ có thể tiếp cận được và gây ảnh hưởng lên những người ra quyết định trong chính quyền cũng như lên các nhóm tinh hoa khác; (iv) ủng hộ người phát ngôn và lãnh đạo tổ chức, những người có thể thách thức hành động của giới cai trị; và (v) bảo vệ các cá nhân khỏi bị thao túng trực tiếp bởi các nhóm tinh hoa chính trị thông qua bộ máy tuyên truyền đại chúng cũng như các hiệp hội mà nhà nước thao túng.

Đồng thời, các tổ chức trung gian này còn đem lại lợi ích cho giới lãnh đạo bằng cách: (i) trao cho họ vô số nguồn thông tin về những lợi ích, quan tâm và hoạt động của công chúng từ khắp mọi nơi trong xã hội; (ii) cung cấp cho họ những kênh đã được chính thức thừa nhận để qua đó họ có thể hành động nhằm duy trì trật tự xã hội, kiểm soát những hành vi lệch lạc và thực hiện các chương trình phục vụ cộng đồng; và (iii) tạo ra một lớp đệm để họ khỏi phải dựa dẫm trực tiếp vào công luận và các phong trào đại chúng, qua đó tạo điều kiện cho họ tiến hành những hoạt động

vốn cần thiết về mặt xã hội nhưng lại không được lòng dân mà không phải lo sợ bạo động hay quần chúng nổi dậy.

Cuối cùng, các tổ chức trung gian này đem lại lợi ích cho toàn xã hội bằng cách: (i) duy trì một chính phủ ít nhất là biết phản hồi ở mức độ vừa phải với công dân; (ii) tạo cơ hội giải quyết xung đột thông qua đàm phán và thoả hiệp thay vì đối đầu bạo lực; (iii) ngăn ngừa bất kỳ nhóm tinh hoa hay nhóm tổ chức đơn lẻ nào khỏi chi phối toàn bộ cấu trúc quyền lực của xã hội; (iv) thúc đẩy ổn định xã hội; và (v) khuyến khích sự thay đổi từ từ nhưng liên tục.

Tóm lại, thông qua việc đem tất cả các thành viên xã hội, kể cả các nhóm tinh hoa quốc gia, vào trong một mạng lưới được chính thức thừa nhận (hệ thống tổ chức xã hội dân sự), bao gồm các tổ chức xã hội đan xen và có nhiều quyền lực, đóng vai trò trung gian giữa các công dân và các nhóm tinh hoa, cấu trúc xã hội đa nguyên luận (pluralistic social structure) giúp cho chế độ dân chủ chính trị hữu hiệu trở nên khả thi.

Mô hình đa nguyên luận huy động

Như được phác hoạ trong tác phẩm *Nền văn hoá công dân* (The civic culture) năm 1963 của hai nhà khoa học chính trị người Mỹ Gabriel Almond và Sidney Verba cùng tác phẩm *Đa nguyên luận tham dự: Sự tham gia và ảnh hưởng chính trị ở Mỹ và Thụy Điển* (Participatory Pluralism: Political Participation and Influence in the United State and Sweden) năm 1982 của nhà xã hội học Marvin E. Olsen, mô hình đa nguyên luận huy động (mobilization pluralism) chủ yếu là một phiên bản mở rộng của mô hình đa nguyên luận trung gian. Nó xử lý vấn đề làm thế nào để có thể huy động các công dân tham gia vào hệ thống chính trị thông qua bầu cử và các hoạt động chính trị khác. Sự tham gia chính trị (political participation) đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng ở Mỹ, nơi mà thường chỉ non nửa tổng dân số đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử quốc gia (số người đi bỏ phiếu so với tổng số cử tri hợp lệ cũng chỉ dao động trong khoảng từ 50-60%). Tỷ lệ người đi bỏ phiếu thậm chí còn thấp hơn trong phần lớn các cuộc bầu cử địa phương. Các loại hoạt động chính trị khác, chẳng hạn như ủng hộ các đảng phái chính trị, thường chịu sự chi phối của chưa đầy 1/6 dân số. Mặc dù tỷ lệ người tham gia bỏ phiếu cao hơn đôi chút ở phần lớn các xã hội công nghiệp khác, song tỷ lệ tham gia các hoạt động chính trị khác nhìn chung thậm chí còn thấp hơn so với ở Mỹ.

Định đề của đa nguyên luận huy động lập luận rằng *các công dân có thể được huy động tham gia chính trị một cách tích cực thông qua việc dự phần vào tất cả các loại hình tổ chức và hoạt động phi chính trị*. Số này bao hàm không chỉ các hội nhóm lợi ích đặc thù tự nguyện (các tổ chức xã hội dân sự), mà còn cả những công việc trong cộng đồng dân cư, khu dân phố và các quá trình ra quyết định tại nơi làm việc. Trong số những hình thức dự phần hay tham dự xã hội (social involvement)

này, không một hình thức nào mang bản chất chính trị. Chúng đơn giản là chỉ đưa mọi người đến với nhau để bày tỏ những lợi ích và quan tâm chung rồi hành động theo đó. Hệ quả của những trải nghiệm như thế là nhiều cá nhân bắt đầu được huy động tham gia vào các hoạt động chính trị. Quá trình huy động này có hai đặc điểm đặc biệt đáng chú ý. Thứ nhất, sự huy động có thể diễn ra ngay cả khi mức độ dự phần xã hội là không trải rộng; sự tham gia thiếu chủ động trong một hoặc hai hội nhóm địa phương thường đã dẫn đến mức độ hoạt động chính trị lớn hơn. Thứ hai, quá trình huy động vận hành ở tất cả các tầng nấc giai cấp xã hội và nhờ thế có thể giúp vượt qua sự thờ ơ chính trị và cảm giác “lực bất tòng tâm” vốn phổ biến trong số những người có vị thế kinh tế - xã hội thấp.

Quá trình huy động chính trị diễn ra vì một số lý do: (i) sự tham dự xã hội giúp mở rộng phạm vi lợi ích và quan tâm của người dân, nhờ vậy các chủ đề chính trị trở nên quan trọng hơn đối với họ; (ii) các mối quan hệ mới mà người dân tạo ra thông qua sự tham dự như thế cuốn họ vào nhiều hoạt động mới, trong đó có chính trị; (iii) sự dự phần xã hội giúp người dân được đào tạo và trải nghiệm về các quá trình tương tác nhóm và hành động tập thể, những thứ có giá trị trong địa hạt chính trị; (iv) sự tham dự xã hội dạy cho mọi người các kỹ năng lãnh đạo hữu ích; và (v) sự tham dự xã hội cung cấp cho người dân những kênh đã chính thức được thừa nhận mà thông qua đó họ có thể tạo ra ảnh hưởng chính trị.

Tựu trung lại, theo Marvin E. Olsen và Martin N. Marger, các hiệp hội tự nguyện và các loại hình tổ chức trung gian khác (xã hội dân sự) không chỉ thực hiện vai trò trung gian giữa người dân và nhà nước, mà chúng còn thực hiện cả chức năng huy động, vốn khuyến khích người dân tham gia nhiều hơn vào tất cả các loại hình hoạt động chính trị.¹

¹ *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen và Martin N. Marger | Westview Press; 2nd edition | 17.1.1993

Chương 4 <>

Tư tưởng của Michel Foucault về quyền lực

I. Michel Foucault: triết gia về quyền lực

Nếu được yêu cầu đúc kết một cuốn sử siêu ngắn về triết học, có lẽ một phương án mà người ta sẽ khuyên chúng ta thực hiện là tìm một từ giúp lột tả tốt nhất tư tưởng của từng triết gia quan trọng trong lịch sử. Plato có “hình thái” (form). Rene Descartes thì có “tinh thần” (mind). John Locke có “ý tưởng” (idea). John Stuart Mill thì có “tự do” (liberty)... Đến lượt Michel Foucault, từ gắn liền với ông chắc hẳn sẽ là “quyền lực” (power).

Michel Foucault nằm trong số những nhà tư tưởng thế kỷ 20 được trích dẫn nhiều nhất và, theo một số danh sách, là nhân vật được trích dẫn nhiều nhất trong các ngành khoa học nhân văn và khoa học xã hội. Hai tác phẩm được đề cập đến nhiều nhất của ông, *Kỷ luật và hình phạt: Sự ra đời của nhà tù* (Discipline and Punish: The Birth of the Prison – 1975) và *Lịch sử tính dục, Tập I* (The History of Sexuality, Volume One), chứa đựng những phân tích chủ yếu của ông về quyền lực.

Michel Foucault bắt đầu giành được sự chú ý trong giới học thuật từ năm 1966 với tác phẩm *The Order of Things* (tạm dịch: Trật tự của vạn vật). Nhan đề nguyên thủy bằng Tiếng Pháp của cuốn sách giúp độc giả hình dung đầy đủ hơn môi trường trí tuệ mà ở đó tác phẩm được thai nghén: *Les mots et les choses*, tức là *Words and Things* (Từ ngữ và vạn vật). Triết học phương Tây thập niên 1960 hầu như chỉ xoay quanh từ ngữ, đặc biệt là trong số những người trẻ tuổi Michel Foucault.

Giai đoạn này, cũng tại Paris, Derrida đang bận bịu với việc khẳng định “không có gì nằm ngoài ngôn từ”, còn Jacques thì biến phân tâm học thành ngôn ngữ học bằng tuyên bố “vô thức được cấu trúc như một thứ ngôn ngữ”. Đây không phải chỉ là trào lưu thời thượng của riêng nước Pháp. Năm 1967, Richard Rorty, chắc chắn là triết gia người Mỹ tai tiếng nhất trong thế hệ của ông, đã đúc kết cái tinh thần mới đó trong nhan đề tuyển tập bài luận mang tên *Bước ngoặt ngôn ngữ học* (The Linguistic Turn)¹.

Các tác gia cùng thời với Michel Foucault còn theo đuổi mối ám ảnh của họ với ngôn ngữ trong ít nhất vài thập niên tiếp theo.

¹ Bước ngoặt ngôn ngữ (linguistic turn) là sự phát triển quan trọng của triết học phương Tây đầu thế kỷ 20, với đặc trưng quan trọng nhất là sự chú trọng của triết học vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ, người sử dụng ngôn ngữ và thế giới.

Về phần mình, Michel Foucault lại đi theo một lối rẽ độc đáo khác. Bắt đầu từ thập niên 1970, Michel Foucault chuyển mối quan tâm triết học của mình sang chủ đề quyền lực, một ý tưởng hứa hẹn sẽ giúp giải thích cách thức mà từ ngữ, hay bất cứ thứ gì đại loại thế, đi đến chỗ tạo dựng trật tự hiện hữu cho vạn vật. Tuy nhiên, tầm quan trọng lâu dài của Michel Foucault lại không phải nằm ở chỗ ông tìm ra một siêu khái niệm giúp giải thích mọi thứ khác. Quyền lực, theo Michel Foucault, không phải là một khái niệm triết học linh thiêng (philosophical godhead) như những khái niệm khác. Bởi lẽ, khẳng định cốt yếu nhất của Michel Foucault về quyền lực là chúng ta phải khước từ việc đối xử với nó giống như phương cách mà các triết gia vẫn luôn đối xử với các khái niệm then chốt của họ, tức là như một khái niệm nhất thể và thuần nhất đủ sức giải thích mọi thứ khác.

Michel Foucault không nỗ lực xây dựng một pháo đài triết học xung quanh khái niệm đặc trưng của mình. Bản thân ông đã trực tiếp chứng kiến cái cách mà các luận cứ của các triết gia “bước ngoặt ngôn ngữ” (linguistic-turn philosopher) trở nên khô cứng một khi chúng được khai triển đề đào sâu công việc phân tích bằng ngôn từ. Thế nên Michel Foucault dứt khoát từ chối phát triển một lý thuyết bao trùm về quyền lực. Những người phỏng vấn ông đôi khi vẫn nài ép ông đưa ra một lý thuyết hoàn chỉnh, nhưng ông luôn khước từ. Theo ông, một lý thuyết như thế đơn giản không phải là mục đích nghiên cứu của ông. Michel Foucault vẫn nổi tiếng nhất với những phân tích về quyền lực. Quả thực, tên tuổi của ông, đối với phần lớn giới học thuật, gần như đồng nghĩa với từ “quyền lực”. Vậy nhưng ông lại không đưa ra một lý thuyết triết học về quyền lực. Tại sao điều này lại có thể xảy ra?

Sự phong phú cũng như thách thức của tư tưởng Michel Foucault chính là nằm ở đây. Công trình của ông là một phương pháp tiếp cận triết học (philosophical approach) đối với quyền lực được đặc trưng bởi những nỗ lực sáng tạo, tỉ mỉ, đôi khi khiến người ta nản lòng và thường tạo ra sự choáng ngợp, mà mục đích của chúng là nhằm chính trị hoá bản thân quyền lực. Thay vì sử dụng triết học để đúc kết quyền lực thành một tinh chất bất biến theo thời gian, rồi sử dụng tinh chất đó để nhận biết vô vàn những biểu hiện khác nhau của quyền lực trong thế giới, Michel Foucault lại tìm cách giải thoát triết học khỏi nhiệm vụ đúc kết bản chất của hiện tượng bằng cái nhìn lạnh giá đó. Ông muốn triết học được giải phóng để lần theo dấu vết di chuyển của quyền lực, trong một quá trình mà sức nóng và khí lực phát ra từ sự vận hành của quyền lực giúp xác định nên trật tự vạn vật.

Để đánh giá tính chất độc đáo trong phương pháp tiếp cận của Michel Foucault, chúng ta cần đặt nó trong sự tương phản với cách tiếp cận của triết học chính trị trước ông. Trước Foucault, các triết gia chính trị cho rằng quyền lực có một bản chất (essence): bất kể đó là quyền lực tối thượng của vua chúa (sovereignty), vị thế ông chủ (mastery) hay sự kiểm soát thống nhất (unified control). Lý thuyết gia xã hội người Đức Max Weber (1864–1920) lập luận rằng quyền lực nhà nước hàm chứa trong “độc quyền sử dụng hợp pháp đối với vũ lực”. Triết gia người Anh Thomas Hobbes (1588–1679) lại coi bản chất của quyền lực là quyền lực tối thượng của nhà nước (state sovereignty). Theo Hobbes, ở dạng thức tốt nhất và thuần khiết nhất, quyền lực được thực thi từ địa

vị duy nhất của quyền lực tối thượng (sovereignty – tức quyền lực của vua chúa hay quyền lực nhà nước). Ông gọi nó là “Thủy quái” (Leviathan).

Michel Foucault không bao giờ phủ nhận thực tế về quyền lực nhà nước theo nghĩa của Hobbes. Song triết học chính trị của Foucault lại bắt nguồn từ sự hoài nghi của ông về giả thuyết cho rằng dạng thức quyền lực thực sự *duy nhất* là quyền lực vua chúa (sovereign power). Ông thừa nhận là có những hình thức bạo lực khác trong thế giới của chúng ta, không chỉ là bạo lực nhà nước (state violence). Chẳng hạn, bạo lực tập đoàn (corporate violence) do mức độ tập trung tư bản cao, bạo lực giới dưới hình thức gia trưởng, bạo lực của sự thống trị da trắng (white supremacy) dưới những hình thức vừa công khai vừa tinh vi như chiếm hữu nô lệ, phân biệt đối xử trong tín dụng bất động sản (real-estate redlining¹), v.v. Công trình nghiên cứu của Michel Foucault khẳng định rằng những sự thi triển sức mạnh như vậy chính là biểu hiện của quyền lực vua chúa.

Michel Foucault đã đặt giả thuyết và nghiên cứu khả năng theo đó quyền lực không chỉ có một dạng thức và do đó, một dạng thức quyền lực có thể cùng tồn tại, hay thậm chí đi đến chỗ xung đột, với các dạng thức quyền lực khác.

Phẩm chất hoài nghi khoa học đã dẫn Michel Foucault đi đến chỗ đào sâu tìm hiểu những chức năng thực sự của quyền lực. Điều mà những nghiên cứu này hé lộ là quyền lực, thứ vốn dĩ dễ khiến chúng ta sợ hãi, hoá ra lại còn vô cùng xảo quyệt, bởi những dạng thức vận hành cơ bản của quyền lực có thể thay đổi nhằm đối phó với nỗ lực không ngừng của chúng ta hòng thoát khỏi sự kiểm soát của nó. Xin dẫn ra đây một ví dụ, Foucault đã viết về cái cách mà theo đó một không gian của quyền lực vua chúa là toà án đã đi đến chỗ chấp nhận đưa vào quy trình tố tụng lời chứng của các chuyên gia y tế và tâm thần – thẩm quyền (authority) và quyền lực của họ đã được thực thi mà không cần phải viện tới bạo lực vua chúa (sovereign violence). Một chẩn đoán chuyên môn là “mất trí” (insanity) ngày nay hoặc “biến thái” (perversity) 100 năm trước (trong hệ thống pháp luật Pháp) có thể giúp giảm nhẹ một quyết định tư pháp.

Kỷ luật (discipline), theo nghiên cứu lịch sử và triết học của Michel Foucault, là một dạng thức quyền lực uốn nắn mọi người ứng xử sao cho “bình thường”. Đây là quyền lực dưới dạng thức rèn luyện đúng đắn. Kỷ luật không đánh gục đối tượng mà nó nhắm tới, theo cách mà quyền lực vua chúa vẫn làm. Trái lại, kỷ luật vận hành tinh tế hơn, thậm chí với sự quan tâm sâu sắc, nhằm tạo ra những con người biết vâng lời.

Ví dụ điển hình của quyền lực kỷ luật là nhà tù. Đối với Michel Foucault, điều quan trọng về thể chế này – hình thức trừng phạt phổ biến nhất trong thế giới hiện đại, vốn không tồn tại trước thế kỷ 18 – không phải là cái cách nó nhốt phạm nhân bằng vũ lực. Đó là yếu tố quyền lực vua chúa vốn vẫn tồn tại trong các nhà tù hiện đại, và về cơ bản là không khác với các hình thức cổ xưa nhất của quyền lực vua chúa khi nó áp

¹ Thông lệ mang tính phân biệt chủng tộc của các ngân hàng khi quyết định cho vay dựa trên vị trí của tài sản hay nơi cư trú của người vay, hạn chế cơ hội mua nhà đối với người da màu.

đặt sức mạnh bạo lực lên phạm nhân, lên người bị lưu đày, lên nô lệ hay người bị bắt giữ. Michel Foucault nhìn vượt lên trên yếu tố rõ ràng nhất đó để tìm hiểu sâu hơn cái định chế phức tạp mà người ta gọi là nhà tù. Tại sao những kỹ thuật tương đối ít chi phí là tra tấn và hành hình lại, theo diễn tiến của quá trình hiện đại hoá, dần dần nhường chỗ cho cái hệ thống phức hợp tốn kém mang tên nhà tù? Liệu có phải là vì tất cả chúng ta bắt đầu trở nên nhân đạo hơn trong thế kỷ 18? Michel Foucault cho rằng lời giải thích đó chắc chắn sẽ bỏ qua cái cách thức cơ bản mà quyền lực thay đổi, khi những cảnh tượng tra tấn nhường chỗ cho hàng loạt nhà tù.

Michel Foucault lập luận rằng, nếu chúng ta nhìn vào cách thức các nhà tù vận hành, tức là cơ chế của chúng, thì điều dễ thấy là chúng được thiết kế không phải chủ yếu để nhốt phạm nhân, mà chủ yếu là để rèn dũa, biến họ thành những con người ngoan ngoãn. Nhà tù trước hết và trên hết không phải là nơi giam nhốt, mà là nơi cải tạo. Bộ phận cốt lõi của thể chế nhà tù (institution of prison) không phải là cái lồng của buồng giam, mà chính là cái nề nếp của thời gian biểu vốn điều chỉnh cuộc sống hàng ngày của tù nhân. Những thứ đưa tù nhân vào khuôn phép là các cuộc kiểm tra được giám sát vào buổi sáng, các bữa ăn trong tình trạng bị theo dõi, các ca làm việc, hay thậm chí ngay cả thời gian nhàn rỗi, vốn cũng bị giám sát bởi quản giáo và đôi khi là cả các nhà tâm lý học tay cầm cuốn sổ ghi ghi chép chép.

Điều quan trọng là tất cả các thành tố của bộ máy giám sát trong nhà tù luôn được người ta để cho tù nhân nhìn thấy. Tù nhân phải được biết là họ phải chịu sự giám sát liên tục. Mục đích của sự giám sát thường xuyên không phải là nhằm hù dọa những tù nhân đang nghĩ cách trốn trại, mà đúng hơn là buộc họ coi bản thân phải chịu sự cải tạo. Từ khi mặt trời lên cho đến khi tắt điện trước giờ ngủ buổi tối, tù nhân phải chịu sự giám sát hành vi liên tục.

Mục đích cốt yếu của việc bỏ tù là nhằm thuyết phục tù nhân học cách thanh sát, quản lý và điều chỉnh bản thân. Nếu được thiết kế hiệu quả, sự giám sát sẽ khiến tù nhân không còn cần đến người giám sát nữa, bởi họ sẽ trở thành người giám sát chính mình. Đó chính là sự ngoan ngoãn.

Để minh họa cho dạng thức quyền lực hiện đại này, trong tác phẩm *Kỷ luật và trừng phạt* (Discipline and Punish), Michel Foucault đã lật lại mô hình nhà tù gần như đã bị lãng quên của triết gia người Anh Jeremy Bentham (1748–1832). Bentham từng đề xuất mô hình nhà tù được giám sát tối đa mà ông đặt tên là “Panopticon”. Trọng tâm của đề xuất này là một công trình kiến trúc được thiết kế dành cho việc cải tạo. Trong Panopticon, vẻ uy nghi nặng nề của những bức tường đá và song sắt, vốn tượng trưng cho sự giam cầm vật lý, lại không quan trọng bằng những thành tố vô trọng lượng là ánh sáng và không khí khi mà qua đó mọi hành vi của tù nhân đều bị giám sát.

Thiết kế của Panopticon khá đơn giản. Các buồng giam được xây thành một vòng tròn xung quanh một tháp canh nằm ở vị trí ở trung tâm. Mỗi buồng giam đều hướng về phía tháp canh và được cung cấp ánh sáng từ phía sau, nhờ vậy mà bất kỳ ai trong tháp canh cũng đều có thể nhìn thấu buồng giam để dễ dàng nắm được hoạt động của tù nhân bên trong. Tháp canh nổi lên đây về uy nghi đối với tù nhân, song do các cửa

sở bị che mờ nên tù nhân lại không thể nhìn vào tháp canh để biết liệu có phải mình đang bị theo dõi hay không. Đây là kiểu thiết kế để giám sát liên tục. Nó là một công trình mà công năng chính không phải là giam giữ mà, như lời của Bentham, là “một cỗ máy nhằm biến những kẻ bất lương trở nên ngay thẳng”.

Panopticon có thể dường như vẫn chỉ là một giấc mơ. Không một nhà tù nào từng được xây dựng theo đúng quy cách của Bentham, mặc dù một số ít gần giống. Nhà tù Stateville “F” House ở bang Illinois là một trong số đó – nó bắt đầu hoạt động từ năm 1922 và đóng cửa năm 2016. Song điều quan trọng về Panopticon lại nằm ở chỗ: nó là một giấc mơ tổng quát. Người ta không cần phải bị nhốt biệt trong một buồng giam để nếm trải kiểu thiết kế mang tính rền dũa kỷ luật của nó. Những từ ngữ ớn lạnh nhất trong tác phẩm *Kỷ luật và trừng phạt* (Discipline and Punish) nằm ở câu cuối cùng của phần “Panopticism”, khi Michel Foucault đặt câu hỏi khôi hài: “Quý vị có ngạc nhiên hay không khi nhà tù trông giống như nhà máy, trường học, doanh trại, bệnh viện – những thứ đều giống nhà tù?” Nếu quả Michel Foucault đúng thì chúng ta phải chịu đòn phép của quyền lực đào tạo chuẩn mực (power of correct training) bất kể khi nào chúng ta bị trói mình vào bàn học nhà trường, vào vị trí trong dây chuyền sản xuất, hay vào ngăn làm việc trong một kiểu văn phòng mở¹ nào đấy, loại văn phòng vốn được giám sát sát sao và là không gian làm việc mà chúng ta thấy hầu như khắp mọi nơi.

Chắc chắn, đào tạo mang tính kỷ luật (disciplinary training) không phải là bạo lực vua chúa (sovereign violence). Song nó là quyền lực. Theo quan niệm cổ điển, quyền lực nằm dưới hình thức vũ lực (force) hoặc cưỡng bách (coercion) và được coi là ở hình thái thuần khiết nhất trong những hành động bạo lực thể lý (physical violence). Kỷ luật lại vận hành theo cách khác. Nó nắm lấy chúng ta theo cách thức khác. Nó không tóm lấy thân thể của chúng ta để huỷ hoại, điều mà “Thuỷ quái” (Leviathan) từng luôn đe dọa là sẽ làm. Đúng hơn, kỷ luật đào tạo thân thể của chúng ta, rèn luyện chúng và (theo cách nói của Foucault) “bình thường hoá” chúng. Tất cả những thứ đó, Michel Foucault nhận thấy, là một dạng thức quyền lực thường trực và rất tinh vi. Không thừa nhận kỷ luật như một dạng thức quyền lực cũng đồng nghĩa với việc phủ nhận cách thức mà đời sống con người từng bước đi đến chỗ được định hình và diễn ra trong thực tế.

Nếu dạng thức quyền lực duy nhất mà chúng ta thừa nhận là quyền lực vua chúa (sovereign power) thì chúng ta khó có thể nhận ra những hệ quả của quyền lực trong thời đại ngày nay. Nếu chúng ta không thể nhận diện quyền lực trong những dạng thức khác của nó, chúng ta sẽ bất lực trong việc chống lại những cách thức khác mà quyền lực áp đặt lên quá trình hình thành nên chúng ta.

Nghiên cứu của Michel Foucault cho thấy quyền lực kỷ luật chỉ là một trong nhiều dạng thức quyền lực khác mới xuất hiện trong vài trăm năm qua. Chính “sinh quyền”

¹ Văn phòng mở (open-plan office): mô hình văn phòng làm việc không có vách ngăn, hoặc vách ngăn không quá cao và không kiên cố (cubicle). Tập thể nhân viên cùng làm việc, hoạt động trong một không gian chung rộng lớn.

(bio-power) trong tay các nhà tâm thần học và các bác sỹ ở thế kỷ 19 đã biến tính dục đồng giới thành một sự “biến thái” bởi thất bại của nó trong việc hướng hoạt động tình dục xoay quanh việc tái sinh sản lành mạnh trong gia đình. Điều đó có lẽ là không, nếu không muốn nói là không thể, đạt được bằng những hành động cưỡng bách thể lý trực tiếp của quyền lực vua chúa.

Các dạng thức khác của quyền lực vẫn tồn tại xung quanh chúng ta. Một số người coi quyền lực dữ liệu (power of data) – tức là quyền lực thông tin của truyền thông xã hội (social media), phân tích dữ liệu (data analytics) và đánh giá thuật toán (algorithmic assessment) thường xuyên – là thứ quyền lực quan trọng nhất xuất hiện sau khi Michel Foucault mất vào năm 1984.

Với việc nhận diện và khéo léo phân tích các cơ chế của quyền lực hiện đại, trong khi từ chối phát triển nó thành một lý thuyết thống nhất về bản chất của quyền lực, Michel Foucault vẫn tiếp tục là một triết gia có tầm ảnh hưởng to lớn. Tính hoài nghi triết học trong tư tưởng của ông không chống lại việc sử dụng triết học cho phân tích quyền lực. Đúng hơn, nó nghi ngờ cái vẻ ngoài bóng bẩy của ý tưởng theo đó triết học có thể, và đồng thời phải, vén lộ bản chất vốn bị che giấu của vạn vật. Điều này có nghĩa là quyền lực – từ đặc trưng gắn với Michel Foucault – không phải là tên của một loại tinh chất được ông chưng cất, mà đúng hơn là một chỉ mục (index) dẫn tới một lĩnh vực phân tích rộng lớn mà ở đó triết học vẫn phải tiếp tục công việc khó nhọc của mình.

Những ai nghĩ rằng triết học vẫn cần tiếp tục nhận chân những bản chất bất biến sẽ nhận thấy quan điểm của Michel Foucault là hoàn toàn thiếu thuyết phục. Song những ai cho rằng những gì mang lại cảm giác trường tồn với mỗi chúng ta sẽ thay đổi qua từng thế hệ và khu vực địa lý lại dễ tìm thấy nguồn cảm hứng từ phương pháp tiếp cận của Michel Foucault. Đối với cặp khái niệm trung tâm của triết học chính trị, tức là quyền lực và tự do, Michel Foucault đã đặt cược rằng con người có lẽ sẽ giành được nhiều quyền tự do hơn khi từ chối định nghĩa trước mọi dạng thức khả dĩ của tự do. Điều đó cũng đồng nghĩa từ chối chấp nhận những định nghĩa tĩnh tại về quyền lực. Chỉ bằng cách lần theo mọi dấu vết của quyền lực ở bất cứ nơi nào mà nó đặt chân đến, tự do mới có cơ hội tốt để đơm hoa kết trái. Chỉ bằng cách phân tích quyền lực trong tính đa dạng của nó, như Michel Foucault đã làm, chúng ta mới có cơ hội bài bỏ những quyền tự do khác nhau trong nỗ lực đẩy lùi mọi cách thức mà qua đó quyền lực nhằm nhe đi đến chỗ vạch ra giới hạn cho bản thể khả dĩ của chúng ta.

Sự trớ trêu khi người ta muốn đưa ra một lý thuyết triết học để định nghĩa quyền lực theo kiểu “một lần cho xong” là qua đó nó sẽ xác lập giới hạn cho bản chất của tự do. Một thứ lý thuyết triết học như thế sẽ biến tự do thành hoàn toàn phi tự do. Những ai e sợ tính bất khả tiên đoán của tự do sẽ nhận thấy tư tưởng Michel Foucault chứa đầy rủi ro. Còn những ai không muốn định đoạt trong ngày hôm nay những gì khả dĩ bắt đầu được coi là tự do vào ngày mai lại nhận thấy tư tưởng Michel Foucault là tự do. Cách tiếp cận của Michel Foucault đối với quyền lực và tự do vì thế không chỉ quan trọng đối với triết học, mà nó còn quan trọng hơn đối với những gì mà triết học khả

đã đóng góp cho những trật tự vô thường của vạn vật, nơi có sự hiện hữu của bản thân chúng ta.¹

II. Các dạng thức quyền lực của Michel Foucault

Theo quan niệm truyền thống, quyền lực mang tính chất tiêu cực: nó kiềm chế, hạn chế, loại trừ và áp bức; nó được sở hữu: một số người sở hữu quyền lực, một số người không có quyền lực.

Michel Foucault nhận thấy quyền lực không chỉ mang tính chất tiêu cực (negative), cưỡng bách (coercive), hay áp bức (repressive), buộc chúng ta làm những điều trái với mong muốn, mà còn mang tính cần thiết (necessary), tạo dựng (productive) và tích cực (positive). Quyền lực tạo ra thực tại.

Michel Foucault cho rằng, trải qua hàng thế kỷ, xã hội loài người đã thay đổi từ chế độ phong kiến (feudalism), sang chế độ quân chủ (monarchy) và chế độ dân chủ (democracy), nhưng các lý thuyết chính trị lại không theo kịp bước tiến với những đổi thay này. Foucault lập luận, vì chúng ta không còn sống trong chế độ quân chủ nữa, nên chúng ta cần một lý thuyết chuẩn chỉnh hơn về quyền lực để có thể giúp chúng ta nắm bắt được nhiều cách thức vận hành khác nhau của quyền lực trong bối cảnh không còn nhà lãnh đạo độc tài nào. (Dĩ nhiên là trong bối cảnh của các quốc gia dân chủ.)

Michel Foucault rất quan tâm đến sự phát triển của các chính phủ trong lịch sử, và ông đặc biệt chú ý đến ý nghĩa của dân chủ. Khi phân tích ảnh hưởng của các cuộc cách mạng dân chủ, ông không tỏ ra ngây thơ về sự thăng trầm quyền lực lịch sử đó. Ông không cho rằng trong một nền dân chủ thì sẽ hoàn toàn tự do, hay dân chủ nghĩa là quyền lực bình đẳng cho tất cả mọi người. Ông cũng không coi sự kết thúc của quyền lực vua chúa (sovereign power) đồng nghĩa với sự kết thúc của quyền lực. Hoàn toàn ngược lại. Ông quan tâm đến việc phân tích cách thức vận hành của quyền lực trong một chế độ dân chủ mà ở đó mọi người được cho là tự cai quản chính mình.

Michel Foucault lập luận, trong các nền dân chủ có sự vận hành của nhiều dạng thức quyền lực khác nhau. Một chế độ dân chủ có luật pháp, có cảnh sát, có thẩm phán, có nhà tù... nghĩa là vẫn còn có các thành tố của quyền lực vua chúa. Đồng thời, trong các chế độ dân chủ, người dân được cho là tự cai quản chính mình, vậy nên đó là một dạng thức quyền lực khác với quyền lực vua chúa. Chúng ta mách bảo bản thân nên hành xử như thế nào. Hơn thế, các chính phủ dân chủ không giành tính chính danh (legitimacy) thông qua đe dọa khủng bố, bởi vậy chúng ta cần lý thuyết hoá quyền lực một cách cẩn trọng để nhận biết cách thức vận hành của dạng thức quyền lực mới, vốn được cho là “tốt hơn và nhẹ nhàng hơn” này.

¹ “Michel Foucault: The power thinker” | Colin Koopman | Aeon | 15.3.2017 | <https://aeon.co/essays/why-foucaults-work-on-power-is-more-important-than-ever>

Michel Foucault nhận diện 4 dạng thức quyền lực chủ yếu trong các chế độ dân chủ: quyền lực vua chúa (sovereign power), quyền lực kỷ luật (disciplinary power), quyền lực mục vụ (pastoral power) và “sinh quyền” (bio-power).

Quyền lực vua chúa

Như cái tên đã gợi lên, quyền lực vua chúa (sovereign power) đề cập đến dạng thức quyền lực dễ thấy nhất trong một nền quân chủ, nơi nhà vua sở hữu quyền lực tối thượng đối với cuộc sống của những người khác. Dạng thức quyền lực vua chúa vận hành trong các nền dân chủ khi nhà chức trách (con người hoặc pháp luật) tìm cách kiểm soát những người khác. Chẳng hạn, dạng thức quyền lực vua chúa mô tả những tình huống mà ở đó các vị hiệu trưởng nhà trường sử dụng quyền hành của mình để đuổi học hoặc đề bạt sinh viên, khi những tên côn đồ truy bức các nạn nhân, hay khi một số người có quyền bỏ phiếu trong khi những người khác lại bị khước từ.

Dạng thức quyền lực vua chúa dễ nhận biết và nắm bắt bởi nó tương đồng nhất với sức mạnh thống trị (domination) và kiểm soát (control), vốn quen thuộc với chúng ta.

Quyền lực kỷ luật

Trong các chế độ dân chủ, mọi người chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các thông lệ mang tính cưỡng bách (tức quyền lực vua chúa), nhưng đó không phải là dạng thức quyền lực duy nhất. Trong các nền dân chủ hiện đại, chúng ta còn tự kiểm soát bản thân.

Quyền lực kỷ luật (disciplinary power) là dạng thức quyền lực mà chúng ta thực hành đối với bản thân, dựa trên tri thức của mình về cách thức hoà nhập vào xã hội. Chúng ta uốn nắn bản thân dựa trên những thông điệp mà chúng ta nhận được từ xã hội – tri thức, phần thưởng, hay hình ảnh – về cách thức mà người khác giả định chúng ta sẽ sống. Chúng ta cố gắng trở nên bình thường bằng cách kỷ luật bản thân ngay cả khi không có mối đe dọa trừng phạt nào.

Phân tích của Michel Foucault cho chúng ta thấy rằng quyền lực kỷ luật được thực thi thông qua những cơ chế khác với các cơ chế của quyền lực vua chúa. Chẳng hạn, quyền lực vua chúa được thực thi thông qua hình phạt thể lý (physical punishment) và phần thưởng (reward). Quyền lực kỷ luật, trái lại, được thực thi thông qua sự giám sát (surveillance) và tri thức (knowledge). Một cơ chế giám sát là cái nhìn chăm chăm (gaze). “Cái nhìn” được biểu tượng hoá bởi Panopticon, mô hình nhà tù mà chúng ta đã bàn tới ở trên.

Khái niệm “cái nhìn” mang ý nghĩa quan trọng, bởi nó cho thấy là không cần phải giám sát mọi người thường xuyên, vì người ta sẽ tự điều tiết bản thân ngay cả khi họ chỉ *nghĩ* rằng mình đang bị giám sát. “Cái nhìn” đem lại cho người ta cảm giác là mình đang bị giám sát và chính cảm giác đó là một cơ chế tự kỷ luật của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày.

Một cơ chế khác của quyền lực kỷ luật là việc tạo ra những tri thức cụ thể, đặc biệt là tri thức về những bộ môn khoa học liên quan đến con người. Trong Tiếng Anh, từ

discipline (kỷ luật) còn mang ý nghĩa là ngành khoa học hàn lâm, chẳng hạn như ngành xã hội học hay ngành khoa học chính trị. Ý nghĩa đó của từ *discipline* làm nổi bật vai trò của tri thức trong các thông lệ quản trị xã hội của các nền dân chủ hiện đại. Trong dạng thức quyền lực kỷ luật (*disciplinary power*), tri thức về tâm lý học và khoa học xã hội giúp chúng ta hiểu được mình là ai. Các chuyên ngành khoa học hàn lâm cung cấp cho chúng ta cơ sở để chúng ta biết điều gì là tốt, điều gì là bình thường và cách thức ứng xử phù hợp. Các loại tri thức cụ thể được tạo ra và sẵn sàng cung cấp cho chúng ta. Những tri thức đó cho phép chúng ta tự điều chỉnh bản thân theo những cách thức cụ thể. Dựa trên tri thức của bản thân mà chúng ta gò mình vào việc ăn uống những thực phẩm giàu dinh dưỡng, tham gia câu lạc bộ sức khỏe, lắng nghe một cách lịch sự khi người khác nói chuyện với chúng ta và đọc những cuốn sách mà giáo viên giao cho. Michel Foucault gọi “cái nhìn” và các môn khoa học nhân văn là những cơ chế của quyền lực kỷ luật.

Quyền lực mục vụ

Michel Foucault sử dụng phép ẩn dụ về chức vụ mục sư (*pastor*) như một phương cách để giải thích về một dạng thức quyền lực khác vận hành trong các nền dân chủ: quyền lực mục vụ (*pastoral power*). Dạng thức quyền lực này bắt nguồn từ truyền thống của Thiên chúa giáo. Theo nghĩa đen, *pastoral* đề cập đến một đồng cỏ (*pasture*), nơi người chăn cừu chăn dắt đàn cừu. Trong một số nhà thờ Tin lành, người chăm sóc phần hồn của giáo dân được gọi là “mục sư” (*pastor*).

Kinh thánh sử dụng lối ẩn dụ đàn cừu và người chăn cừu để đề cập đến mối quan hệ giữa người dân và giới tăng lữ trong bối cảnh tôn giáo. Lối ẩn dụ “mục sư” giúp làm nổi bật dạng thức quyền lực đặc thù này. Chẳng hạn, các bậc vua chúa thì nổi tiếng là đầy quyền lực theo kiểu quân sự, và đó là quyền lực vua chúa (*sovereign power*). Tuy nhiên, các mục sư lại được tiếng là chỉ biết phụng sự đàn chiên của mình, và đây là đặc trưng của dạng thức quyền lực mục vụ. Đồng thời, các thành viên của đàn chiên phụ thuộc vào người chăn dắt – đây cũng là một thành tố của quyền lực mục vụ. Cuối cùng, việc nổi loạn chống lại một vị vua mà quyền lực khả dĩ bị lạm dụng thì có thể mang một ý nghĩa nào đấy, nhưng hành vi nổi loạn chống lại mục sư là vô nghĩa, bởi mục sư thực thi quyền lực chỉ để bảo vệ và chăm sóc đàn chiên.

Nền dân chủ khác với chế độ quân chủ, vậy nên việc thực thi quyền lực trong các nền dân chủ có thể diễn ra mà không bị phát hiện nếu tất cả những gì chúng ta có thể nhận ra là dạng thức quyền lực vua chúa dưới hình thức này hay hình thức nọ. Nếu chúng ta không nhận ra quyền lực dưới những lớp vỏ khác nhau của nó, chúng ta có thể sẽ phải gánh chịu những tác động của quyền lực mà không hay biết. Đây chính là lý do khiến Michel Foucault muốn nhận diện những cách thức vận hành của quyền lực trong xã hội. Thuật ngữ “quyền lực mục vụ” trao cho chúng ta ngôn từ để nhận ra sự vận hành thiện ích đó của quyền lực, một thành tố trong nền quản trị dân chủ (*democratic governance*). Nếu sự thực hành quyền lực trở nên dễ nhận diện, chúng ta có thêm những lựa chọn trong việc tham gia vào các mối quan hệ quyền lực và công việc lãnh đạo.

“Sinh quyền”

Cuối cùng, “sinh quyền” (bio-power) là một thuật ngữ mới, một phát minh mà Michel Foucault dùng để soi chiếu một dạng thức đặc thù của quyền lực trong các nền dân chủ hiện đại. Ông sử dụng thuật ngữ này lần đầu vào năm 1975, trong loạt bài thuyết trình mang tên “Xã hội phải được bảo vệ” (Society Must Be Defended). Trong tập đầu tiên của bộ *Lịch sử tính dục* (The History of Sexuality), Michel Foucault giải thích rằng “sinh quyền” là dạng thức quyền lực được thực thi thông qua mối quan hệ của chúng ta với khoa nhân khẩu học (demography). Con người hiện đại chúng ta trưởng thành trong xã hội, vậy nên chúng ta điều chỉnh bản thân theo những gì giúp chúng ta tự hiểu về mình qua các phương diện như chủng tộc, giai cấp, giới tính, tuổi tác, v.v.

Khi Michel Foucault sử dụng thuật ngữ “sinh quyền” lần đầu tiên trong loạt bài thuyết trình năm 1975, ông trình bày phân tích lịch sử của mình về một sự thay đổi đặc thù diễn ra trong thế kỷ 18 và thế kỷ 19, đó là sự thay đổi trong cách thức chính phủ xử lý các vấn đề mang tính sinh học. Các chủ đề sinh học – bao gồm sinh (birth), tử (death), sức khỏe (health), bệnh tật (sickness) và những mô tả nhân khẩu học (chẳng hạn như chủng tộc, giai cấp, giới tính...) – vốn không phải luôn được các chính phủ quan tâm. Trước kia chưa có các quan chức, các bộ trưởng nội các, các ban bộ giám sát hay những chính sách lập pháp... chuyên trách về vấn đề nhân khẩu học; chính phủ không lập hồ sơ, không tiên đoán hay can thiệp vào tỷ suất sinh, vào số liệu thống kê người chết, hay vào quản lý dịch bệnh. Tuy nhiên, trong thế kỷ 18, khi những chủ đề sinh học này bước vào địa hạt của chính phủ, sự thay đổi trong phạm vi trách nhiệm của chính phủ đã báo hiệu một sự thay đổi trong động tính quyền lực (power dynamics) mà Michel Foucault gọi là “sinh quyền” (bio-power). “Sinh quyền” không hàm ý rằng trong thế kỷ 18, nhà nước bắt đầu kiểm soát nhiều khía cạnh hơn trong đời sống của chúng ta. Điều này không phải là tốt hay xấu. Đúng hơn, “sinh quyền” đề cập đến một dạng thức quyền lực vốn định hình cách thức chúng ta nghĩ về bản thân trong mối tương quan với các nhân tố dân số học như sinh, lão, bệnh, tử hay thống kê dân số, v.v.

Tóm lại, có nhiều dạng thức quyền lực vận hành trong các xã hội dân chủ. Những dạng thức quyền lực khác nhau vận hành với những cơ chế khác nhau. Trong các chế độ dân chủ, chúng ta đôi khi là đối tượng của quyền lực vua chúa, đôi khi là đối tượng của quyền lực kỷ luật, đôi khi là đối tượng của quyền lực mục vụ, và đôi khi là đối tượng của “sinh quyền”. Chúng ta có thể còn khám phá ra nhiều dạng thức quyền lực khác nữa. Theo triết lý của Michel Foucault, càng phân tích chuẩn chỉnh về quyền lực, chúng ta càng được trang bị tốt để vận dụng quan điểm phê phán đối với các phương thức quản trị xã hội mà chúng ta tham gia.¹

¹ Michel Foucault | Lynn Fendler | Bloomsbury | 2014

III. “Chế độ chân lý”

Trong tư tưởng của Michel Foucault, quyền lực không phải chỉ là một cấu trúc (structure) hay một tác tổ (agency) bao gồm những gì mà một số người có khả năng không chế, cưỡng bách hay ra lệnh người khác theo cách hiểu cũ. Theo ông, quyền lực có mặt ở mọi nơi, nó phân tán (dispersed) hơn là tập trung (concentrated), nó nhập thể (embodied – tức là hiện thân trong các chủ thể quyền lực) hơn là sở hữu (possessed – tức là do một số chủ thể sở hữu), nó thuộc về diễn ngôn (discourse) hơn là thuần túy có tính chất cưỡng bách (coercive).

Thuộc về diễn ngôn (discourse), quyền lực gắn liền với tri thức (bởi vậy, ông hay dùng chữ “quyền lực/tri thức” – power/knowledge): Mỗi xã hội đều có một “chế độ chân lý” (regime of truth) hay một thứ chính trị chung về chân lý (general politics of truth), nghĩa là một thứ diễn ngôn có chức năng quy định thế nào là đúng và thế nào là sai, thế nào là thật và thế nào là giả, thế nào là tốt và thế nào là xấu, rồi dựa trên những tiêu chuẩn ấy, nó quy định những gì nên làm và những gì không nên hoặc không được làm, cuối cùng, dựa theo đó, nó đánh giá và đưa ra những cách thưởng phạt khác nhau. Cái “chế độ chân lý” ấy được xác lập bằng các diễn ngôn khoa học và các cơ chế sản xuất các diễn ngôn ấy và sau đó, được gạn lọc, phổ biến và củng cố bằng giáo dục cũng như hệ thống truyền thông.

Cái “chế độ chân lý” ấy không nhất thiết bất biến và cũng không chỉ được áp đặt từ trên xuống. Nếu “quyền lực đến từ mọi nơi”, như Michel Foucault từng nhấn mạnh, quyền lực/tri thức cũng có thể đến từ những người bị trị. Tất cả mọi người đều có thể tham gia vào “trận chiến vì chân lý” (battle for truth). Mặc dù vậy, theo Michel Foucault, cái gọi là “chân lý” ở đây không phải là các sự thật được khám phá mà chủ yếu là các quy định theo đó người ta phân biệt cái đúng và cái sai và những hệ quả quyền lực gắn liền với những cái được gọi là đúng ấy. Nói cách khác, đó là cuộc đấu tranh về tình trạng của chân lý và về vai trò kinh tế cũng như chính trị của cái gọi là chân lý.¹

IV. Quyền lực/tri thức

Theo Michel Foucault, một đặc điểm nổi bật của quyền lực hiện đại (sự kiểm soát mang tính kỷ luật – disciplinary control) là mối quan tâm của nó đối với những gì mọi người không thực hiện (không tuân thủ), tức là khi một người không đạt được những chuẩn mực mà người ta đòi hỏi ở anh ta. Mối quan tâm này minh họa chức năng hàng đầu của các hệ thống kỷ luật hiện đại: điều chỉnh lối ứng xử lệch lạc. Mục đích chính không phải là để trả thù (như trong trường hợp tra tấn của hình phạt thời tiền hiện đại) mà là tái định dạng (reform), với hàm ý chủ yếu là đi đến chỗ sống theo những chuẩn mực (standard) và quy chuẩn (norm) của xã hội. Kỷ luật thông qua hình thức áp đặt những quy chuẩn chính xác và chi tiết, “bình thường hoá – normalization”,

¹ “Trận chiến về quyền lực” | Nguyễn Hưng Quốc | VOA Tiếng Việt | 27.6.2013 | <https://www.voatiengviet.com/a/tran-chien-ve-quyen-luc/1689829.html>

hoàn toàn khác với hệ thống trước kia về hình phạt tư pháp, vốn đơn thuần phán xét mỗi hành động là được pháp luật cho phép hay không cho phép, chứ không chỉ ra những gì được phán quyết là “bình thường” hay “không bình thường”. Ý tưởng về sự bình thường hoá này hiện diện khắp nơi trong xã hội chúng ta: ví dụ như tiêu chuẩn quốc gia về chương trình giáo dục, về thực hành nghề y, về các quy trình và sản phẩm công nghiệp, v.v.

Việc kiểm tra (chẳng hạn, kiểm tra sinh viên ở trường học hay kiểm tra bệnh nhân ở bệnh viện) là một phương thức kiểm soát trong đó người ta kết hợp quan sát mang tính hệ thống thứ bậc (hierarchical observation) với phán quyết mang tính bình thường hoá (normalizing judgement). Đây là một ví dụ cơ bản về khái niệm mà Michel Foucault gọi là quyền lực/tri thức (power/knowledge), bởi nó kết hợp thành một tổng thể thống nhất “sự triển khai sức mạnh và sự thiết lập chân lý”. Nó vừa đưa ra ánh sáng sự thật về những người đang trải qua cuộc kiểm tra (nói ra những gì mà người kiểm tra biết hay tình trạng sức khoẻ của người bị kiểm tra) vừa kiểm soát cách ứng xử của họ (bằng cách ép buộc họ phải nghiên cứu hay hướng họ vào một quy trình điều trị).

Theo cách diễn giải của Michel Foucault, mối quan hệ giữa quyền lực và tri thức gần gũi hơn rất nhiều so với mô hình quen thuộc của học thuyết Francis Bacon (1561–1626), theo đó mệnh đề “tri thức là quyền lực” (knowledge is power) hàm ý rằng tri thức là một công cụ của quyền lực, mặc dù hai khái niệm này tồn tại hoàn toàn độc lập. Luận điểm của Michel Foucault thay vì thế là, ít nhất là để phục vụ cho nghiên cứu của con người, không thể tách rời mục đích của quyền lực và mục đích của tri thức: trong quá trình nhận thức chúng ta kiểm soát và trong quá trình kiểm soát chúng ta nhận thức.¹

V. “Quyền lực mục vụ” và sự can thiệp của nhà nước

Phân tích của Michel Foucault cho thấy rõ rằng tính duy lý trong sự tồn tại của chính phủ (governmental rationality) có hai đặc điểm chính.

Một mặt, sự phát triển của nhà nước hiện đại được đặc trưng bởi sự tập trung hoá quyền lực chính trị: một nhà nước tập quyền hoá cao độ với một nền hành chính cùng một bộ máy quan liêu mang tính tổ chức cao đã xuất hiện. Mặc dù đặc điểm này thường được phân tích cũng như bị phê phán trong tư tưởng chính trị, Michel Foucault đồng thời cũng chỉ ra sự tiên hoá của một đặc điểm thứ hai, mà dường như là chống lại sự phát triển đó. Ông cho rằng nhà nước hiện đại còn được đặc trưng bởi quyền lực cá nhân hoá (individualizing power) – hay “quyền lực mục vụ” (pastoral power) theo cách gọi của ông. Đây là thứ quyền lực dựa trên việc cá nhân hoá tri thức về cuộc sống của mỗi người. Nhà nước hiện đại đòi hỏi sự phát triển của những công nghệ quyền lực hướng tới các cá nhân trong một nỗ lực nhằm uốn nắn lối ứng xử của

¹ “Michel Foucault” | Stanford Encyclopedia of Philosophy | 5.8.2022 | <https://plato.stanford.edu/entries/foucault/>

họ theo một cách liên tục và trường kỳ. Kết quả là sự can thiệp của nhà nước vào đời sống hàng ngày của các cá nhân, chẳng hạn như thực đơn ăn kiêng, sức khỏe tâm thần hay sự thực hành tình dục của họ.¹

¹ “Michel Foucault” | Stanford Encyclopedia of Philosophy | 5.8.2022 | <https://plato.stanford.edu/entries/foucault/>

Chương 5 <>

Các cấu trúc quyền lực quốc gia

Trong xã hội học, cấu trúc quyền lực quốc gia đề cập đến một mạng lưới phức hợp trong phạm vi một quốc gia, bao gồm các định chế, các nhóm cùng các cá nhân nắm quyền lực quan trọng, ảnh hưởng đến các quá trình ra quyết định và định hình chính sách xã hội trên bình diện quốc gia. Về cơ bản, khái niệm này mô tả sự phân bổ quyền lực trên các lĩnh vực xã hội như chính phủ, các tập đoàn, quân đội hay các phong trào xã hội, làm sáng tỏ ai là chủ thể có ảnh hưởng lớn nhất đến chương trình nghị sự quốc gia.

Mỗi quốc gia đều có cấu trúc quyền lực quốc gia đặc thù của mình. Mức độ tập trung hay phân tán của quyền lực trong xã hội thể hiện mức độ độc tài hay dân chủ của xã hội hay quốc gia đó.

Theo hai nhà xã hội học người Mỹ Marvin E. Olsen và Martin N. Marger, một nguyên lý được thừa nhận rộng rãi trong giới xã hội học chính trị là quyền lực được phân bổ không đồng đều, ngoại trừ trong những xã hội đơn giản nhất về mặt công nghệ. Nói một cách đơn giản thì bất cứ ở đâu và bất cứ thời đại nào, thiểu số (giới tinh hoa) cũng đều nắm quyền cai trị, bất kể bản chất của các hệ thống kinh tế và chính trị đó là gì. Trong các xã hội công nghiệp hiện đại, khoảng cách giữa các nhóm tinh hoa và quảng đại quần chúng nhân dân là đặc biệt hệ trọng bởi giới tinh hoa có khả năng mở rộng mạnh mẽ ảnh hưởng của mình thông qua việc kiểm soát các định chế chủ chốt như nhà nước, nền kinh tế và truyền thông đại chúng. Cuộc tranh luận về quyền lực ở Mỹ và các xã hội công nghiệp khác, vì thế, chứa đựng nhiều nội dung liên quan đến cấu trúc của sự thống trị của giới tinh hoa.

Những phân tích về các cấu trúc tinh hoa của các xã hội hiện đại chú trọng hai chủ đề chính. Chủ đề thứ nhất quan tâm đến quy mô, thành phần và phạm vi quyền lực của cấu trúc tinh hoa. Trong xã hội tồn tại một nhóm tinh hoa đơn lẻ hay nhiều nhóm tinh hoa? Quyền lực của chúng tập trung hay bị phân tán? Chủ đề thứ hai quan tâm đến khả năng tiếp cận các nhóm tinh hoa. Quần chúng nhân dân có khả năng gây ảnh hưởng đến các nhóm tinh hoa và buộc chúng chịu trách nhiệm giải trình đến đâu? Những thành phần nằm ở thang bậc xã hội thấp hơn có dễ dàng gia nhập các nhóm tinh hoa không, hay cấu trúc quyền lực là tương đối khép kín?

Trong các xã hội hiện đại như Mỹ chẳng hạn, việc đề cập đến một cấu trúc quyền lực *quốc gia* bao gồm những người mà những quyết định của họ tác động đến mọi người, mọi nhóm và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là điều mang nhiều ý nghĩa. Cấu trúc này bao gồm những quan chức chóp bu trong các cơ quan chính phủ then chốt, các giám đốc điều hành

hàng đầu trong các tập đoàn khổng lồ, các tổng biên tập và giám đốc điều hành trong lĩnh vực truyền thông, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực giáo dục, các luật sư tinh hoa, cùng những người chịu trách nhiệm điều hành và quản lý các nguồn lực của các tổ chức và định chế then chốt. Cấu trúc và cách ứng xử của các nhóm tinh hoa là những chủ đề đặc biệt quan trọng trong các xã hội dân chủ, bởi người ta vẫn cho rằng quyền lực càng tập trung và giới tinh hoa càng cố kết thì trách nhiệm giải trình của giới tinh hoa quyền lực càng giảm và quần chúng càng khó kiểm soát họ – một thực tế trái ngược với trật tự chính trị dân chủ.

Cấu trúc quyền lực của xã hội Mỹ được nghiên cứu sâu rộng hơn bất kỳ xã hội nào khác, mặc dù những quan sát về xã hội Mỹ đều có thể áp dụng vào các xã hội dân chủ công nghiệp khác. Cấu trúc của các nhóm tinh hoa ở Mỹ đã được các nhà nghiên cứu và các nhà phân tích diễn giải thông qua một trong ba quan điểm lý thuyết chính về quyền lực mà chúng tôi đã trình bày trong Chương 3 (Các quan điểm lý thuyết truyền thông về quyền lực).

I. Mô hình theo học thuyết Marx

Học thuyết của Marx cho rằng trong xã hội tồn tại một giai cấp thống trị duy nhất bao gồm những người những người sở hữu hoặc kiểm soát các phương tiện sản xuất kinh tế chủ yếu. Những phân tích theo định hướng học thuyết Marx, do vậy, hiếm khi đối xử với bản chất của cấu trúc đó như một vấn đề thực nghiệm mà, đúng hơn, định nghĩa cấu trúc đó về mặt lý thuyết rồi tìm hiểu những hệ quả của nó đối với phần còn lại của xã hội. Những phân tích theo học thuyết Marx cũng hay giả định rằng giai cấp thống trị tương đối gắn kết về những lợi ích cũng như mối quan tâm của mình và có thể hành xử khá nhịp nhàng, đồng bộ khi cần thiết phải bảo vệ những lợi ích đó.

Phần lớn các lý thuyết gia Marxian và neo-Marxian (tức theo học thuyết Marx và học thuyết Marx mới) đều tin rằng tất cả những quan niệm khác về cấu trúc quyền lực quốc gia đều về cơ bản là trống rỗng, bởi chúng không xét đến phương cách mà qua đó các nền kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa (capitalist political economies) định hình và ràng buộc tất cả các định chế xã hội. Xét từ góc độ đó, những vấn đề như các nhóm tinh hoa hiện hành là ai, chúng được tổ chức như thế nào, hay nguồn gốc xã hội khả dĩ của chúng là gì đều không mấy quan trọng, bởi cấu trúc của nền kinh tế chính trị vượt lên trên hành động của bất kỳ nhóm tinh hoa nào. Bất kể thành phần của nó là thế nào đi nữa, giai cấp tinh hoa cũng sẽ được thúc đẩy đi đến chỗ hành động theo những cách thức nhằm bảo vệ trật tự kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa.

Một dẫn chứng điển hình về quan điểm theo học thuyết Marx về các cấu trúc quyền lực trong xã hội là tác phẩm *Power and Ideology* (Quyền lực và ý thức hệ) của Barbara Chasin và Gerald Chasin, xuất bản tại Mỹ năm 1974, trong đó họ khẳng định rằng Hoa Kỳ có một giai cấp thống trị bao gồm

tất cả những người hưởng lợi từ nguồn vốn, bất kể dưới hình thức lợi nhuận trực tiếp hay dưới hình thức cổ tức và lãi suất. Mặc dù xã hội được quản lý nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư bản chủ nghĩa, sợi dây quyền lực lại nằm trong tay của một bộ phận giai cấp tư sản nhỏ hơn rất nhiều, những người hành xử như “ban chấp hành” của giai cấp mình và thực thi những chức năng chính trị vốn cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản (trang 146).

II. Truyền thống tinh hoa luận về quyền lực

Một cuộc tranh luận sôi nổi về hình hài và chức năng của cấu trúc quyền lực ở Mỹ đã nổ ra trong các ngành khoa học xã hội từ thập niên 1950 với sự ra đời của tác phẩm *The Power Elite* (Giới tinh hoa quyền lực) năm 1956 của C. Wright Mills (1916–1962) cùng hai công trình của Floyd Hunter (1912–1992) là *Community Power Structure* (Cấu trúc quyền lực cộng đồng) năm 1953 và *Top Leadership U.S.A* (Ban lãnh đạo chóp bu ở Mỹ) năm 1959. Các tác phẩm này trình bày một quan điểm hoàn toàn mới về cách thức xã hội Mỹ được cai trị, cả trên bình diện quốc gia lẫn ở cấp độ địa phương. Cả Mills và Hunter đều thể hiện quan điểm khác biệt trong giới đồng nghiệp, bởi họ bác bỏ quan niệm về quyền lực được chấp nhận phổ biến ở Mỹ: một hệ thống đa nguyên mà ở đó quyền lực được phân tán trong số nhiều nhóm lợi ích đa dạng. Thay vì thế, Mills và Hunter mô tả một cấu trúc quyền lực cố kết về mặt xã hội và gắn kết về mặt chức năng. Họ cho rằng thay vì phân tán, quyền lực tập trung vào trong tay tương đối ít người nằm ở đỉnh của hệ thống thang bậc xã hội.

Mills mô tả chi tiết cấu trúc các nhóm tinh hoa ở cấp quốc gia. Các chủ đề dẫn đến những quyết định có ảnh hưởng sâu rộng nhất – chẳng hạn như chiến tranh và hoà bình, hay chính sách kinh tế – được thiết lập chỉ bởi một nhóm lãnh đạo nằm ở đỉnh của ba định chế: các tập đoàn khổng lồ, các quan chức hành pháp hàng đầu trong chính quyền liên bang và giới quân sự. Mills khẳng định, chính tại đây thứ quyền lực tác động đến những chính sách hệ trọng của xã hội được thực thi. Các nhà lãnh đạo chóp bu của mỗi một trong ba định chế này cấu thành một nhóm tinh hoa quyền lực tương đối cố kết, tập hợp xung quanh các chủ đề chính của xã hội và vượt lên trên những chủ thể nắm giữ quyền lực kém quan trọng khác.

C. Wright Mills gợi ý rằng sự cố kết của giới tinh hoa quyền lực đến từ ba nguồn. Thứ nhất, các thành viên của nó chia sẻ con đường sự nghiệp tương tự nhau và cùng nếm trải những kinh nghiệm hoà nhập xã hội giống nhau. Thứ hai, họ duy trì mối quan hệ cá nhân và nghề nghiệp gần gũi. Và thứ ba, các định chế của họ – các tập đoàn, chính phủ và quân đội – phụ thuộc lẫn nhau và quỵện xoắn nhau tại nhiều điểm. Ba nhóm chóp bu này hành xử như một liên minh lỏng lẻo, thường tìm đến nhau để định đoạt những chủ đề chính sách mà cả ba cùng quan tâm.

Mills khái niệm hoá quyền lực ở Mỹ như một sự sắp xếp gồm 3 tầng nấc: giới tinh hoa quyền lực ở đỉnh, đa số công dân nằm ở đáy, và một cấp độ quyền lực ở giữa bao gồm các nhà lập pháp, các nhà vận động hành lang, các nhà lãnh đạo các nhóm lợi ích, cùng các quan chức chính trị và hành chính thấp hơn. Những người thực hành quyền lực ở cấp giữa đưa ra các quyết định điều hành hàng ngày và là tiêu điểm của các nhà phân tích chính trị cũng như giới truyền thông. Tuy nhiên, không một nhóm nào trong số này đủ khả năng tác động một cách cơ bản đến các chính sách thiết yếu của nhà nước và nền kinh tế, những chính sách vốn được chừa lại cho giới tinh hoa quyền lực định đoạt. Mills cho rằng đại đa số công chúng trở thành tương đối vô quyền lực và ngày càng bị thao túng bởi giới tinh hoa quyền lực thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Ông viết: “Công chúng chỉ đơn thuần là tập hợp của những cá nhân chịu tác động khá thụ động của truyền thông đại chúng và xuôi theo những đề xuất cùng những hình thức thao túng phát ra từ các phương tiện truyền thông đó”.

Mặc dù ra đời trong thập niên 1950, song định đề của Mills vẫn là một mô hình về quyền lực ở Mỹ khiến người ta phải suy xét. Nhiều trong số những nghiên cứu về quyền lực tại Mỹ hàng chục năm qua được kích thích bởi công trình của Mills và có thể coi là phản ứng trước định đề của ông. Ông đã khơi gợi cho nhiều lý thuyết gia, những người khẳng định hay bác bỏ quan điểm của ông.

Một tác giả khai thác nhiều tư tưởng của C. Wright Mills là G. William Domhoff (1936 -), người từng đề xuất một mô hình về giai cấp thống trị. Domhoff cho rằng giai cấp thượng lưu ở Mỹ về cơ bản là giai cấp thống trị: những chủ sở hữu tài sản xã hội lớn duy trì ảnh hưởng tối đa trong quá trình hình thành chính sách công. Ông nhận ra trong giai cấp thống trị này một nhóm tinh hoa quyền lực, tức là, một nhóm lãnh đạo hoạt động vì lợi ích của giai cấp thượng lưu. Theo Domhoff, thành viên của nhóm tinh hoa quyền lực này “bao gồm những thành viên năng động của giai cấp thống trị và những nhân sự cao cấp trong các định chế mà thành viên của giai cấp thống trị kiểm soát”.

Không giống như Mills và Hunter, những người nhấn mạnh sự cố kết của các nhóm tinh hoa bắt nguồn từ tính chất chùng gói nhau trong các hoạt động và các tổ chức của họ, Domhoff lập luận rằng sự cố kết của giới tinh hoa về cơ bản bắt nguồn từ xuất thân tương đồng của họ. Chính vì tính cố kết về mặt chức năng và xã hội của giới tinh hoa quốc gia mà ông đề cập đến nó như một “giai cấp thống trị”. Như vậy, Domhoff đã vạch rõ mối quan hệ giữa giai cấp thượng lưu xã hội và những người thực sự cai quản xã hội. Mặc dù không phải tất cả những người trong giới thượng lưu đều là thành viên của giới tinh hoa quyền lực và không phải tất cả các nhóm tinh hoa quyền lực đều thuộc về giai cấp thượng lưu, song các thành viên của giai cấp thượng lưu vẫn thống trị quá trình ban hành chính sách và có thể đào luyện những thành viên mới của giới tinh hoa quyền lực vốn được tuyển dụng từ các tầng nấc xã hội khác. Domhoff không phủ nhận rằng quyền lực cũng được thực thi ở các tầng nấc khác của xã hội. Song theo ông, chính giai cấp thượng lưu mới có thể “đặt ra những tiêu chí cho các nhóm và giai cấp khác hoạt động”.

E. Digby Baltzell (1915–1996) cũng tìm ra bằng chứng về một giai cấp thống trị. Ông phân biệt ba nhóm ở đỉnh của hệ thống thang bậc xã hội: một giai cấp thượng lưu gồm những gia đình giàu có và vẫn duy trì một ý thức về bản sắc cộng đồng; “giới tinh hoa” gồm các nhà lãnh đạo hàng đầu của các định chế xã hội khác nhau; và một “giới danh gia vọng tộc” (establishment) bao gồm những người vừa có địa vị chức năng quan trọng vừa sở hữu khối tài sản lớn. Như vậy, “giới danh gia vọng tộc” của Baltzell không khác với “giới tinh hoa quyền lực” (power elite) của Domhoff: một nhóm cai trị tương đối cố kết mà phần lớn thành viên đến từ giai cấp thượng lưu, những người khuyến khích một sự “lưu chuyển của giới tinh hoa” (elite circulation) bằng cách tuyển dụng thành viên mới từ các giai cấp xã hội thấp hơn.

Không giống như Domhoff cùng các nhà tinh hoa luận theo trường phái Mills, Baltzell tin rằng giai cấp thượng lưu là cần thiết để cai trị; ông coi giai cấp thượng lưu như một nhóm sở hữu lai lịch, giáo dục cùng ý thức bổn phận phù hợp với vai trò lãnh đạo đem lại lợi ích cho xã hội. Baltzell lập luận rằng điều lý tưởng là “giới danh gia vọng tộc” sẽ được tiếp thêm dòng máu mới từ các nhóm ít đặc quyền đặc lợi trong xã hội thông qua việc tuyển dụng dựa vào tài năng và khả năng. Theo ông, chỉ bằng sự lưu chuyển tinh hoa như thế, giai cấp thượng lưu mới tránh khỏi suy thoái thành một nhóm lơ là bổn phận lãnh đạo mà chỉ chăm chăm vun vén của cải và quyền lực cho bản thân.

III. Mô hình đa nguyên luận

Các lý thuyết gia đa nguyên luận nhìn chung ủng hộ mạnh mẽ quan niệm về tính đa nguyên của các nhóm tinh hoa. Mặc dù không phủ nhận sự tồn tại cũng như sự cần thiết về mặt chức năng của các nhóm tinh hoa trong các xã hội hiện đại, họ lại coi cấu trúc quyền lực và cách ứng xử của giới quyền lực rất khác với những người theo trường phái Mills. Thay vì xem giới tinh hoa như một nhóm cố kết về mặt xã hội, tập trung trong những tầng nấc cao của các tổ chức chính trị và kinh tế quan trọng nhất, các nhà đa nguyên luận lại mô tả các nhóm tinh hoa là kém thuận nhất về nguồn gốc xã hội, bị phân tán về nhiệm vụ và tương đối tự chủ trong các mối quan hệ công tác.

Một trong những người đầu tiên áp dụng cách tiếp cận đa nguyên luận là Suzanne Keller (1927–2010) trong lý thuyết của bà về “các nhóm tinh hoa chiến lược” (strategic elites). Trong tác phẩm *Beyond the Ruling Class* (Bên trên giai cấp thống trị) xuất bản ở Mỹ năm 1963, bà lập luận rằng, do tính chất phức hợp của các xã hội hiện đại nên không một nhóm lãnh đạo đơn lẻ nào khả dĩ có đủ tri thức chuyên môn hay phạm vi ảnh hưởng để đưa ra những quyết định hệ trọng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, vô số nhóm tinh hoa chuyên môn hoá hay “chiến lược” ra đời. Đây là những nhóm mà “phán quyết, quyết định và hành động của chúng có hệ quả quan trọng và khả dĩ đoán định đối với nhiều thành viên xã hội”. Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp điều hành tốt các tập đoàn song lại không thể điều hành chính phủ, nơi vốn là địa hạt của các nhà lãnh đạo chính trị; đến lượt mình, các nhà lãnh

đạo chính trị lại hiểu biết ít ỏi về hoạt động giáo dục, lĩnh vực vốn là sở trường của nhóm tinh hoa giáo dục chuyên nghiệp, v.v. Quan điểm này tương phản sâu sắc với ý niệm về một tập hợp tương đối thống nhất các nhóm tinh hoa nằm ở đỉnh của hệ thống thứ bậc quyền lực và cấu thành nên “nhóm tinh hoa quyền lực” hay “giai cấp thống trị” đơn nhất.

Arnold Rose (1918–1968) đưa quan điểm này tiến thêm một bước. Trong tác phẩm *The Power Structure* (Cấu trúc quyền lực) xuất bản ở Mỹ năm 1967, ông đồng ý với Keller là có vô số nhóm tinh hoa chuyên môn hoá. Tuy vậy, ông lại tin rằng các nhóm tinh hoa này tương đối phân tán trong khắp xã hội và chỉ thi thoảng mới tạm kết nối với nhau nhằm ứng phó với các chủ đề đặc thù. Theo Arnold Rose, không tồn tại một giai cấp thống trị hay nhóm tinh hoa quyền lực vững chắc nào với suy nghĩ và hành động thống nhất, thay vào đó là một loạt nhóm tinh hoa vốn mâu thuẫn với nhau về những chủ đề cụ thể nhiều hơn mức độ hợp tác giữa chúng.

IV. Một mô hình hợp nhất

Các quan điểm lý thuyết đa dạng về cấu trúc tinh hoa cùng khả năng tiếp cận giới tinh hoa có thể được sắp xếp trên Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Dải phổ cấu trúc quyền lực tinh hoa

	<i>Các nhóm tinh hoa thống nhất</i>	<i>Các nhóm tinh hoa nối kết nhau</i>	<i>Các nhóm tinh hoa tự chủ</i>
Vị trí	Một số ít định chế thống trị	Các định chế quan trọng	Tất cả các địa hạt tổ chức
Hoạt động	Đồng thuận	Mặc cả và điều đình	Xung đột và tranh giành quyền lực
Mức độ cố kết	Chặt	Vừa phải	Lỏng lẻo
Khả năng tiếp cận	Rất khép kín	Một phần mở	Rất mở
Lý thuyết gia đại diện	C. W. Mills	S. Keller	A. Rose

Về phía bên trái của dải phổ là trạng thái của một số ít tập hợp *các nhóm tinh hoa thống nhất* (unified elites). Cấu trúc tinh hoa được hình dung là tương đối cố kết, tập trung, không dễ tiếp cận, và không chịu trách nhiệm giải trình nhiều. Theo quan điểm này, giới tinh hoa quyền lực bao gồm một nhóm đơn lẻ tương đối cố kết, các thành viên của nó thống nhất với nhau thông qua sự phối hợp chức năng và sự tương tác thường xuyên trong các tình huống xã hội. Những người xem xét cấu trúc quyền lực theo hướng này đã nỗ lực ghi nhận tư liệu về tính chất kết nối lẫn nhau của các nhóm tinh hoa trong phạm vi những lĩnh vực xã hội đa dạng (đặc biệt là chính thể và nền kinh tế) thông qua việc chia sẻ tư cách thành viên câu lạc bộ chung, thông qua những trải nghiệm học đường tương tự, cũng như thông qua các hoạt động tổ

chức chồng lấn nhau. Nhìn chung, các tác gia này cho rằng cơ hội tiếp cận các vị trí quyền lực được kiểm soát khá chặt chẽ bởi các nhóm tinh hoa lâu đời, rằng ảnh hưởng của quần chúng nhân dân hoàn toàn bị giới hạn, và rằng các nhóm tinh hoa chỉ chịu trách nhiệm giải trình trước công chúng khi họ muốn. Nói tóm lại, giới tinh hoa kiểm soát sâu rộng – và bóc lột – quần chúng nhân dân.

Về phía bên phải của dải phổ là một cấu trúc quyền lực với nhiều tập hợp *các nhóm tinh hoa tự chủ* (autonomous elites). Cấu trúc này được mệnh danh là liên tục chuyển dịch, với vô số nhóm tinh hoa phân tán rộng rãi trong số những định chế xã hội đa dạng, xung đột với các nhóm khác cũng như trong bản thân mỗi nhóm, và thực hành một mức độ quyền lực hạn chế trong phạm vi lĩnh vực hoạt động vốn bị giới hạn. Tuỳ thuộc vào chủ đề đáng quan tâm mà cấu trúc quyền lực sẽ chuyển dịch từ hình thức này sang hình thức khác, và không một nhóm tinh hoa cụ thể nào có thể tích lũy đủ nguồn quyền lực để gạt bỏ số còn lại. Quyền lực tinh hoa được phân tán không chỉ bởi sự chuyên môn hoá về mặt chức năng mà còn bởi các nhóm tinh hoa trong các định chế khác nhau thường xuyên cạnh tranh lẫn nhau. Vì vậy, phần lớn các chủ đề được giải quyết thông qua sự điều đình và thoả hiệp, chứ không phải hành động đồng bộ và thống nhất. Một số ít lý thuyết gia thuộc trường phái tư tưởng này thậm chí còn cho rằng các nhóm tinh hoa bị phân tán đến mức chúng buộc phải hoạt động trong khuôn khổ của một kiểu bế tắc chính trị (political gridlock). Nhìn chung, các lý thuyết gia này coi cấu trúc quyền lực là khá mở đối với các nhóm tinh hoa mới giàu khát vọng, cung cấp vô số kênh đầu vào từ quần chúng nhân dân, và ít nhất là chịu trách nhiệm giải trình một phần trước công chúng. Đặc biệt hơn, họ tin rằng một cấp độ quyền lực trung gian tồn tại giữa các nhóm tinh hoa và quần chúng nhân dân, với thành phần chủ yếu là các hiệp hội lợi ích đặc thù cùng lãnh đạo của chúng – hệ thống các tổ chức xã hội dân sự. Các tổ chức trung gian này cho phép công dân tham gia vào quá trình chính trị thông qua hành động tập thể và qua đó buộc các nhóm tinh hoa ít nhất là phải chịu trách nhiệm gián tiếp về hành động của mình.

Những năm gần đây, cả hai đầu của dải phổ đều có xu hướng quy về một quan niệm trung dung về một số tập hợp *các nhóm tinh hoa nối kết nhau* (interlocking elites). Những người cổ súy cho rằng đây là một quan điểm thực tiễn hơn về các cấu trúc quyền lực hiện đại. Phần lớn các nhà lý thuyết ngày nay đều thừa nhận sự tồn tại của một số tập hợp các nhóm tinh hoa với mức độ quyền lực vừa phải, những người đại diện cho các định chế xã hội và lĩnh vực hoạt động đa dạng. Trong các xã hội hiện đại, tính chất phong phú của các nhóm tinh hoa bắt nguồn từ bản chất chuyên môn hoá của tất cả các tổ chức và định chế. Trong phạm vi từng lĩnh vực của đời sống xã hội, một bộ khung lãnh đạo xuất hiện và chịu trách nhiệm về chức năng chuyên môn hoá của nó. Do tính chất chuyên môn hoá đó mà các nhóm tinh hoa đa dạng không dễ dàng kết nối trong một cấu trúc cố kết, như quan điểm của các lý thuyết gia tinh hoa luận thống nhất (unified elitist theorist). Tính chất đa dạng của các nhóm tinh hoa được phản ánh trong những xung đột nội bộ vốn diễn ra không chỉ giữa các thành viên của các nhóm tinh hoa định chế (institutional elite) khác nhau mà cả giữa

các nhóm tinh hoa thuộc bất kỳ một địa hạt định chế cụ thể nào. Chẳng hạn, các giám đốc điều hành tập đoàn thường xung đột với các nhà lãnh đạo chính phủ. Hơn thế, bản thân các nhà quản lý tập đoàn không nhìn nhận tất cả các chủ đề kinh tế và chính trị theo cùng một cách như nhau, tương tự như các quan chức chính trị thuộc các đảng phái khác nhau.

Bất chấp sự chia tách về mặt chức năng của các nhóm tinh hoa, một sự hội tụ đáng kể vẫn tồn tại ở đỉnh của cấu trúc quyền lực quốc gia. Sự hội tụ này là do hai nhân tố chính. Thứ nhất, mặc dù những khác biệt chính sách đặc thù là rõ ràng song các nhóm tinh hoa lại nhất trí với nhau về các mục tiêu cơ bản của nền kinh tế chính trị, những mục tiêu vốn được thiết lập dựa trên sự đồng thuận rộng rãi về các giá trị. Phạm vi bất đồng giữa các nhóm tinh hoa là tương đối hẹp, và bất đồng nhìn chung bị giới hạn trong phạm vi *phương tiện* chứ không phải mục đích. Xung đột chắc chắn nảy sinh giữa các nhà lãnh đạo chóp bu, song những khác biệt như thế không phản ánh những rạn nứt cơ bản về ý thức hệ hay quan điểm xã hội.

Thứ hai, bất chấp tính chất chuyên môn hoá của mình, các nhóm tinh hoa trong hai định chế cốt yếu của nền kinh tế chính trị – doanh nghiệp và chính phủ – lại thường xuyên trao đổi nhân sự, đặc biệt là ở những tầng nấc cao của quyền lực quốc gia. Một phần của trào lưu này là sản phẩm của các nhóm lợi ích định chế chồng lấn nhau (*overlapping institutional interests*), song nó đồng thời cũng là kết quả của những kỹ năng tổ chức tương đồng, vốn có thể phù hợp với cả tổ chức chính phủ lẫn tổ chức tập đoàn. Sự trao đổi nhân sự này lại đóng góp thêm vào một khuôn khổ tham chiếu chung (*common frame of reference*) và một sự đồng thuận về các chủ đề xã hội cơ bản.

Vị trí trung dung trên dải phổ gợi lên rằng khả năng tiếp cận (*accessibility*) các nhóm tinh hoa đối với quần chúng nhân dân sẽ thay đổi, tùy thuộc vào cấp độ quyền lực. Ở cấp độ địa phương và cộng đồng, các quy trình dân chủ có thể hiệu quả trong việc đem lại cho quần chúng một mức độ ảnh hưởng nào đó đến các quyết định của giới tinh hoa. Hơn thế, bản thân các nhóm tinh hoa quyền lực cũng không phải bất khả tiếp cận đối với những người đến từ những nguồn gốc xã hội thấp hơn. Tuy nhiên, ở cấp quốc gia, do các nhóm tinh hoa trở nên xa cách hơn với quần chúng, nên các nhóm tinh hoa có mức độ tự chủ cao hơn trong quá trình ra quyết định. Thêm vào đó, những trở ngại mang tính cấu trúc lại ưu ái những ai đem đến những nguồn lực giai cấp quan trọng cho cuộc cạnh tranh hùng trở thành thành viên giới tinh hoa. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, cả các nhóm tinh hoa chính phủ lẫn các nhóm tinh hoa tập đoàn đều có lai lịch giai cấp xã hội cao hơn đáng kể so với quảng đại quần chúng nhân dân. Thậm chí ngay cả những người bước vào các vị trí tinh hoa từ những nguồn gốc xã hội thấp hơn cũng thường từng trải qua những kinh nghiệm hoà nhập xã hội tinh hoa như nền tảng giáo dục cao và các vai trò nghề nghiệp tương tự. Những kinh nghiệm như thế đem đến nguồn bổ sung cho các giá trị và quan điểm chung.

Marvin E. Olsen và Martin N. Marger kết luận, mặc dù cuộc tranh luận về các cấu trúc quyền lực quốc gia vẫn chưa được phân giải, song chúng ta không nên cho rằng hai thái cực trên dải phổ lý thuyết có tính chất loại trừ lẫn nhau. Xét về mặt thực tiễn, cấu trúc quyền lực tinh hoa ở Mỹ cũng như các xã hội công nghiệp khác dường như vừa không ở thái cực thống nhất, vừa không ở thái cực phân tán. Hình hài của cấu trúc quyền lực và mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành nó không phải tĩnh tại, trái lại chúng thường xuyên đứng trước những áp lực mà vào lúc này lúc khác có thể kéo các nhóm tinh hoa lại với nhau hoặc đẩy chúng ra xa nhau.¹

Ở các chính thể độc tài, quyền lực trong xã hội tập trung trong tay một người hay một nhóm người và “chương trình nghị sự quốc gia” được định đoạt bởi cá nhân hay nhóm người đó. Chẳng hạn, ở Trung Quốc hay Việt Nam dưới chế độ cộng sản, mọi sinh hoạt chính trị - kinh tế - xã hội quan trọng của quốc gia đều chịu sự chi phối của một nhóm người mà người ta gọi là Bộ Chính trị.

¹ *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen và Martin N. Marger | Westview Press; 2nd edition | 17.1.1993

Chương 6 <>

Quyền lực: động lực phát triển của xã hội loài người

Sự ganh đua quyền lực

Con người ta, trong khả năng mà Thượng đế ban cho, luôn tìm mọi cách để “tiếng nói” của mình được người khác lắng nghe, để có thể gây ảnh hưởng đến họ hay thậm chí chi phối họ. Đối tượng mà người ta muốn “tiếng nói” của mình hướng tới trước hết là những người xung quanh, rồi đến cộng đồng, xã hội và đất nước. Có những người mà tầm ảnh hưởng không dừng lại trong phạm vi biên giới quốc gia, mà còn vượt xa ra ngoài biên cương lãnh thổ của mình – họ đã góp phần làm thay đổi dòng chảy lịch sử của nhân loại. Nghĩa là, như một bản năng tự nhiên, con người luôn tìm cách để mưu cầu quyền lực ở dạng thức này hay dạng thức khác. Điều này không có gì khó hiểu, bởi quyền lực thể hiện vị thế của một cá nhân trong xã hội hay vị trí cá nhân trên thang bậc giá trị của xã hội.

Sự mưu cầu quyền lực ở dạng thức này hay dạng thức khác chính là động lực dẫn đến sự cạnh tranh giữa các cá nhân trong xã hội. Như một quy luật tự nhiên, sự cạnh tranh này thúc đẩy sự phát triển của từng cá nhân nói riêng và xã hội nói chung – nhờ đó mà xã hội phát triển về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học, công nghệ, v.v.

Sự ganh đua quyền lực giữa con người với nhau bắt đầu diễn ra trong phạm vi các nhóm và cộng đồng nhỏ lẻ. Qua thời gian, nó diễn ra trong các cộng đồng có quy mô lớn hơn. Tiếp theo đó là sự cạnh tranh giữa các nhóm hay các cộng đồng với nhau, dưới sự dẫn dắt của các thủ lĩnh cộng đồng. Những vị thủ lĩnh này luôn muốn “tiếng nói” của mình không chỉ được lắng nghe trong phạm vi cộng đồng của anh ta, mà còn muốn nó “lan toả” sang các cộng đồng khác.

Trước khi nhà nước ra đời, xã hội loài người tồn tại dưới hình thái các cộng đồng bộ tộc. Sự mưu cầu quyền lực giữa các cá nhân trong cộng đồng thúc đẩy cộng đồng phát triển. Sự cạnh tranh quyền lực giữa các thủ lĩnh cộng đồng dẫn đến xung đột và cuối cùng là chiến tranh giữa các cộng đồng. Kết cục của các cuộc chiến tranh này là sự thôn tính và sáp nhập lãnh địa. Để thống nhất và cai quản những cộng đồng đa dạng, sinh sống trên một lãnh địa rộng lớn, hình thái tổ chức xã hội mà chúng ta vẫn gọi là “nhà nước” ra đời, bắt đầu từ khoảng 5.500 năm trước. Theo nhà nghiên cứu Sanjay Kumar thì những hình thức

cổ xưa nhất của nhà nước xuất hiện bất cứ khi nào mà việc tập trung quyền lực một cách bền vững trở nên khả thi.¹

Theo Từ điển Bách khoa Toàn thư Britannica, nhà nước là một hình thái tổ chức của con người, được phân biệt với các nhóm xã hội khác bởi mục đích (thiết lập trật tự và an ninh), bởi phương pháp (luật pháp cùng sự áp đặt luật pháp), bởi lãnh thổ (khu vực nằm trong phạm vi hiệu lực pháp luật hoặc biên giới địa lý), và cuối cùng là bởi quyền lực tối thượng.

Sự ra đời của nhà nước đánh dấu một bước ngoặt trọng đại trong sự phát triển của xã hội loài người. Trong tác phẩm *Coercion, Capital, and European States, AD 990–1992* (Cưỡng bách, tư bản và các nhà nước Châu Âu, từ năm 990 đến 1992) xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1992, nhà xã hội học, chính trị học và sử gia người Mỹ Charles Tilly (1929–2008) lập luận rằng chiến tranh tạo ra nhà nước và ngược lại, nhà nước tạo ra chiến tranh.

Khi các nhà nước ra đời nhờ sự tập trung quyền lực bền vững trở nên khả thi, sự cạnh tranh quyền lực trong xã hội lại được đẩy lên một tầm mức mới: cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia. Và giống như ở quy mô cộng đồng, cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia cũng thường dẫn đến xung đột, và đỉnh điểm của xung đột là chiến tranh.

Chiến tranh giữa các quốc gia dẫn đến sự ra đời của các quốc gia hùng mạnh, thậm chí đôi khi là những đế chế khổng lồ. Và chính các quốc gia hùng mạnh hay các đế chế mới này, thông qua hệ thống pháp luật do chúng áp đặt, lại tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất, giao thương, trao đổi văn hoá, truyền bá tri thức, đặc biệt là khoa học công nghệ... qua đó thúc đẩy xã hội loài người phát triển.

Khi các cường quốc xác lập được vị thế, chúng thường sử dụng ưu thế thống trị của mình để áp đặt một số thể chế, luật lệ nhất định cho hoạt động giao dịch bên ngoài biên giới. Điều này giải thích tại sao các đế chế lại thường được cho là đem lại lợi ích cho hoạt động sản xuất, thương mại và sự phát triển thịnh vượng. Pax Romana² (nền Hoà bình La Mã) vươn mình qua biên giới mệnh mông của Đế chế La Mã và đưa một số thể chế La Mã đến tận những nơi có hoạt động giao dịch giữa các thương nhân của nó với người ngoại quốc. Pax Mongolica³ (nền Hoà bình Mông Cổ), sau các cuộc chinh phục của Thành Cát Tư Hãn (1155–1227), đủ sức mạnh để hậu thuẫn cho những thể chế khiến hoạt động giao thương trên Con đường Tơ lụa (Silk Road) giữa Trung Quốc và Châu Âu trở nên khả thi suốt hai thế kỷ. Đế chế Aztecs (Aztecs⁴) phóng quyền lực của nó ra xa khỏi biên giới Mexico ngày

¹ *A Handbook of Political Geography* (Cẩm nang về địa lý chính trị) | Dr Sanjay Kumar | Nhà xuất bản K.K. Publications | New Delhi, Ấn Độ, 2021 | trang 51.

² Giai đoạn ổn định kéo dài dưới Đế chế La Mã.

³ Thuật ngữ do các học giả Phương Tây đặt ra để mô tả tác dụng bình ổn từ cuộc chinh phục do Đế quốc Mông Cổ tiến hành đối với đời sống xã hội, văn hoá và kinh tế của số cư dân trên vùng lãnh thổ Á-Âu mệnh mông mà họ chinh phục trong thế kỷ 13 và thế kỷ 14.

⁴ Aztecs là một nền văn minh, một đế chế thuộc khu vực Mexico ngày nay. Đế chế này bắt đầu từ năm 1428 và kéo dài đến năm 1521, khi nó bị Tây Ban Nha đánh bại.

nay để hậu thuẫn cho những thể chế thương mại phi chính thức. Rồi Pax Britannica¹ (nền Hoà bình Anh) và Pax Americana² (nền Hoà bình Mỹ) đã tạo dựng hạ tầng thể chế cho hoạt động thương mại và đầu tư vượt xa ra ngoài phạm vi ảnh hưởng quân sự trực tiếp của cả Anh lẫn Mỹ.

Chiến tranh thường khiến người ta liên tưởng đến chết chóc và tàn phá. Tuy nhiên, mức độ chết chóc do chiến tranh gây ra trên thực tế vẫn thấp hơn nhiều so với nhiều nguyên nhân khác. Theo một ước tính, từ năm 300 TCN cho đến năm 1991, số người chết do các cuộc chiến tranh gây ra dao động trong khoảng từ 145 triệu đến 2 tỷ người.³

Để so sánh, chỉ tính riêng trong thế kỷ 20 thôi, người ta đã ước tính số người chết do các bệnh không truyền nhiễm đã là 1 tỷ 970 triệu người, do các bệnh truyền nhiễm là 1 tỷ 680 triệu người, do các bệnh về tim mạch là 1 tỷ 246 triệu người, do ung thư là 530 triệu người...⁴

Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì hàng năm các vụ tai nạn giao thông gây ra cái chết cho khoảng 1,19 triệu người, chưa kể khoảng 20 đến 50 triệu người khác bị thương.⁵ Cũng theo WHO, số người chết vì đại dịch Covid-19 cho đến ngày 19 tháng 5 năm 2024 là hơn 7.049.000 người (đây là con số người chết vì đại dịch mà các quốc gia báo cáo cho WHO, con số thực tế có lẽ là còn cao hơn nhiều)⁶ – đặc biệt là mức độ tàn phá của trận đại dịch này cũng chẳng khác gì một cuộc chiến tranh.

Hàng năm, con số người chết do thảm hoạ thiên nhiên – từ động đất, bão, lũ cho đến hạn hán – gây ra là khoảng 40.000 đến 50.000 người.⁷



¹ Giai đoạn tương đối ổn định ở Châu Âu và Đế chế Anh kiểm soát phần lớn các tuyến thương mại trên biển đồng thời nắm quyền lực tuyệt đối trên đại dương. Nó đề cập đến giai đoạn của chủ nghĩa đế quốc Anh sau trận Waterloo năm 1815, dẫn đến sự bành trướng thế lực của Anh ở nước ngoài.

² Giai đoạn hoà bình tương đối ở thế giới Phương Tây sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc năm 1945, trùng với vị thế chi phối về quân sự và kinh tế của Mỹ.

³ "War-related deaths since 3000 BC" | William Eckhardt | *Bulletin of Peace Proposals* - 1991 | Volume 22, Issue 4 | trang 437–443 | <https://journals.sagepub.com/doi/10.1177/096701069102200410>

⁴ "20th Century Death" | Information Is Beautiful | David McCandless | <https://informationisbeautiful.net/visualizations/20th-century-death/>

⁵ "Road traffic injuries" | WHO | 13.12.2023 | <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/road-traffic-injuries>

⁶ "Number of COVID-19 deaths reported to WHO (cumulative total)" | <https://data.who.int/dashboards/covid19/deaths>

⁷ "Natural Disasters" | Hannah Ritchie & Pablo Rosado | Our World in Data | <https://ourworldindata.org/natural-disasters>

Bây giờ, chúng ta hãy điếm qua một vài cá nhân cùng những cuộc chiến tranh đã làm thay đổi dòng chảy lịch sử của nhân loại – tất cả đều xuất phát từ động cơ quyền lực.

Alexander Đại đế

Alexander Đại đế (356 TCN–323 TCN) là một vị vua của vương quốc Macedonia thuộc thế giới Hy Lạp. Từ năm 13 tuổi đến 16 tuổi, ông được thụ giáo Aristotle, một trong những nhà bác học vĩ đại nhất lịch sử nhân loại, người đã truyền cảm hứng cho mỗi quan tâm của ông đối với triết học, y học và sự tìm tòi khoa học. Năm 336 TCN, khi mới 20 tuổi, ông kế vị ngai vàng từ thân phụ của mình, rồi dành phần lớn thời gian cai trị để tiến hành một chiến dịch quân sự kéo dài xuyên khắp Tây Á, Trung Á, một phần Nam Á và Ai Cập. Ở tuổi 30, ông đã thiết lập nên một trong những đế chế rộng lớn nhất trong lịch sử, trải dài từ Hy Lạp cho đến tây bắc Ấn Độ. Ông là vị tướng bất khả chiến bại và được coi là một trong những danh tướng vĩ đại nhất và thành công nhất trong lịch sử nhân loại.

Thời gian trị vì ngắn ngủi của Alexander Đại đế đánh dấu một giai đoạn mang tính quyết định trong tiến trình lịch sử của cả Châu Âu lẫn Châu Á. Cuộc viễn chinh cũng như sở thích tìm tòi khoa học của ông đã đem đến nhiều tiến bộ về tri thức trong lĩnh vực địa lý và khoa học tự nhiên. Sự nghiệp chinh phục của ông dẫn đến việc dịch chuyển các trung tâm văn minh về phía đông và khởi nguồn cho sự ra đời của một loạt vương quốc trong thế giới Hy Lạp. Nó giúp phổ biến văn minh Hy Lạp qua làn sóng thuộc địa hoá trải khắp Trung Đông và tạo ra, nếu không phải về mặt chính trị thì ít nhất là về mặt kinh tế và văn hoá, một thế giới đơn nhất kéo dài từ Gibraltar cho đến Punjab (Ấn Độ): đó là một thế giới mở cho hoạt động thương mại và sự giao thoa xã hội, nằm dưới sự bao trùm đáng kể của một nền văn minh chung cùng một phương ngữ Hy Lạp (Koine) đóng vai trò ngôn ngữ trung gian.

Theo Từ điển Bách khoa Toàn thư Britannica thì “không quá lời khi nói rằng Đế chế La Mã, sự phổ biến của Thiên chúa giáo như một tôn giáo thế giới và sự tồn tại hơn một thiên niên kỷ của Đế chế Byzantium (tức Đế chế Đông La Mã) đều ở mức độ nào đó là sự đơm hoa kết trái từ thành tựu của Alexander Đại đế”.¹

Thành Cát Tư Hãn

Năm 1995, tờ *Washington Post* của Mỹ đã bình chọn Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan 1162–1227) là “Nhân vật vĩ đại nhất của thiên niên kỷ thứ hai”.² Theo những tiêu chí về

¹ Alexander the Great | Frank W. Walbank | Britannica | 21.6.2024 |

<https://www.britannica.com/biography/Alexander-the-Great>

² “The Era of His Ways” | Joel Achenbach | 30.12.1995 |

<https://www.washingtonpost.com/archive/lifestyle/1995/12/31/the-era-of-his-ways/58a4ef4c-052f-4cd3-b6ee-5e68b4159161/>

mức độ tàn bạo thì đó quả là một lựa chọn khó bác bỏ. Thành Cát Tư Hãn đã chinh phục một số lượng cư dân nhiều hơn so với Napoleon Bonaparte hay Alexander Đại đế. Ông đã ra lệnh và truyền cảm hứng cho nhiều cuộc thảm sát hơn so với bất kỳ bạo chúa nào trước Hitler và Stalin. Ông đã phá tan nhiều nhà nước, san phẳng nhiều thành phố, xô đổ nhiều tượng đài, huỷ hoại nhiều cánh đồng hơn bất cứ người nào trước ông. Ước tính, số người bị chết do các cuộc chiến của ông gây ra lên đến 40 triệu người.¹

Dù vậy, về lâu dài, Thành Cát Tư Hãn lại là người phá huỷ để xây dựng (constructive destroyer). Sau khi ông mất năm 1227, đế chế của ông trải rộng từ Châu Á sang Châu Âu, và được đánh giá là lớn nhất trong lịch sử. Nó đã đem lại hoà bình xung quanh các con đường tơ lụa cũng như các thảo nguyên Châu Âu. Sự tăng cường tiếp xúc giữa hai châu lục đã đem đến sự phát triển thịnh vượng cho cả hai. Những công nghệ làm thay đổi tương lai Châu Âu như thuốc súng, lò cao hay tiền giấy đã theo chân các đội quân viễn chinh của Thành Cát Tư Hãn đến phương Tây. Các truyền thống về chủ nghĩa thực nghiệm khoa học, vốn ngủ quên ở Châu Âu kể từ thời cổ đại, đã hồi sinh trở lại khi người phương Tây bắt đầu chia sẻ thái độ của người Trung Hoa đối với thiên nhiên. Các thương nhân Italia, thợ thủ công Pháp và các nhà truyền giáo dòng Phan Sinh cùng hội ngộ trên sa mạc Gobi.

Trong cuốn *Thành Cát Tư Hãn và sự hình thành thế giới hiện đại* (Genghis Khan and the Making of the Modern World) xuất bản tại Mỹ năm 2004, tác giả Jack Weatherford đã đưa ra nhận định: Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ chính là tác nhân chi phối, giúp định hình nên châu lục Á-Âu và qua đó là thế giới hiện đại.²

Trên con đường leo lên đỉnh cao quyền lực từ những bình nguyên Mông Cổ xa xôi, Thành Cát Tư Hãn đã phát triển các chiến lược quân sự và hệ thống vũ khí mang tính cách mạng, nhấn mạnh chiến thuật tấn công thần tốc và chiến tranh phong toả, những thứ được ông sử dụng một cách thông minh nhằm khuất phục các đội quân thù địch ở Châu Á, phá vỡ hậu phương của thế giới Hồi giáo, và biến các hiệp sỹ trong những bộ giáp sắt của Châu Âu thành những kẻ vô dụng. Dưới thời Thành Cát Tư Hãn, quân đội Mông Cổ chưa bao giờ vượt quá 100.000 chiến binh, song nó lại chinh phục nhiều đất đai và dân số trong 25 năm nhiều hơn những gì mà người La Mã đã làm trong 400 năm. Với một đế chế trải dài từ Siberia cho đến Ấn Độ, từ Việt Nam cho đến Hungary và từ Hàn Quốc cho đến Balkans, người Mông Cổ đã vẽ lại bản đồ thế giới, kết nối những vương quốc khác biệt thành một trật tự thế giới mới.

Trái với nhận thức phổ biến, Jack Weatherford cho thấy người Mông Cổ không chỉ là những bậc thầy về chinh phục, mà còn biết cách cai trị tiến bộ và thiện lành. Ở mọi cấp độ và từ mọi góc nhìn, quy mô và phạm vi thành tựu của Thành Cát Tư Hãn thách thức giới

¹ “Genghis Khan: Facts & Related Content” | Britannica | <https://www.britannica.com/facts/Genghis-Khan>

² “Genghis Khan and the Making of the Modern World” | Aldo Matteucci | Diplo | 2004 | <https://www.diplomacy.edu/resource/genghis-khan-and-the-making-of-the-modern-world/>

hạn của trí tưởng tượng. Thành Cát Tư Hãn là một nhà lãnh đạo sáng tạo, nhà cai trị đầu tiên tại nhiều quốc gia bị chinh phục biết đặt quyền lực của luật pháp lên trên quyền lực của bản thân, biết khuyến khích tự do tôn giáo, xây dựng trường công, trao quyền miễn trừ ngoại giao, xoá bỏ tra tấn và thiết lập nền thương mại tự do. Các tuyến đường thương mại do ông tạo ra trở thành những tuyến giao thương sinh lợi, và cùng với những ý tưởng, công nghệ và tri thức chuyên môn, đã làm thay đổi cách sống của con người. Người Mông Cổ đưa vào sử dụng đồng tiền giấy cùng hệ thống bưu chính quốc tế đầu tiên, đồng thời phát triển và phổ biến các công nghệ cách mạng như in ấn, đại bác, la bàn và bàn tính. Họ lấy các thực phẩm và sản phẩm địa phương như chanh, cà rốt, mì, chè, thảm, bài tây và quần ống ròi biến chúng thành những sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống hàng ngày trên khắp thế giới. Người Mông Cổ là những kiến trúc sư của cách sống mới trong một giai đoạn lịch sử mang tính bước ngoặt của thế giới.¹

Napoleon

Một nhân vật lẫy lừng khác đáng được nhắc đến là Napoleon Bonaparte (1769–1821), một trong những danh tướng vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Kể từ khi buộc phải rời khỏi ngai vàng năm 1815, Napoleon đã khơi dậy mối quan tâm đặc biệt trong số các sử gia. Người ta đã viết về ông nhiều hơn bất kỳ nhân vật lịch sử người Pháp nào, và có thể là hơn bất cứ nhân vật lịch sử Châu Âu nào, với hơn 220.000 cuốn cho đến nay. Một lý do quan trọng giải thích cho mối quan tâm khác thường đó là sự thăng tiến thần tốc lên đỉnh cao quyền lực của ông, người vốn xuất thân từ một gia đình bình thường ở đảo Corsica xa xôi. Napoleon chỉ mới 26 tuổi khi ông được bổ nhiệm làm Tư lệnh Mặt trận Italia, 30 tuổi khi trở thành Đệ nhất Tổng tài (First Consul) của nền Đệ nhất Cộng hoà Pháp, và 35 tuổi khi tự phong mình làm Hoàng đế Pháp.

Napoleon đã để lại dấu ấn lâu dài trong lịch sử thế giới, đặc biệt là ở Châu Âu. Ông đã thiết lập một hệ thống giáo dục công, xoá bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến, giải phóng người Do Thái và các cộng đồng tôn giáo thiểu số, bãi bỏ Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha (Spanish Inquisition), thực thi sự bảo vệ về mặt pháp lý đối với tầng lớp trung lưu mới nổi, và tập trung hoá quyền lực nhà nước bằng cách tước quyền lực từ tay giới chức tôn giáo. Theo chân đội quân viễn chinh của Napoleon, các giá trị của cuộc cách mạng Pháp, vốn chịu ảnh hưởng từ Kỷ nguyên Khai sáng, đã được truyền bá ra khắp Châu Âu, đặc biệt là thông qua Bộ luật Napoleon.

Theo Từ điển Bách khoa Toàn thư Britannica thì “Trên tất cả, Napoleon đã để lại những định chế trường tồn, những ‘tảng đá granite’ mà trên đó nước Pháp hiện đại được dựng lên: hệ thống các ban bộ hành chính, Bộ luật Napoleon, hệ thống tư pháp, Ngân hàng Quốc gia

¹ “Genghis Khan and the Making of the Modern World” | GoodReads | <https://www.goodreads.com/book/show/40718726-genghis-khan-and-the-making-of-the-modern-world>

Pháp và tổ chức tài chính quốc gia, nền giáo dục đại học tập trung, và các học viện quân sự. Napoleon đã làm thay đổi không chỉ lịch sử nước Pháp mà cả lịch sử thế giới.”¹

Thế chiến I

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918) là cuộc chiến tranh ở tầm thế giới đầu tiên mà nhân loại từng trải qua. Dĩ nhiên, đây cũng là cuộc chiến tranh giành quyền lực ở cấp độ châu lục và thế giới. Cuộc chiến đã cướp đi sinh mạng của hơn 16 triệu người, cả quân đội lẫn dân thường, chưa kể những sự tàn phá khủng khiếp về vật chất khác. Mặc dù vậy, nó lại tạo ra nhiều thay đổi sâu rộng trên bình diện thế giới, đặc biệt là những bước tiến mới mới trong y học, chiến tranh, chính trị, kinh tế và xã hội.

Thế chiến I đã làm thay đổi tính chất của chiến tranh. Công nghệ trở thành một nhân tố thiết yếu trong nghệ thuật chiến tranh, khi máy bay, tàu ngầm và xe tăng đều đóng những vai trò mới và mang tính quan trọng. Các kỹ thuật sản xuất đại trà, vốn được phát triển trong thời chiến nhằm xây dựng các đội quân chiến đấu, đã cách mạng hoá nhiều ngành công nghiệp những năm sau chiến tranh.

Giải phẫu học hiện đại ra đời trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất. Các bệnh viện cả quân sự lẫn dân sự ở đây đã trở thành sàn diễn cho sự can thiệp y học mang tính thực nghiệm. Hàng triệu cựu chiến binh sống sót qua cuộc chiến nhưng lại bị cụt tay cụt chân hoặc cơ thể bị méo mó. Kỹ thuật cấy ghép da ra đời sau đó nhằm góp phần xoa dịu nỗi đau cho những khuôn mặt bị biến dạng. Các ngân hàng máu ra đời sau khi người ta phát hiện ra vào năm 1914 là có thể ngăn được hiện tượng máu đông. Thế chiến I cũng dẫn dắt các bác sỹ đi đến nghiên cứu stress tâm lý (emotional stress), tương phản với stress thể lý (physical stress). Sốc đạn pháo (shell shock) và sốc sang chấn (traumatic shock) được nhận diện như là những triệu chứng phổ biến.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng dẫn đến những hệ quả quan trọng trong cấu trúc giai cấp ở Châu Âu. Giai cấp thượng lưu chịu nhiều tổn thất hơn so với bất kỳ giai cấp nào khác, một thực tế khiến cho sự quay trở lại hiện trạng trước thời chiến là bất khả thi. Sự sa sút của giai cấp thượng lưu càng được đẩy nhanh bởi việc Châu Âu lần đầu đưa vào áp dụng quyền phổ thông đầu phiếu. Sự mở rộng quyền bầu cử, cộng với sự bùng nổ của chủ nghĩa nghiệp đoàn, đã đem đến sự đại diện lớn hơn về mặt chính trị và xã hội cho các tầng lớp nhân dân lao động.

Cuộc đại chiến cũng buộc phụ nữ tham gia vào những công việc vốn trước kia dành riêng cho nam giới. Nhiều phụ nữ vốn bị nỗ lực chiến tranh đẩy ra khỏi vai trò nội trợ để bước

¹ Napoleon I, emperor of France | Jacques Godechot | Britannica | 17.6.2024 | <https://www.britannica.com/biography/Napoleon-I>

chân vào nhà máy lại cảm thấy không muốn từ bỏ sự độc lập mà họ vừa mới được nếm trải. Đại chiến thế giới I vì thế đã thúc đẩy nhu cầu giải phóng phụ nữ.

Thế chiến II

Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939–1945) liên quan trực tiếp đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Dưới sự cai trị của một Hitler độc tài, nước Đức – quốc gia thua cuộc trong Thế chiến I và bất mãn với những điều khoản của Hoà ước Versailles do các quốc gia thắng cuộc áp đặt – đã kéo cả thế giới vào một cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử nhân loại. Thế chiến 2 là sự kiện có ý nghĩa quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất của thế kỷ 20.

Tương tự như Thế chiến 1, bên cạnh những hậu quả về chết chóc và tàn phá, Thế chiến 2 cũng để lại nhiều hệ quả tích cực cho tiến trình phát triển của nhân loại.

Những hệ quả tích cực về mặt chính trị - xã hội của Thế chiến 2:

- ❖ Sự kết thúc của chủ nghĩa thuộc địa và chủ nghĩa đế quốc
- ❖ Sự chấm dứt chế độ độc tài ở (Tây) Đức và Italia.
- ❖ Các phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Châu Phi và Châu Á được củng cố. Quốc gia thoát khỏi chế độ thuộc địa của Anh là Ấn Độ, Pakistan, Ai Cập và Sri Lanka; quốc gia thoát khỏi chế độ thuộc địa của Pháp là Việt Nam, Lào và Campuchia; quốc gia thoát khỏi chế độ thuộc địa của Mỹ là Philippines; quốc gia thoát khỏi chế độ thuộc địa của Hà Lan là Indonesia. Làn gió thay đổi sau đó dẫn đến kết cục là hầu hết các quốc gia thuộc địa trên thế giới đều lần lượt giành được độc lập chỉ trong vài thập niên tiếp theo.
- ❖ Sự nổi lên của hai khối quyền lực đứng đầu là Mỹ và Liên Xô, và dẫn tới Chiến tranh lạnh. Cuộc cạnh tranh quyền lực giữa hai khối này đã dẫn đến những thành tựu vượt bậc về khoa học – công nghệ trong cả hai khối, đặc biệt là các cuộc thám hiểm vũ trụ, năng lượng hạt nhân, y học, v.v. Một nguyên nhân của cuộc chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Liên Xô là do cả hai quốc gia này đều có vũ khí răn đe hạt nhân nhằm vào nhau, dẫn đến sự huỷ diệt của cả hai nếu chiến tranh nóng nổ ra.
- ❖ Sự ra đời của Liên Hợp Quốc năm 1945, thay thế cho Hội Quốc Liên bị giải thể.

Các công nghệ được phát triển trong Thế chiến 2 như radar, bom nguyên tử và thậm chí khả năng sản xuất hàng loạt penicillin cùng với vô số những đổi mới sáng tạo khác đã đem đến những ứng dụng sâu xa trong thế giới hiện đại.

Từ lò vi sóng cho đến thám hiểm không gian, những tiến bộ về khoa học và công nghệ của Thế chiến 2 đã mãi mãi thay đổi cách thức mà con người nghĩ tới và tương tác với công nghệ trong cuộc sống hàng ngày. Sự tăng trưởng và mức độ tinh vi phức tạp của cá vũ khí quân sự trong suốt cuộc chiến đã tạo ra những cách sử dụng mới xung quanh những công

nghe đó. Thế chiến 2 đã mở đường cho việc tạo ra những sản phẩm thương mại mới, cho những tiến bộ trong y học, và cho việc ra đời những lĩnh vực khám phá khoa học mới. Gần như mọi khía cạnh của cuộc sống ở Mỹ ngày nay – từ việc sử dụng máy tính gia đình, xem các bản tin thời tiết hàng ngày cho đến việc thăm khám bác sỹ – đều chịu ảnh hưởng từ di sản trường tồn của Thế chiến 2.¹

Ngoài ra, những bài học xương máu có lẽ cũng nằm trong số những gì giá trị nhất mà nhân loại thu được từ cuộc chiến kinh hoàng này. Quan trọng hơn cả là bài học về sự kiểm soát quyền lực trong phạm vi quốc gia và về việc tạo dựng một định chế quốc tế bao trùm, thực chất, thực quyền để ngăn ngừa những cuộc chiến tranh phi nghĩa trên bình diện khu vực và thế giới. Chúng tôi sẽ bàn về những vấn đề này trong các chương tiếp theo.

¹ “The Scientific and Technological Advances of World War II” | The National World War II Museum | <https://www.nationalww2museum.org/war/articles/scientific-and-technological-advances-world-war-ii#>

Chương 7 <>

Kiểm soát quyền lực: vấn đề căn cốt của xã hội loài người

Thực hành quyền lực là động tính cơ bản trong phạm vi đời sống xã hội có tổ chức, vậy nên nó lan toả trong mọi lĩnh vực và hình thái của tổ chức xã hội. Nó diễn ra trong các nhóm nhỏ nhất và mang tính chất cá nhân nhất, như gia đình hay nhóm bạn bè; trong các cộng đồng với đầy đủ quy mô lớn nhỏ; trong mọi tổ chức, hiệp hội có tôn chỉ, mục đích; trong mọi thể chế xã hội, như nền kinh tế hay chính thể quốc gia; trong mọi xã hội; và cả trong quan hệ quốc tế.

Các nhà xã hội học ngày nay đánh giá cao trí tuệ uyên thâm trong luận điểm mà Max Weber nêu lên vào năm 1922, theo đó mọi hình thức bất bình đẳng xã hội đều bắt nguồn từ sự phân phối quyền lực bất bình đẳng. Karl Marx từng đưa ra quan điểm này khi bàn về các giai cấp kinh tế - xã hội trong thập niên 1860, song chính Max Weber mới là người mở rộng nó tới mọi chiều kích của sự phân tầng xã hội. Tuy nhiên, trong gần nửa thế kỷ, các nhà xã hội học Hoa Kỳ lại xem nhẹ cả Marx lẫn Weber và quy hiện tượng bất bình đẳng cho sự khác biệt trong cách thức mà con người ta cảm nhận và đánh giá lẫn nhau. Mãi cho đến khi nhà xã hội học Mỹ Gerhard Lenski (1924–2015) xuất bản cuốn *Quyền lực và đặc quyền đặc lợi* (Power and Privilege) năm 1966, quyền lực mới lại một lần nữa được nhìn nhận như là căn nguyên chính của sự phân tầng xã hội. Ngày nay, “quan điểm quyền lực” đó đã xâm nhập vào mọi tư duy về bất bình đẳng.

Tổng quát hơn, để hiểu được bất kỳ khía cạnh nào của tổ chức xã hội, chúng ta phải xem xét động tính quyền lực (power dynamics) của nó. Bản chất, đặc điểm, chiều kích, loại hình quyền lực cũng như sự thực hành quyền lực vốn khác nhau trong những tình huống xã hội khác nhau. Song quyền lực luôn được thực thi và luôn tác động đến tư tưởng và hành động của mọi cá nhân và tập thể.

“Thượng bất chính, hạ tác loạn”

Xin nhắc lại nhận xét của nhà xã hội học người Mỹ Robert S. Lynd trong phần “Dẫn nhập”: “Điều gì đã biến quyền lực, ở dạng thức này hay dạng thức khác, thành một hiện tượng phổ quát trong xã hội đến vậy? Đó không phải chủ yếu là vì ước muốn của một số người trong việc kiểm chế người khác; đúng hơn, đó là sự cần thiết của mỗi một xã hội – nếu nó muốn trở thành một xã hội chứ không phải là một đám đông lộn xộn – trong việc thiết lập trật tự

cho các mối quan hệ của con người cùng những cách thức mang tính thể chế (institutional ways) giúp họ đạt được mục tiêu cần thiết của mình.”

Rõ ràng, quyền lực lan toả trong mọi góc ngách của đời sống xã hội, quyền lực làm nên mỗi chúng ta, quyền lực là động lực phát triển của xã hội loài người, sự áp đặt quyền lực là không thể thiếu nếu muốn thiết lập trật tự xã hội... Song quyền lực và sự thực hành quyền lực lại cũng chính là “thủ phạm” đằng sau mọi vấn đề mà xã hội phải đối mặt.

Trong một bức thư gửi Giám mục Mandell Creighton năm 1887, bàn về việc các sử gia nên phán xét sự lạm dụng quyền lực của giới cai trị trong quá khứ như thế nào, đặc biệt là các vị giáo hoàng, sử gia kiêm chính trị gia người Anh Lord Acton đã nhận xét: “Quyền lực có xu hướng tha hoá, và quyền lực tuyệt đối thì tha hoá tuyệt đối.” Trong khi đó, nhà thần học Bernard MacDougall Loomer lại nhận định: quyền lực hiện thân trong sự tạo dựng trật tự.¹ Còn người Việt Nam chúng ta thì thường có câu “Thượng bất chính, hạ tắc loạn” hay “Nhà dột từ nóc”.

Trong tác phẩm *Trung Quốc thông sử*², tác giả Nhậm Khiết Chi có thuật lại câu chuyện “Thái Tổ ‘bôi tửu giải binh quyền’”. Chuyện này có đoạn như sau:

Tổng Thái Tổ Triệu Khuông Dận là người đã cướp ngôi của nhà Hậu Chu lên ngôi Hoàng đế, cho nên ông luôn lo lắng sẽ có một ngày một trọng thần của mình sẽ cũng làm một Triệu Khuông Dận “hoàng bào khoác thân” khiến ông trở thành vị vua đoán mệnh thứ sáu.

Sợ hãi chẳng khác gì sợi dây thừng treo cổ luôn luôn ám ảnh, ông không cam chịu đi vào vết xe đổ. Vua tìm tới một người thân tín là Triệu Phổ, nói nỗi băn khoăn của mình:

– *Từ cuối đời Đường tới nay, ngôi vua liên tục thay đổi, những cuộc cướp ngôi liên tiếp xảy ra, nguyên nhân cuối cùng là do đâu? Ta nghĩ tình trạng rối loạn khiến quốc gia luôn luôn bất ổn, vậy phải làm thế nào để thiên hạ yên ổn, nước nhà trường tồn?*

Từ thời Chu Thế Tông bình định Hoài Nam, Triệu Phổ đã kết bạn với người có địa vị hiển hách một thời là Triệu Khuông Dận, hai người dù những kiến giải chính trị hay quan hệ riêng tư đều rất gắn bó. Vấn đề làm Triệu Khuông Dận lo lắng tất nhiên Triệu Phổ cũng luôn quan tâm. Những suy nghĩ đã có từ trước khiến Triệu Phổ trả lời ngay:

– *Xã hội rối loạn đều là do triều Đường có một căn bệnh mãn tính không được chữa trị, quyền lực của các phiên trấn lớn quá, sức mạnh của nhà vua lại hạn chế, dẫn tới tình trạng “quân nhược thần cường”. Muốn thay*

¹ “Two Conceptions of Power” | Bernard Loomer | Religion Online | 19/10 1975 | <https://www.religion-online.org/article/two-conceptions-of-power/>

² Trung Quốc thông sử | Nhậm Khiết Chi | Nhà xuất bản Kinh Hoa – Bắc Kinh | 2003 | Bản dịch của Dương Đình Giao

*đôi tình hình này, chỉ có cách là hạn chế quyền bính của họ, không chế
tiềm lực của họ, thu về những tinh binh của họ.*

*Thoáng nghe, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận hiểu ngay ra vấn đề. Ông
không cần Triệu Phổ nói hết, lập tức ngăn lại:*

– Nhà ngươi không cần nói tiếp nữa, ta đã hiểu rồi!

Như vậy, một khi trật tự xã hội có vấn đề, tức là khi xã hội trở nên suy đồi, rối ren hay hỗn loạn, thì gốc rễ của nó chính là do *sự áp đặt quyền lực để thiết lập trật tự xã hội* có vấn đề, hay chính xác hơn là do sự kiểm soát quyền lực trong xã hội có vấn đề.

Kết cục này xuất phát từ một trong hai nguyên nhân: (1) “nóc nhà” của xã hội (tức nhà nước) không tập trung đủ quyền lực để thực hiện chức năng trước hết và trên hết của nó là “thiết lập trật tự và an ninh” cho xã hội – hay nói cách khác, sự thiếu kiểm soát đối với quyền lực của một số chủ thể phi nhà nước trong xã hội; và (2) quyền lực của nhà nước là “bất chính”. Quyền lực nhà nước bị coi là “bất chính” khi xảy ra một trong hai trường hợp sau: (1) nhà nước đó không đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân (tức là do nguồn gốc không chính danh của quyền lực nhà nước), và (2) những kẻ nắm giữ quyền lực trong bộ máy nhà nước bị quyền lực tha hoá. Căn nguyên của cả hai trường hợp này đều là do xã hội thiếu sự kiểm soát đối với quyền lực nhà nước.

Trong tác phẩm *Đường về nô lệ* (The Road to Serfdom)¹, Friedrich Hayek² đã lập luận rằng “không phải nguồn gốc quyền lực mà chính sự hạn chế quyền lực mới ngăn nó khỏi trở nên độc đoán”³. Nghĩa là, ngay cả khi quyền lực nhà nước là chính danh đi nữa thì nó cũng cần phải được kiểm soát thích đáng để không gây ra vấn đề cho xã hội.



Câu chuyện “Thái Tổ ‘bôi tửu giải binh quyền’” trên đây chỉ là một trong muôn vàn ví dụ về quy luật theo đó xã hội lâm vào khủng hoảng do thiếu sự kiểm soát thích đáng đối với quyền lực.

Chế độ phong kiến và vấn đề kiểm soát quyền lực

Các triều đại phong kiến xưa kia nối tiếp nhau sụp đổ chỉ sau một thời gian trị vì không lâu, mà nguyên nhân chính là do thiếu sự kiểm soát thích đáng đối với quyền lực của vua quan. Dưới chế độ phong kiến, mọi quyền lực trong xã hội đều tập trung vào trong tay một người – đó là nhà vua, người nắm quyền sinh quyền sát đối với bất kỳ thần dân nào của

¹ *Đường về nô lệ* | Friedrich Hayek; Phạm Nguyên Trường dịch | NXB Tri Thức, 2009

² Friedrich Hayek (1899–1992): Nhà kinh tế học và triết gia chính trị người Áo, được trao giải Nobel Kinh tế năm 1974.

³ *The Road to Serfdom* | Friedrich Hayek | Nxb Routledge, London, 1944 | trang 53

mình. Các vị vua thường được gọi là “thiên tử”, tự cho mình là “thể thiên hành đạo”. Quyền lực của nhà vua lớn đến nỗi ông ta muốn cho ai sống thì người đó được sống, muốn bắt ai chết thì người đó phải chết. Để kiểm soát quyền lực của bản thân, tránh trường hợp đưa ra những quyết định tai hại trong những cơn bốc đồng hay nóng giận, nhà vua thường đặt ra các chức quan như gián quan hay ngự sử để can gián mình. Tuy nhiên, chỉ chừng đó thôi là vẫn chưa đủ, bởi quyền lực của nhà vua là quá lớn, nhiều khi gián quan thậm chí còn không dám mở mồm khuyên can nhà vua, dù là bằng những lời lẽ nhẹ nhàng, êm ái nhất. Vì thế, nếu thiếu một nền tảng giáo dục tốt và ý thức thường xuyên tự răn mình, các vị vua rất dễ rơi vào trạng thái mà người ta thường gọi là “say quyền lực”.

Từ điển Tiếng Anh Cambridge Dictionary định nghĩa trạng thái “say quyền lực” (drunk with power) là khi người ta *có cảm giác mạnh và không hợp lý về việc có khả năng kiểm soát người khác*. Thâm phán kiêm chính khách người Mỹ James Francis Byrnes¹ đã để lại cho đời câu châm ngôn nổi tiếng: “Quyền lực khiến người ta say. Khi một người bị say rượu, anh ta sẽ hồi phục, nhưng khi bị say quyền lực, anh ta hiếm khi hồi phục.” Khi đã không còn tỉnh táo trên chiếc ghế quyền lực, mỗi một quyết định được đưa ra đều có thể là mầm mống dẫn đến thảm họa.

Một mình nhà vua thì dĩ nhiên là không thể thiết lập và duy trì trật tự xã hội được, mà ông ta phải uỷ thác quyền lực cho những người đại diện của mình (thuộc hạ) từ trung ương cho đến địa phương. Và vấn đề lại tiếp tục nảy sinh ở đây. Trên nguyên tắc, mọi quyền lực trong xã hội đều tập trung vào trong tay nhà vua, còn bộ máy quan lại chỉ đơn giản là thừa hành ý chí quyền lực của ông ta. Ý chí quyền lực đó có thể là các đạo luật do nhà vua ban hành hay các chiếu chỉ, chỉ dụ, sắc lệnh cụ thể khác, hay thậm chí chỉ là lời truyền đạt bằng miệng, v.v. Tuy nhiên, đội ngũ quan lại này lại thường xuyên bị cám dỗ đi đến chỗ đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho bản thân nhiều hơn là hiện thực hoá ý chí quyền lực của nhà vua. Và cơ chế giám sát quyền lực càng lỏng lẻo thì giới quan lại càng có nguy cơ (hay cơ hội) lạm dụng quyền lực. Điều này thường xảy ra vào cuối mỗi triều đại, khi nhà vua bắt đầu già yếu, không còn sáng suốt, mình mẫn nữa, hay ở những địa bàn xa xôi hẻo lánh, nơi thiếu tai mắt của nhà vua và tiếng rên xiết của những người dân oan khiên khó vọng đến tai vua. Và quy luật “thượng bất chính, hạ tắc loạn” lại vận vào đây, xã hội dần dần đi vào rối ren, loạn lạc, giặc dã bắt đầu nổi lên. Triều đại cũ sụp đổ, triều đại mới lên thay, để rồi lại khởi đầu một chu kỳ “thịnh - suy” mới.

Các vị vua lập quốc thường là những người ném trái nhiều thử thách, dày dạn trận mạc, biết dùng người và đặc biệt là biết răn mình, nhờ đó mà trật tự xã hội được giữ vững, kỷ cương phép nước được duy trì. Các đời vua càng về sau thì nguy cơ họ trở nên “bất chính” càng lớn, do họ vốn sinh ra và lớn lên trong nhung lụa, thiếu cơ hội rèn luyện bản lĩnh, trau dồi đạo đức, thiếu sự sâu sát với cuộc sống cũng như tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Trong khi đó, cùng với thời gian, sức ỳ của hệ thống càng lớn, các khuyết tật cố hữu của

¹ James Francis Byrnes (1882 - 1972): Thống đốc bang South Carolina (1951-1955), Ngoại trưởng Hoa Kỳ (1945-1947), Giám đốc Văn phòng Huy động Chiến tranh Hoa Kỳ (1943-1945), Giám đốc Văn phòng Bình ổn Kinh tế Mỹ (1942-1943), Thâm phán Toà án Tối cao (1941-1942), Thượng nghị sỹ đại diện bang South Carolina (1931-1941), Hạ nghị sỹ đại diện bang South Carolina (1911-1925).

hệ thống càng dễ nảy sinh, nên càng đòi hỏi nhiều phẩm chất, năng lực và trí tuệ từ người nắm quyền lực tuyệt đối trong xã hội. Nếu nhà vua không đáp ứng được những đòi hỏi đó, nguy cơ vương triều sụp đổ là tất yếu.

Hitler đã thu tóm quyền lực độc tài như thế nào?

Ngày 28 tháng 2 năm 1933, theo đề nghị của Thủ tướng Adolf Hitler, Tổng thống Đức Paul von Hindenburg đã ban hành *Sắc lệnh của Tổng thống về việc bảo vệ nhân dân và nhà nước* (Decree of the Reich President for the Protection of People and State) trong một phản ứng tức thời trước vụ hoả hoạn xảy ra tại toà nhà Quốc hội Đức ngày hôm trước. Sắc lệnh đó đã vô hiệu hoá nhiều trong số những quyền tự do dân sự chủ yếu của công dân Đức. Cùng với việc các đảng viên Quốc xã đang nắm giữ những vị trí đầy quyền lực trong chính phủ, sắc lệnh đã được sử dụng làm cơ sở pháp lý cho việc tổng giam bắt kỳ ai bị coi là đối thủ của Đảng Quốc xã, và trấn áp các xuất bản phẩm bị coi là “thiếu thiện chí” với sự nghiệp của Đảng Quốc xã.

Ngày 23 tháng 3 năm 1933, Quốc hội Đức thông qua và Tổng thống Đức Paul von Hindenburg ký ban hành Đạo luật Trao quyền hạn (Enabling Act), một đạo luật trao cho nội các chính phủ Đức – quan trọng nhất là Thủ tướng Hitler – quyền được ban hành và áp đặt pháp luật mà không cần đến vai trò của cả Hạ viện lẫn Tổng thống. Đạo luật Trao quyền hạn đã cho phép Thủ tướng lách qua hệ thống kiểm soát và cân bằng quyền lực trong chính phủ Đức.

Thông qua các quy trình dân chủ và pháp lý hợp lệ, quyền lực Thủ tướng của Hitler đã thoát khỏi mọi sự giám sát và kiểm soát của Quốc hội Đức cũng như nhân dân Đức. Ông ta đã được trao quyền lực độc tài trước sự mất cảnh giác của Tổng thống lẫn Quốc hội, để rồi không lâu sau đó không chỉ nhân dân Đức mà cả thế giới phải hứng chịu những hậu quả vô cùng khủng khiếp.

Liên Xô và các chế độ cộng sản Đông Âu

Nguyên nhân chính khiến các chế độ cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ là do sự tập trung quyền lực quá mức vào trong tay bộ máy đảng và nhà nước cộng sản, trong bối cảnh thiếu vắng một cơ chế kiểm soát hữu hiệu đối với quyền lực này. Thực trạng đó dẫn đến hệ quả tất yếu là quyền lực nhà nước bị tha hoá, các nguồn lực xã hội dần rơi vào tay những người nằm trong bộ máy đảng–nhà nước tương ứng với mức độ quyền lực mà họ được trao theo cách này hay cách khác. Xã hội vì thế dần dần đi đến chỗ suy đồi, rối ren, hỗn loạn và cuối cùng là sự sụp đổ không tránh khỏi của hệ thống chính trị, “nóc nhà” của xã hội.

Để tập trung quyền lực vào trong tay mình, các quốc gia cộng sản sẵn sàng ra tay trấn áp bất kỳ tiếng nói “nghịch nhĩ” nào từ phía người dân. Mọi cơ chế, phương cách để người dân cất lên “tiếng nói” của mình đều bị kiểm soát gắt gao, thậm chí bị cấm tiệt. Các quyền tự do cơ bản như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do biểu tình... đều bị ngăn cấm triệt để. Và một khi người dân không thể mở miệng được thì cũng có nghĩa là quyền lực của họ hoàn toàn bị vô hiệu.

Trong bối cảnh đó, quyền lực của bộ máy đảng - nhà nước gần như độc tôn trong xã hội, gần như không phải chịu bất kỳ sự giám sát của bất kỳ một chủ thể phi nhà nước nào. Thực tế này khiến người ta liên tưởng chế độ cộng sản ở Liên Xô và các quốc gia Đông Âu trước kia với chế độ phong kiến vốn đã tàn lụi trong lịch sử. Điều khác biệt đáng kể nhất là vị vua cá nhân xưa kia đã được thay thế bằng vị “vua tập thể” trong thời hiện đại – tức Bộ Chính trị.

Con đường dẫn Putin đến ngôi vị lãnh đạo độc tài

Với việc ngày 5 tháng 4 năm 2021, Tổng thống Nga Vladimir Putin ký ban hành luật cho phép mình tái tranh cử thêm hai nhiệm kỳ, mở đường cho ông ta có thể trở thành tổng thống tới tận năm 2036, chẳng mấy ai còn nghi ngờ thực tế là Putin đã trở thành một nhà lãnh đạo độc tài.

Bên cạnh những biện pháp “truyền thông” như trấn áp lực lượng đối lập, khống chế và kiểm duyệt báo chí chặt chẽ, ông ta cũng không quên lợi dụng các “quy trình dân chủ” trước sự mắt cảnh giác của Quốc hội cũng như nhân dân Nga để thâm tóm và duy trì quyền lực độc tài. Từ năm 1995, Hiến pháp Nga quy định những người đứng đầu các tỉnh, miền phải được dân cử thông qua hình thức bầu cử rộng rãi. Năm 2006, theo “sáng kiến” của tổng thống Putin, Hiến pháp lại quy định người đứng đầu các thực thể tỉnh, miền, nước cộng hòa tự trị trong Liên bang Nga là do tổng thống bổ nhiệm. Ngày 14 tháng 11 năm 2008 và ngày 26 tháng 11 năm 2008, lần lượt Hạ viện (Duma) và Thượng viện (Hội đồng Liên bang) của Nga thông qua việc sửa đổi hiến pháp, kéo dài nhiệm kỳ tổng thống từ 4 năm lên 6 năm, một động thái được những người hiểu biết lúc bấy giờ cho là nhằm mở đường cho “triều đại” mới kéo dài 12 năm của Putin bắt đầu từ năm 2012.

Cuối cùng, với việc ngày 24 tháng 2 năm 2022 Tổng thống Putin phát động cái gọi là “Chiến dịch quân sự đặc biệt” nhằm vào Ukraina, những người dân Nga tiến bộ cũng như cộng đồng quốc tế đã thấm thía về cái giá mà nhân loại phải trả cho một phiên bản Hitler của thế kỷ 21, khi các cơ chế kiểm soát quyền lực ở Nga trên thực tế đã bị Putin vô hiệu hoá trước sự mắt cảnh giác của nhân dân và chính giới Nga.

Câu chuyện Haiti

Câu chuyện dưới đây được đăng tải trên trang CBS News ngày 12 tháng 3 năm 2024. Nó cho thấy một Haiti bị đẩy vào cảnh loạn lạc, mà nguyên nhân là do nạn tham nhũng hoành hành trong bộ máy chính quyền (thiếu sự kiểm soát đối với quyền lực nhà nước) cũng như tình trạng bạo lực tràn lan của các băng đảng (thiếu sự kiểm soát đối với quyền lực của thế giới tội phạm).

Điều gì đang xảy ra ở Haiti?¹

¹ Nguồn: “What is happening in Haiti? Here's what to know” | CBS News | 12.3.2024 | <https://www.cbsnews.com/news/what-is-happening-in-haiti-what-to-know/>

Các băng nhóm tội phạm vốn hùng mạnh hơn lực lượng an ninh của nhà nước đã tấn công các nhà tù và sân bay thủ đô Haiti, buộc các cơ sở kinh doanh và trường học phải đóng cửa và đẩy khoảng 15.000 người rời khỏi nhà ở Port-au-Prince. Ngày 12 tháng 3 năm 2024, Thủ tướng Ariel Henry loan báo ông ta sẽ từ chức một khi một hội đồng tổng thống lâm thời được thành lập. [...]

[...] Quan chức nhân quyền cao cấp nhất của Liên Hợp Quốc đã cảnh báo từ nhiều ngày trước rằng tình hình đã “vượt khỏi tầm kiểm soát”, lưu ý rằng hơn 1.190 người đã bị giết chết chỉ tính từ đầu năm 2024. Song tình trạng hỗn loạn và đổ máu đã diễn ra từ lâu ở Haiti, và những nỗ lực giúp đỡ của cộng đồng quốc tế lâu nay vẫn chẳng đi đến đâu.

Xin điểm qua những diễn biến chính để xem một đất nước chỉ cách Mỹ chưa đầy 700 dặm đã chìm vào hỗn loạn như thế nào.

Chuyện gì đã xảy ra ở Haiti gần đây?

Diễn biến bạo lực mới nhất bùng nổ vào ngày 29.2, khi Thủ tướng Henry bay sang Kenya nhằm thúc đẩy việc triển khai một lực lượng cảnh sát do LHQ hậu thuẫn để giúp chống lại các băng nhóm.

Tiếng súng đạn rền vang khắp thủ đô giữa lúc thủ lĩnh băng nhóm hàng đầu Jimmy “Barbecue” Cherizier loan báo rằng nhóm của ông ta, G9, đang hợp lực với các nhóm khác nhằm buộc Henry phải từ chức.

Bộ trưởng Tài chính Batrick Boivert, trong vai trò quyền thủ tướng khi Henry vắng mặt, đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp vào ngày 3.3, đồng thời cho biết các quan chức đang áp đặt lệnh giới nghiêm buổi tối nhằm “tiến hành các biện pháp thích hợp để giành lại quyền kiểm soát tình hình”.

Ngày 5.3, với một Henry vẫn đang nắm vai trò Thủ tướng dù không ở trong nước, Cherizier cảnh báo là nếu Thủ tướng không từ chức và “nếu cộng đồng quốc tế tiếp tục ủng hộ ông ta, chúng tôi sẽ hướng tới một cuộc nội chiến mà diệt chủng là điều không tránh khỏi”.

“Haiti hoặc trở thành thiên đường hoặc trở thành địa ngục với tất cả chúng tôi. Không có lý gì khi một nhóm người giàu có sống trong những khách sạn lớn lại đi định đoạt số phận của những người sống trong các khu dân cư thuộc tầng lớp lao động”, Cherizier nói, có thể là đề cập đến cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng Bảo an LHQ diễn ra tại New York để bàn về số phận Haiti.

Thủ tướng Haiti Ariel Henry đang ở đâu?

Suốt nhiều tuần liền, Henry không thể trở về Haiti do bạo lực bùng nổ đã khiến các sân bay quốc tế chính ở đây bị đóng cửa. Ông ta đến Puerto Rico đầu tháng Ba khi không được đáp xuống Cộng hòa Dominic, nơi các quan

chức nói là ông ta thiếu kế hoạch bay theo quy định. Giới chức Dominic cũng đã đóng cửa không phận đối với các chuyến bay đi và đến từ Haiti. Một quan chức Mỹ nói với hãng thông tấn AFP ngày 11.3 rằng Henry hiện thời được khuyến khích tiếp tục ở lại Puerto Rico. [...]

Tại sao mọi chuyện ở Haiti lại trở nên tồi tệ đến thế?

Tham nhũng trong chính phủ là gốc rễ của tình trạng bất ổn kéo dài ở Haiti. Quốc gia nhỏ bé này đã phải vật lộn với bạo lực chính trị trong suốt 20 năm qua, song hai trận động đất mạnh năm 2010 và năm 2021 khiến tình hình càng tồi tệ thêm. [...]

Đợt tấn công gần nhất bắt đầu từ cuối tháng Hai sau khi Henry cam kết sẽ tổ chức cuộc tổng tuyển cử vốn được chờ đợi từ lâu, nhưng phải tới giữa năm 2025 mới tiến hành. Lẽ ra ông ta đã phải tự nguyện từ chức từ hồi tháng Hai nhưng ông ta đã từ chối, điều khiến nhiều người Haiti nổi giận và châm ngòi cho cuộc nổi dậy của các băng đảng.

Tuy nhiên, người ta có thể lần ra dấu vết của cuộc khủng hoảng hiện tại từ năm 2021, khi Thủ tướng lúc bấy giờ là Jovenel Moise [...] bị ám sát.

Henry nhanh chóng tuyên thệ làm thủ tướng với sự hậu thuẫn của cộng đồng quốc tế, song quyền hành của ông ta chưa bao giờ được củng cố trong khi người dân Haiti tiếp tục vật lộn với tình trạng giá cả tăng phi mã và hạ tầng xuống cấp.

Jimmy “Barbeque” Cherizier là ai?

Cherizier là thủ lĩnh của một liên minh băng đảng với tên gọi đầy đủ là “G9 Family and Allies”. Ông ta vốn là một sỹ quan cảnh sát tinh nhuệ trước khi cầm súng chống lại chính quyền. Cherizier từng phát động các cuộc tấn công rầm rộ khiến đất nước bị tê liệt. Cuối năm 2022, ông ta giành quyền kiểm soát một khu vực xung quanh một kho nhiên liệu chính ở thủ đô Port-au-Prince trong gần hai tháng.

Có bao nhiêu băng nhóm và chúng mạnh đến đâu?

Khoảng 200 băng đảng tồn tại ở Haiti, với 23 băng nhóm chính được cho là đang hoạt động ở vùng thủ đô. Những năm trước, chúng kiểm soát khoảng 60% diện tích thủ đô, nhưng tỷ lệ này nay đã tăng lên đến 80%, theo các quan chức LHQ.

Buôn lậu vũ khí và các khoản tiền chuộc trả cho bọn bắt cóc đã tạo điều kiện cho các băng đảng độc lập hơn về tài chính. Điều đó đã gia tăng quyền lực của chúng trong khi nhà nước lại suy yếu, còn lực lượng cảnh sát thì thiếu tiền và nguồn lực nên không thể kiểm chế chúng.

“Các băng đảng ngày nay có tiềm lực quân sự cao hơn nhiều so với một thập niên trước” – tổ chức Sáng kiến toàn cầu chống tội phạm xuyên quốc gia

nhận định trong một báo cáo gần đây. Điều này chủ yếu được thúc đẩy bởi khả năng kiểm được những thứ vũ khí hạng nặng của các băng đảng.”

Tổ chức này nói việc các băng đảng kiểm được những vũ khí như thế đã “làm thay đổi hoàn toàn hệ sinh thái bạo lực ở Haiti”. [...]



“Vấn đề chỉ là ở liều lượng”

Gần 500 năm trước, thầy thuốc, nhà hoá học và triết gia người Thụy Sĩ Paracelsus (1493–1541), người được coi là cha đẻ của độc dược học (toxicology), đã trình bày nguyên lý cơ bản của ngành độc dược học (trong tác phẩm *Third Defence* xuất bản năm 1538) như sau: “Tất cả mọi thứ đều là chất độc và không có thứ gì mà không chứa chất độc; vấn đề chỉ là ở liều lượng.”

Nói cách khác, bất kỳ hoá chất nào – thậm chí kể cả nước và ô-xy – cũng đều độc hại nếu được tiêu hoá hoặc hấp thụ quá mức vào cơ thể.

Suy rộng ra, điều này có nghĩa là thứ gì cũng vậy, dù tốt đến mấy đi nữa nhưng nếu vượt quá một ngưỡng nhất định thì đều trở nên “lợi bất cập hại”. Bản tính ưa thích quyền lực của con người cũng không nằm ngoài quy luật đó. Trong một giới hạn nhất định, sự ưa thích quyền lực chính là động lực phát triển của xã hội loài người, như chúng tôi đã trình bày trong Chương 6. Tuy nhiên, khi một người ưa thích quyền lực nhiều quá, anh ta sẽ trở thành kẻ tham vọng quyền lực; tham vọng quyền lực nhiều quá sẽ trở thành say mê quyền lực. Và vấn đề bắt đầu nảy sinh ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào mà quyền lực không được kiểm soát một cách thích đáng, đặc biệt là khi nó rơi vào tay những kẻ quá tham vọng quyền lực hoặc say mê quyền lực và lại muốn sử dụng quyền lực vào những mục đích không chính đáng.

Và dĩ nhiên, nguy hiểm hơn cả vẫn là quyền lực chính trị – bởi, như nhà ngoại giao Mỹ Walter Annenberg (1908–2002) từng nói, “Quyền lực lớn nhất không phải là quyền lực của đồng tiền, mà chính là quyền lực chính trị”¹. Thiết tưởng điều này không có gì là khó hiểu. Quyền lực chính trị có thể ảnh hưởng đến số phận của hàng triệu người, đến tương lai của một quốc gia, hay thậm chí đến tiến trình lịch sử của thế giới, như trường hợp những Alexander Đại đế, Thành Cát Tư Hãn, Napoleon, Hitler hay Putin đã cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Nhà báo Lê Phú Khải, một nhà báo kỳ cựu của làng báo chí chính thống của Việt Nam, từng thuật lại trong cuốn hồi ký *Lời ai điếu*:

¹ <https://www.brainyquote.com/lists/authors/top-10-walter-annenberg-quotes>

[...] Tướng Qua¹ kể khi ông Phạm Hùng làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Công an, một lần ông đến Cục Trại giam và ra lệnh cho tôi thả một nữ tù nhân đang mang án chung thân. Tôi thưa với đồng chí Bộ trưởng, đây là chuyện pháp luật, tôi không dám. Ông Phạm Hùng nói “pháp luật do ta làm ra chứ (!)”. Tôi đành thưa, xin phép để cho tôi họp Đảng ủy Cục, xin ý kiến Đảng ủy. Ông Phạm Hùng trừng mắt hỏi “Đồng chí bao nhiêu tuổi?” Tôi biết không xong rồi, và sau giây phút suy nghĩ, tôi đã trả lời một cách kiên quyết, chấp nhận mọi hậu họa “Tôi ít tuổi hơn đồng chí”! Thế là hơn tháng sau, tôi nhận được quyết định nghỉ hưu (!). Ông Phạm Hùng từng là một người anh hùng như tôi đã biết. Ông từng bị thực dân Pháp kết án tử hình. Trong khám tử hình, ông tỏ ra vô cùng anh dũng, được kính nể. Vậy mà khi có quyền lực không giới hạn thì tha hóa như thế. Đó là con đường của tất cả các lãnh tụ trong một chế độ toàn trị, mà trường hợp Phạm Hùng chỉ là một ví dụ nhỏ. [...]²

Thẩm phán kiêm chính khách người Mỹ James Francis Byrnes (1882–1972) từng nhận xét: “Quyền lực khiến người ta say. Những kẻ nắm quyền lực không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực. Quyền lực phải bị tước bỏ khỏi tay họ.”³

Xét từ góc độ “mọi hành vi xã hội là một sự thực hành quyền lực” (như quan niệm của nhà xã hội học người Mỹ Amos H. Hawley) thì kiểm soát quyền lực chính là việc điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong xã hội để những hành vi đó không vượt ra ngoài chuẩn mực chung của xã hội, đặc biệt là những chủ thể mà “tiếng nói” của họ có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng và xã hội.

Rõ ràng, kiểm soát quyền lực là vấn đề căn cốt của mọi xã hội, nếu muốn xã hội ổn định và phát triển lành mạnh.

¹ Túc Thiếu tướng Lê Hữu Quát (chú ruột của nhà báo Lê Phú Khải), nguyên Cục trưởng Cục Cảnh sát Nhân dân, Cục trưởng Cục Quản lý trại giam.

² *Lời ai điếu* | Lê Phú Khải | NXB Người Việt - 2016 |

https://isach.info/story.php?story=loi_ai_dieu__le_phu_khai&chapter=0000

³ <https://www.brainyquote.com/authors/james-f-byrnes-quotes#>

Chương 8 <>

Cấu trúc xã hội và vai trò của xã hội dân sự

I. Cấu trúc xã hội

Muốn xã hội ổn định thì phải duy trì tính trật tự của nó. Trật tự xã hội được thiết lập thông qua sự áp đặt quyền lực. Để duy trì tính trật tự của xã hội, sự áp đặt quyền lực trong xã hội phải diễn ra một cách hài hoà và cân bằng: (i) quyền lực phải được phân tán rộng khắp sao cho không một chủ thể nào nắm quyền lực vượt trội so với các chủ thể khác, (ii) các chủ thể quyền lực phải chính danh, và (iii) quyền lực của chúng phải thường xuyên được giám sát và kiểm soát theo cách này hay cách khác.

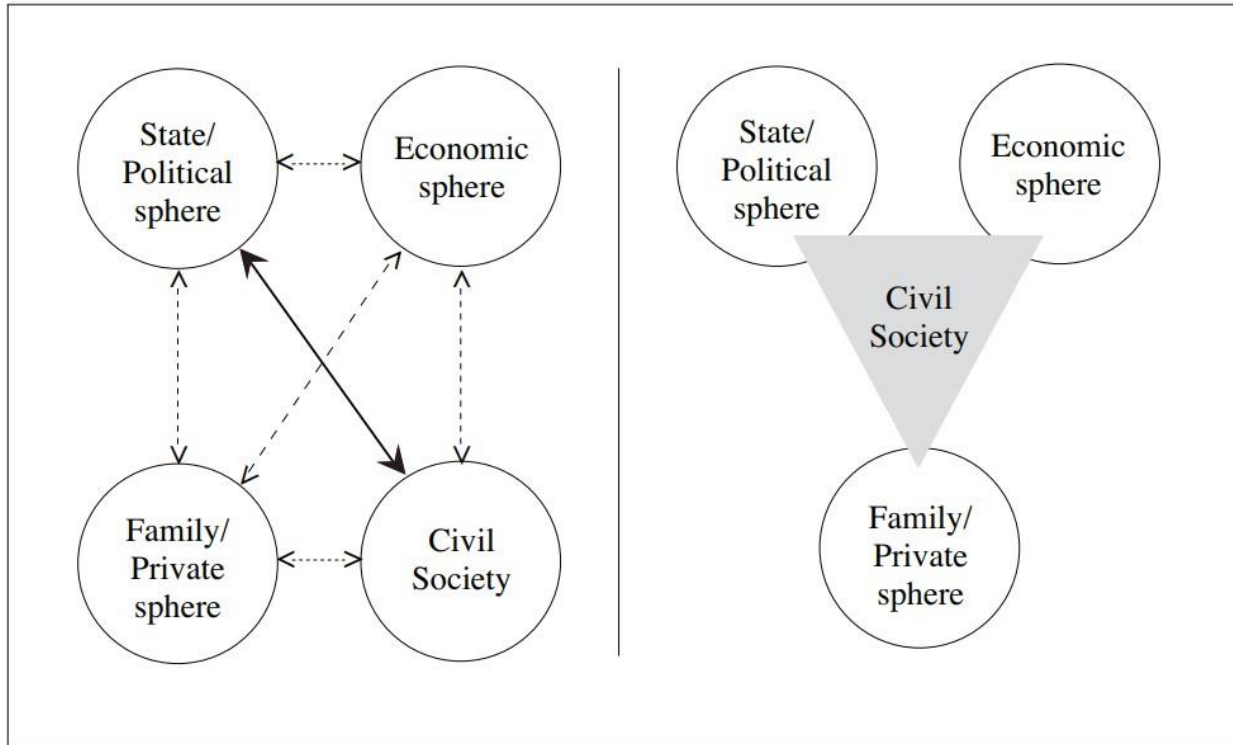
Nhiều tác giả đã đề xuất những mô hình khác nhau về cấu trúc của các xã hội hiện đại. Ở đây, chúng tôi lựa chọn mô hình mà theo đó xã hội được chia thành bốn khu vực (tương đối) độc lập với nhau: khu vực nhà nước/chính trị (state/political sphere), khu vực kinh tế (economic sphere), khu vực gia đình/cá nhân (family/private sphere) và khu vực xã hội dân sự (civil society). Trong mô hình này, xã hội dân sự vừa đóng vai trò là một khu vực độc lập vừa là một khu vực trung gian giữa khu vực gia đình/cá nhân với khu vực nhà nước/chính trị và khu vực kinh tế.

Khu vực nhà nước/chính trị bao gồm các định chế nhà nước và các đảng phái chính trị. Khu vực kinh tế bao gồm doanh nghiệp và thị trường. Khu vực xã hội dân sự bao gồm các tổ chức xã hội dân sự. Khu vực gia đình/cá nhân bao gồm các tế bào của xã hội là gia đình và cá nhân.

Mô hình này đã được nhà nghiên cứu Christoph Spurr thuộc trường Đại học Khoa học Ứng dụng Zurich (Zurich University of Applied Sciences) đề xuất qua bài “Understanding Civil Society – History, debates, and contemporary approaches” (Tìm hiểu xã hội dân sự: lịch sử, tranh luận và cách tiếp cận đương đại), trong tác phẩm *Civil Society and Peacebuilding: A Critical Assessment* (Xã hội dân sự và sự kiến tạo hoà bình: đánh giá đa chiều) do nhà xuất bản Lynne Rienner ấn hành tại Mỹ năm 2010.

Trong mô hình này, chúng ta dễ nhận thấy quyền lực trong xã hội có xu hướng tập trung vào khu vực nhà nước/chính trị và khu vực kinh tế. Nhà nước được ví như “nóc nhà” của xã hội, chủ thể áp đặt quyền lực để thiết lập và duy trì trật tự xã hội, đồng thời là chủ thể duy nhất được trao quyền lực hợp pháp trong việc sử dụng bạo lực. Khu vực kinh tế cũng là nơi tập trung quyền lực một cách tự nhiên, như người Việt

vẫn thường nói “Mạnh vì gạo, bạo vì tiền”, còn người Anh thì có câu thành ngữ “Đồng tiền biết nói” (“Money talks”).



Hình 8.1: Xã hội dân sự (civil society) trong cấu trúc xã hội

Trong khi đó, gia đình và cá nhân lại chính là những tế bào của xã hội. Nếu họ chỉ là những cá thể đơn lẻ thì rõ ràng họ rất dễ bị tổn thương trước hai trung tâm quyền lực kia. Cho dù trong các xã hội hiện đại, quyền lực nhà nước đã được phân chia thành ba nhánh độc lập là hành pháp, lập pháp và tư pháp để chế ước và cân bằng lẫn nhau, còn khu vực kinh tế thì vừa hoạt động trong khuôn khổ pháp luật vừa tuân theo các quy luật thị trường, nhưng chỉ chừng đó thôi thì vẫn chưa đủ để những người dân “thấp cổ bé họng” tự bảo vệ mình và xa hơn nữa là giám sát quyền lực của hai trung tâm quyền lực này. Những bài học đang ở ngay trước mắt chúng ta là các chế độ “dân chủ” tại Nga dưới thời Putin và tại Campuchia dưới thời Hun Sen, hay trong lịch sử là “chủ nghĩa tư bản hoang dã” tại Châu Âu thế kỷ 18 và 19. Đặc biệt, sự tham gia của người dân trong các quá trình ra quyết định chính trị được coi là một đòi hỏi cốt lõi của các nền dân chủ hiện đại nếu muốn nó vận hành tốt – một chức năng quan trọng của xã hội dân sự.

Những thực tế trên chính là cơ sở cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của hệ thống tổ chức xã hội dân sự – một định chế cho phép người dân tập hợp lại với nhau để cất lên “tiếng nói” của mình. Theo quy luật tự nhiên thì chỉ có quyền lực mới có thể đối trọng được với quyền lực. Và dĩ nhiên, tiếng nói chính là quyền lực.

II. Xã hội dân sự

Xã hội dân sự (civil society) từ lâu đã được coi là một trụ cột cơ bản trong các nền dân chủ hiện đại ở phương Tây. Vậy xã hội dân sự là gì?

Xã hội dân sự là một khu vực hoạt động tự nguyện, khác biệt với khu vực nhà nước/chính trị, khu vực kinh tế và khu vực gia đình/cá nhân. Đó là một hệ thống lớn và đa dạng, bao gồm các tổ chức xã hội dân sự – cạnh tranh lẫn nhau và hướng đến những lợi ích đặc thù – được thúc đẩy không chỉ bởi lợi ích tư nhân hay kinh tế thuần túy, được tổ chức theo hướng tự chủ, và tương tác trong khu vực công cộng.

Xã hội dân sự được coi là khác với khu vực nhà nước/chính trị bởi thực tế là xã hội dân sự đưa ra những đòi hỏi chính trị về phía các định chế nhà nước song lại không chạy đua vào các chức vụ chính trị trong bộ máy chính quyền, điều mà các chính trị gia và các đảng phái vẫn làm. Như vậy, xã hội dân sự độc lập về mặt thể thức và về mặt pháp lý với khu vực nhà nước/chính trị, song lại hướng tới và tương tác chặt chẽ với khu vực nhà nước/chính trị cũng như khu vực kinh tế.

Cần lưu ý là ranh giới giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội thường phức tạp, không rõ ràng, và chúng có thể phần nào chồng chéo nhau. Một số chủ thể có thể hoạt động đồng thời trong những khu vực khác nhau. Chẳng hạn, các nhà doanh nghiệp (vốn thuộc khu vực kinh tế) lại hoạt động trong khu vực xã hội dân sự khi họ thành lập hiệp hội để đòi hỏi chính phủ miễn giảm thuế. Các công nhân viên chức trong bộ máy nhà nước, vốn thuộc khu vực nhà nước/chính trị, lại tham gia vào xã hội dân sự khi họ gia nhập các tổ chức công đoàn để bảo vệ và đòi hỏi quyền lợi cho mình.

Để làm rõ những đối tượng thuộc về xã hội dân sự, chúng ta cần xem xét quá trình chấp nối và điều đình các lợi ích chính trị trong xã hội. Thông thường, có nhiều tổ chức trung gian đóng vai trò làm cầu nối giữa khu vực tư nhân (những người dân bình thường, vốn chỉ thỉnh thoảng mới trực tiếp dự phần vào hoạt động chính trị) và bộ máy nhà nước (các định chế quản lý và điều hành đất nước, vốn ít hoặc không tiếp xúc trực tiếp với người dân). Các tổ chức trung gian – bao gồm các đảng phái chính trị, các hiệp hội, các phong trào xã hội và báo chí/truyền thông – tạo ra sự tiếp xúc và phản hồi thông tin giữa nhà nước và người dân. Song trong số các tổ chức trung gian này thì chỉ có các hiệp hội và phong trào xã hội là thuộc về xã hội dân sự. Các đảng phái chính trị được coi là một phần của khu vực xã hội chính trị (political society), bởi các đại diện của chúng thường cạnh tranh nhau để chạy đua vào các chức vụ chính trị trong bộ máy nhà nước. Xã hội dân sự đưa ra những đòi hỏi chính trị với khu vực nhà nước/chính trị, nhưng nó lại không chạy đua vào bộ máy chính trị. Mặc dù vậy, trong các nền dân chủ phương Tây, xã hội dân sự vẫn thường cung cấp nhân sự cho các định chế chính trị từ hàng ngũ của mình.

Vai trò của báo chí/truyền thông thậm chí còn gây tranh cãi hơn. Một số người coi báo chí/truyền thông như một phần của xã hội dân sự, trong khi số khác lại cho rằng báo chí/truyền thông thực hiện một vai trò khác trong xã hội. Những người coi báo chí không thuộc khu vực xã hội dân sự lập luận rằng báo chí bao gồm các tổ chức

mang tính chuyên nghiệp chứ không phải tự nguyện, và vì thế thuộc khu vực kinh tế. Ngoài ra, vai trò mà người ta quy cho các cơ quan báo chí trong các xã hội dân chủ đòi hỏi chúng phải đưa tin một cách toàn diện và bất thiên vị, không phục vụ cho bất kỳ lợi ích đặc thù nào. Vì thế, một nền báo chí tự do và đa nguyên có vai trò độc lập trong xã hội. (Dĩ nhiên, báo chí của nhà nước hay của các đảng phái chính trị thì thuộc khu vực nhà nước/chính trị.) Những người làm việc trong khu vực báo chí-truyền thông (như nhà báo, người xuất bản) có thể thành lập các hiệp hội riêng, lúc đó chúng lại hoạt động trong không gian xã hội dân sự như bất kỳ hiệp hội nào khác. Một khi báo chí/truyền thông làm tròn nhiệm vụ xã hội của mình, nó có thể hỗ trợ xã hội dân sự trong nỗ lực đối mặt với nhà nước, thông qua việc khuếch đại và lan toả tiếng nói của dân chúng, đồng thời mở rộng thêm cánh cửa tiếp cận khu vực công. Dù vậy, nhìn chung báo chí-truyền thông không được coi là một phần của xã hội dân sự.

III. Chức năng của xã hội dân sự

Tựu trung lại, xã hội dân sự có các chức năng cơ bản sau đây:

1) *Bảo vệ công dân*

Chức năng cơ bản này của xã hội dân sự là bảo vệ cuộc sống, tự do và tài sản của người dân trước sự sách nhiễu, bách hại và bạo quyền của nhà nước cũng như các chủ thể quyền lực khác.

2) *Thực hiện vai trò trung gian và tạo điều kiện cho sự tương tác giữa người dân và nhà nước*

Xã hội dân sự và các tổ chức của nó thực thi vai trò cân bằng quyền lực của nhà nước, cũng như điều đình với nhà nước, ở các cấp khác nhau, từ địa phương lên tới trung ương. Nó thiết lập các mối quan hệ đa dạng (thông tin liên lạc, điều đình, kiểm soát) giữa các nhóm lợi ích khác nhau hay giữa các định chế độc lập và nhà nước.

3) *Giám sát trách nhiệm giải trình*

Chức năng này là việc giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và chính phủ cũng như của khu vực kinh tế, thậm chí giám sát lẫn nhau trong bản thân hệ thống tổ chức xã hội dân sự. Đây cũng là một cách để kiểm soát các cơ quan quyền lực trung ương cũng như khu vực kinh tế và khu vực xã hội dân sự và buộc chúng phải chịu trách nhiệm giải trình. Phạm vi giám sát có thể đề cập đến nhân quyền, chi tiêu công, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, v.v.

4) *Hoạt động thúc đẩy sự nghiệp cộng đồng và liên lạc cộng đồng*

Một nhiệm vụ quan trọng của xã hội dân sự là khả năng của nó trong việc chấp nối các lợi ích – đặc biệt là lợi ích của các nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội – cũng như việc tạo ra các kênh thông tin liên lạc nhằm đưa các lợi ích này vào chương trình nghị sự cộng đồng, qua đó nâng cao nhận thức của cộng đồng và tạo điều kiện cho việc tranh luận.

5) *Hoà nhập xã hội*

Với đời sống hội nhóm phong phú của mình, xã hội dân sự đóng góp việc hình thành và thực hành những quan điểm dân chủ trong dân chúng. Mọi người học cách phát triển đức tính khoan dung, sự tin cậy lẫn nhau và khả năng thoả hiệp thông qua các trình tự dân chủ. Nhờ đó, dân chủ được đảm bảo không chỉ bằng các định chế pháp lý mà còn bằng thói quen của người dân.

6) *Xây dựng cộng đồng*

Sự kéo vào cuộc và sự tham gia vào các hiệp hội tự nguyện có tiềm năng củng cố sự gắn kết giữa các công dân, làm tăng thêm nguồn vốn xã hội. Trong những trường hợp mà ở đó các hiệp hội bao gồm cả các thành viên từ các nhóm sắc tộc hay nhóm xã hội khác, điều này còn giúp thu hẹp khoảng cách xã hội và tăng cường tình cố kết của xã hội.

7) *Cung cấp dịch vụ*

Việc cung cấp dịch vụ trực tiếp cho người dân là một hoạt động quan trọng của các tổ chức xã hội dân sự, chẳng hạn như các nhóm tương trợ lẫn nhau. Đặc biệt, trong những trường hợp mà nhà nước tỏ ra yếu kém thì việc cung cấp nơi nương náu, sức khoẻ và giáo dục cho người dân lại trở nên thiết yếu.

Trong các chương tới, chúng tôi sẽ lần lượt bàn về vấn đề cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc của các xã hội hiện đại và vấn đề kiểm soát quyền lực trong phạm vi các trung tâm quyền lực chính của xã hội. Xã hội sẽ ổn định và phát triển lành mạnh khi và chỉ khi có sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực với nhau cũng như trong bản thân mỗi trung tâm quyền lực của xã hội. Và kiểm soát quyền lực chính là chìa khoá để giải bài toán đầy khó khăn, thách thức này.

Chương 9 <>

Đảm bảo sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội

Phương cách tốt nhất để kiểm soát quyền lực trong một hệ thống là thiết lập một sân chơi bình đẳng, đồng thời tạo ra sự cân bằng quyền lực giữa các chủ thể trong hệ thống ấy, qua đó các chủ thể quyền lực có thể chế ước lẫn nhau. Trên bình diện toàn xã hội thì trước hết cần phải bảo đảm sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội, như chúng tôi đã trình bày ở chương trước. Nguyên tắc này bắt nguồn từ một cơ sở thực tiễn là chỉ có quyền lực mới có thể đối trọng, cân bằng và chế ước được quyền lực.

Để tạo ra sự cân bằng quyền lực giữa 4 khu vực cấu thành nên xã hội là khu vực nhà nước/chính trị, khu vực kinh tế, khu vực xã hội dân sự và khu vực gia đình/cá nhân thì cần phải đáp ứng đầy đủ ít nhất là những đòi hỏi dưới đây.

I. “Pháp trị” hay “thượng tôn pháp luật”

Đòi hỏi trước hết là phải tạo ra một sân chơi chung với luật chơi bình đẳng dành cho tất cả các chủ thể trong các khu vực khác nhau của xã hội. “Luật chơi” ở đây chính là hệ thống pháp luật được áp dụng trên toàn lãnh thổ quốc gia. Vai trò của luật pháp là nhằm mục đích điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, qua đó đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Vậy nên, để trật tự và an toàn xã hội được đảm bảo thì các chủ thể trong xã hội phải đề cao tinh thần “thượng tôn pháp luật”, không một cá nhân hay tổ chức nào được phép đứng trên pháp luật. Muốn vậy, hệ thống tư pháp – vốn nằm trong bộ máy nhà nước, chủ thể ban hành và áp đặt pháp luật – phải được tổ chức sao cho đảm bảo được tính chất độc lập và phi đảng phái.

“Thượng tôn pháp luật” chính là tinh thần của một triết lý chính trị mà người ta gọi là “pháp trị”¹ (phân biệt với “nhân trị”) hay còn gọi là “pháp quyền” (trong Tiếng Anh là “the rule of law”). Pháp trị là một lý tưởng chính trị theo đó mọi công dân và định chế trong phạm vi một quốc gia hay một cộng đồng đều phải chịu sự điều chỉnh của một hệ thống pháp luật, kể cả các nhà lập pháp và giới lãnh đạo. Từ điển Bách khoa Toàn thư Britannica định nghĩa pháp trị là “cơ chế, quy trình, thể chế,

¹ Phân biệt khái niệm “pháp trị” ở đây với tư tưởng pháp trị của Hàn Phi Tử (280–233 TCN) ở Trung Quốc, tức tư tưởng nhà vua dùng pháp luật để cai trị (gần giống với khái niệm “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” ở Việt Nam hiện nay).

thông lệ hoặc quy chuẩn cố sự cho sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, đảm bảo một hình thái chính phủ phi độc đoán, và tổng quát hơn, ngăn ngừa việc sử dụng quyền lực một cách độc đoán”.

Các ý tưởng về pháp trị đã trở thành trọng tâm của tư tưởng chính trị và pháp luật ít nhất là từ thế kỷ 4 TCN, khi Aristotle phân biệt sự cai trị của pháp luật với sự cai trị của bất kỳ cá nhân nào: “Pháp trị, vì vậy, thích đáng hơn bất kỳ một cá nhân nào cai trị.”¹

Alfred Đại đế, vua Anglo-Saxon thế kỷ thứ 9, đã cải cách hệ thống pháp luật của vương quốc mình và biên soạn một bộ luật (gọi là Bộ luật của Alfred Đại đế²) mà ông dựa trên các điều răn của Kinh Thánh. Ông lập luận rằng luật pháp phải được áp dụng chung cho tất cả mọi người, bất kể họ giàu hay nghèo, bạn hay thù.

Năm 1215, Tổng giám mục Stephen Langton tập hợp các nhà quý tộc ở Anh và buộc Vua John cũng như các bậc quân vương và quan toà tương lai trở về với nguyên tắc pháp trị, bảo vệ các quyền tự do cổ xưa thông qua *Magna Carta* (tức “Great Charter of Freedoms” – “Đại Hiến chương về các quyền tự do”) để đòi lấy việc được quyền đánh thuế. Các ý tưởng trong *Magna Carta* được cho là đã ảnh hưởng đến Hiến pháp Hoa Kỳ.

Trong bức thỉnh nguyện thư của Hạ viện Anh gửi Vua James I ngày 7 tháng 7 năm 1610 có đoạn:

*Trong niềm niềm hạnh phúc và quyền tự do khác mà các thần dân của Bệ hạ ... được hưởng ... không gì mà họ coi là quý giá và đáng trân trọng hơn điều này – được dẫn dắt và chi phối bởi một hình thái pháp trị chắc chắn ... chứ không phải bởi bất kỳ một chính thể bất trắc và độc đoán nào.*³

Đến thế kỷ 18, trong tác phẩm *The Spirit of Law* (Tinh thần pháp luật) ra đời năm 1748, triết gia chính trị người Pháp Montesquieu đã trình bày chi tiết một học thuyết về pháp trị, qua đó nêu bật sự tương phản giữa quyền lực hợp pháp của các bậc quân chủ với sự thất thường của những nhà cai trị chuyên chế. Kể từ đây, học thuyết này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng phương Tây về tự do.

Nhìn chung, pháp trị hàm ý rằng bản thân việc xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật và mối quan hệ giữa các quy tắc pháp lý đều được điều chỉnh bằng pháp luật, vì thế không một ai – kể cả người lãnh đạo cao nhất – được đứng trên pháp luật. Sự ràng buộc bằng pháp luật đối với giới cai trị có nghĩa là nhà nước cũng phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật hiện hành giống như bất kỳ công dân nào. Như vậy, ý niệm liên quan mật thiết với pháp trị là ý tưởng về sự bình đẳng trước pháp luật, theo đó

¹ *Chính trị luận* | Aristotle | Nông Duy Trường dịch | NXB Thế giới - 2012 | Phần III, Chương 16, trang 200

² https://en.wikipedia.org/wiki/Doom_book

³ *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 6, trang 142

không một chủ thể nào được hưởng những đặc quyền đặc lợi mà những người khác không được và không một ai được miễn trừ khỏi sự chế tài của pháp luật. Hơn thế, sự áp dụng và phân xử các quy tắc pháp lý bởi các quan chức khác nhau phải được thực hiện một cách bất thiên vị và nhất quán, không xét đến giai cấp, địa vị hay tương quan quyền lực giữa các chủ thể tranh chấp. Ngoài ra, chúng ta cũng cần lưu ý là để các ý tưởng này có giá trị thực tiễn thì cần phải có một cơ chế pháp lý nào đó để buộc các quan chức phải phục tùng pháp luật.

II. Trao quyền lực cho người dân

Như chúng ta đã nhận xét trong chương trước, khu vực gia đình/cá nhân – vốn dĩ là những tế bào của xã hội – rất dễ bị tổn thương trước hai trung tâm quyền lực chính trong xã hội là khu vực nhà nước/chính trị và khu vực kinh tế. Để khu vực gia đình/cá nhân không những không bị biến thành nạn nhân mà còn hoàn thành vai trò cân bằng và kiểm soát quyền lực đối với hai khu vực kia thì xã hội cần phải trao quyền lực cho nó. Quyền lực ở đây không phải là sức mạnh bạo lực, mà là các cơ chế để tạo điều kiện cho người dân cất lên “tiếng nói” của mình.

Muốn vậy, hệ thống pháp luật phải được thiết kế nhằm mục đích đảm bảo cho người dân được hưởng đầy đủ các quyền dân sự và chính trị cơ bản: tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do lập hội, tự do hội họp, tự do báo chí, tự do biểu tình, tự do bầu cử, tự do ứng cử, tự do tín ngưỡng, v.v.

Các quyền tự do cơ bản này chẳng phải là một khái niệm mới mẻ hay xa lạ gì, mà nó đã được quy định đầy đủ trong Bộ luật Quốc tế về Nhân quyền (International Bill of Human Rights) do Liên Hợp Quốc thông qua, bao gồm Tuyên ngôn Nhân quyền Liên Hợp Quốc (Universal Declaration of Human Rights), Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights), và Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights).

Tuyên ngôn Nhân quyền Liên Hợp Quốc được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại Paris ngày 10 tháng 12 năm 1948. Nó được coi là tiêu chuẩn chung về thành tựu đối với mọi dân tộc và mọi quốc gia. Lần đầu tiên, nó quy định các quyền con người sẽ được bảo vệ một cách phổ quát. Kể từ khi được thông qua cho đến nay, Tuyên ngôn Nhân quyền LHQ đã được dịch sang hơn 500 ngôn ngữ – văn bản được chuyển ngữ nhiều nhất trên thế giới – và truyền cảm hứng cho nhiều quốc gia mới giành được độc lập cũng như nhiều nền dân chủ mới trên thế giới.

Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại trụ sở Liên Hợp Quốc (New York, Mỹ) ngày 16 tháng 12 năm 1966 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 23 tháng 3 năm 1976. Đây là một hiệp ước đa phương trong đó các quốc gia thành viên cam kết tôn trọng các quyền dân sự và chính trị của người dân, trong đó có quyền được sống, quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do lập hội, quyền được hưởng quy trình tố tụng chuẩn mực (due

process) và quyền được xét xử công bằng, v.v. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này vào ngày 24 tháng 9 năm 1982.

Tương tự Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị, Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá cũng là một hiệp ước đa phương được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua tại trụ sở Liên Hợp Quốc ngày 16 tháng 12 năm 1966 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 3 tháng 1 năm 1976. Nó ràng buộc các quốc gia thành viên phải cam kết hướng tới việc trao các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá cho người dân. Các quyền này bao gồm các quyền về lao động, quyền đối với sức khoẻ, quyền được giáo dục, v.v. Việt Nam cũng đã phê chuẩn Công ước này vào ngày 24 tháng 9 năm 1982.¹

III. Đảm bảo sự tồn tại và vận hành lành mạnh của một hệ thống tổ chức xã hội dân sự

Xã hội dân sự không chỉ là một định chế giúp người dân tập hợp, khuếch đại và lan toả “tiếng nói” của mình, với các chức năng quan trọng như chúng tôi đã trình bày trong chương trước, mà nó còn giúp lôi kéo người dân tham gia vào các hoạt động chính trị như bầu cử, ứng cử, bày tỏ chính kiến về những vấn đề của xã hội và đất nước, v.v.

Chỉ khi nào mỗi người dân là một công dân với nhận thức đầy đủ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm chính trị của mình thì khi đó nhà nước mới thực sự trở thành nhà nước “của dân, do dân và vì dân”.

IV. Giới hạn quyền lực nhà nước

Xin dẫn lại nhận xét của nhà kinh tế học Milton Friedman trong lời giới thiệu tác phẩm *Chủ nghĩa tư bản và tự do* (Capitalism and Freedom): “Chính phủ là phương tiện cần thiết để bảo vệ quyền tự do của chúng ta, nó là một công cụ mà thông qua đó chúng ta có thể thực hành quyền tự do của mình; song với việc tập trung quyền lực vào trong tay các quan chức chính trị, chính phủ cũng trở thành mối đe dọa đối với tự do.” Chính vì vậy mà từ lâu, việc giới hạn quyền lực nhà nước đã trở thành mối bận tâm của những bộ óc ưu tú nhất của nhân loại, dẫn đến sự ra đời của khái niệm “chính phủ hạn quyền” (limited government). Trong triết học chính trị, chính phủ hạn quyền là khái niệm về một kiểu chính phủ mà quyền lực bị giới hạn.²

¹ Công ước này cũng như Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá là bộ luật quốc tế và theo quy định của luật pháp Việt Nam, khi có mâu thuẫn trong các văn bản luật thì luật quốc tế được ưu tiên hơn luật trong nước (trừ Hiến pháp), tức là các quy định của hai Công ước này PHẢI được chính quyền Việt Nam thực thi.

² Theo từ điển Bách khoa Toàn thư trực tuyến về chính trị Mỹ BallotPedia, cần phân biệt khái niệm “chính phủ hạn quyền” với thuật ngữ “chính phủ nhỏ” (small government), vốn thường được sử dụng bởi

Khái niệm chính phủ hạn quyền vốn gắn liền với các bản hiến pháp và chủ nghĩa hiến định (constitutionalism). Hiến pháp Mỹ 1789 và Hiến pháp Pháp 1793 đều ra đời trong nỗ lực nhằm tái khẳng định việc giới hạn quyền lực của chính phủ, mặc dù điều này diễn ra theo những cách khác nhau trong hai bản hiến pháp. Hiến pháp Mỹ đạt được chính phủ hạn quyền thông qua sự phân chia quyền lực: sự phân chia quyền lực theo chiều ngang giữa các nhánh của chính phủ (lập pháp, hành pháp và tư pháp, giữa chúng có sự cân bằng và chế ước quyền lực lẫn nhau); và sự phân chia quyền lực theo chiều dọc (chủ nghĩa liên bang) giữa chính phủ liên bang và chính quyền các bang.

James Madison, một trong những tác giả của loạt “Bài luận Người liên bang” (Federalist Papers), lưu ý rằng những người soạn thảo bản Hiến pháp Mỹ đã tìm cách tạo ra một chính phủ sao cho vừa có thể bị kiểm soát vừa có khả năng thực hành kiểm soát.¹

Trái lại, Hiến pháp Pháp 1793 khẳng định quyền lực tối cao của cơ quan lập pháp quốc gia, qua đó đề cao ý niệm rằng các giá trị dân chủ sẽ được bảo vệ một cách tốt nhất thông qua quyền lực nhà nước bất phân chia (undivided state power). Hơn thế, ý niệm này lại bắt nguồn từ niềm tin của người Pháp rằng phương cách đạt được chính phủ hạn quyền tốt nhất là thông qua một chính phủ dân chủ dựa trên các giá trị phổ quát và duy lý, dưới sự dẫn dắt của quan niệm “ý chí chung” (general will²) do triết gia Jean-Jacques Rousseau (1712–1778) đề xuất. Như vậy, theo viễn kiến của người Pháp, một chính phủ tự thân (self-government) dân chủ và duy lý tìm cách biểu đạt “ý chí chung” sẽ nổi lên như là phương thuốc giải độc tối ưu dành cho quyền lực độc đoán của chế độ quân chủ chuyên chế.³

Trong tác phẩm “Institutional Economics: Social Order and Public Policy” (Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công)⁴, các tác giả đã nhận xét về “Ý chí chung” của Jean-Jacques Rousseau như sau:

[...] Tuy nhiên, một quan niệm tập thể chủ nghĩa về xã hội lại được nhà văn kiêm triết gia người Pháp gốc Thụy Sĩ Jean Jacques Rousseau (1712-1778) – người phản bác các quan niệm cá nhân chủ nghĩa – phổ biến. Ông truyền bá khái niệm “Ý chí chung” (General Will, volonté générale), phản ánh một kiểu ý chí xã hội nào đó vốn tách biệt khỏi và quan trọng hơn mong muốn của các cá nhân.

những thành phần bảo thủ chính trị nhằm thúc đẩy những chính sách ít dính dáng đến vai trò điều tiết của chính phủ và giảm tài trợ cho các chương trình xã hội.

¹ "Introduction" trong tác phẩm *James Madison and the Future of Limited Government* | John Samples | Cato Institute, 2002 | trang 1.

² Trong triết học chính trị, khái niệm “ý chí chung” chỉ ý chí của nhân dân với tư cách một tổng thể.

³ *Constitutionalism, Identity, Difference, and Legitimacy* | Michel Rosenfeld biên tập | NXB Duke University Press 1994 | trang 11, 12

⁴ *Institutional Economics: Social Order and Public Policy* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 6, trang 158

Những công dân trưởng thành, ông viết, cần phải tự nguyện chịu sự chi phối của một “ý chí tập thể” như thế. Chẳng nào mà cái “Ý chí chung” kia có thể được hiểu như một hệ thống thể chế giúp cho việc chung sống và làm việc cùng nhau trở nên khả thi thì ở đây không có vấn đề gì. Song, trong trường hợp cách diễn giải về một “Ý chí chung” lại vượt ra ngoài điều đó, nó sẽ dẫn tới chế độ độc tài và chủ nghĩa tập thể tùy tiện. Vì Rousseau nhận xét, nhiều nhà độc tài đã bày tỏ niềm tin vào cái “Ý chí chung” (vốn luôn do chính họ thực thi) và gán cho xã hội một tâm nhìn, một sứ mệnh, một định mệnh. Các tác gia sau đó như Auguste Comte (1798-1857), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) và Karl Marx (1818-1883) đều mô tả sự mưu cầu cá nhân như là nguồn gốc của nhiều cái xấu trong xã hội và đơn giản hoá quá trình tiến hoá lịch sử phức tạp để mô tả những mô thức lịch sử tiên định về những biến chuyển xã hội vĩ đại. [...]

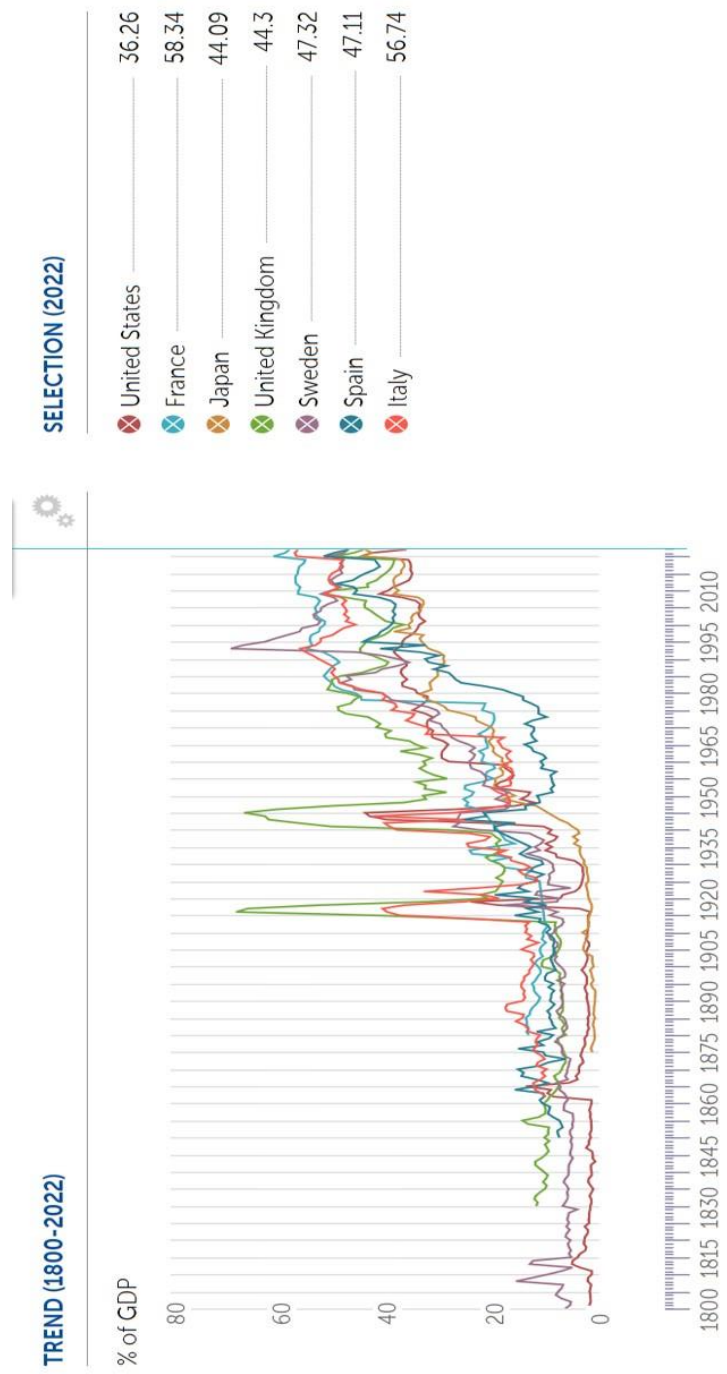


Nhà nước là hình thái tổ chức chính trị và là hình thái tổ chức cao nhất của xã hội. Điều này cũng đồng nghĩa với việc quyền lực chính trị là quyền lực lớn nhất, tạo ra ảnh hưởng lớn nhất trong xã hội. Vì thế các chủ thể trong xã hội phải giới hạn và kiểm soát quyền lực nhà nước, đồng thời cần trông chừng quyền lực của nó bằng con mắt cảnh giác thường trực.

Có ba nguy cơ chính khiến quyền lực nhà nước có thể đe dọa trật tự xã hội, đó là (1) thiên hướng bành trướng không ngừng của bộ máy nhà nước; (2) tình trạng nhà nước xâm phạm các quyền tự do cơ bản của người dân (quyền lực của khu vực gia đình/cá nhân); và (3) tình trạng nhà nước can thiệp quá mức vào khu vực kinh tế.

4.1. Thiên hướng bành trướng của bộ máy nhà nước

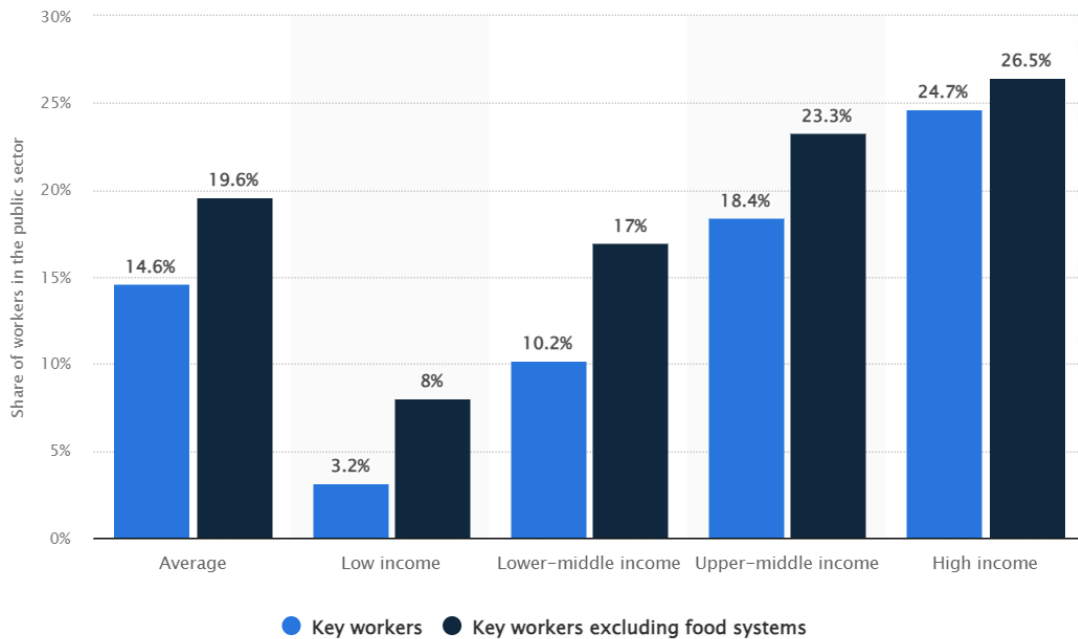
Bộ máy nhà nước luôn có xu hướng không ngừng phình to. Đây là quy luật tự nhiên trong xã hội, thể hiện bản tính ham muốn quyền lực của con người. Người lãnh đạo nào cũng muốn có thêm đầu mối để quản lý, muốn nhân viên dưới quyền mình ngày càng đông lên, muốn thâm tóm thêm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội vào trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, v.v. Dĩ nhiên, khi quyền lực của một khu vực nổi lên trong tương quan với quyền lực của các khu vực khác thì nó sẽ tạo ra sự bất cân bằng quyền lực trong cấu trúc xã hội, khiến cho trật tự xã hội bị đe dọa, xã hội phát triển bất cân bằng, thiếu lành mạnh và thậm chí có thể đẩy xã hội vào tình trạng bất ổn.



Hình 9.1: Mức chi tiêu của một số chính phủ so với GDP theo tỷ lệ % từ năm 1800 đến 2022. (Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF)¹

¹ “Government expenditure, percent of GDP” | IMF | <https://www.imf.org/external/datamapper/exp@FPP/USA/FRA/JPN/GBR/SWE/ESP/ITA>

Nếu không tính hai giai đoạn chi tiêu chính phủ tăng đột biến diễn ra trong Thế chiến I (1914–1918) và Thế chiến II (1939–1945) thì đồ thị trên vẫn cho thấy xu hướng chi tiêu của chính phủ so với GDP tăng dần theo thời gian, đặc biệt là trong giai đoạn thịnh hành của kinh tế học trường phái Keynes (từ giữa thập niên 1930 cho đến cuối thập niên 1970).



Hình 9.2: Tỷ lệ người lao động thiết yếu (key worker¹) làm việc trong khu vực nhà nước năm 2023 trên tổng lực lượng lao động, quy theo nhóm thu nhập (Nguồn: Statista²)

(Average: Trung bình; Low income: thu nhập thấp; Lower-middle income: thu nhập trung bình thấp; Upper-middle income: thu nhập trung bình cao; High income: thu nhập cao; Key workers excluding food system: người lao động thiết yếu loại trừ các hệ thống thực phẩm.)

Hình 9.2 cho thấy một xu hướng là xã hội càng phát triển thì bộ máy nhà nước càng phình to để cung cấp các dịch vụ công vốn được coi là cần thiết cho sự vận hành của xã hội. Điều này cũng phù hợp với xu hướng mức chi tiêu của chính phủ so với GDP tăng dần theo thời gian ở Hình 9.1. (Statista đưa ra lý giải về hiện tượng tỷ lệ người lao động thiết yếu làm việc trong khu vực nhà nước ít hơn ở các quốc gia có mức thu nhập thấp hoặc trung bình thấp là do nguồn thu thuế/GDP thấp hơn cũng

¹ Người lao động thiết yếu (key worker) là người làm việc trong những ngành nghề được coi là thiết yếu cho sự vận hành của xã hội, chẳng hạn như giáo viên, cảnh sát, viên chức y tế, v.v.

² “Share of workers in public sector employment in 2023, by country income group” | Statista | <https://www.statista.com/statistics/1416209/share-workers-public-sector-income-group/>

như do vai trò quan trọng của việc làm trong ngành nông nghiệp ở các quốc gia này, tức là ở các quốc gia với trình độ phát triển thấp thì ngành nông nghiệp tạo nhiều việc làm cho lực lượng lao động.)

Tổng thống Mỹ Ronald Reagan từng phát biểu: “Không một chính phủ nào tự nguyện giảm bớt kích cỡ của nó. Các chương trình của chính phủ, một khi được phát động, sẽ không bao giờ biến mất. Quả thực, một phòng ban trong bộ máy chính quyền là thứ gần gũi nhất với sự sống vĩnh hằng mà chúng ta được thấy trên trái đất.”¹ Còn triết gia kiêm tác gia người Mỹ Gordon L. Anderson, nguyên Chủ tịch Hội đồng Đánh giá Lập pháp bang Minnesota (Legislative Evaluation Assembly of Minnesota), thì chỉ ra một thực tế là hàng năm “bộ máy quan liêu của mỗi cơ quan chính quyền chuẩn bị dự toán ngân sách năm và, tất nhiên, cơ quan nào cũng muốn thêm tiền và đề nghị cung cấp thêm những dịch vụ ‘cần thiết’ cho xã hội.”²

Trong bài “Chúng ta phải thu nhỏ chính phủ để phát triển” (“We must shrink our government to grow”), PGS Bitange Ndemo của Đại học Nairobi (Kenya) đã viết: “Quy mô chính phủ là một chủ đề kinh tế - chính trị - xã hội hệ trọng ở nhiều quốc gia. Không kèn không trống, và đôi khi với sự hào nhoáng bên ngoài, chính phủ cứ thế phình to thành một con quái vật với kích thước không sao tả nổi. Ở phần lớn các nước, không ai có thể nói được quy mô của chính phủ. Quy mô chính phủ là điều bí mật mà ai cũng biết. Và nó thậm chí còn đang trở nên lạ lùng hơn. Chính phủ càng trở nên to lớn chừng nào thì người ta lại càng khó thu nhỏ nó chừng ấy.”³

Theo một tài liệu của OECD, bình quân tỷ trọng việc làm trong khu vực công so với tổng việc làm trong toàn xã hội của các nước khu vực Châu Mỹ Latin và Caribe năm 2018 là 11,9%, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là 21,1%.⁴

Ngoài xu hướng tự nhiên nêu trên, hiện tượng bộ máy nhà nước phình to còn có một nguyên nhân thiết thực khác: đó là sự cần thiết phải tăng cường đội ngũ nhân lực để quản lý xã hội, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Điều này thực ra không khó lý giải.

Luật pháp ra đời nhằm mục đích điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, qua đó đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Một điều luật đi vào cuộc sống khi nó nhằm thực hiện chức năng trên và được người dân tuân thủ. Người dân tuân thủ pháp luật trước hết

¹ “Address on Behalf of Senator Barry Goldwater: ‘A Time for Choosing’” | Ronald Reagan | 27.10.1964 | The American Presidency Project | <https://www.presidency.ucsb.edu/documents/address-behalf-senator-barry-goldwater-time-for-choosing>

² “The Single-Subject Rule and Omnibus Legislation” | Gordon L. Anderson | Legislative Evaluation Assembly of Minnesota | <https://lea-mn.org/the-single-subject-rule-and-omnibus-legislation/>

³ “We must shrink our government to grow” | Bitange Ndemo | Nation Africa / Kenya Edition | 9.11.2015 updated 28.6.2020 | <https://nation.africa/kenya/blogs-opinion/blogs/dot9/ndemo/we-must-shrink-our-government-to-grow-1143626>

⁴ Nguồn: “Employment in the public sector” | *Government at a Glance: Latin America and the Caribbean 2020* | OECD | OECD Publishing, Paris 2020

vì pháp luật có chế tài (pháp luật mà không kèm theo chế tài thì coi như không có pháp luật). Cơ quan thực thi pháp luật sẽ chế tài người vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, để một quy định pháp luật đi vào cuộc sống thì yếu tố quyết định lại không phải là việc áp đặt pháp luật của cơ quan thực thi pháp luật, mà chủ yếu là nhờ ý thức tuân thủ pháp luật của người dân. Lý do rất đơn giản: không một nhà nước nào có đủ điều kiện nhân lực và vật lực để áp đặt tất cả các điều luật do nó ban hành; ngân sách nhà nước không đủ nuôi một bộ máy như thế. (Theo một nghiên cứu thì vào bất cứ thời điểm nào, nhà nước cũng chỉ có thể áp đặt được tối đa là từ 3-7% quy định pháp luật nếu thiếu sự tuân thủ tự phát của người dân.¹ Chẳng hạn, nhà nước lấy đâu ra người để áp đặt quy định cấm hút thuốc lá nơi công cộng nếu người dân không tự giác tuân thủ?)

Khi khu vực nhà nước/chính trị càng đề cao tinh thần “thượng tôn pháp luật” thì ý thức tuân thủ pháp luật của người dân trong xã hội càng cao và ngược lại. Do pháp luật là một cơ chế cưỡng bách được áp đặt từ trên xuống nên ý thức tuân thủ pháp luật trong xã hội cũng bắt nguồn từ trên xuống. Người ta nói “Thượng bất chính hạ tắc loạn” hay “Nhà dột từ nóc” là vì thế. Khi ý thức tuân thủ pháp luật của người dân càng kém thì bộ máy nhà nước càng phải được tăng cường để áp đặt pháp luật nhằm mục đích đảm bảo trật tự xã hội. Và khi bộ máy nhà nước càng bành trướng một cách thiếu chính đáng thì càng làm mất cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội, đồng thời chi tiêu ngân sách lại tăng lên một cách tương ứng. Lúc đó, nhà nước hoặc phải tìm cách thu thêm thuế từ phía người dân và doanh nghiệp, khiến cho gánh nặng thuế khoá càng trĩu nặng trên vai người dân và doanh nghiệp, hoặc phải hy sinh các khoản chi tiêu dành cho phát triển và các mục tiêu phúc lợi xã hội khác để cân đối chi tiêu ngân sách. Cách nào thì cũng khiến cho nền kinh tế khó bề tăng trưởng bền vững, xã hội khó bề phát triển một cách lành mạnh. Đây chính là lý do khiến biên chế bộ máy của nước CHXHCN Việt Nam không ngừng phình ra, dù các vị lãnh đạo đảng và nhà nước không ngớt hô hào “tinh giản biên chế”.

Để ngăn ngừa sự bành trướng của bộ máy nhà nước thì trước hết, các chủ thể trong xã hội cần luôn ý thức đề cao nguyên tắc “pháp trị” hay tinh thần “thượng tôn pháp luật”, đồng thời phải kiểm soát chặt chẽ việc ban hành và thực thi các đạo luật liên quan đến tổ chức bộ máy nhà nước. Ngoài ra, xét tính cạnh tranh và hiệu quả quản lý, hiệu quả chi phí của tổ chức doanh nghiệp trong khu vực tư nhân, cần “doanh nghiệp hoá” những dịch vụ công phù hợp để tạo điều kiện cho sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân vào hoạt động cung cấp dịch vụ công cho xã hội. Chẳng hạn, đến nay, một số quốc gia thậm chí đã cho phép nhà tư nhân hoạt động, như Mỹ, Australia, Anh hay New Zealand, v.v.

¹ *Institutional Economics: Social Order and Public Policy* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 6, trang 147

4.2. Tình trạng nhà nước xâm phạm các quyền tự do cơ bản của người dân

Với thiên hướng bành trướng quyền lực của mình, nhà nước không tránh khỏi đụng chạm đến quyền lực của khu vực gia đình/cá nhân. Vì thế, một nhà nước càng bành trướng quyền lực một cách bất hợp pháp hoặc không chính đáng thì nó càng xâm phạm đến các quyền tự do cơ bản của người dân. Người dân sẽ bị hạn chế, hoặc thậm chí bị ngăn cấm, thực hiện các quyền như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do biểu tình, tự do lập hội, v.v. Nhà nước đơn giản là không muốn người dân thực hiện các quyền này để kiểm soát quyền lực của nó. Quyền lực khu vực nhà nước/chính trị càng mở rộng thì quyền lực khu vực gia đình/cá nhân và khu vực kinh tế càng bị thu hẹp một cách tương ứng. Sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong xã hội bị phá vỡ, và xã hội không tránh khỏi rơi vào tình trạng bất ổn.

Để ngăn ngừa nguy cơ nói trên thì trước hết các chủ thể trong xã hội (đặc biệt là nhà nước, các đảng phái chính trị và các lực lượng có ảnh hưởng khác trong xã hội) phải nêu cao tinh thần “thượng tôn pháp luật”. Ngoài ra, xã hội còn cần phải thiết lập một cơ chế pháp lý độc lập để ngăn chặn tình trạng này – theo chúng tôi, đó là định chế toà án nhân quyền, chuyên phân xử các vụ việc vi phạm nhân quyền của bộ máy nhà nước và các quan chức công quyền.

Định chế toà án nhân quyền đặc biệt có ý nghĩa trong các nền dân chủ non trẻ, khi văn hoá dân chủ chưa kịp bén rễ trong xã hội, người dân còn thiếu các kiến thức chính trị và dân chủ cần thiết, trong khi giới tinh hoa chính trị thì vốn dĩ dễ bị chi phối bởi bản tính ham muốn quyền lực bằng mọi giá. Dĩ nhiên là cần phải tạo điều kiện tối đa cho người dân để họ có thể dễ dàng tiếp cận các toà án nhân quyền. Chỉ khi nền dân chủ đã trưởng thành, văn hoá dân chủ đã bén rễ sâu chắc trong xã hội (như ở *một số* nền dân chủ phương Tây hiện nay) thì định chế toà án nhân quyền mới có thể không còn cần thiết nữa, mà hoà nhập vào định chế toà án trong hệ thống tư pháp quốc gia.

4.3. Tình trạng nhà nước can thiệp quá mức vào nền kinh tế

Việc nhà nước ư can thiệp vào nền kinh tế cũng là một thiên hướng bành trướng quyền lực tự nhiên của bộ máy nhà nước. Trước khi cuộc đại khủng hoảng (1929–1933) xảy ra, nhìn chung các chính phủ ít can thiệp vào hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, sau khi cuộc đại khủng hoảng diễn ra, cùng với sự ra đời của kinh tế học trường phái Keynes (Keynesian economics)¹, các chính phủ trên thế giới ngày càng can thiệp sâu rộng vào nền kinh tế.

¹ Kinh tế học trường phái Keynes là tập hợp gồm các ý tưởng do John Maynard Keynes đề xuất trong *Lý thuyết tổng quan về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (1935–1936) cùng các tác phẩm khác của ông, nhằm mục đích cung cấp cơ sở lý thuyết cho các chính sách hữu nghiệp toàn phần (full employment) của chính phủ. Nó là trường phái kinh tế học vĩ mô chi phối và đại diện cho cách tiếp cận thịnh hành đối với chính sách kinh tế trong các chính phủ phương Tây cho đến những năm 1970. Trong khi một số nhà kinh tế học lập luận rằng hữu nghiệp toàn phần có thể được phục hồi nếu các mức lương được cho phép tụt xuống, các nhà kinh tế học trường phái Keynes lại cho rằng các doanh nghiệp không thể tuyển dụng công nhân để sản xuất ra những thứ hàng hoá mà họ không thể bán được. Keynes lập luận rằng đầu tư, vốn là những

Trong kinh tế học, thuật ngữ “chủ nghĩa can thiệp kinh tế” (economic interventionism, hoặc đôi khi còn được gọi là “chủ nghĩa can thiệp nhà nước” (state interventionism), là một quan điểm chính sách kinh tế ủng hộ sự can thiệp của chính phủ vào quá trình thị trường nhằm mục đích sửa chữa những thất bại của thị trường và thúc đẩy phúc lợi chung của người dân. Một sự can thiệp kinh tế là một hành động do nhà nước hay một định chế quốc tế tiến hành trong một nền kinh tế thị trường nhằm nỗ lực tác động đến nền kinh tế vượt ra ngoài phạm vi quản lý cơ bản về chống gian lận, áp đặt việc thực thi hợp đồng và cung cấp hàng hoá, dịch vụ công. Can thiệp kinh tế có thể hướng đến nhiều mục tiêu chính trị hoặc kinh tế khác nhau, chẳng hạn như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng mức độ hữu nghiệp (employment), tăng mức lương, tăng hoặc giảm giá, thúc đẩy sự bình đẳng về thu nhập, quản lý cung tiền và lãi suất, gia tăng lợi nhuận, hoặc xử lý những thất bại của thị trường.

Sự can thiệp diễn ra khi hành động của chính phủ làm phá vỡ sự vận hành của các lực lượng thị trường thông qua các chính sách biệt đãi dành cho doanh nghiệp như trợ cấp, thông qua hoạt động quản lý như kiểm soát giá cả, hay thông qua các doanh nghiệp nhà nước, v.v.

Nhìn chung, những người theo chủ nghĩa tự do truyền thống và những người ủng hộ thị trường tự do¹ coi sự can thiệp của chính phủ là có hại, do quy luật về những hậu quả ngoài mong muốn, do niềm tin vào sự thiếu khả năng của chính trị trong việc quản lý các vấn đề kinh tế, cùng những suy xét khác. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa tự do hiện đại (ở Mỹ) và các nhà dân chủ xã hội đương đại (ở Châu Âu) lại thiên về ủng hộ chủ nghĩa can thiệp, coi sự can thiệp kinh tế của nhà nước như một phương tiện quan trọng nhằm thúc đẩy sự bình đẳng thu nhập và phúc lợi xã hội.

Hiện nay, người ta ít tranh luận việc liệu nhà nước có nên can thiệp vào nền kinh tế hay không, mà chủ yếu là tranh luận về mức độ can thiệp của nhà nước như thế nào thì hợp lý. Thực tiễn kinh nghiệm của thế kỷ 20 đã đem đến cho nhân loại nhiều bài học sâu sắc, mà hai trong số đó là sự sụp đổ của hệ thống các quốc gia xã hội chủ

phản ứng trước những biến thiên về lãi suất cũng như trước những kỳ vọng về tương lai, là một nhân tố động tính quyết định mức độ hoạt động kinh tế. Ông cũng cho rằng hành động hữu ý của chính phủ có thể thúc đẩy tình trạng hữu nghiệp. Các nhà kinh tế học trường phái Keynes cho rằng chính phủ có thể trực tiếp tác động đến cầu hàng hoá và dịch vụ bằng cách thay đổi chính sách thuế và chi tiêu công.

Bắt đầu từ thập niên 1970, ảnh hưởng của kinh tế học trường phái Keynes bị che lấp bởi thuyết trọng tiền (monetarism), một trường phái kinh tế học vĩ mô chủ trương tăng cung tiền tệ có kiểm soát nhằm giảm suy thoái. Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007–2008 và cuộc đại suy thoái diễn ra sau đó, mối quan tâm đến những tinh chỉnh lý thuyết của kinh tế học trường phái Keynes (còn gọi là “học thuyết Keynes mới” – “new Keynesianism”) lại tăng lên, một phần là nhờ những phản ứng đối với cuộc khủng hoảng vốn được truyền cảm hứng từ học thuyết Keynes cho thấy một mức độ thành công hợp lý ở những nơi mà nó được áp dụng.

¹ Theo TSKH Nguyễn Quang A thì cần lưu ý rằng không có cái gọi là “thị trường tự do” đúng nghĩa, bởi bản thân thị trường cũng do tục lệ và ngày càng do các quy định của nhà nước tạo thành. Chính vì thế nên cần trọng khi đánh giá về các xu hướng can thiệp của chính phủ (để giảm bất bình đẳng là vấn đề cốt lõi).

nghĩa với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung (trong đó nhà nước gần như làm thay mọi chức năng của thị trường) và kinh nghiệm về quá trình phi điều tiết hoá ở các nền kinh tế công nghiệp phát triển những năm 1970 và 1980 cũng như quá trình tư nhân hoá trong thập niên 1980 và 1990 diễn ra ở hàng loạt nền kinh tế trên thế giới. Những nền kinh tế này đã rơi vào tình trạng trì trệ và xơ cứng sau một thời gian dài chịu sự can thiệp ngày một sâu rộng của nhà nước, trong khi khu vực kinh tế nhà nước (đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước) thì không ngừng mở rộng – tất cả đều bắt nguồn từ ảnh hưởng của kinh tế học trường phái Keynes.

Phi điều tiết hoá là quá trình dỡ bỏ hoặc giảm bớt các quy định của nhà nước, điển hình là trong địa hạt kinh tế. Đó là việc huỷ bỏ sự điều tiết của chính phủ đối với nền kinh tế. Đây là một hiện tượng phổ biến tại các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến những năm 1970 và 1980, bắt nguồn từ những chiều hướng mới trong tư duy kinh tế về sự thiếu hiệu quả của việc điều tiết cũng như rủi ro khi các cơ quan điều tiết sẽ bị điều khiển bởi chính ngành chịu điều tiết vì lợi ích của ngành (tức là nạn tham nhũng), qua đó gây tổn hại cho khách hàng và nền kinh tế nói chung.

Thông thường, lý do của việc phi điều tiết hoá là các quy định ít hơn và đơn giản hơn sẽ dẫn đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh, vì thế năng suất cao hơn, hiệu quả cao hơn và giá cả thấp hơn. Song song với quá trình phi điều tiết hoá là cải cách điều tiết (regulatory reform). Cải cách điều tiết đề cập đến các chương trình diễn ra bài bản và liên tục để xem xét lại các quy định nhằm mục đích tối thiểu hoá, đơn giản hoá và khiến chúng trở nên hiệu quả hơn về mặt chi phí.

Lee Iacocca (1924–2019) từng là Chủ tịch và CEO của tập đoàn ô tô Chrysler (Mỹ) từ năm 1979 cho đến năm 1992. Trong cuốn tự truyện Iacocca: An Autobiography, ông đã chỉ ra một thực tế là các mức chi phí cao do các quy định về an toàn ngày càng tăng gây ra là một trong những nguyên nhân chính đẩy Chrysler đi đến chỗ phải nhận gói giải cứu của chính phủ Mỹ vào năm 1980. Xu hướng này cũng có thể được nhận thấy ở các ngành nghề khác. Khi các quy định của chính phủ tăng lên, các doanh nghiệp nhỏ bị đẩy bật ra khỏi thị trường bởi nguyên lý kinh tế theo quy mô (economies of scale¹) mà các doanh nghiệp lớn là những kẻ được hưởng lợi. Kết cục cuối cùng có thể là một ngành sản xuất bị điều tiết cao với một vài công ty lớn.²

Tại nhiều quốc gia, những vấn đề trong khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng lên theo thời gian. Đó là thực tế thiếu hiệu quả bắt nguồn từ tình trạng thiếu động lực

¹ Nguyên lý theo đó quy mô hoạt động sản xuất càng lớn thì chi phí đơn vị sản phẩm càng giảm.

² How Governments Influence Markets” | Mary Hall | Investopedia | 9.4.2024 |

<https://www.investopedia.com/articles/economics/11/how-governments-influence-markets.asp>

cạnh tranh, thiếu sự giám sát, độc quyền, thiếu sự kiểm soát chi phí, thiếu năng lực đổi mới, v.v. Quá trình tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước tăng tốc trong những năm 1980, dẫn đầu là chính phủ của Thủ tướng Thatcher ở Vương quốc Anh. Trong thập niên 1990, tư nhân hoá trở thành một hiện tượng toàn cầu. Vô số doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng, năng lượng, khai khoáng và các ngành nghề cơ bản khác đã được bán hoặc tư nhân hoá theo cách này cách khác. Từ năm 1985 đến 1995, ước tính 535 tỷ USD giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước đã được bán cho các chủ sở hữu tư nhân. Các chính phủ như ở Anh, Australia, Nhật Bản và Italia đã chuyển giao những tài sản quan trọng sang sở hữu tư nhân, với mỗi trường hợp là trên 4 tỷ USD trong giai đoạn 1992-1996 (số liệu ước tính của OECD, theo tạp chí *The Economist* ngày 22 tháng 3 năm 1997, trang 123).¹

Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế theo chủ nghĩa tự do cá nhân

Chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarianism) là một ý thức hệ chính trị và kinh tế ủng hộ thị trường tự do, các mức thuế thấp và chính phủ hạn quyền. Chịu ảnh hưởng từ các trước tác của Adam Smith (1723–1790), người được coi là cha đẻ của kinh tế học, những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân chắt chẽ cho rằng chính phủ chỉ chịu trách nhiệm thực thi một vài chức năng cơ bản sau:

- Bảo vệ và áp đặt các quyền tài sản tư nhân;
 - Duy trì một lực lượng cảnh sát trong nước để bảo vệ an toàn cho người dân;
 - Duy trì một quân đội thường trực để bảo vệ biên giới và lợi ích quốc gia; và
 - Xây dựng các công trình công cộng (chẳng hạn như trường học, công viên, v.v.) vốn đem lại lợi ích cho xã hội nhưng lại không đủ sức hấp dẫn doanh nghiệp tham gia xây dựng.²
-
-

Mở đầu bài viết “Limited Government and the Rule of Law”³ (Chính phủ hạn quyền và pháp trị) năm 2022, tác giả Tom G. Palmer⁴ đã nhận xét: “Chính phủ hạn quyền là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nhân loại. Tuy nhiên, nó chỉ được thụ

¹ Institutional Economics: Social Order and Public Policy | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 14, trang 486-487

² “How Governments Influence Markets” | Mary Hall | Investopedia | 9.4.2024

³ “Limited Government and the Rule of Law” | Tom G. Palmer | Cato Institute | 2022 |

<https://www.cato.org/cato-handbook-policymakers/cato-handbook-policymakers-9th-edition-2022/limited-government-rule-law>

⁴ Tom G. Palmer (1956–): Lý thuyết gia kiêm tác gia theo chủ nghĩa tự do cá nhân ở Mỹ.

hưởng một cách không hoàn hảo bởi một phần của thế giới; và ở nơi mà nó được người dân thụ hưởng, nhiệm kỳ của nó lại luôn bất bênh. Kinh nghiệm của thế kỷ qua – quá thực, thập kỷ qua – đã cho thấy rõ sự bất trắc của chính phủ hiến định và sự cần thiết phải có dũng khí để đạt được nó cũng như sự cảnh giác trong việc duy trì nó.”

Theo Tom G. Palmer thì những người sáng lập nước Mỹ không rút tía những chân lý từ không khí, cũng không phải họ chỉ đơn giản là phát minh ra những nguyên lý của chính phủ Mỹ. Trên thực tế, họ đã dựa trên tri thức về hàng ngàn năm lịch sử của nhân loại, trong một quá trình mà nhiều dân tộc đã đấu tranh vì tự do cũng như vì chính phủ hạn quyền. Trên chặng đường lịch sử đó, người ta đã được chứng kiến cả thất bại lẫn thành công. Và kết quả đã được đúc kết trong các văn bản lập quốc về sự trải nghiệm của người Mỹ đối với khái niệm chính phủ hạn quyền: Tuyên ngôn Độc lập, Điều khoản Liên bang, các bản hiến pháp bang, và Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Suy cho cùng, nguyên nhân của những bất ổn trong nền kinh tế phần nhiều là do hệ thống pháp luật mà con người tạo ra và áp đặt lên xã hội, hơn là do sự vận hành của thị trường theo các quy luật cố hữu.

V. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế

Sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất của con người. Bởi vậy, không phải Marx thiếu cơ sở khi ông lập luận rằng hoạt động sản xuất kinh tế là nguồn gốc quyền lực lớn nhất trong xã hội. Ở phương Tây người ta vẫn hay dùng cụm từ mang ý nghĩa ẩn dụ là “củ cà rốt và cây gậy” (“carrot and stick”). Một hàm ý dễ nhận thấy qua hình ảnh ẩn dụ này là quyền lực đến từ sức mạnh kinh tế cũng lớn chẳng kém gì (thậm chí còn được đề cập tới trước) quyền lực đến từ sức mạnh bạo lực.

Tuy nhiên, nếu quyền lực của khu vực kinh tế không bị giới hạn thì nó có thể khuynh loát khu vực nhà nước/chính trị (như Marx đã phản ánh về thời đại của ông qua các tác phẩm của mình) lẫn khu vực gia đình/cá nhân (như nổi thống khổ mà giới địa chủ đã gây ra cho những người nông dân cày thuê cuốc mướn trong lịch sử, hay sự bóc lột tàn tệ của giới chủ tư bản đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản). Vậy nên, để đảm bảo sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong xã hội, các chủ thể trong xã hội cần phải đề phòng và giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế.

5.1. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế đối với khu vực nhà nước/chính trị

Trong bài “Big Business Owners in Politics”¹ (“Các ông chủ doanh nghiệp lớn trong sân chơi chính trị”) đăng trên nguyệt san *The Review of Financial Studies*² số tháng

¹ “Big Business Owners in Politics” | <https://www.jstor.org/stable/30225712>

² *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính* do NXB Đại học Oxford (Anh) thay mặt Hội Nghiên cứu Tài chính (Society for Financial Studies) ở Mỹ ấn hành.

6 năm 2009, hai tác giả Pramuan Bunkanwanicha và Yupana Wiwattanakantang đã điều tra một cơ chế phổ biến nhưng ít được nghiên cứu: các chủ doanh nghiệp chạy đua vào các chức vụ chớp bu trong bộ máy nhà nước. Sử dụng Thái Lan làm bối cảnh nghiên cứu, họ phát hiện ra rằng những chủ doanh nghiệp nào càng dựa dẫm nhiều vào sự nhượng bộ của chính phủ hoặc càng giàu có thì xác suất họ chạy đua vào các vị trí hàng đầu trong chính phủ càng cao. Và một khi đã đạt được vị thế quyền lực, giá trị doanh nghiệp của họ trên thị trường tăng lên đến chóng mặt. Các chủ doanh nghiệp nắm vị trí chớp bu trong bộ máy nhà nước sử dụng quyền lực ban hành chính sách của mình để thực thi những quy định và chính sách công thuận lợi cho doanh nghiệp mình. Những chính sách như thế không chỉ cản trở các doanh nghiệp cạnh tranh trong nước mà cả các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả là các doanh nghiệp có mối quan hệ chính trị này có thể chiếm được thị phần lớn.

Theo các tác giả, nhiều nghiên cứu đã nêu bật một thực tế là nhiều lãnh đạo doanh nghiệp tìm cách tiếp cận quyền lực chính trị và sử dụng các mối quan hệ chính trị để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp của mình. Phần lớn các nghiên cứu đó đều ghi nhận những trường hợp các chủ doanh nghiệp bỏ ra các nguồn lực để thiết lập “mối quan hệ cá nhân” với các quan chức nhà nước (chẳng hạn như tình bạn, việc đề cử vào các vị trí trong ban lãnh đạo doanh nghiệp, hay những khoản đóng góp vào các chiến dịch bầu cử, v.v.). Dù vậy, những cách thức đó đều là gián tiếp. Nghiên cứu của Pramuan Bunkanwanicha và Yupana Wiwattanakantang cho thấy một cách khác có thể được sử dụng để giành được ân huệ nhà nước mà không cần phải qua bất kỳ khâu trung gian nào – đó là việc các chủ doanh nghiệp tìm cách để bản thân mình được bầu vào các vị trí lãnh đạo trong bộ máy nhà nước.

Trên đây là trường hợp Thái Lan, một quốc gia theo chế độ dân chủ thuộc nhóm các quốc gia đang phát triển, với chỉ số dân chủ (democracy index) năm 2023 là 6,35 (nằm ở vị trí 63/167 quốc gia được nghiên cứu trong Democracy Index của tờ thời báo *The Economist* ở Anh).¹ Vậy còn ở các quốc gia có nền dân chủ lâu đời như Mỹ chẳng hạn thì sao?

Để trả lời cho câu hỏi “Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đóng vai trò gì trong nền dân chủ Mỹ”, trong bài “The Political Role of Business Leaders”² (Vai trò chính trị của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp) đăng trên tạp chí *Annual Review of Political Science* của Mỹ năm 2023, nhà khoa học chính trị Eitan Hersh đã vẽ nên trước mắt độc giả một bức tranh với hai gam màu đối lập.

Theo tác giả, vai trò của các nhóm tinh hoa kinh tế trong nền chính trị dân chủ từ lâu đã là một chủ đề nổi bật trong các ngành khoa học xã hội. Tầm quan trọng của nó đã tăng lên trong những năm gần đây, qua tình trạng bất bình đẳng gia tăng, qua

¹ Democracy Index 2023 | Economist Intelligence Unit | <https://www.eiu.com/n/campaigns/democracy-index-2023/>

² “The Political Role of Business Leaders” | Eitan Hersh | *Annual Review of Political Science* 2023 | <https://www.annualreviews.org/content/journals/10.1146/annurev-polisci-051921-102505>

những diễn biến chính trị như vụ *Citizens United v. FEC*¹, hay qua số lượng ngày càng nhiều triệu phú và tỷ phú ứng cử vào các chức vụ chính trị quan trọng.

Một cách giải thích chi phối đã nổi lên từ nghiên cứu về giới tinh hoa kinh tế đầu thế kỷ 21. Bốn trụ cột của cách giải thích này là: (i) các nhóm tinh hoa kinh tế có ảnh hưởng chính sách bất tương xứng với tỷ trọng của chúng trong tổng dân số; (ii) ảnh hưởng của chúng đã tăng lên kể từ mức thấp nhất sau Thế chiến II cho đến hiện tại, với những cột mốc vào cuối thập niên 1970, quanh năm 2010 và đạt tới đỉnh điểm là cái gì đó giống với quyền lực quả đầu (oligarchic power²) ngày nay; (iii) quần chúng phản đối vai trò chi phối của giới tinh hoa kinh tế trong chính trị; và (iv) sự chi phối của các nhóm tinh hoa kinh tế là một vấn đề có thể và cần được xử lý thông qua một nghị trình cải cách.

Tuy nhiên, qua bài nghiên cứu của mình, tác giả cũng chấp nối một cách giải thích khác dựa trên các trước tác học thuật, với cơ sở thực nghiệm ngang bằng, nếu không muốn nói là thậm chí còn trội hơn cách giải thích kia. Những đặc điểm chính của cách giải thích này là: (i) mặc dù giới tinh hoa kinh tế có nhiều quyền lực hơn những công dân bình thường, song với tư cách là một nhóm, họ lại bị phân mảnh, không thể phối hợp được với nhau, và thất bại trong việc đạt được nhiều trong số những mục tiêu chính sách cốt lõi; (ii) xét về mặt lịch sử, các nhóm tinh hoa kinh tế hiện nay tỏ ra yếu kém và thiếu sự can dự vào chính trị so với mức độ chung của những năm hậu Thế chiến II; (iii) quần chúng ủng hộ sự can dự chính trị nhiều hơn, chứ không phải ít hơn, từ phía các nhóm tinh hoa kinh tế; (iv) trong chừng mực mà các nhóm tinh hoa kinh tế có quyền lực vượt trội, quyền lực đó không thể giảm bớt thông qua bất kỳ nghị trình nào. Hơn thế, quần chúng sẽ được lợi từ các nhóm tinh hoa kinh tế một khi họ nổi lên từ trạng thái “nằm im” và đảm nhiệm vai trò lãnh đạo nhiều hơn.

Hai cách giải thích này có thể dường như hoàn toàn vênh nhau, dù trên thực tế chúng đa phần tương thích với nhau. Đơn giản là chúng chỉ xem xét hoặc nhấn mạnh những dữ liệu khác nhau. Dẫu vậy, khi xem xét cùng nhau, hai cách giải thích lại hé lộ tình cảm yêu ghét lẫn lộn của công chúng Mỹ đối với sự can dự chính trị của giới tinh hoa kinh tế. Những tình cảm trái chiều đó xuất phát từ quyện xoắn của ba mối quan ngại mang tính quy chuẩn. Quan ngại thứ nhất là chủ nghĩa tinh hoa (elitism). Nếu người giàu có ảnh hưởng dù chỉ quá mức đôi chút thì bất kể họ sử dụng ảnh hưởng

¹ Vụ *Citizens United v. Federal Election Commission* năm 2010 là một quyết định mang tính dấu mốc của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ liên quan đến các đạo luật về tài chính trong chiến dịch tranh cử cũng như quyền tự do ngôn luận trong Tu chính án thứ nhất của Hiến pháp Mỹ. Với tỷ lệ bỏ phiếu 5/4, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ quyết định rằng điều khoản tự do ngôn luận của Tu chính án thứ nhất ngăn cấm việc chính phủ hạn chế các khoản chi tiêu độc lập mà các tập đoàn, các tổ chức phi lợi nhuận, các nghiệp đoàn và các hiệp hội khác dành cho các chiến dịch chính trị là vi hiến. Nói cách khác Tòa án Tối cao Hoa Kỳ mở đường cho các công ty và các tổ chức đóng góp gần như không hạn chế vào vận động chính trị, khiến đồng tiền đóng vai trò ngày càng lớn trong hoạt động chính trị.

² Quyền lực nằm trong tay một nhóm nhỏ với nhiều đặc quyền đặc lợi và vì những mục đích tham nhũng hoặc ích kỷ.

đó như thế nào, điều ấy cũng bất tương thích với nguyên tắc dân chủ cốt lõi về bình đẳng chính trị. Quan ngại thứ hai là chủ nghĩa bảo thủ (conservatism). Các nhóm tinh hoa doanh nghiệp thúc đẩy một nghị trình bảo thủ. Mặc dù nghiên cứu về những người giàu có đóng góp cho các chiến dịch tranh cử gợi lên rằng các nhà tài trợ hoàn toàn chia rẽ về mặt chính trị, song những học giả nào lo lắng về chủ nghĩa bảo thủ thì đều chỉ ra rằng ngay cả những đảng viên đảng Dân chủ giàu có cũng thể hiện lập trường bảo thủ về nhiều chủ đề kinh tế. Quan ngại thứ ba là chủ nghĩa đặc thù (particularism). Người ta có thể không ngại gì chuyện người giàu có ảnh hưởng hay sự thiên lệch ý thức hệ trong ảnh hưởng của họ, mà chỉ ngại việc người giàu quan tâm đến những chủ đề đặc thù như mức lương của các vị tổng giám đốc (CEO) hay các khoản miễn giảm thuế.

Mặc dù hai cách giải thích phần lớn dung hoà nhau, song chúng lại ngụ ý những nghị trình chính sách khác nhau. Cách giải thích thứ nhất đòi hỏi giới tinh hoa nhà giàu phải từ bỏ vai trò kiểm soát; cách giải thích thứ hai lại đòi hỏi họ tiếp nhận vai trò lãnh đạo.

Tác giả Eitan Hersh lưu ý một thực tế là công chúng vẫn nhìn nhận giới doanh nhân một cách ít tiêu cực hơn so với giới chính trị gia. Các doanh nhân được cho là thông minh hơn, trung thực hơn và có năng lực hơn so với các chính khách.

Như vậy, ngay cả ở một quốc gia dân chủ lâu đời với nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ thì quyền lực của các chủ thể trong khu vực kinh tế đối với khu vực nhà nước/chính trị cũng tiềm ẩn những hệ lụy khó lường.

Vậy nguy cơ quyền lực của các chủ thể trong khu vực kinh tế ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực nhà nước/chính trị ở Việt Nam dưới chế độ độc đảng thì như thế nào?

Ở Việt Nam nhiều năm gần đây, tình trạng các doanh nghiệp tư bản thân hữu cấu kết với các quan chức thoái hoá trong hệ thống chính trị để lũng đoạn nền kinh tế—chính trị—xã hội đã trở thành một hiện tượng ngày càng phổ biến và đáng báo động. Các doanh nghiệp muốn phải triển, muốn được trao dự án, được giao đất, được miễn giảm thuế... thì đều phải tìm kiếm sự bảo trợ chính trị từ một hoặc một số quan chức nào đó trong bộ máy. Các doanh nghiệp và quan chức này hình thành nên những “đường dây” trải dài từ cấp địa phương lên tới cấp trung ương. Sự cấu kết giữa các nhóm lợi ích trong và ngoài hệ thống chính trị này có thể tinh vi đến mức lũng đoạn cả bộ máy nhà nước, như lời khẳng định của nhiều tổ chức xã hội dân sự người Việt trong và ngoài nước trong một bức thư ngỏ gửi lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam đầu năm 2022.¹ Thậm chí trên không gian mạng đầu năm 2024 người ta còn lan truyền thông tin là một vị lãnh đạo Quốc hội đã cố tình trì hoãn việc thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) để bảo vệ nhóm lợi ích “sân sau” của mình.

Chỉ trong vòng hơn 1 năm, một loạt lãnh đạo cao cấp trong bộ máy nhà nước đã bị bay chức vì dính líu đến tham nhũng và đặc biệt là đến các doanh nghiệp “sân sau”,

¹ “Tuyên bố về đại án Việt Á” | Báo Tiếng Dân | 27.1.2022 | <https://baotienngdan.com/2022/01/27/tuyen-bo-ve-vu-dai-an-viet-a/>

trong đó có 2 Chủ tịch nước, 1 Chủ tịch Quốc hội, 2 Phó Thủ tướng, 1 Thường trực Ban Bí thư, 1 Trưởng ban Kinh tế Trung ương và 1 Bí thư Thành uỷ Hà Nội.

Đằng sau lực lượng “dân oan” hùng hậu của Việt Nam vài chục năm gần đây người thấy thấp thoáng bóng dáng của các tập đoàn lợi ích, vốn hình thành từ sự cấu kết giữa các quan chức bị tha hoá với các doanh nghiệp “sâu sau”. Ở những loại tập đoàn cá mập như thế, doanh nghiệp càng lớn thì oan khiên mà nó gây ra cho xã hội càng nhiều.

Tình trạng này tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, và hậu quả cuối cùng là một nền kinh tế phát triển lệch lạc, thiếu tính cạnh tranh, một hệ thống tư pháp không còn một chút đáng tin cậy, một hệ thống chính trị thối nát và một xã hội rối ren, suy đồi.

Để ngăn ngừa khả năng các chủ thể “mạnh vì gạo, bạo vì tiền” trong khu vực kinh tế thao túng khu vực nhà nước/chính trị, ngoài một hệ thống tư pháp độc lập và minh bạch, một nền báo chí tự do, một hệ thống tổ chức xã hội dân sự đa dạng, v.v... các quốc gia dân chủ còn đặt ra những quy định rất cụ thể. Chẳng hạn, theo luật pháp Mỹ, các chiến dịch tranh cử chính trị bị cấm nhận đóng góp từ một số loại tổ chức và cá nhân nhất định. Các nguồn bị cấm này là:

- Các tập đoàn, kể cả tập đoàn phi lợi nhuận (mặc dù tiền đóng góp từ một Ủy ban Hành động Chính trị [PAC] do một tập đoàn tài trợ và có tài khoản riêng thì được phép)¹;
- Các tổ chức của người lao động (mặc dù tiền đóng góp từ một Ủy ban Hành động Chính trị do một tổ chức của người lao động tài trợ và có tài khoản riêng thì được phép);
- Các nhà thầu của chính phủ liên bang;
- Người ngoại quốc;
- Các khoản đóng góp dưới tên người khác.
- Các đối tượng được phép đóng góp cũng phải kèm theo những giới hạn nhất định.²

5.2. Giới hạn quyền lực của khu vực kinh tế đối với khu vực gia đình/cá nhân

Trong các xã hội hiện đại, các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường chính là nơi tạo công ăn việc làm cho phần lớn lực lượng lao động của quốc gia.

¹ Theo TSKH Nguyễn Quang A thì cũng nên lưu ý rằng các Ủy ban Hành động Chính trị (PAC) là một cách hay công cụ để các công ty và tổ chức khác lũng đoạn chính trị bằng tiền (đặc biệt là sau quyết định của Tòa án Tối cao trong vụ *Citizens United v. Federal Election Commission* vốn gây ra rất nhiều rối rắm chính trị ở Hoa Kỳ hiện nay).

² Nguồn: “Who can and can't contribute” | Federal Election Commission | <https://www.fec.gov/help-candidates-and-committees/candidate-taking-receipts/who-can-and-cant-contribute/>

Để có thể hình dung, tại thời điểm tháng 4 năm 2024, đến 85% tổng số lao động ở Việt Nam làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân.

Các chủ thể kinh tế có thể lạm dụng những người lao động làm thuê cho mình dưới nhiều hình thức: trả lương cho người lao động quá thấp; bắt người lao động làm việc quá nhiều thời gian; bắt họ làm thêm giờ quá nhiều; tùy tiện đuổi việc người lao động; cung cấp các bữa ăn không đảm bảo; xử phạt vi phạm kỷ luật một cách hà khắc; v.v...

Tiến trình lịch sử

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một thực tế không lấy gì làm tốt đẹp: trong rất nhiều trường hợp, nền sản xuất hiện đại, vốn khởi đầu từ buổi sơ khai của chủ nghĩa tư bản, gắn liền với tình trạng lạm dụng người lao động. Từ thời cách mạng công nghiệp, nhiều câu chuyện đã được kể lại về tình trạng người lao động, đặc biệt là lao động trẻ em, bị lạm dụng bởi các ông chủ nhà máy hoặc người giám sát. Nạn nhân bị lạm dụng dưới nhiều hình thức khác nhau: bị chửi bới, lăng mạ, bị đánh đập bằng roi, thậm chí bị những trận đòn hội đồng, v.v.

Vô số những câu chuyện về tình trạng lạm dụng người lao động đã được kể lại. Ngày nay, không một ai đọc những câu chuyện đó mà không khỏi rùng mình kinh hãi. Tuy nhiên, sự kinh hãi có thể làm cho lý trí bị che khuất. Chúng ta thường bỏ qua một thực tế là mặc dù những hình thức bạo hành đối với người lao động được ghi lại nhiều trong cuộc Cách mạng Công nghiệp, buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản, song chủ nghĩa tư bản lại không phát minh ra chúng: đúng hơn, chủ nghĩa tư bản đã kế thừa những hình thức bạo hành đó. Lạm dụng người lao động đã trở thành một thông lệ bình thường ở khắp mọi nơi dưới thời phong kiến, dưới thời trọng thương chủ nghĩa, dưới chế độ thái ấp, hay dưới bất kỳ hệ thống kinh tế nào trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Các ông chủ đánh người học việc trong các phường hội thời trung cổ; bà chủ nhà đánh người hầu; địa chủ đánh người làm thuê; nô lệ và nông dân bị chủ thái ấp hành hạ, bạc đãi v.v.

Sự thay đổi mà chủ nghĩa tư bản đem lại không phải là lạm dụng người lao động – điều vốn luôn diễn ra trước đó – mà là việc từ từ giảm bớt tình trạng lạm dụng đó. Dù có thể là quá chậm chạp, nhưng sự đối xử dành cho người lao động đã cải thiện một cách đều đặn khắp nơi trong thế giới tư bản chủ nghĩa, điều vốn chưa bao giờ diễn ra một cách nhất quán trước đó. Sự thay đổi này bắt nguồn từ hai phía: từ bản thân giới chủ trong khu vực kinh tế và từ khu vực nhà nước/chính trị.

Giới chủ tư bản nhận ra rằng bằng cách đối xử tốt hơn với người lao động, họ sẽ thu hút được thêm nhiều người lao động, đặc biệt là những người có trình độ tốt hơn, và họ sẽ thu lại được nhiều lợi ích hơn từ đó. Mức lương tăng lên, sự lạm dụng thể xác dần biến mất, và cuối cùng là sự xuất hiện của “chủ nghĩa tư bản phúc lợi” mà một trong những người tiên phong điển hình là Henry Ford (1863–1947), người sáng lập hãng ô tô Ford của Mỹ.

Đồng thời, những cải cách chính trị dưới sự dẫn dắt và thúc đẩy của các phong trào đấu tranh tiến bộ đã áp đặt những quy định bắt buộc đối với giới chủ tư bản liên quan đến chính sách dành cho người lao động, và điều này đã khiến cho sự đối xử với người lao động được cải thiện mạnh mẽ.

Cải thiện chất lượng dịch vụ công và thiết lập các hệ thống an sinh xã hội toàn diện, phổ quát

Để hạn chế quyền lực của khu vực kinh tế đối với khu vực gia đình/cá nhân, tạo ra sự phân phối quyền lực công bằng hơn và hiện thực hoá các quyền con người (chẳng hạn như nước sạch, y tế, giáo dục và an sinh xã hội), một đòi hỏi cốt yếu là chất lượng và phạm vi bao phủ của các dịch vụ công phải được cải thiện và an sinh xã hội phải được mở rộng. Phổ quát hoá cơ hội tiếp cận các dịch vụ công chất lượng là một phương cách hữu hiệu để tái phân phối cơ hội, phúc lợi, của cải và quyền lực trong xã hội.

Việc thiết lập những đảm bảo an sinh xã hội tối thiểu (sàn an sinh xã hội – social security floor) trong Chương trình Nghị sự 2030 (2030 Agenda) của Liên Hợp Quốc năm 2015 là một biện pháp chính sách thiết yếu khác nhằm kéo giảm tình trạng bất bình đẳng, mặc dù các “quy định sàn” cần phải là một bước trên con đường tiến tới một hệ thống an sinh xã hội toàn diện hơn chứ không phải chỉ đơn thuần giảm bớt những hiệu ứng tệ hại nhất của hệ thống kinh tế hiện hành.

Quyền con người đối với an sinh xã hội hiện đã là một bổn phận pháp lý của phần lớn các nhà nước, được quy định trong Tuyên ngôn Nhân quyền Liên Hợp Quốc (Universal Declaration on Human Rights) và Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights). Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã cho thấy rằng nhìn chung, đối với tất cả các quốc gia, các quy định chính sách sàn an sinh xã hội đều có thể đáp ứng được.¹

VI. Giới hạn quyền lực của khu vực xã hội dân sự

Xã hội dân sự mới chỉ được bàn luận tới nhiều trong vài chục năm trở lại đây nên có lẽ chưa mấy ai có cơ hội nhìn thấy tác hại của một khu vực xã hội dân sự với quyền lực quá lớn trong mối tương quan với các khu vực khác trong xã hội. Tuy vậy, một thành tố quan trọng của xã hội dân sự ngày nay đã để lại dấu ấn rất đậm nét trong tiến trình lịch sử nhân loại – đó chính là các tổ chức tôn giáo.

Ở phương Tây, ảnh hưởng của Thiên chúa giáo trong lịch sử lớn đến mức thậm chí người ta còn ví von rằng văn minh phương Tây đồng nghĩa với văn minh Thiên chúa

¹ *Universal Social Protection Floors: Costing Estimates and Affordability in 57 Lower Income Countries* | International Labour Organization | 2017 | https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@ed_protect/@soc_sec/documents/publication/wcms_614407.pdf

giáo. Sự ví von đó dĩ nhiên là cường điệu, nhưng không phải là không có cơ sở. Ở phương Đông, các tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Ấn giáo đã có ảnh hưởng sâu đậm đến lịch sử phát triển của nhiều nước, như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Ấn Độ, v.v.

Các tổ chức tôn giáo là những trung tâm quyền lực phi nhà nước lớn nhất trong xã hội, có thể đôi trọng, thậm chí chi phối, quyền lực nhà nước, như đã từng xảy ra trong lịch sử. Lịch sử các tôn giáo không chỉ toàn là màu hồng, mà có cả những gam màu tối. Chúng có thể gây ra những vấn đề cho xã hội, cản trở sự phát triển lành mạnh của xã hội: Toà án Dị giáo (Inquisition) ở Châu Âu thời Trung cổ, nạn ấu dâm trong lịch sử Thiên chúa giáo, hay phong trào Hồi giáo cực đoan ở các quốc gia Hồi giáo Trung Đông nhiều thập niên gần đây, v.v.

Ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đã thế tục hoá, tách biệt ảnh hưởng mang tính chi phối của các tổ chức tôn giáo khỏi nhà nước. Mặc dù nhiều nước vẫn quy định một tôn giáo nào đó là quốc giáo, song ảnh hưởng có tính chi phối của tôn giáo đối với khu vực nhà nước/chính trị hiện chỉ còn tồn tại ở một số nước Hồi giáo ở Trung Đông, chẳng hạn như Saudi Arabia hay Iran. Hồi giáo vẫn tồn tại ở các quốc gia dân chủ tự do, song những hình thức cực đoan của nó bị pháp luật nghiêm cấm, chẳng hạn như phụ nữ không phải đeo mạng che mặt.

VIỆT NAM CỘNG HOÀ

Thủ tướng Nguyễn Khánh và nỗi ám ảnh với phong trào biểu tình Phật giáo

Thúc Kháng | Luật Khoa Tạp Chí | 19.3.2025

Miền Nam, năm 1963, tình hình chính trị bước vào giai đoạn sôi sục chưa từng có khi phong trào biểu tình Phật giáo bùng lên để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Phong trào này không chỉ phản ánh sự mâu thuẫn giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm mà còn dẫn đến những biến cố chính trị sâu rộng về sau.

Cao trào bùng nổ vào ngày 8/5/1963 tại Huế khi lực lượng chính quyền can thiệp vào một cuộc biểu tình của Phật tử, khiến tám Phật tử thiệt mạng. Chỉ trong vài tháng, có chín nhà sư tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm.

Bất chấp sức ép ngày càng lớn từ phong trào Phật giáo, Tổng thống Ngô Đình Diệm từ chối nhượng bộ, không chấp nhận những cải cách mà các nhà sư và phong trào Phật giáo yêu cầu. Hệ quả là điều hầu như ai cũng biết: Mỹ quay lưng với Diệm, bật đèn xanh cho một cuộc đảo chính diễn ra vào ngày 1/11/1963. Anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị giết.

Nhưng sự sụp đổ của ông Diệm không chấm dứt làn sóng bất ổn. Nó để lại một bài học cho những người kế nhiệm rằng: không thể xem thường hay phớt lờ tiếng nói của các nhà sư Phật giáo.

Không ai cảm nhận nỗi sợ hãi này rõ ràng hơn Thủ tướng Nguyễn Khánh - người đã dành phần lớn nhiệm kỳ của mình để đối phó với những cuộc biểu tình, áp lực và khủng hoảng do phong trào Phật giáo gây ra.

Tiến sĩ sử học Mark Moyar (Đại học Cambridge) làm sáng tỏ nổi ám ảnh này của ông Khánh trong nghiên cứu có tên "[*Political monks: The militant Buddhist movement during the Vietnam War*](#)", đăng năm 2004 trên tạp chí hàn lâm *Modern Asian Studies*.

Nguyễn Khánh và Thích Trí Quang: Ai có quyền hơn?

Thoạt nhìn, câu trả lời có vẻ hiển nhiên. Một bên là thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, một bên là một nhà sư. Nhưng thực tế chính trị khi đó phức tạp hơn nhiều.

Sau đảo chính 1963, miền Nam Việt Nam rơi vào tình trạng bất ổn chính trị nghiêm trọng. Hội đồng Quân nhân Cách mạng, đứng đầu là tướng Dương Văn Minh, lên nắm quyền. Chỉ hai tháng sau, tướng Nguyễn Khánh thực hiện một cuộc đảo chính không đổ máu, loại bỏ tướng Minh để lên nắm quyền.

Dù chính quyền có sự thay đổi ở thượng tầng, bộ máy hành chính ở các tỉnh, quận vẫn không khác nhiều so với thời ông Diệm. Nhiều quan chức cũ vẫn giữ vị trí quan trọng, duy trì ảnh hưởng sâu rộng trên chính trường.

Đầu năm 1964, Thích Trí Quang, một nhân vật lãnh đạo quan trọng của phong trào Phật giáo biểu tình, cáo buộc Nguyễn Khánh đang khôi phục chính sách đàn áp Phật giáo của chế độ Diệm. Đáp lại, ông Khánh lập tức nhượng bộ: ông ngừng bổ nhiệm quan chức thân Diệm, sa thải nhiều người và thậm chí tống giam một số nhân vật có liên hệ với chính quyền cũ.

Không giống ông Diệm, Nguyễn Khánh liên tục nhượng bộ trước sức ép từ phong trào Phật giáo. Lý do rất rõ ràng: ông hiểu rằng nếu chống lại, ông có thể sẽ chịu chung số phận với người tiền nhiệm.

Xử tử Ngô Đình Cẩn: chọn Mỹ hay chọn các nhà sư?

Nếu buộc phải đứng trước lựa chọn giữa Mỹ và phong trào Phật giáo, Nguyễn Khánh sẽ nghiêng về phía nào? Vụ án Ngô Đình Cẩn - em trai của cố Tổng thống Ngô Đình Diệm - chính là một minh chứng điển hình.

Không như nhiều nhà sư khác, Thích Trí Quang công khai kêu gọi án tử hình cho Ngô Đình Cẩn, người đang bị chính quyền xét xử với hàng loạt cáo buộc. Theo Thích Trí Quang, Cẩn là hiện thân của những gì tồi tệ nhất trong chế độ cũ, và việc xử tử ông ta là điều cần thiết để ngăn chặn một âm mưu được cho là liên quan đến giới Công giáo, Đảng Cần lao Nhân vị và những người ủng hộ cũ của gia đình Diệm.

Nhưng phía Mỹ, đặc biệt là Đại sứ Henry Cabot Lodge, lại có quan điểm khác. Ông thúc giục chính quyền Việt Nam Cộng hòa khoan hồng với Cần, vì không có đủ bằng chứng thuyết phục để kết tội.

Trước sức ép từ cả hai phía, Nguyễn Khánh đã đưa ra lựa chọn của mình: để giữ lòng phong trào Phật giáo, ông ra lệnh thi hành án tử cho Ngô Đình Cần vào ngày 9/5/1964.

Nhưng cái chết của Ngô Đình Cần không giúp Khánh củng cố quyền lực - thay vào đó, nó khiến căng thẳng giữa Phật giáo và Công giáo thêm sâu sắc, đẩy Khánh vào một cuộc khủng hoảng mới.

Mâu thuẫn với Công giáo

Tháng 8/1964, một cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng nổ ra khi Thủ tướng Nguyễn Khánh tiến hành soạn thảo một bản hiến pháp mới, đồng thời ban bố lệnh cấm biểu tình và tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc. Động thái này ngay lập tức vấp phải sự phản đối từ phong trào Phật giáo và các nhóm sinh viên, những lực lượng yêu cầu chính phủ hủy bỏ tình trạng khẩn cấp và rút lại hiến pháp mới.

Các nhà sư cáo buộc rằng chính quyền Khánh đang bị thao túng bởi các cựu đảng viên Cần lao Nhân vị, giới Công giáo thân Diệm, cùng những tướng lĩnh như Nguyễn Văn Thiệu và Trần Thiện Khiêm. Theo họ, đây là dấu hiệu của một chiến dịch tái đàn áp Phật giáo giống như dưới thời Ngô Đình Diệm.

Trước tình hình căng thẳng, Đại sứ quán Mỹ tuyên bố rằng “các nhà sư không thể chống lại người Công giáo.” Nhưng Thích Trí Quang nhanh chóng đáp trả bằng lời cảnh báo: nếu chính phủ không loại bỏ ảnh hưởng của người Công giáo, Phật giáo sẽ rút lui khỏi cuộc chiến chống Cộng sản, để mặc miền Nam cho các tín đồ Công giáo tự xoay sở.

Căng thẳng leo thang thành bạo lực. Các nhóm Phật tử cực đoan tấn công và đốt phá nhà thờ Công giáo trong khi lực lượng chính phủ khoanh tay đứng nhìn. Đỉnh điểm tại Đà Nẵng, các cuộc đụng độ giữa Phật tử và giáo dân khiến 30 người thiệt mạng.

Nhận thấy tình hình có thể vượt ngoài tầm kiểm soát, Nguyễn Khánh buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với các nhà sư. Một danh sách yêu cầu bằng văn bản được gửi đến ông, trong đó có ba điều kiện chính: bãi bỏ hiến pháp mới, để Hội đồng Quân nhân Cách mạng bầu ra một tổng thống rồi tự giải tán, và sa thải toàn bộ cựu đảng viên Cần lao Nhân vị khỏi chính phủ.

Chỉ vài giờ sau, Nguyễn Khánh công bố kế hoạch sửa đổi hiến pháp, đồng thời dỡ bỏ lệnh cấm biểu tình. Nhưng một khi đã nhượng bộ, ông không thể dừng lại - sự kiện này cũng mở đường cho hàng loạt yêu cầu tiếp theo từ phong trào Phật giáo, đẩy Khánh vào thế ngày càng phụ thuộc vào họ.

Những nhượng bộ liên tiếp của Thủ tướng Nguyễn Khánh trước phong trào Phật giáo không chỉ khiến quân đội bất mãn với chính quyền, mà còn làm dấy lên làn

sống phản đối từ các nhóm dân sự. Nhiều tướng lĩnh, bất mãn với cách điều hành của Khánh, đã bí mật lên kế hoạch lật đổ ông.

Hội đồng Các Lực lượng Vũ trang yêu cầu Nguyễn Khánh rời khỏi đất nước. Cuối cùng, ông chấp nhận từ chức và ra nước ngoài vào năm 1965.

Nếu Nguyễn Khánh nghĩ rằng mình là người duy nhất bị cuốn vào cơn lốc chính trị do phong trào Phật giáo gây ra, thì ông đã nhầm.

Những cuộc biểu tình vẫn tiếp diễn, chính quyền kế nhiệm cũng bị cuốn vào dòng xoáy bất ổn. Từ Trần Văn Hương đến Nguyễn Văn Thiệu, không ai có thể hoàn toàn kiểm soát được làn sóng đấu tranh từ phong trào biểu tình này.¹



Tổ chức nghiệp đoàn là cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người lao động trong các doanh nghiệp hay các cơ quan nhà nước. Đó một định chế giúp khu vực gia đình/cá nhân chống lại sự lạm dụng quyền lực của các chủ thể trong khu vực kinh tế và khu vực nhà nước/chính trị, tạo ra sự cân bằng quyền lực giữa các khu vực trong cấu trúc xã hội.

Tổ chức nghiệp đoàn yếu kém thì sẽ không đủ sức bảo vệ người lao động khỏi bị xâm hại lợi ích, song nếu tổ chức nghiệp đoàn quá mạnh thì chính nó lại gây ra những vấn đề cho xã hội. Đây là kinh nghiệm mà nước Anh đã từng trải qua với nhiều bài học xương máu, khi mà hàng loạt các cuộc đình công liên miên do các tổ chức nghiệp đoàn phát động đã khiến cả nước Anh gần như bị tê liệt vào cuối thập niên 1970. Đó là bối cảnh đã đưa bà Margaret Thatcher lên cầm quyền tại Anh năm 1979. Và 11 năm chấp chính trên cương vị Thủ tướng của “bà đầm thép” Margaret Thatcher vẫn chưa đủ khiến chủ nghĩa nghiệp đoàn (trade unionism) ở Anh suy yếu, mà phải thêm sự hiệp sức của Thủ tướng John Major từ năm 1990 cho đến khi ông rời khỏi ghế Thủ tướng năm 1997 thì nó mới thực sự bị khuất phục. Chúng tôi sẽ trở lại với chủ đề này trong Chương 14 (Từ “chủ nghĩa tư bản hoang dã” đến “chủ nghĩa nghiệp đoàn”).

VII. Giới hạn quyền lực của khu vực gia đình/cá nhân

Khu vực gia đình và cá nhân chính là quảng đại quần chúng nhân dân nói chung. Họ là những tế bào của xã hội, lực lượng đông đảo nhất trong bất kỳ xã hội nào. Bình thường, họ là những chủ thể đơn lẻ và vô hại, nhưng khi có cơ hội, một số

¹ Nguồn: Luật Khoa Tạp Chí | <https://www.luatkhoa.com/2025/03/thu-tuong-nguyen-khanh-va-noi-am-anh-voi-phong-trao-bieu-tinh-phat-giao/>

đồng được hình thành theo cách nào đấy lại có thể xâm phạm các quyền lợi cơ bản của các nhóm thiểu số. Người ta gọi hiện tượng này là sự chuyên chế của số đông (the tyranny of the majority).

Các quyền tài sản được nhìn nhận là đặc biệt dễ bị tổn thương trước hiện tượng sự chuyên chế của số đông, bởi một số đông công dân vô sản hoặc ít hữu sản có thể bị cám dỗ đi đến chỗ xâm phạm quyền lợi của nhóm thiểu số hữu sản. Điều này đã từng xảy ra sau các cuộc cách mạng dẫn đến sự chấp chính (trên danh nghĩa) của giai cấp vô sản. Ở Việt Nam, đó là cuộc Cải cách Ruộng đất 1953–1956 và cuộc Cải tạo công thương nghiệp tư doanh 1958–1960 tại miền Bắc, hay các chiến dịch cải tạo tư sản tại miền Nam sau năm 1975, v.v. Quá trình quốc hữu hoá diễn ra tại một số quốc gia trên thế giới cũng thể hiện bản chất “chuyên chế của số đông” như thế, bất kể những người chủ cũ có được đền bù về mặt tài chính hay không.

Để ngăn ngừa hiện tượng nêu trên, người ta đã tìm ra rất nhiều công cụ để kiểm soát sự cai trị thiếu kiểm soát của số đông, tất cả đều nhất quán với các nguyên tắc dân chủ cơ bản. Chẳng hạn, người ta có thể tích hợp một bản tuyên ngôn nhân quyền vào trong hiến pháp (như Tuyên ngôn Nhân quyền trong Hiến pháp Mỹ hay Tuyên ngôn Nhân quyền trong Hiến pháp Anh); đòi hỏi một siêu đa số phiếu – ví dụ 2/3 hay 3/4 – để thông qua sửa đổi hiến pháp hay các đạo luật quan trọng khác; phân chia quyền lực nhà nước thành các nhánh độc lập là hành pháp, lập pháp và tư pháp, qua đó hạn chế sự độc đoán thái quá của chính phủ, bởi việc ban hành, thực thi và phân xử các đạo luật đòi hỏi phải có sự chuẩn thuận của cả ba nhánh quyền lực; trao quyền cho một cơ quan tư pháp độc lập để nó xem xét và ra phán quyết về một đạo luật hay chính sách nào đó là vi hiến và do vậy không có hiệu lực pháp luật; quy định trong hiến pháp quyền tự trị đáng kể dành cho các bang hay tỉnh/thành, địa phương; phân quyền cho các địa phương thông qua các đạo luật; hay áp dụng một hệ thống đại diện theo tỷ lệ (proportional representation), theo đó tỷ lệ số ghế trong cơ quan lập pháp dành cho một đảng phái sẽ xấp xỉ tỷ lệ số phiếu mà đảng phái ấy hoặc các ứng viên của nó nhận được trong cuộc bầu cử, v.v. Trong một hệ thống đa đảng như thế, nội các chính phủ sẽ bao gồm các đại diện đến từ hai hoặc nhiều đảng phái, qua đó giúp đảm bảo các nhóm lợi ích thiểu số sẽ giữ được tiếng nói đáng kể trong chính phủ.

Chương 10 <>

Kiểm soát quyền lực trong khu vực nhà nước/chính trị

I. Quyền lực và nhà nước

Bản chất của nhà nước

Theo cách dùng từ hiện đại thì nhìn chung nhà nước được hiểu như một định chế trong xã hội mà qua đó thẩm quyền (authority), hay quyền lực chính danh (legitimate power), được thực thi trong phạm vi một lãnh thổ nhất định. Các nhà lý thuyết đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về nhà nước, song tựu trung đều thống nhất ở một điểm là tính độc nhất của nhà nước trong độc quyền sử dụng bạo lực nhằm đạt được những mục đích của mình.

Nhà xã hội học người Anh Michael Mann (1942 -), người được ví như một Max Weber mới, đề xuất hai loại quyền lực nhà nước: chuyên chế (despotic) và hạ tầng cơ sở (infrastructural). Quyền lực chuyên chế là quyền lực của nhà nước trong việc áp đặt ý chí của nó thông qua hình thức cưỡng bách, chủ yếu là bằng lực lượng quân đội và cảnh sát. Trong các xã hội hiện đại, loại quyền lực này đã giảm sút và bị thay thế bởi quyền lực hạ tầng cơ sở. Quyền lực hạ tầng cơ sở là quyền lực nhà nước nhằm mục đích điều phối và ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là sự phân phối các nguồn lực kinh tế, đồng thời bảo vệ cuộc sống và tài sản cho nhân dân. Trong quá trình thực hiện các chức năng này, nhà nước ngày càng trở thành một định chế tập quyền.

Khi xem xét cấu trúc và chức năng của nhà nước, phân tích xã hội học có thể được quy giản về 4 câu hỏi sau: (1) Nhà nước hoạt động vì lợi ích của ai? (2) Ai ảnh hưởng đến nhà nước và kiểm soát nó? (3) Quần chúng nhân dân buộc lãnh đạo nhà nước (các nhóm tinh hoa chính trị) chịu trách nhiệm giải trình đến đâu? và (4) Các nhà nước thay đổi như thế nào?

Trong quá trình tìm lời giải đáp cho những câu hỏi trên, các nhà xã hội học chính trị đã đưa ra một số lý thuyết bao trùm, mỗi lý thuyết lại phái sinh một vài biến thể đặc thù. Các lý thuyết này có thể được gom lại dưới ba mô hình quyền lực mà chúng tôi đã trình bày trong Chương 3 (Các quan điểm lý thuyết truyền thống về quyền lực). Dù không một lý thuyết nào phủ nhận vai trò nổi bật của nhà nước như một trung tâm quyền lực ở mọi cấp độ của xã hội, các nhà lý thuyết và các nhà nghiên

cứu lại bất đồng nhiều về quyền lực nhà nước trong mối tương quan với các định chế khác, đặc biệt là nền kinh tế.

Quan điểm theo học thuyết Marx về nhà nước

Mặc dù không được dự định như một lý thuyết về nhà nước theo đúng nghĩa, song mô hình do Marx cùng những người theo tư tưởng của ông xây dựng lại thể hiện một trong những cách giải thích toàn diện nhất về nhà nước và quyền lực nhà nước. Cốt lõi của mô hình theo học thuyết Marx (Marxian model) là vai trò chủ đạo của các nguồn lực kinh tế trong việc quyết định bản chất của nhà nước cùng ảnh hưởng của nó đến đời sống xã hội. Theo mô hình của Marx thì nhà nước, giống như tất cả các định chế khác, được định hình bởi phương thức sản xuất kinh tế của xã hội. Do quyền lực bắt nguồn mạnh mẽ nhất từ hoạt động kinh tế nên những ai kiểm soát các phương tiện sản xuất – giai cấp tư sản trong xã hội tư bản – thì cũng kiểm soát nhà nước. Nhà nước trong các xã hội tư bản chủ nghĩa trở thành, theo ngôn ngữ truyền thống của học thuyết Marx, công cụ của giới chủ tư bản. Theo học thuyết Marx truyền thống, nhà nước bị kiểm soát bởi giai cấp hữu sản và hoạt động vì lợi ích của nó.

Các lý thuyết gia theo học thuyết Marx truyền thống cho rằng toàn bộ chính trị là “chính trị giai cấp” (class politics) ở chỗ giới chủ và công nhân, hai giai cấp chính trong xã hội hiện đại, xung đột với nhau về việc phân phối các nguồn lực kinh tế. Vì thế, sự mưu cầu quyền lực, xét một cách cơ bản, là cuộc đấu tranh nhằm giành quyền kiểm soát các phương tiện sản xuất, nguồn của cải kinh tế của xã hội. Quyền lực chính trị, như Marx và Engels nhận xét, “chỉ là quyền lực có tổ chức của một giai cấp nhằm áp bức giai cấp khác”.

Không còn nghi ngờ gì, ý tưởng quan trọng nhất trong mô hình theo học thuyết Marx truyền thống về nhà nước là khái niệm kinh tế chính trị (political economy) – sự bện xoắn giữa nhà nước và nền kinh tế về cả cấu trúc lẫn chức năng. Để hiểu đầy đủ quyền lực của nhà nước và hành động của các quan chức nhà nước, người ta phải thừa nhận nó như một định chế được định hình một cách cơ bản bởi hệ thống sản xuất kinh tế và vì thế là bởi giai cấp kinh tế thống trị. Nhà nước, do vậy, không phải là một chủ thể độc đoán áp đặt trật tự giữa các nhóm lợi ích cạnh tranh, cũng không phải là một định chế tự chủ hành xử vì lợi ích của xã hội với tư cách một tổng thể.

Các lý thuyết gia theo học thuyết Marx mới (neo-Marxian) đã xem xét lại mô hình truyền thống về quyền lực chính trị này và phân tích chính xác hơn mối quan hệ giữa giai cấp kinh tế thống trị với hình thù và chức năng của nhà nước. Trong vài thập niên qua, người ta thấy nổi lên ba quan điểm neo-Marxian chính: quan điểm công cụ luận (instrumental view), quan điểm cấu trúc luận (structural view) và quan điểm nhà nước tự chủ (state autonomy view).

Quan điểm công cụ luận được trình bày rõ ràng nhất qua tác phẩm *The State in Capitalist Society* (Nhà nước trong xã hội tư bản chủ nghĩa) của Ralph Miliband¹ xuất bản tại Anh năm 1969. Nó cho rằng giai cấp kinh tế thống trị không trực tiếp cai trị theo nghĩa các thành viên của nó thực sự đóng vai trò quan chức nhà nước, mà nó chỉ cai trị gián tiếp bằng cách kiểm soát các quan chức này. Các nhà lý thuyết neo-Marxian theo quan điểm này đã phân tích mối quan hệ chức năng và xã hội gắn gũi giữa các thành viên của nhóm tinh hoa tập đoàn và nhóm tinh hoa chính trị.

Quan điểm cấu trúc luận được nhà xã hội học chính trị và triết gia Marxist người Pháp gốc Hy Lạp Nicos Poulantzas (1936–1979) đề xuất trong tác phẩm *Political Power and Social Classes* (Quyền lực chính trị và các giai cấp xã hội) năm 1973. Nó cho rằng mối quan hệ gắn gũi giữa nhóm tinh hoa tập đoàn và nhóm tinh hoa nhà nước không nhất thiết dẫn đến việc nhà nước phải hoạt động vì lợi ích của giai cấp tư bản. Đúng hơn, cấu trúc cơ bản của nền kinh tế chính trị mặc nhiên quy định rằng những lợi ích đó sẽ được nhà nước phụng sự. Do xã hội phụ thuộc quá sâu rộng vào sự vận hành của nền kinh tế nên các quan chức nhà nước phải hành xử nhằm bảo vệ nền kinh tế, và trong quá trình thực hiện điều đó, họ phục vụ mục đích của những người sở hữu và kiểm soát đa số tài sản sản xuất của xã hội. Quả thực, những người lãnh đạo nhà nước đôi khi còn hành động nhằm bảo vệ các lợi ích tư bản chủ nghĩa hữu hiệu hơn chính bản thân các nhà tư bản. Do giai cấp tư bản bị chia rẽ trong nội bộ nên nhà nước đảm nhiệm chức năng bảo vệ những lợi ích tư bản chủ nghĩa chủ yếu. Do vậy, nhà nước thực thi một mức độ quyền lực tự chủ nhất định, vượt lên trên những mảnh ghép cụ thể của giai cấp tư bản.

Quan điểm công cụ luận và quan điểm cấu trúc luận nhất trí rằng trong các xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, nhà nước thường tạo điều kiện cho sự tích lũy tư bản. Bằng cách tài trợ cho hoạt động đầu tư, trợ cấp cho các ngành nghề và cung cấp các dịch vụ như giáo dục (vốn mang lại lợi ích cho tầng lớp tập đoàn), nhà nước can thiệp vào đời sống kinh tế dưới vô số hình thức. Trong quá trình đó, nó góp phần vào việc duy trì sự phân phối bất công tài sản và của cải. Vai trò tích lũy tư bản của nhà nước đặc biệt quan trọng trong các nền kinh tế hiện đại nằm dưới sự chi phối của các tập đoàn, chẳng hạn như ở Mỹ. Nó cho phép nhà nước duy trì phần nào quyền tự chủ trước các định chế kinh tế chi phối. Tuy nhiên, theo nhà khoa học chính trị và xã hội học người Mỹ Alan Wolfe (1942 -), chức năng tích lũy tư bản của nhà nước trong các xã hội tư bản chủ nghĩa tiên tiến cấu thành một mâu thuẫn cơ bản với kỳ vọng của những người dân bình thường, theo đó nhà nước sẽ thúc đẩy dân chủ kinh tế và dân chủ chính trị. Trong nỗ lực giải quyết mâu thuẫn này, nhà nước được giao phó “một loạt quyền lực huyền thoại”, điều mà Alan Wolfe từng đề cập đến như là sự “vật chất hoá nhà nước”. Dù vậy, mâu thuẫn cơ bản vẫn không được giải quyết.

¹ Ralph Miliband (1924–1994): nhà xã hội học người Anh gốc Do Thái. Gần như ngay từ khi ra đời năm 1969, tác phẩm *The State in Capitalist Society* đã được thừa nhận như là một trong những cuốn sách quan trọng nhất về khoa học chính trị và xã hội học ra đời kể từ sau Thế chiến II.

Quan điểm nhà nước tự chủ được nhà xã hội học và khoa học chính trị người Mỹ Theda Skocpol (1947 -) cổ súy và trình bày đầy đủ nhất trong tác phẩm *States and Social Revolutions* (Các nhà nước và các cuộc cách mạng xã hội) năm 1979 cũng như qua bài “Political Response to Capitalist Crisis: Neo-Marxist Theories of the State and the Case of the New Deal” trên tạp chí *Politics and Society* số 10 năm 1981. Quan điểm này cho rằng nhà nước vận hành như một định chế tương đối độc lập trong xã hội và không nhất thiết phải gắn với nền kinh tế. Skocpol bác bỏ quan niệm theo học thuyết Marx truyền thống rằng nhà nước được định hình bởi giai cấp thống trị trong xã hội và vận hành vì lợi ích của nó, thay vào đó bà lập luận rằng nhà nước có các nguồn quyền lực cũng như các lợi ích không phụ thuộc vào giai cấp kinh tế thống trị. Bà đề xuất rằng nhà nước giành được thêm quyền tự chủ thông qua những xung đột của nó với các nhà nước khác trong hệ thống chính trị quốc tế. Thay vì coi nhà nước như là sự phản ánh của lợi ích giai cấp, bà cho rằng nhà nước là một định chế xã hội độc lập, vốn có thể mâu thuẫn không chỉ với các nhà nước khác mà với cả các giai cấp khác nhau trong xã hội, thậm chí kể cả giai cấp thống trị.

Mặc dù quan điểm theo học thuyết Marx truyền thống và ba quan điểm neo-Marxian về nhà nước khác nhau theo nhiều cách, song khuôn khổ học thuyết Marx nói chung vẫn được đánh giá là sự khái niệm hoá sâu sắc và có kết nhất về nhà nước và quyền lực. Nó khơi nguồn cho những phân tích lý thuyết sâu rộng và chi tiết hơn rất nhiều so với cả quan điểm tinh hoa luận lẫn quan điểm đa nguyên luận về nhà nước. Hơn thế, hai quan điểm tinh hoa luận và đa nguyên luận về cơ bản đều là những phản ứng trước mô hình theo học thuyết Marx.

Quan điểm tinh hoa luận về nhà nước

Giống như các lý thuyết gia theo học thuyết Marx, các lý thuyết gia tinh hoa luận cũng thừa nhận bản chất tập trung của quyền lực nhà nước, song họ lại không coi nó như một chức năng của quyền lực kinh tế. Thay vì thế, lý thuyết tinh hoa luận xem quyền lực như là kết quả của sự kiểm soát các tổ chức. Theo quan điểm này, quyền lực được thực thi bởi các nhóm tinh hoa, những kẻ kiểm soát các tổ chức quan liêu (bureaucratic) rộng lớn vốn chi phối mọi hoạt động trong xã hội. Trong các xã hội hiện đại, nhà nước cùng các tổ chức của nó là những trung tâm quyền lực quan trọng nhất. Khi các xã hội công nghiệp hoá, chúng tạo ra khái niệm mà Marx Weber gọi là “thẩm quyền pháp lý–lý tính” (legal–rational authority), qua đó các trình tự chuẩn mực được chính thức hoá đóng vai trò là cơ sở cho việc sử dụng quyền lực. Tất cả các tổ chức lớn đều chia sẻ điểm đặc trưng chung là những hệ thống quyền lực được hợp lý hoá, khiến chúng trở nên rất hiệu quả về mặt chức năng. Tuy nhiên, lãnh đạo của các tổ chức này lại có khả năng huy động những nguồn lực khổng lồ và kiểm soát hoạt động của tất cả các thành viên trực thuộc. Khi nhà nước bắt đầu quan liêu hoá, nó cũng trở nên tập trung hoá cao độ, thực hành quyền lực trên hầu khắp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hệ quả là, nguồn quyền lực quan trọng nhất trong các xã hội hiện đại là sự kiểm soát đối với các tổ chức hành chính quan liêu rộng khắp của nhà nước. Như chúng ta đã thấy trong Chương

3, lý thuyết tinh hoa luận hiện đại xoay quanh nhà nước cùng các nhóm tinh hoa hùng mạnh kiểm soát nó.

Theo lý thuyết tinh hoa luận, những công dân bình thường hầu như không có khả năng gây ảnh hưởng đến nhà nước. Các lý thuyết gia tinh hoa luận cổ điển – Vilfredo Pareto, Gaetano Mosca và Robert Michels – cùng các lý thuyết gia gần đây hơn trong truyền thống này – chẳng hạn như Wright C. Mills (trong tác phẩm *The Power Elite* năm 1956) hay William G. Domhoff (trong tác phẩm *The Higher Circles* năm 1971) – đều nhìn nhận rằng các nhà lãnh đạo nhà nước tương đối biệt lập, xa cách và hiếm khi chịu ảnh hưởng từ các thành viên khác trong xã hội. Wright C. Mills mô tả đa số dân chúng Mỹ là một “đám đông” càng ngày càng bị tước mất vai trò ảnh hưởng do sự xa cách của nhóm tinh hoa quyền lực cũng như do khả năng của nhóm tinh hoa trong việc thao túng tư tưởng và hành động chính trị thông qua truyền thông đại chúng.

Cấu trúc hành chính quan liêu của các nhà nước hiện đại cũng tạo ra một rào chắn tự nhiên đối với ảnh hưởng từ đại chúng. Những biểu ngữ quen thuộc như “quan liêu” hay “mê cung hành chính” phản ánh sự bất lực của người dân trong việc thâm nhập vào các tổ chức nhà nước hay tạo ra bất kỳ ảnh hưởng đáng kể nào đến chúng. Các nhóm tinh hoa đứng đầu các cơ quan hành chính quan liêu không chỉ xa rời dân, mà họ còn dựng lên những hàng rào cấu trúc nhằm giúp họ thoát khỏi sự kiểm soát của quần chúng.

Như vậy, quan điểm tinh hoa luận coi hoạt động của nhà nước cơ bản là vì lợi ích của các tổ chức và cá nhân quyền lực trong xã hội. Những người lãnh đạo nhà nước chỉ tương tác với người đứng đầu các định chế lớn khác, qua đó tạo ra một cấu trúc quyền lực tập trung và có sự phối hợp. Sự bất đồng trong số các lý thuyết gia tinh hoa luận chủ yếu liên quan đến mối quan hệ giữa các nhóm tinh hoa nhà nước với các nhóm tinh hoa trong các định chế khác, đặc biệt là nền kinh tế, và sự cố kết tương đối của cấu trúc tinh hoa.

Quan điểm đa nguyên luận về nhà nước

Tương phản với cả quan điểm theo học thuyết Marx lẫn quan điểm theo thuyết tinh hoa luận, quan điểm theo thuyết đa nguyên luận lại đề xướng rằng nhà nước trong các xã hội dân chủ hiện đại chủ yếu đóng vai trò đầu mối công tâm nhằm giải quyết những tranh chấp giữa các tổ chức lợi ích (interest organisation) và các định chế xã hội.

Nói cách khác, chức năng chính của nhà nước là điều đình và làm trung gian giữa tất cả các bộ phận cấu thành nên xã hội, tạo điều kiện cho các nhóm lợi ích ganh đua tập hợp lại với nhau và thi triển hết động tính quyền lực cạnh tranh của chúng. Nhà nước không phải là đại diện của một giai cấp đặc thù nào, như trong lý thuyết của Marx, cũng không phải là một tập hợp vừa tương đối khó thâm nhập vừa xa cách mà thành viên là các nhà lãnh đạo và các tổ chức, như trong quan điểm tinh hoa luận. Đúng hơn, nhà nước là một vị quan toà công tâm giữa các nhóm áp lực

cạnh tranh nhau (competing pressure group¹). Nó tạo ra một sân chơi và một bộ quy tắc mà ở đó các tổ chức đại diện cho những lợi ích và mục đích đa dạng có thể trao đổi các nguồn quyền lực.

Các nhà đa nguyên luận coi nhà nước là thể chế chủ yếu mà dòng chảy quyền lực đi qua, song họ lại khẳng định rằng nhà nước không có lợi ích của riêng mình, mà chỉ phụng sự việc phân giải xung đột giữa các nhóm lợi ích cạnh tranh. Nhà nước cũng không đại diện cho bất kỳ phân khúc đặc thù nào của xã hội. Ngoài ra, các công dân còn có khả năng duy trì sự kiểm soát đối với những người lãnh đạo nhà nước, tối thiểu là một cách gián tiếp, thông qua các cuộc bầu cử và hoạt động nhóm lợi ích. Theo quan điểm đa nguyên luận, sự phân chia quyền lực nhà nước thành các nhánh, các cơ quan và các bộ phận khác nhau càng tăng thêm sự đảm bảo rằng không một tập hợp tinh hoa nhà nước đơn lẻ nào có thể chi phối bộ máy nhà nước.²

II. Kiểm soát quyền lực nhà nước

Nhà nước là “nóc nhà” của xã hội, trung tâm quyền lực lớn nhất trong xã hội. Đặc biệt, nhà nước còn là chủ thể duy nhất trong xã hội được hợp pháp hoá độc quyền sử dụng bạo lực. Chức năng trước hết và trên hết của nhà nước là “thiết lập trật tự và an ninh” cho xã hội. Chính vì vậy, một khi trật tự xã hội có vấn đề (xã hội suy đồi, rối ren hay rơi vào khủng hoảng, v.v.) thì người ta thường nghĩ ngay đến căn nguyên của nó trong bộ máy nhà nước.

Cùng với thời gian, người ta đã tìm ra nhiều phương cách để kiểm soát quyền lực nhà nước, dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là (i) quyền lực (sử dụng quyền lực để cân bằng, chế ước và kiểm soát quyền lực); (ii) quy tắc (kiểm soát quyền lực bằng các quy tắc, tức là hệ thống pháp luật do con người tạo ra); và (iii) tính mở (openness).

2.1. Phân chia quyền lực nhà nước theo chiều ngang

Một công cụ hiến định quan trọng – vốn triết gia người Pháp Charles de Montesquieu đề xuất trong tác phẩm *Tinh thần pháp luật* (The Spirit of Laws) năm 1748 và được bảo vệ trong bản hiến pháp của Mỹ – là sự chia tách quyền lực nhà nước theo chiều ngang giữa lập pháp (legislative – xây dựng quy tắc), hành pháp (executive – thực thi theo quy tắc) và tư pháp (judiciary – phân xử xung đột), đồng thời đặt ra một hệ thống chế ước và cân bằng (system of checks and balances) giữa những người nắm giữ ba loại quyền lực hành động tập thể này.

Tuy vậy, nguyên lý phân chia quyền lực lại thường xuyên bị xói mòn, chẳng hạn khi các quan tòa ban hành luật hay khi cơ quan hành pháp tạo ra các quy tắc thông qua hoạt động điều tiết. Cụ thể, nguyên lý phân chia quyền lực bị xói mòn tại nhiều

¹ Nhóm áp lực (pressure group) là nhóm lợi ích tìm cách gây ảnh hưởng lên chính sách công, đặc biệt là pháp luật, liên quan đến những mối quan tâm hay ưu tiên đặc thù của nó.

² *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen & Martin N. Marger | Westview Press | 2nd edition | 1993

chế độ dân chủ mà ở đó phe đa số trong quốc hội thành lập bộ máy hành pháp, như vẫn diễn ra trong “hệ thống Westminster” (hệ thống chính phủ nghị viện dân chủ mô phỏng theo kiểu của Vương quốc Anh) hiện đại: 51% số ghế (điều mà đôi khi người ta vẫn có thể đạt được dựa trên một thiểu số phiếu bầu – chính phủ thiểu số) trao cho nội các những quyền lực tạm thời để vừa làm luật vừa thi hành chính sách. Lúc đó, những công cụ kiểm soát hữu hiệu đối với sự thực hành quyền lực bị suy yếu và quy trình lập pháp bị biến dạng do sự chi phối của cơ quan hành pháp cũng như của giới công chức.

2.2. Phân chia quyền lực nhà nước theo chiều dọc

Một hình thức phân chia quyền lực nhà nước khác là hình thức phân chia quyền lực quản lý thông qua sự dàn xếp hiến định nhằm tạo ra một số cấp chính quyền tự chủ; ví dụ, chính quyền địa phương, bang và chính phủ quốc gia (chủ nghĩa liên bang). Hình thức kiểm soát quyền lực này đã được “kiểm nghiệm” tại nhiều quốc gia phồn vinh và ổn định. Khi nhiều hành động tập thể được quyết định và thực thi tại cấp địa phương, người dân sẽ dễ dàng thông đạt và kiểm soát hoạt động của bộ máy chính quyền hơn. Các chính quyền địa phương lúc này cũng phải cạnh tranh lẫn nhau. Chúng sẽ cạnh tranh bằng cách tìm kiếm những giải pháp hành chính khác nhau nhằm giữ chân người dân địa phương và thu hút người dân từ các địa phương khác cùng những nguồn lực của họ. Ngoài ra, chính phủ trung ương và chính quyền các bang cũng có thể kiểm soát lẫn nhau, miễn là chúng có những quyền lực thuế khóa độc lập, không phụ thuộc vào nhau.

2.3. Các cơ chế chế ước và cân bằng

Các cơ chế chế ước và cân bằng (check and balance) là một nguyên lý của cấu trúc bộ máy nhà nước theo đó mỗi nhánh riêng biệt được trao quyền lực để ngăn ngừa hành động của các nhánh kia và dẫn đến chia sẻ quyền lực. Các cơ chế chế ước và cân bằng được áp dụng chủ yếu trong các mô hình chính phủ lập hiến (constitutional government). Chúng đóng vai trò nền tảng trong các chính phủ tam đầu chế (tripartite government), chẳng hạn như chính phủ Mỹ, nơi quyền lực nhà nước được chia sẻ giữa các nhánh lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Các cơ chế chế ước và cân bằng, vốn tùy chỉnh nguyên lý phân chia quyền lực (separation of powers), có thể hoạt động dưới các chế độ nghị viện (parliamentary system) khi quốc hội thực thi đặc quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ; đến lượt mình, chính phủ (hay nội các) lại có quyền giải tán quốc hội. Quốc hội Anh có quyền lực tối cao, và các đạo luật mà nó thông qua không phải chịu sự xét duyệt của tòa án về tính hợp hiến. Ở Pháp, dưới nền Đệ ngũ Cộng hòa (1958), một Hội đồng Lập hiến bao gồm 9 thành viên (được Tổng thống, Thượng viện và Hạ viện bổ nhiệm trong 9 năm) có nhiệm vụ xét duyệt tính hợp hiến của các đạo luật. Mô hình Cộng hòa Liên bang Đức lại là sự kết hợp giữa các đặc điểm của các chế độ nghị viện (như ở Anh) cũng như các chế độ liên bang (như ở Mỹ). Nó trao quyền tuyên bố một đạo luật là vi hiến cho Tòa án Lập hiến Liên bang (1951).

Các nhà soạn thảo Hiến pháp Mỹ, vốn chịu ảnh hưởng của Montesquieu and William Blackstone, nhận thấy các cơ chế chế ước và cân bằng đóng vai trò thiết yếu cho sự đảm bảo các quyền tự do mà Hiến pháp quy định: “Bằng cách cân bằng một trong số ba quyền này với hai quyền kia mà những nỗ lực mang bản chất con người hướng tới bạo quyền có thể bị chế ước và kiềm toả, và bất kỳ một mức độ tự do nào cũng có thể được bảo vệ trong Hiến pháp”¹ (John Adams²).

Mặc dù không được diễn đạt rõ ràng trong Hiến pháp Mỹ, song quyền xét duyệt tư pháp (judicial review) – quyền của các tòa án trong việc kiểm tra hành động của các cơ quan lập pháp và hành pháp để đảm bảo tính hợp hiến của chúng – đã trở thành một bộ phận quan trọng trong tổ chức chính phủ ở Mỹ. Các cơ chế chế ước và cân bằng khác bao gồm quyền phủ quyết các đạo luật của tổng thống (điều mà Quốc hội có thể gạt bỏ bằng 2/3 số phiếu) và quyền luận tội cơ quan hành pháp và lập pháp của Quốc hội. Chỉ Quốc hội Mỹ mới có quyền phân bổ ngân sách, và mỗi viện của Quốc hội lại đóng vai trò như một sự chế ước đối với sự lạm dụng quyền lực khả dĩ hay hành động thiếu khôn ngoan của viện kia. Quốc hội, thông qua việc khởi xướng quy trình sửa đổi Hiến pháp, có thể thực sự đảo ngược các quyết định của Tòa án Tối cao (Supreme Court). Tổng thống bổ nhiệm các thành viên của Tòa án Tối cao, song chỉ với sự nhất trí của Thượng viện (Senate). Ngoài ra, Thượng viện còn phê chuẩn một số chức danh khác do Tổng thống bổ nhiệm trong bộ máy hành pháp cũng như phê chuẩn các hiệp ước.

2.4. Đảm bảo sự tồn tại của một phe đối lập mạnh

Các chính đảng cầm quyền luôn muốn giành chiến thắng vang dội trong các cuộc bầu cử. Khi điều này xảy ra, người ta thường nghĩ ngay đến uy tín của chính đảng cầm quyền đó trong dân chúng. Tuy nhiên, kết cục này lại là một kiểu “con dao hai lưỡi”, bởi một khi đảng cầm quyền có vị thế càng mạnh thì nguy cơ nó lạm dụng quyền lực lại càng lớn.

Sau cuộc bầu cử của nhiệm kỳ chính phủ 2009–2013, không phải ngẫu nhiên mà giới chính trị gia nói riêng và người dân Đức nói chung đều hồ hởi khi hay tin Liên minh Dân chủ – Xã hội Cơ đốc giáo (CDU–CSU) của bà Angela Merkel đi đến thành lập chính phủ liên hiệp với Đảng Dân chủ Tự do (FDP, vốn chỉ giành được 15% số phiếu ủng hộ) thay vì Đảng Xã hội Dân chủ (SPD, giành được tới 23% phiếu bầu) như trong nhiệm kỳ 2005–2009: họ muốn có một phe đối lập mạnh để giám sát hoạt động của chính phủ.

2.5. Quốc hội lưỡng viện

Nhiều quốc gia cũng tìm cách kiểm soát quyền lực nhà nước trong cơ quan lập pháp thông qua cơ chế phân chia quyền lập pháp trong một hệ thống lưỡng viện. Hệ thống

¹ “John Adams Proposes a Plan for a New State Government with Three Branches” | John Adams | 1775 | https://www.digitalhistory.uh.edu/disp_textbook.cfm?smtID=3&psid=135

² John Adams (1735–1826): chính khách, luật sư, nhà ngoại giao, nhà văn và là một trong số các nhà lập quốc của Mỹ. Ông là vị tổng thống thứ hai của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từ năm 1797 đến 1801.

lưỡng viện là một hệ thống chính phủ mà ở đó cơ quan lập pháp bao gồm hai viện, thượng viện và hạ viện. Hệ thống lưỡng viện hiện đại có nguồn gốc từ chính phủ lập hiến ở Anh trong thế kỷ 17, cũng như từ Châu Âu đại lục và Mỹ cuối thế kỷ 18.

Với sự phát triển của thể thức chính phủ lập hiến trên khắp thế giới, nhiều quốc gia đã thiết lập cơ quan lập pháp lưỡng viện theo mô hình của Anh hoặc Mỹ; viện lớn thứ nhất bao gồm các thành viên được lựa chọn bằng hình thức bầu cử phổ thông, và viện nhỏ thứ hai với các thành viên được bầu cử hoặc chỉ định và thường đại diện cho những lợi ích khu vực.

Về mặt lý thuyết, sự lưỡng phân trong hệ thống lưỡng viện được biện minh như một sự áp dụng nguyên lý chế ước và cân bằng vào thực tiễn. Người ta lập luận, một hệ thống lưỡng viện là đáng mong muốn nhằm tránh tình trạng ban hành luật pháp hấp tấp và hà khắc, hạn chế dân chủ theo số đông, và đảm bảo sự cân nhắc thận trọng.

2.6. Giới hạn nhiệm kỳ

Giới hạn nhiệm kỳ là giới hạn pháp lý về số nhiệm kỳ mà một người có thể phục vụ trong một chức vụ do bầu cử. Mục đích của quy định này là nhằm (i) ngăn ngừa nguy cơ một chính thể trở thành một nền độc tài *trên thực tế*; (ii) ngăn chặn sự ra đời của các liên minh quyền lực chính trị và tài phiệt, hay các liên minh nhóm lợi ích; (iii) tạo ra một cơ chế để đảm bảo rằng quyền lực chính trị cũng như cơ hội tiếp cận các nguồn lực nhà nước không nằm trong tay một người hay một nhóm người; (iv) tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các đấu thủ trên đấu trường chính trị (nếu không nó sẽ dễ bị chi phối bởi những kẻ đương quyền); (v) tạo ra một cách thức để hướng người nắm giữ chức vụ chú tâm vào nhiệm vụ quản lý, thay vì vận động tranh cử; (vi) đảm bảo rằng chức vụ tổng thống không phải là nơi trú ẩn lâu dài với quyền miễn trừ trách nhiệm (vốn thường đi kèm theo chức vụ); và (vii) ngăn ngừa tình trạng cạn kiệt ý tưởng sáng tạo của những nghệ kéo dài suốt đời, cụ thể ở đây là trong lĩnh vực chính trị.

Nhiều quốc gia trên thế giới có quy định pháp luật về giới hạn nhiệm kỳ các chức vụ công quyền.

Ở Hàn Quốc, khi chức vụ tổng thống được thiết lập năm 1948, thời gian cầm quyền tối đa được phép của một tổng thống là hai nhiệm kỳ, mỗi nhiệm kỳ kéo dài 4 năm. Đến năm 1954, giới hạn nhiệm kỳ bị dỡ bỏ để Syngman Rhee có thể tranh cử nhiệm kỳ thứ ba. Sau khi Syngman Rhee được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ thứ tư, nền Đệ nhất Cộng hoà ở Hàn Quốc bị lật đổ vào năm 1960. Giới hạn nhiệm kỳ được phục hồi nhưng được mở rộng thành ba nhiệm kỳ vào năm 1969 trước khi bị huỷ bỏ lần nữa vào năm 1972. Năm 1981, chức vụ Tổng thống Hàn Quốc được giới hạn trong một nhiệm kỳ 7 năm, sau đó rút xuống còn 5 năm vào năm 1988.¹

Trước kia, các tổng thống Mỹ đều tôn trọng một truyền thống phi chính thức là chỉ phục vụ hai nhiệm kỳ tổng thống, song giới hạn này không được hiến định. Cho đến

¹ https://en.wikipedia.org/wiki/Term_limits_in_South_Korea#

khi Franklin D. Roosevelt được bầu làm tổng thống 4 nhiệm kỳ liên tiếp và qua đời khi chưa hết nhiệm kỳ cuối cùng, người ta mới đưa quy định giới hạn 2 nhiệm kỳ tổng thống vào Tu chính án thứ 22 (được phê chuẩn vào năm 1951).

Trên thế giới, việc các nhà lãnh đạo đương nhiệm đề xuất thay đổi hoặc né tránh giới hạn nhiệm kỳ là chuyện không hiếm gặp. Điều này vừa thể hiện bản tính ham muốn quyền lực của con người, vừa thể hiện xu hướng những kẻ nắm giữ quyền lực bị quyền lực tha hoá.

Hai ngàn ba trăm năm trước, Aristotle đã viết trong tác phẩm bất hủ *Chính trị luận* (Politics): “Khi một nhà nước được thiết lập trên nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng thì họ coi việc luân phiên giữ chức vụ trong chính quyền là việc làm tự nhiên và đúng đắn. Trước đây, ai cũng xem đó là một bổn phận tự nhiên khi thay nhau tham gia chính sự, vì khi mình nắm quyền và lo cho phúc lợi của người khác thì khi họ nắm quyền cũng lo lại cho mình như vậy. Nhưng ngày nay vì những lợi lộc do chức vụ mang lại, người ta cứ muốn ngồi mãi trên chiếc ghế quyền lực. Ta có thể ví những kẻ cai trị đó như những kẻ bệnh hoạn và chiếc ghế quyền lực là phương thuốc giữ cho họ được khoẻ mạnh. Và như thế thì đương nhiên họ phải tranh giành quyền chức.”¹

Mặc dù thường được quy biện dưới những lý do chính đáng như là “đáp ứng đòi hỏi của dân chúng”, song trên thực tế đề xuất thay đổi hoặc né tránh giới hạn nhiệm kỳ lại thường gây chia rẽ sâu sắc. Một số diễn biến gần đây đã dẫn đến tình trạng bất ổn đáng kể và thậm chí là cả bạo lực. Hai dẫn chứng đáng chú ý là ở Burkina Faso năm 2014, khi một sáng kiến nhằm cho phép Tổng thống tranh cử nhiệm kỳ thứ ba đã dẫn đến sự sụp đổ của chính ông ta, và ở Burundi năm 2015, trong bối cảnh một cuộc đảo chính thất bại song sự phản đối mạnh mẽ vẫn tiếp tục diễn ra nhằm vào chiến dịch tranh cử lần thứ ba của Tổng thống đương nhiệm, vốn được phát động sau phán quyết thuận lợi của Tòa án Tối cao. Trường hợp tương tự cũng xảy ra tại Senegal khi Tòa án Tối cao ở đây ra phán quyết năm 2012 rằng nhiệm kỳ ban đầu của Tổng thống nằm ngoài sự điều chỉnh của giới hạn hai nhiệm kỳ, cho phép ông ta chạy đua thêm một nhiệm kỳ khác. Một sự sửa đổi hiến pháp tại Cộng hoà Dân chủ Congo ban đầu bị cự tuyệt vào năm 2014, nhưng người ta đang chờ đợi là nó sẽ được phục hồi. Ở Rwanda, dư luận cũng phỏng đoán là hiến pháp sẽ được sửa đổi nhằm cho phép Tổng thống đương nhiệm tranh cử nhiệm kỳ thứ ba.²

Ban đầu, Hiến pháp Nga cho phép Tổng thống được nắm quyền tối đa hai nhiệm kỳ liên tiếp, song những sửa đổi Hiến pháp năm 2020 đã mở đường cho Tổng thống Putin cầm quyền đến tận năm 2036. Dĩ nhiên người ta không khó để nhận ra ai là “tác giả” đích thực của những sửa đổi hiến pháp này.

¹ Chính trị luận | Aristotle - Nông Duy Trường dịch | NXB Thế Giới | 2013 | trang 165

² *Changing term limits: an electoral perspective* | Maarten Halff | Kofi Anan Foundation | <https://aceproject.org/ero-en/misc/changing-term-limits-an-electoral-perspective>

Từ năm 1982 đến 2018, Hiến pháp Trung Quốc quy định rằng Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng và các Phó Thủ tướng không thể được nắm quyền hai nhiệm kỳ liên tiếp. Tháng 3 năm 2018, Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (Quốc hội) Trung Quốc đã thông qua một loạt sửa đổi hiến pháp, trong đó có việc dỡ bỏ giới hạn nhiệm kỳ Chủ tịch nước và Phó Chủ tịch nước, mở đường cho nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình duy trì quyền lực tối cao cho đến lúc qua đời. Putin và Tập Cận Bình đã thâm thuô quyền lực độc tài theo những “trình tự dân chủ” tương tự nhau. Điều đáng quan ngại ở đây là kết cục này đe dọa trật tự và ổn định không chỉ của riêng Nga và Trung Quốc, mà cả khu vực và thế giới, đơn giản là bởi vị thế của hai cường quốc này trên trường quốc tế.

2.7. Nâng cao tính minh bạch

Trước mức độ phức tạp ngày một tăng của chính sách công, người dân ngày càng gặp khó khăn để có thể duy trì thông tin về hoạt động của bộ máy nhà nước – một điều kiện tiên quyết giúp ngăn ngừa sự tha hoá của quyền lực. Vì vậy, các cơ quan quốc hội cần buộc chính phủ phải cung cấp thông tin một cách đầy đủ và hệ thống; chẳng hạn, bằng cách gắn với những chuẩn mực minh bạch đã quy định về trách nhiệm giải trình (về kế hoạch ngân sách hàng năm và hình thức xét duyệt), hay bằng cách thẩm tra hệ thống tài khoản nhờ một cơ quan chuyên môn độc lập (ví dụ, một tổng kiểm toán). Một nền báo chí độc lập và sự kiểm điểm hoạt động chính phủ bởi giới chuyên môn, như các nhà nghiên cứu học thuật hay các tổ chức xếp hạng tín dụng hay các tổ chức quốc tế, sẽ giúp nâng cao trách nhiệm giải trình và kiểm soát chủ nghĩa cơ hội trong công sở tốt hơn.

2.8. Hiến định các quyền tự do cơ bản cho người dân

Quy định đầy đủ các quyền tự do cơ bản cho người dân trong hiến pháp, đặc biệt là các quyền con người đã được nêu trong Bộ luật Nhân quyền Quốc tế (International Bill of Human Rights), gồm Tuyên ngôn Nhân quyền Liên Hợp Quốc (Universal Declaration of Human Rights), Công ước Quốc tế về Các quyền Dân sự và Chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights) và Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights), đồng thời thiết lập định chế Toà án Nhân quyền chuyên xét xử các vụ việc vi phạm nhân quyền của các cơ quan nhà nước cũng như giới quan chức (như đã bàn trong Chương 9).

2.9. Đảm bảo sự tồn tại và vận hành của một hệ thống tổ chức xã hội dân sự

Ngày nay, xã hội dân sự được coi là một trụ cột của nền dân chủ ở các xã hội hiện đại. Vị trí và vai trò của xã hội dân sự đã được bàn tới trong Chương 8 và Chương 9. Các tổ chức xã hội dân sự ngày càng đóng vai trò lớn trong sinh hoạt chính trị ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là vai trò của nó trong việc làm trung gian giữa nhà nước và người dân, giám sát trách nhiệm giải trình của bộ máy công quyền và thu hút người dân tham gia vào các hoạt động chính trị trong cộng đồng.

2.10. Thực hiện kiểm điểm định kỳ

Thực hiện các cuộc điều trần hay chất vấn định kỳ đối với các quan chức được bầu. Những buổi điều trần hay chất vấn như thế cần được phát trực tiếp trên tivi và các kênh truyền thông khác để cho công chúng tiện theo dõi. Cơ quan tổ chức điều trần, chất vấn là cơ quan đã bổ nhiệm hoặc bầu quan chức đó. Chẳng hạn, các thành viên chính phủ thì điều trần hoặc trả lời chất vấn trước quốc hội hoặc các uỷ ban của quốc hội.

Định kỳ tiến hành việc kiểm điểm đối với các chức danh được bầu trong bộ máy nhà nước: bỏ phiếu tín nhiệm đối với các quan chức do quốc hội bầu, thăm dò dư luận đối với các quan chức do cử tri bỏ phiếu bầu, v.v.

Việc bỏ phiếu tín nhiệm phải mang tính thực chất, tránh tình trạng đưa ra các thang bảng đánh giá mơ hồ kiểu như tín nhiệm thấp, tín nhiệm và tín nhiệm cao.

2.11. Trưng cầu dân ý

Một công cụ kiểm soát khác là hình thức trưng cầu dân ý do người dân khởi xướng, qua đó người dân được trao cho một công cụ để thay đổi hay loại bỏ những sáng kiến của chính phủ mà họ nhận thấy là không phù hợp.

Nền dân chủ Thụy Sĩ có một trụ cột chính là công cụ trưng cầu dân ý mà người dân là chủ thể khởi xướng, tức là không phải kiểu trưng cầu dân ý thông thường do các chính trị gia đề xuất như ở các nước khác. Ở đây, chỉ cần 100.000 phiếu bầu, chẳng hạn, là người ta đã có thể khởi xướng một cuộc trưng cầu dân ý nhằm thay đổi hiến pháp liên bang thành văn.¹

Theo TSKH Nguyễn Quang A, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS), cần lưu ý 3 điểm quan trọng trong việc trưng cầu dân ý: (1) Ai có quyền khởi xướng trưng cầu dân ý với các điều kiện minh bạch (chẳng hạn số chữ ký cần thiết); (2) sự cung cấp thông tin ủng hộ (pro) và phản đối (contra) phải được tự do và đảm bảo; và (3) quá trình thực hiện trưng cầu dân ý phải đảm bảo việc bỏ phiếu và kiểm phiếu diễn ra một cách trung thực. Nếu thiếu các điều kiện này thì việc trưng cầu dân ý rất dễ bị giới cầm quyền lạm dụng. Nhiều nhà hoạt động và trí thức Việt Nam chưa để ý đến cả 3 điều này và đòi “trưng cầu dân ý”, trong khi nếu không đảm bảo tính thực chất của việc trưng cầu dân ý thì thủ tục này hoàn toàn vô nghĩa, thậm chí nó còn giúp cho các thế lực dễ bề thao túng nhưng lại biện minh là được sự đồng ý của nhân dân!

2.12. Bãi miễn, luận tội

Một công cụ khác để kiểm soát quyền lực của những quan chức cơ hội chủ nghĩa trong bộ máy nhà nước, vốn được ưa chuộng hơn ở một số hệ thống pháp lý tại Bắc Mỹ, là hình thức bãi miễn (recall, hoặc luận tội – impeachment) đối với quan chức

¹ Institutional Economics: Social Order and Public Policy | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 10, trang 335

được bầu: nếu một nghị sỹ, quan tòa hay nhà quản lý được bầu lên mà lại hành xử không thể chấp nhận được đối với đại đa số người dân thì họ có quyền bãi miễn người đó thông qua một cuộc bỏ phiếu mà luật pháp quy định là được nói lại vào bất cứ thời điểm nào trong nhiệm kỳ chức vụ.

Một thủ tục như thế đương nhiên là tốn kém và vì thế hiếm khi được sử dụng; song chính cái khả năng thuần túy đó lại có tác dụng kiềm chế, kiểm soát quyền lực của quan chức được bầu và cũng có thể khiến cho cử tri chịu bỏ ra những phí tổn thông tin cần thiết để có được một chính phủ hữu hiệu.

2.13. Ngăn ngừa “chủ nghĩa gia đình trị”

Người Việt Nam vẫn có câu “một người làm quan cả họ được nhờ”. Trong phạm vi gia đình, dòng tộc thì điều này mang một ý nghĩa tích cực, bởi nó đề cao tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái dựa trên quan hệ huyết thống, thể hiện sự đòi hỏi trách nhiệm của gia đình, dòng tộc đối với những người con thành đạt của mình. Tuy nhiên, trên bình diện xã hội nói chung thì điều này lại mang ý nghĩa tiêu cực, bởi sự ưu ái, biệt đãi dành cho một số ít người cũng đồng nghĩa với bất công dành cho số đông người khác, đặc biệt là khi nó mang bản chất của việc lạm dụng công quyền.

Để ngăn chặn tình trạng trên, các triều đình phong kiến ngày xưa đã đưa vào áp dụng Luật Hồi ty. Luật Hồi ty (chữ Hán là 迴避 hoặc 回避, nghĩa gốc là tránh đi hoặc né tránh) quy định, những người thân như anh em, cha con, thầy trò, bạn bè cùng học, những người cùng quê... thì không được làm quan cùng một chỗ. Nếu ai gặp những trường hợp nói trên thì phải tâu báo lên triều đình và các cơ quan chức năng để bố trí người liên quan chuyển đi chỗ khác. Luật Hồi ty cũng được áp dụng nghiêm ngặt trong các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Nguyên tắc trên nhằm mục đích ngăn chặn việc lạm dụng chức quyền để nâng đỡ, bao che hoặc câu kết với người thân (quan hệ gia đình, dòng họ, thầy trò, đồng hương) thực hiện các hành vi tiêu cực trong việc quản lý các cơ quan công quyền.

Ở Việt Nam, Luật Hồi ty đầu tiên được ban hành dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460–1497), nhằm điều chỉnh việc bổ dụng đội ngũ quan lại phong kiến trong cuộc cải cách nền hành chính quốc gia. Luật Hồi ty triều Vua Lê Thánh Tông gồm một số nội dung chính: (1) Không bổ nhiệm một viên quan về cai trị tỉnh/huyện mà ông ta xuất thân từ đó; (2) Không bổ nhiệm một viên quan tới nơi ông ta có người họ hàng tại nhiệm ở vị trí lãnh đạo; (3) Trong thời gian trị nhậm tại một tỉnh/huyện, viên quan không được cưới vợ, lấy thiếp là người của địa hạt đó; (4) Viên quan không được phép tại vị quá lâu ở cùng một địa phương hoặc cùng một viện, bộ chức năng.

Trong bộ Quốc triều Hình luật (nhà Hậu Lê) hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức (Hồng Đức là niên hiệu của vua Lê Thánh Tông) có quy định: “Quan lại không được lấy vợ, kết hôn, làm thông gia ở nơi mình cai quản; cũng như không được tậu đất, vườn, ruộng, nhà ở nơi mình làm quan lớn, không được dùng người cùng quê làm người giúp việc.”

Đến thời vua Minh Mạng (1820–1841), luật hồi ty còn được quy định triệt để và chi tiết hơn, được mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng và bổ sung những quy định mới, bao gồm:

- Thứ nhất, quan lại ở các bộ, kinh đô và tỉnh/huyện hễ có bố, con, anh em ruột, chú bác, cô dì cùng làm một chỗ đều phải đổi đi chỗ khác; trừ Viện Thái y là viện chuyên giữ việc thuốc men, chữa bệnh cần phải cha truyền con nối.
- Thứ hai, người ở nha môn thuộc phủ/huyện cùng làng với quan lại phải chuyển đi nha môn khác làm việc.
- Thứ ba, quan lại không được làm quan ở chính quê hương mình, quê vợ mình, thậm chí cả nơi đi học lúc còn trẻ.
- Thứ tư, người có quan hệ thông gia với nhau, thầy trò không được làm quan cùng một chỗ.
- Thứ năm, khi thanh tra, thụ lý án, nếu trong đó có tình tiết liên quan đến người thân thì phải bẩm báo để triều đình cử người khác thay thế.
- Thứ sáu, quan lại không được coi thi, chấm thi ở nơi nào có những người ruột thịt, thân quen ứng thi. Nếu có thì phải tâu trình thay người khác.
- Cuối cùng, nghiêm cấm quan đầu tỉnh đặt quan hệ giao du, kết thân, kết hôn với đàn bà, con gái nơi mình trị nhậm, cấm tậu nhà, tậu ruộng... trong địa hạt cai quản của mình.¹

Có thể nhận thấy là trong các xã hội hiện đại, một số nhân tố của luật hồi ty là tốt song số khác sẽ không còn phù hợp nữa, nhất là khi xét đến nguyên tắc phân quyền theo chiều dọc (người dân bầu các quan chức địa phương, chứ không phải do cấp trên bổ nhiệm) cũng như việc người dân được hưởng các quyền tự do khác.



Trong Tiếng Anh có thuật ngữ “nepotism”, chuyển ngữ nôm na sang Tiếng Việt có nghĩa là “chủ nghĩa gia đình trị”. Nepotism/gia đình trị được định nghĩa là thông lệ bất công khi trao việc làm và những ân sủng khác cho người thân, bất kể dựa trên quan hệ huyết thống hay hôn nhân. “Chủ nghĩa gia đình trị” diễn ra tại tất cả những nơi làm việc và trong mọi lĩnh vực, song nó thường gắn liền với chủ nghĩa ân huệ trong chính trị và kinh doanh.

Thuật ngữ “nepotism” ra đời vào thế kỷ 14 hoặc 15 nhằm mô tả thông lệ hủ bại theo đó các vị giáo hoàng bổ nhiệm người thân (nam giới) làm hồng y (cardinal) và những vị trí quan trọng khác. Thời bấy giờ, “chủ nghĩa gia đình trị” trong Giáo hội Công

¹ ““Từ Luật Hồi ty đến việc luân chuyển cán bộ” | Tô Văn Trường | VietNamNet | 29.2.2024 | <https://vietnamnet.vn/tu-luat-hoi-ty-den-viec-luan-chuyen-can-bo-2254166.html>

giáo La Mã đã tạo điều kiện cho việc củng cố quyền lực trong các gia đình quý tộc, trong đó có việc nắm giữ đất đai và các danh hiệu cá nhân.

Một số giáo hoàng đã nâng đỡ cháu chắt và những người thân khác vào chức vụ hồng y. Thông thường, những vụ bổ nhiệm như thế là một phương cách để tiếp tục một “triều đại” giáo hoàng. Chẳng hạn, Giáo hoàng Callixtus III (1455–1458), người đứng đầu gia đình Borgia, đã phong chức hồng y cho hai người cháu; một trong số đó là Rodrigo về sau trở thành giáo hoàng Alexander VI (1492–1503)¹. Alexander VI sau đó lại thăng Alessandro Farnese, anh trai người tỳ thiếp, làm hồng y; Farnese về sau trở thành Giáo hoàng Paul III (1534–1549)². Thông lệ này kết thúc sau khi Giáo hoàng Innocent XII (1691–1700) ban hành sắc lệnh (bull) *Romanum decet Pontificem* năm 1692, nghiêm cấm các giáo hoàng trao truyền tài sản và chức vụ cho bất kỳ thân nhân nào, với ngoại lệ duy nhất là tối đa một người đủ phẩm cách có thể được phong chức hồng y.³

Ở Mỹ, các đạo luật chống “gia đình trị” đã siết chặt việc các quan chức công quyền thực hiện thông lệ này. Luật pháp liên bang nghiêm cấm các tổng thống và nghị sỹ quốc hội bổ nhiệm, đề bạt hay khuyến nghị bổ nhiệm hoặc đề bạt đối với bất kỳ người thân thích nào vào bất cứ cơ quan nào thuộc thẩm quyền hay nằm dưới sự kiểm soát của họ. Các bang và các thành phố cũng có thể có các điều luật chống gia đình trị thể hiện trong chính sách đạo đức và các bộ quy tắc nghề nghiệp.

Bất chấp sự thăng tiến của dân chủ hay những khái niệm như chủ nghĩa trọng dụng nhân tài, chủ nghĩa gia đình trị vẫn diễn ra phổ biến trên thế giới.

Ở Indonesia, dưới sự cai trị của Tổng thống Suharto từ năm 1967 đến 1998, quốc gia Đông Nam Á này ngày càng bị chìm lấp trong chủ nghĩa gia đình trị và tham nhũng. Đến những năm 1990, sáu người con của Suharto đã tiếp quản quyền kiểm soát đối với hàng chục doanh nghiệp nhà nước và thu được hàng tỷ USD tài sản cá nhân thông qua các tập đoàn độc quyền và thoả thuận thương mại. Chế độ chính trị của Indonesia dưới thời Suharto được gán biệt danh viết tắt là “KKN” (ba chữ cái đầu của từ tham nhũng, cấu kết và gia đình trị trong ngôn ngữ bản địa) và dẫn đến đến sự sụp đổ của đồng tiền Indonesia năm 1997.

Nền chính trị Campuchia dưới thời Hun Sen là điển hình của chủ nghĩa gia đình trị. Sau hơn 8 năm làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Cộng hoà Nhân dân Campuchia (từ năm 1985 đến 1993), 5 năm làm Đồng Thủ tướng thứ hai (1993–1998) trước khi đảm nhiệm chức vụ Thủ tướng Campuchia trong 25 năm tiếp theo, Hun Sen nhường ghế Thủ tướng cho con trai cả là Hun Manet vào năm 2023 để làm Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Tối cao Quốc vương Campuchia (từ tháng 8 năm 2023) và sau đó là Chủ tịch Thượng viện Campuchia (từ tháng 4 năm 2024). Hun Maneth, con trai thứ tư của Hun Sen, hiện là Trung tướng Quân đội Hoàng gia, Tổng cục trưởng Tổng

¹ <https://www.newadvent.org/cathen/01289a.htm>

² <https://www.newadvent.org/cathen/11579a.htm>

³ https://en.wikipedia.org/wiki/Romanum_decet_pontificem#

cục Tình báo Bộ Quốc phòng. Hun Many, con trai út của Hun Sen, trở thành Phó Thủ tướng Campuchia từ tháng 2 năm 2024.

Ở Anh, Robert Arthur Talbot Gascoyne-Cecil là Thủ tướng Anh trong ba giai đoạn từ năm 1885 đến 1902, với tổng thời gian làm Thủ tướng khoảng 14 năm, đã bổ nhiệm cháu mình là Arthur Balfour làm Quốc vụ khanh phụ trách Ireland năm 1887 và sau đó làm Thủ tướng năm 1902. Boris Johnson, Thủ tướng Anh từ năm 2019 đến 2022, cũng bị cáo buộc là “gia đình trị” khi bổ nhiệm em trai là Jo Johnson vào Viện Nguyên lão và trước đó cũng bổ nhiệm ông ta vào Nội các với chức vụ Thứ trưởng Nhà nước đặc trách Đại học, Khoa học, Nghiên cứu và Đổi mới (từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2019). Trong một thông điệp trên Twitter để thông báo việc từ chức Nghị sỹ và Thứ trưởng vào ngày 5 tháng 9 năm 2019, Jo Johnson đã viết: “...Trong vài tuần gần đây, tôi bị giằng xé giữa sự trung thành gia đình và lợi ích quốc gia – đó là một sự căng thẳng không thể giải quyết và đây là thời điểm để cho những người khác tiếp nhận vai trò Nghị sỹ và Thứ trưởng của tôi.”¹

Ở Mỹ, các triều đại chính trị hùng mạnh bao gồm gia đình Adams trong thế kỷ 18 và 19, gia đình Roosevelt trong thế kỷ 20, và gia đình Bush cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21. Sau khi được bầu làm tổng thống năm 1960, John F. Kennedy đã bổ nhiệm em trai mình là Robert Kennedy làm Bộ trưởng Tư pháp, sự kiện mà một số sử gia cho rằng đã dẫn đến việc Tổng thống Lyndon B. Johnson, người kế nhiệm Tổng thống John F. Kennedy, ký ban hành luật chống gia đình trị vào năm 1967. Dù vậy, những lỗ hổng pháp lý vẫn tồn tại và điều đó đã cho phép các chính trị gia bổ nhiệm thành viên gia đình vào nhiều vị trí chính thức khác nhau, chẳng hạn như việc Tổng thống Bill Clinton bổ nhiệm vợ là Hillary Clinton làm người đứng đầu lực lượng đặc trách chương trình cải cách chăm sóc sức khỏe quốc gia năm 1993, và Tổng thống Donald Trump bổ nhiệm con gái Ivanka Trump và con rể Jared Kushner làm cố vấn đặc biệt năm 2017.

Câu hỏi đầu tiên và thường xuyên được đặt ra nhất là liệu Nhà Trắng dưới quyền Tổng thống Donald Trump có vi phạm luật chống gia đình trị khi bổ nhiệm con gái vào một chức vụ trong Nhà Trắng hay không. Luật chống gia đình trị liên bang² ngăn cấm quan chức công quyền – kể cả tổng thống – bổ nhiệm người thân vào các vị trí trong cơ quan thuộc thẩm quyền của mình. Dựa trên ngôn từ của luật, người ta có thể nghĩ rằng việc Tổng thống Donald Trump bổ nhiệm con gái và con rể vào các vị trí trong Nhà Trắng là bất hợp pháp. Tuy nhiên, việc chính quyền Donald Trump có vượt qua lần ranh đờ hay không thì vẫn còn nằm trong một “vùng xám”, bởi nó đưa người ta trở lại với một phán quyết tư pháp 24 năm trước đó liên quan đến

¹ <https://twitter.com/JoJohnsonUK/status/1169555292918571008>

² <https://www.law.cornell.edu/uscode/text/5/3110>

Hillary Clinton, khi bà là Đệ nhất Phu nhân. Lúc bấy giờ, Tổng thống Bill Clinton bổ nhiệm Hillary đặc trách chương trình cải cách y tế quốc gia. Sau khi Hiệp hội Thầy thuốc và Phẫu thuật viên Hoa Kỳ khởi kiện, hai thẩm phán liên bang đã ra phán quyết rằng luật chống gia đình trị liên bang không áp dụng cho Nhà Trắng theo cùng cách thức mà nó áp dụng cho các cơ quan liên bang hay hành pháp khác.

Nói cách khác, “dường như dựa trên phán quyết đó thì một số vị trí nhất định trong Nhà Trắng có thể không được coi là những vị trí thuộc cơ quan hành pháp”, bởi Nhà Trắng không phải lúc nào cũng được phân loại như một cơ quan, “điều mà phạm vi điều chỉnh của luật bị giới hạn” – đó là nhận định của Scott Amey, một luật sư thuộc Dự án Giám sát Chính phủ (Project on Government Oversight).

“Chúng tôi nghi ngờ rằng Quốc hội có ý định bao gồm Nhà Trắng hay Văn phòng Hành pháp của Tổng thống” vào trong phạm vi ràng buộc của luật chống gia đình trị – thẩm phán Laurence Silberman đã viết như vậy trong phán quyết năm 1993 liên quan đến Hillary Clinton.

Ông bổ sung thêm: “Thế nên, chẳng hạn, một Tổng thống sẽ bị cấm bổ nhiệm em trai mình làm Bộ trưởng Tư pháp, song có lẽ là không bị cấm bổ nhiệm người đó làm một trợ lý đặc biệt trong Nhà Trắng... Hơn thế, luật chống gia đình trị có thể chỉ cấm bổ nhiệm vào những chức vụ được trả lương trong chính phủ.”

Mặc dù nó bị tranh cãi bởi các luật gia, quyết định tư pháp năm 1993 có thể đã mở đường cho Tổng thống Donald Trump bổ nhiệm con gái và con rể vào các chức vụ trong Nhà Trắng, đặc biệt là bởi cô không phải là một viên chức chính phủ được trả lương, còn các thẩm phán thì diễn giải rằng luật chống gia đình trị có thể chỉ áp dụng cho những vị trí được trả lương.¹

Trích đoạn một bài báo trên tờ Business Insider trên đây cho thấy một thực tế là các quan chức công quyền vẫn tìm cách lách qua những lỗ hổng pháp lý, điều vốn không dễ tránh khỏi, để ban ân sủng cho người thân của mình.

Ở Mỹ, ngoài luật pháp liên bang, nhiều bang cũng đã ban hành luật chống “gia đình trị” (Anti-Nepotism Laws) nhằm ngăn cấm tình trạng các quan chức công quyền

¹ “Ivanka Trump's new White House position could be an ethical minefield” | Sonam Sheth | Business Insider | 25.3.2017 | <https://www.businessinsider.com/ivanka-trump-white-house-west-wing-donald-trump-ethics-legal-2017-3>

tuyên dụng, bổ nhiệm, trao hợp đồng... cho người thân thích (dựa trên quan hệ huyết thống và hôn nhân).¹

2.14. Nghiêm cấm quan chức công quyền nhận quà

Trong Hiến pháp Mỹ có quy định nghiêm cấm việc các quan chức liên bang nhận bất kỳ phần thưởng, khoản thanh toán hay vật có giá trị khác từ nước ngoài hoặc nhà cai trị, quan chức hay đại diện nước ngoài. Quy định này thường được gọi là “điều khoản lương bổng nước ngoài” (foreign emoluments clause) nằm ở Đoạn 8, Phần 9, Điều 1 của bản hiến pháp thành văn lâu đời nhất trên thế giới.

Ngoài ra, Hiến pháp Mỹ còn có “điều khoản lương bổng trong nước” (domestic emoluments clause) nằm ở Đoạn 7, Phần 1, Điều 2 – nghiêm cấm tổng thống nhận bất kỳ một khoản thanh toán lương bổng nào từ chính phủ liên bang hay từ các bang vượt quá “một mức đền bù” cho sự “phục vụ” của ông ta trên cương vị người đứng đầu cơ quan hành pháp.

Mục đích đơn giản của “điều khoản lương bổng nước ngoài” là nhằm đảm bảo rằng những người lãnh đạo quốc gia sẽ không bị ảnh hưởng thiếu đúng đắn, ngay cả khi họ không ý thức được điều đó, thông qua việc nhận quà tặng, vốn là một thông lệ phổ biến và thường là hủ bại trong giới cai trị và ngoại giao Châu Âu thời bấy giờ.

Nhìn chung, các bang ở Mỹ đều ban hành luật lệ quy định khi một quan chức công quyền được phép hay không được phép nhận quà.

Luật lệ về quà tặng áp dụng vào những trường hợp mà ở đó một vật có giá trị được trao cho một quan chức mà không kèm theo một sự đáp trả rõ ràng và một sự suy xét thích đáng phản hồi. Các luật lệ này có xu hướng rơi vào ba nhóm khác nhau là Hạn chế chung (General Restriction), Hạn chế dựa trên nguồn gốc (Source-Based Restriction), và Hạn chế dựa trên ý định (Intent-Based Restriction).

“Hạn chế chung” đề cập đến loại hình luật lệ cấm quan chức công quyền nhận quà bất kể người tặng có có ý định gây ảnh hưởng đến quan chức đó hay không và bất kể người tặng quà có nguồn bị cấm hay không, chẳng hạn như khi người đó chịu ảnh hưởng từ thẩm quyền của quan chức. Ý tưởng đằng sau sự hạn chế chung là việc nhận tiền hoặc quà tặng mà không kèm theo sự đáp trả bằng một sự cân nhắc ngang bằng có thể tạo ra một ý thức về nghĩa vụ ở người nhận quà. Những quy định hạn chế quà tặng chung chung như thế này đơn giản là cấm các quan chức khỏi mang cảm giác nợ nần đối với lợi ích cá nhân của người tặng quà.

“Hạn chế dựa trên nguồn gốc” đề cập đến sự hạn chế đối với những món quà được trao bởi một bên hữu quan, chẳng hạn như một nhà vận động hành lang hay một người làm việc trong một ngành thuộc thẩm quyền của quan chức đó. Sự công khai về mối quan tâm của người tặng quà trong việc gây ảnh hưởng đến quan chức đã

¹ “Nepotism Restrictions” | National Conference of State Legislatures | <https://www.ncsl.org/ethics/nepotism-restrictions>

dẫn các bang đi theo những hướng khác nhau. Một số bang cấm hoàn toàn việc các nhà vận động hành lang tặng quà cho quan chức (ví dụ như bang Colorado). Các bang khác lại thừa nhận việc tặng quà và chia sẻ bữa ăn và buổi chiêu đãi là một thông lệ văn hoá lâu đời, mà tốt hơn là nên giới hạn và buộc phải tuân thủ những đòi hỏi về minh bạch thay vì cấm đoán hoàn toàn (ví dụ, bang Pennsylvania).

“Hạn chế dựa trên ý định” đề cập đến hình thức hạn chế đối với việc trao và nhận quà chỉ khi người trao quà có ý định gây ảnh hưởng (hoặc trong một số trường hợp món quà có xu hướng gây ảnh hưởng) đến quan chức trong việc thực thi công vụ lẽ ra là theo một cách công tâm của người đó. Hành vi mà luật lệ về quà tặng hạn chế tương tự như hối lộ, song nó lại không đòi hỏi một thoả thuận nào cũng như một sự đáp trả cụ thể nào.

Ở Mỹ, nhiều bang có hơn một hình thức hạn chế quà tặng, thậm chí quy định cả ba hình thức.¹

2.15. Tính mở

Ngày nay, một trong những biện pháp kiểm soát hữu hiệu nhất đối với quyền lực nhà nước là tính mở (openness) của các hệ thống pháp luật trước hoạt động thương mại và các dòng yếu tố sản xuất trên trường quốc tế. Lịch sử đã truyền lại cho chúng ta nhiều bài học về tầm quan trọng của tính mở. Mối đe dọa của những “cuộc bỏ phiếu bằng chân” – sự chuyển dịch các phương tiện sản xuất và di cư – đối với một hệ thống chính trị không được lòng dân vốn đã diễn ra trong lịch sử (đặc biệt là ở Châu Âu từ cuối thời Trung Cổ) lại càng dễ dàng thực hiện trong thời đại ngày nay bởi chi phí giao dịch của việc di chuyển đã giảm xuống rất nhiều. Dưới chế độ độc tài của Putin, chẳng hạn, hàng trăm ngàn công dân Nga tài năng, ưu tú đã tìm cách rời khỏi đất nước để đến định cư tại các quốc gia dân chủ khác như Mỹ hay Anh.

Ngoài ra, những dòng thông tin tự do hơn hiện đang khiến cho sự so sánh giữa các hệ thống pháp luật trở nên dễ dàng hơn. Ngày nay, ở đâu mà chính quyền tỏ ra vị kỷ, đòi hỏi mức thuế cao và cung cấp dịch vụ và hạ tầng cơ sở nghèo nàn, ở đó nền kinh tế và nguồn thu ngân sách có thể bị thu hẹp lại. Việc trở thành người đứng đầu một thành phố ma hay lãnh đạo của một nhà nước phải đối mặt với tình trạng di tản của người dân chắc chắn sẽ phát đi tín hiệu phản hồi mạnh mẽ tới các nhà quản lý hay bộ máy nhà nước, tương tự như sự kiểm soát hữu hiệu đối với chủ nghĩa cơ hội người đại diện của các vị giám đốc trong các công ty cổ phần cạnh tranh. Vì vậy, về lâu dài, tính mở có thể giúp kiểm soát được quyền lực nhà nước và trao quyền lực cho nhân dân.



¹ State Gift Laws | National Association of Attorneys General | <https://www.naag.org/state-gift-laws/>

Cần phải khẳng định rằng không một biện pháp đơn lẻ nào trên đây đủ sức kiểm soát được quyền lực nhà nước, mà phải áp dụng càng nhiều biện pháp càng tốt. Thậm chí, đôi khi, tất cả các biện pháp nêu trên cũng không đủ sức ngăn nổi tình trạng quyền lực nhà nước bị lạm dụng. Như đã nhận xét trong Chương 4, quyền lực vốn vô cùng xảo quyệt, bởi những dạng thức vận hành cơ bản của quyền lực có thể thay đổi nhằm đối phó với nỗ lực không ngừng của chúng ta hòng thoát khỏi sự kiểm soát của nó. Vậy nên, xã hội cần phát hiện ra những dạng thức vận hành mới của quyền lực cũng như những biểu hiện mới của tình trạng lạm dụng quyền lực để đề ra phương thức ngăn chặn. Một điều cần thiết ở đây là người dân cần được trang bị những kiến thức về chính trị và thực hành dân chủ ngay khi họ còn ngồi trên ghế nhà trường, đặc biệt là cần khuyến khích họ tham gia vào hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự.

III. Các đảng phái chính trị

3.1 Định nghĩa

Theo từ điển Bách khoa Toàn thư Britannica, đảng phái chính trị là một nhóm người được tổ chức nhằm mục đích giành và thực thi quyền lực chính trị.

Ở nhiều nước, khái niệm chính đảng được luật định, và chính phủ có thể quy định cụ thể những yêu cầu đối với một tổ chức để đủ tư cách pháp lý là một chính đảng.

3.2 Lịch sử

Ý tưởng về việc nhiều người hình thành nên những nhóm hay phe phái lớn nhằm thúc đẩy lợi ích chung đã xuất hiện từ thời cổ đại. Plato đã đề cập đến các phe phái chính trị ở Athens thời đại Kinh điển (Classical Athens 480–323 BC) trong tác phẩm *Cộng hoà* (Republic)¹, còn Aristotle thì đã bàn đến tính chất phe phái của bộ máy nhà nước trong tác phẩm *Chính trị luận* (Politics).²

Tuy vậy, các đảng phái chính trị được cho là ra đời sớm nhất là quanh thời điểm cuối thế kỷ 18 ở Châu Âu và Mỹ, với Đảng Bảo thủ (Conservative Party)³ của Anh và Đảng Dân chủ (Democrat Party)⁴ của Mỹ thường được coi là những “chính đảng đang hoạt động lâu đời nhất” thế giới.

Nhìn chung, các đảng phái chính trị ra đời dưới hình thức hiện đại tại Châu Âu và Mỹ trong thế kỷ 19, song hành với các hệ thống bầu cử và nghị viện. Sự phát triển của các hệ thống bầu cử và nghị viện này phản ánh quá trình tiến hoá của các đảng phái. Kể từ đây, thuật ngữ “chính đảng” bắt đầu được dùng để chỉ tất cả các nhóm

¹ <https://classics.mit.edu/Plato/republic.mb.txt>

² *Chính trị luận* | Aristotle | Nông Duy Trường dịch | Nhà xuất bản Thế Giới | 2012 | Quyển 3, Chương 6, 7 & 8.

³ [https://en.wikipedia.org/wiki/Conservative_Party_\(UK\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Conservative_Party_(UK))

⁴ <https://www.politifact.com/factchecks/2016/oct/24/tim-kaine/democratic-party-oldest-continuous-political-party/>

có tổ chức mưu cầu quyền lực chính trị, bất kể là thông qua các cuộc bầu cử hay các cuộc cách mạng.

Thông thường, các thành viên của một đảng có các ý tưởng tương đồng về chính trị, và các đảng phái có thể thúc đẩy những mục tiêu ý thức hệ hay chính sách đặc thù. Mặc dù có một số nước không có đảng phái chính trị nào, song số này rất hiếm. Hầu hết các quốc gia đều có các đảng phái chính trị, phần lớn là đa đảng, trong khi một số ít chỉ có một đảng. Gần như tất cả các quốc gia dân chủ đều có các đảng phái chính trị mạnh, và người ta coi những quốc gia có số chính đảng ít hơn hai ắt là độc tài. Tuy vậy, như chúng ta dễ nhận thấy, một quốc gia với nhiều đảng phải cạnh tranh nhau không nhất thiết phải là quốc gia dân chủ, và nền chính trị của nhiều quốc gia độc tài được tổ chức xung quanh đảng phái chính trị nắm vai trò thống trị. Đây là tình trạng mà chúng ta đang được chứng kiến ở Nga dưới thời Putin hay ở Campuchia dưới thời Hun Sen.

3.3. Nguồn gốc

Các nhà khoa học chính trị đã đưa ra một vài cách giải thích vì sao các đảng phái chính trị lại trở thành một hiện tượng gần như phổ quát trên toàn cầu.

Sự chia rẽ xã hội

Một trong những cách giải thích chủ yếu về sự tồn tại của các chính đảng là ở chỗ chúng bắt nguồn từ sự chia rẽ trong nhân dân: xã hội bị chia rẽ theo một cách nào đó, và một chính đảng được thành lập nhằm tổ chức sự phân tách ấy thành cuộc cạnh tranh trong bầu cử. Chẳng hạn, xã hội có thể bị phân tách thành giới chủ và người làm công, nhà thờ và nhà nước, nông thôn và thành thị, trung tâm và ngoại vi, bảo thủ và cấp tiến, công nhân và nông dân, v.v. Từ đấy, các chính đảng có thể ra đời với cương lĩnh chính trị phù hợp với khối cử tri mà họ hướng đến để được cử tri bầu vào các cơ quan công quyền.

Động cơ cá nhân và động cơ nhóm

Đối với các cử tri, việc họ đánh giá một danh mục đơn giản gồm các chính sách của mỗi đảng bao giờ cũng dễ hơn việc phải đánh giá từng ứng cử viên đơn lẻ.

Một cách giải thích khác về hiện tượng các chính đảng phổ biến trên khắp thế giới là việc hình thành các chính đảng sẽ tạo ra động cơ tương thích cho các ứng cử viên và các nhà lập pháp. Chẳng hạn, sự tồn tại của các chính đảng có thể giúp phối hợp các ứng cử viên trên khắp các địa phương, qua đó một ứng cử viên trong một khu vực bầu cử có động cơ hỗ trợ ứng cử viên tương tự ở khu vực bầu cử khác. Như vậy, các chính đảng có thể là những cơ chế nhằm ngăn ngừa việc các ứng cử viên tuy theo đuổi những mục tiêu tương đồng song lại gây hại cho nhau trong khi vận động tranh cử hay khi tham gia quản lý nhà nước. Điều này có thể giúp giải thích cho hiện tượng phổ biến của các chính đảng: nếu một nhóm ứng cử viên hình thành nên một chính đảng và ít gây tác hại cho nhau hơn thì họ có thể hoạt động tốt hơn trong dài hạn so với các chính khách phi đảng phái.

Các chính đảng còn có thể can chỉnh động cơ các thành viên khi họ ở trong một cơ quan lập pháp. Sự tồn tại của một bộ máy đảng có thể giúp các liên minh cử tri nhất trí về những lựa chọn chính sách lý tưởng, trong khi một cơ quan lập pháp với các thành viên phi đảng phái lại có thể không bao giờ đạt được thoả thuận về một lựa chọn chính sách tối ưu nếu không có một thiết chế nào đó để ràng buộc lựa chọn của họ.

Tâm lý ngại cân nhắc, lựa chọn

Một cách giải thích đáng chú ý khác giải thích cho lý do tồn tại của các chính đảng lại mang tính chất tâm lý học: các chính đảng có thể cần thiết đối với nhiều người để họ tham gia vào chính trị, bởi chúng đem lại cho họ một phương cách ra quyết định hết sức giản tiện, cho phép người ta đưa ra lựa chọn dựa trên những thông tin khả tín với một nỗ lực tâm sức ít hơn rất nhiều so với khi họ phải đánh giá một cách sáng suốt từng ứng cử viên một. Nếu thiếu các đảng phái chính trị, cử tri sẽ buộc phải đưa ra đánh giá từng ứng cử viên trong từng cuộc bầu cử. Trong khi đó, các chính đảng lại cho phép cử tri đưa ra nhận định về một số ít nhóm, rồi áp dụng nhận định về chính đảng đó cho tất cả các ứng cử viên khác là đảng viên của nó. Nhờ việc người ta nắm được thông tin về cương lĩnh của một vài chính đảng dễ hơn rất nhiều so với quan điểm cá nhân của nhiều ứng cử viên, nên sự tồn tại của các chính đảng giúp tiết giảm gánh nặng nhận thức cho người dân khi họ bỏ lá phiếu bầu cử.

3.4. Các hệ thống đảng phái

Trên thế giới tồn tại 4 loại hệ thống đảng phái là hệ thống phi đảng phái, hệ thống độc đảng, hệ thống lưỡng đảng và hệ thống đa đảng.

Hệ thống phi đảng phái

Trong một hệ thống phi đảng phái, không một chính đảng nào tồn tại, hoặc các chính đảng không phải là một bộ phận chính của hệ thống chính trị. Số quốc gia không có đảng phái chính trị là rất ít, chủ yếu là các quốc gia Hồi giáo như Bahrain, Kuwait, Oman, Qatar, Saudi Arabia, UAE hay Afghanistan. Ở các quốc gia này, các chính đảng bị cấm hoạt động, và các ứng cử viên tham gia tranh cử phải mang tính chất độc lập.

Hệ thống độc đảng

Trong một hệ thống độc đảng, quyền lực hoàn toàn do một chính đảng nắm giữ. Khi trong hệ thống chỉ duy nhất một chính đảng tồn tại thì đó có thể là kết quả của việc các chính đảng khác bị cấm hình thành và hoạt động – đây là đặc điểm chung trong các nhà nước độc tài. Chẳng hạn, ở Cuba và Việt Nam chỉ có Đảng Cộng sản Cuba và Đảng Cộng sản Việt Nam là chính đảng duy nhất được phép tồn tại và hoạt động.

Việc cấm đoán các đảng phái cạnh tranh chính trị cũng có thể đảm bảo rằng chỉ một chính đảng duy nhất có thể nắm quyền lực trên thực tế, ngay cả khi không cần phải đặt tất cả các chính đảng khác ra ngoài vòng pháp luật. Ở Trung Quốc, chẳng hạn, ngoài Đảng Cộng sản Trung Quốc thì còn có 8 đảng khác được chính thức công

nhận. Tuy nhiên, Hiến pháp Trung Quốc lại quy định Đảng Cộng sản Trung Quốc là chính đảng lãnh đạo, 8 đảng khác được gọi là “các đảng phái dân chủ”.

Ở các quốc gia với chế độ bầu cử tự do cũng tồn tại khả năng chỉ có một chính đảng duy nhất cầm quyền. Những trường hợp như thế đôi khi được gọi là các hệ thống một đảng chi phối. Người ta vẫn còn tranh luận là liệu một quốc gia chưa bao giờ trải qua việc chuyển giao quyền lực từ đảng này sang đảng khác có được coi là một nền dân chủ hay không. Tại một số quốc gia trên thế giới đã từng có những giai đoạn chỉ một chính đảng cầm quyền, song chúng vẫn thường được coi là những quốc gia dân chủ và chúng không tạo ra những rào cản pháp lý nhằm loại trừ các chính đảng khác tham gia chính phủ. Một số quốc gia điển hình thuộc loại này là Nhật Bản, Mexico, Nam Phi và Singapore.

Hệ thống lưỡng đảng

Tại một số quốc gia chỉ có hai chính đảng có cơ hội thực tế để cầm quyền thông qua bầu cử cạnh tranh. Điển hình cho các quốc gia này là Anh – nơi Đảng Bảo thủ và Công đảng thay nhau cầm quyền, và Mỹ – nơi Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà cạnh tranh nhau nắm quyền trong phần lớn lịch sử tồn tại của Hợp chúng quốc.

Các định chế chính trị có thể định hình nên số chính đảng của một quốc gia. Trong thập niên 1950, nhà xã hội học và chính trị học người Pháp Maurice Duverger (1917–2014) đã nhận thấy là hệ thống bầu cử nào mà mỗi khu vực bầu cử được bầu một ứng cử viên, mỗi cử tri được bỏ một phiếu cho một ứng cử viên và kết quả bầu cử được quyết định theo nguyên tắc đa số tương đối (plurality voting system – tức người thắng là người nào giành được nhiều phiếu bầu nhất) thì đều có xu hướng tạo ra các hệ thống lưỡng đảng. Hiện tượng này được biết đến với tên gọi là “quy luật Duverger”.

Hệ thống đa đảng

Trong khoa học chính trị, hệ thống đa đảng là một hệ thống chính trị mà ở đó nhiều chính đảng dọc theo dải quan điểm chính trị tham gia chạy đua trong các cuộc bầu cử quốc gia, và tất cả đều có khả năng giành quyền kiểm soát các chức vụ trong chính phủ, theo một cách riêng rẽ hay thông qua liên minh với các đảng khác. Khác với hệ thống một đảng chi phối và hệ thống lưỡng đảng, các hệ thống đa đảng có xu hướng phổ biến hơn trong các chế độ nghị viện (parliamentary system) so với chế độ tổng thống (presidential system), và phổ biến hơn rất nhiều tại các quốc gia áp dụng phương thức bầu cử đại diện theo tỷ lệ (proportional representation) so với các quốc gia áp dụng phương thức bầu cử “cán đích đầu tiên” (first-past-the-post). Một số chính đảng cạnh tranh với nhau để giành quyền lực và tất cả chúng đều có cơ hội hợp lý trong việc tham gia thành lập chính phủ.

Trong các hệ thống đa đảng áp dụng phương thức đại diện theo tỷ lệ, mỗi đảng giành được một số ghế lập pháp tương ứng với số phiếu bầu mà nó nhận được.

Theo phương thức bầu cử “cán đích đầu tiên”, toàn bộ cử tri được chia thành các khu vực bầu cử, mỗi khu vực bầu một người vào cơ quan lập pháp dựa trên nguyên tắc đa số tương đối (ai giành được nhiều phiếu bầu nhất thì chiến thắng).

Phương thức “cán đích đầu tiên” không dẫn tới sự ra đời của hàng loạt chính đảng, mà thường tạo ra một hệ thống lưỡng đảng, trong đó chỉ có hai chính đảng có cơ hội giành được các chức vụ công quyền thông qua bầu cử.

Trái lại, phương thức đại diện theo tỷ lệ lại không có xu hướng này, mà cho phép nhiều chính đảng lớn ra đời. Các hệ thống đại diện theo tỷ lệ hoặc là có các khu vực bầu cử nhiều thành viên (với hơn một đại diện được bầu từ một khu vực nhất định vào cùng cơ quan lập pháp), hoặc là có cách thức dồn phiếu khác nào đó, và vì thế có số lượng chính đảng khả dĩ thành công lớn hơn. Quy luật Duverger phát biểu rằng số chính đảng khả dĩ thành công bằng một (1) cộng với số ghế được bầu trong một đơn vị bầu cử.

Argentina, Bỉ, Brazil, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Ấn Độ, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Philippines, Ba Lan, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ hay Ukraine là những ví dụ về những quốc gia áp dụng hệ thống đa đảng trong nền dân chủ của mình. Ở các quốc gia này, thông thường không một chính đảng đơn lẻ nào chiếm đa số ghế trong quốc hội (quốc hội treo). Thay vào đó, nhiều chính đảng buộc phải thoả hiệp với nhau để hình thành các liên minh nhằm mục đích phát triển các khối quyền lực, thường là quyền kiểm soát của đa số đối với quốc hội, và đạt được sự uỷ thác chính danh từ cử tri.

3.5. Vai trò của các đảng phái chính trị

Các đảng phái chính trị có ít nhất 5 vai trò như dưới đây.

Đề cử các ứng cử viên

Các chính đảng chịu trách nhiệm lựa chọn những ứng viên nào sẽ chạy đua vào các chức vụ trong hệ thống chính trị. Chúng lựa chọn những ứng cử viên tin tưởng vào cương lĩnh của đảng. Các ứng cử viên này sẽ đại diện cho các đảng viên và góp phần phổ biến thông điệp của đảng trong các cửa bầu cử.

Ảnh hưởng đến chính sách

Trong các nền dân chủ hiện đại, các nghị sỹ trong các cơ quan lập pháp thường là thành viên của các chính đảng. Các nghị sỹ thành viên của mỗi đảng thường làm việc cùng nhau như một nhóm nhằm soạn thảo và thông qua những đạo luật thể hiện cương lĩnh của đảng mình. Các đạo luật mà quốc hội thông qua ảnh hưởng đến các chính sách của chính phủ cũng như toàn xã hội. Người của mỗi chính đảng đều muốn chính sách của chính phủ phản ánh cương lĩnh của đảng.

Thống nhất chính phủ

Các thành viên cùng một chính đảng được kết nối với nhau bởi họ cùng ở trong một tổ chức. Phần lớn các thành viên trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa

phương đều là đảng viên một chính đảng nào đó. Các chính đảng có thể kết nối đảng viên của mình ở các cấp chính quyền khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu lớn cho đảng.

Tạo ra sự cân bằng

Chính đảng quyền lực nhất là chính đảng có nhiều thành viên được bầu vào bộ máy công quyền. Chính đảng hoặc liên minh chính đảng nào chiếm đa số trong cơ quan lập pháp thì chính đảng hoặc liên minh chính đảng đó có thể hướng sự chú ý của chính phủ vào những chủ đề có ý nghĩa quan trọng với cương lĩnh của mình. Các chính đảng chiếm thiểu số gắng sức đóng vai trò đối lập với phe đa số và chế ước quyền lực của nó. Thường thì chính đảng hoặc liên minh chính đảng chiếm đa số ghé có khả năng thông qua được nhiều đạo luật. Tùy thuộc vào sức mạnh của phe thiểu số, phe đa số có thể cần phải thoả hiệp với phe thiểu số trước khi một đạo luật được thông qua. Bằng cách đó, các chính đảng đối lập bảo vệ lợi ích của những người ủng hộ đảng mình. Trong các chế độ tổng thống (presidential system – tức hệ thống mà tổng thống là người đứng đầu cơ quan hành pháp), một sự cân bằng tương tự cũng được tạo ra khi tổng thống và phe đa số trong quốc hội thuộc các chính đảng khác nhau.

Cung cấp thông tin cho dân chúng

Các chính đảng tiến hành các chiến dịch vận động cho các ứng cử viên của mình. Trong các chiến dịch tranh cử, các chính đảng chạy các chương trình quảng cáo trên đài truyền hình, phân phát các cuốn sách mỏng quảng cáo (pamphlet), đăng các bài blog, và giúp các ứng cử viên phát biểu trước công chúng. Tất cả các hoạt động truyền thông này là nhằm giúp người dân hiểu được các chủ đề chính trị là gì cũng như cách thức bộ máy chính quyền hoạt động.

Điều cần lưu ý là tất cả những thông tin mà một chính đảng phát ra đều thiên về cương lĩnh chính trị của nó. Vì thế, người dân không nên chỉ dựa vào nguồn thông tin của một chính đảng.

IV. Kiểm soát quyền lực của các đảng phái chính trị

Các chính đảng vừa là những tổ chức trung gian giữa nhà nước và nhân dân, vừa là những trung tâm tập hợp sức mạnh của quần chúng, bởi vậy đây là những lực lượng có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội, đặc biệt là khi một hoặc một số đảng có các thành viên chấp chính (cầm quyền) và (các) đảng còn lại đóng vai trò đối lập. Rốt cuộc thì chỉ khi các chính đảng tôn trọng một bản hiến pháp dân chủ, một hệ thống pháp luật minh bạch thì bản hiến pháp đó mới có giá trị thực chất, xã hội đó mới thực sự “thượng tôn pháp luật”.

Xin lấy nước Nga và Campuchia làm dẫn chứng. Trên lý thuyết, đây đều là những quốc gia có đầy đủ những yếu tố cấu thành của một nền dân chủ hiện đại: hiến pháp dân chủ, tam quyền phân lập, đa nguyên đa đảng, tự do chính trị, tự do bầu cử, tự

do ngôn luận, tự do báo chí, xã hội dân sự, v.v. Song trên thực tế, đây lại là những quốc gia độc tài cá nhân điển hình. Lý do là bởi Đảng Nước Nga Thống Nhất ở Nga (đặc biệt là nhà lãnh đạo Putin) và Đảng Nhân dân Campuchia ở Campuchia (đặc biệt là nhà lãnh đạo Hun Sen) đều không tôn trọng các thiết chế dân chủ nói trên. Các cơ chế kiểm soát quyền lực trong xã hội đều bị hai nhà độc tài này lần lượt vô hiệu hoá theo những cách khác nhau.

Ngay cả ở các quốc gia dân chủ lâu đời như Mỹ chẳng hạn, bộ máy các chính đảng cũng có thể khiến pháp luật bị vô hiệu. Xin lấy ví dụ, năm 1974 các thành viên Đảng Dân chủ trong Hạ viện đã không luận tội Tổng thống Richard Nixon trong vụ Watergate. Hạ viện do Đảng Dân chủ kiểm soát chỉ ra nghị quyết chấp nhận bản báo cáo của Ủy ban Tư pháp Hạ viện với nội dung khuyến nghị việc luận tội, chứ không tổ chức một cuộc bỏ phiếu nào về việc áp dụng các điều khoản trong bản báo cáo, để qua đó luận tội Tổng thống. Năm 1999, Thượng viện Hoa Kỳ đã tha bổng một Bill Clinton trước đó đã bị Hạ viện luận tội, lý do là không hội đủ 2/3 số phiếu cần thiết của các thượng nghị sỹ có mặt để kết tội và cách chức Tổng thống như quy định trong Hiến pháp. Hai vụ luận tội Tổng thống Donald Trump vào năm 2019 và năm 2021 cũng đi đến kết cục tương tự. Thông thường, các nghị sỹ bỏ phiếu theo lập trường chung của đảng mình, chứ hiếm khi họ thể hiện quan điểm theo đúng bản chất sự việc mà trái với quan điểm của đảng. Trong khi đó, các đảng phái thì hầu như luôn ưu tiên lợi ích của đảng mình trước khi tính tới lợi ích của cộng đồng, xã hội và đất nước.

Sau sự kiện người biểu tình ủng hộ Tổng thống Donald Trump tập kích đòi Capitol ở thủ đô Washington ngày 6 tháng 1 năm 2021, cả lãnh đạo phe đa số của Đảng Cộng hoà ở Thượng viện là Mitchell McConnell¹ lẫn lãnh đạo phe thiểu số của Đảng Cộng hoà ở Hạ viện là Kevin McCarthy² đều lên án mạnh mẽ vụ tập kích và quy trách nhiệm cho Tổng thống Donald Trump là đã kích động vụ bạo loạn, không ngăn chặn đám đông trong cơn cuồng loạn bạo lực mà thậm chí còn vui vẻ xem tivi chứng kiến cảnh tượng chưa từng xảy ra trong lịch sử nước Mỹ. Tuy nhiên, cả hai đều bỏ phiếu không luận tội Trump, bất chấp một thực tế là mức độ nghiêm trọng của vụ việc đã khiến dư luận thế giới phải sửng sốt, và bản thân Kevin McCarthy cũng từng

¹ “‘The Mob Was Fed Lies’: McConnell Rebukes Trump For His Role In Capitol Riot” | Kelsey Snell, Barbara Sprunt | NPR | 19.1.2021 | <https://www.npr.org/sections/insurrection-at-the-capitol/2021/01/19/958410118/this-mob-was-fed-lies-mcconnell-rebukes-trump-for-his-role-in-capitol-riot>

“McConnell: Trump 'morally responsible' for Capitol riot” | Reuters | 14.2.2021 | <https://www.youtube.com/watch?v=X-F1RQJETiQ>

² “McCarthy says Trump ‘bears responsibility’ for Capitol riot” | Nick Niedzwiadek | Politico | 13.1.2021 | <https://www.politico.com/news/2021/01/13/mccarthy-trump-responsibility-capitol-riot-458975>

cho biết là Trump thừa nhận rằng ông ta chịu một phần trách nhiệm cá nhân về vụ bạo loạn.¹

Trong bài phát biểu trước Thượng viện Mỹ ngày 19 tháng 1 năm 2021, Mitchell McConnell đã nói: “Sau những gì ông ta đã làm, mà hậu quả thì chúng ta đều đã được chứng kiến, Donald Trump không nên được xem là đủ tư cách chạy đua vào chức vụ [tổng thống] nữa.” Mặc dù vậy, về sau cả Mitchell McConnell và Kevin McCarthy đều ủng hộ Donald Trump làm ứng cử viên Đảng Cộng hoà trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ diễn ra vào tháng 11 năm 2024. Có lẽ một lý do quan trọng ở đây là Đảng Cộng hoà không còn ai đủ khả năng thách thức đương kim Tổng thống Joe Biden trong cuộc bầu cử tổng thống đó.



Trong khoa học chính trị phương Tây có một khái niệm gọi là “trách nhiệm chính đảng” (party responsibility)². Trách nhiệm chính đảng là việc quy trách nhiệm tập thể cho chính đảng cầm quyền về hoạt động của chính phủ. Đây là ý tưởng cốt lõi của một mô hình, được biết đến với tên gọi “responsible party government” (tạm dịch: “chính phủ chính đảng trách nhiệm”), được phát triển bởi các tác giả như cựu Tổng thống Mỹ kiêm nhà khoa học hàn lâm Woodrow Wilson (1856–1924), nhà giáo dục và luật gia người Mỹ Frank Goodnow (1859–1939) và nhà khoa học chính trị người Mỹ E. E. Schattschneider (1892–1971). Tiên đề của mô hình này là *điều kiện tiên quyết cần thiết cho trách nhiệm chính trị thực sự là quyền lực đầy đủ*. Không một quan chức nào có đủ quyền lực đối với hành động của chính phủ để buộc phải chịu trách nhiệm một cách có ý nghĩa đối với những hành động đó. Chỉ có một chính đảng mới hội đủ quyền lực để kiểm soát những gì mà chính phủ làm và vì thế thực sự chịu trách nhiệm đối với chính phủ.³

Các chính đảng cùng bộ máy của chúng có ảnh hưởng to lớn như thế trong xã hội, nên rõ ràng việc đặt vấn đề kiểm soát quyền lực các chính đảng là đặc biệt cần thiết.

¹ “In days after January 6, McCarthy said Trump admitted bearing some responsibility for Capitol attack” | Andrew Kaczynski & Melanie Zanona | CNN | 14.1.2022 | <https://edition.cnn.com/2022/01/14/politics/kfile-kevin-mccarthy-donald-trump-january-6/index.html>

² “Party Responsibility” | Austin Ranney | ScienceDirect | <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/B0080430767011918>

³ Theo nhà khoa học chính trị người Mỹ Austin Ranney (1920–2006) thì tương ứng với điều đó, một chính phủ dân chủ hiện đại cần vận hành như sau: tại mỗi cuộc bầu cử, mỗi một trong hai (và chỉ nên hai) chính đảng lớn ban bố đề xuất về những biện pháp nhằm giải quyết những vấn đề của quốc gia. Các cử tri bỏ phiếu cho những ứng cử viên nghị viện và tổng thống bởi họ được đề cử bởi chính đảng mà cử tri lựa chọn, chứ không phải bởi phẩm chất cá nhân của ứng cử viên. Cuối nhiệm kỳ của đảng cầm quyền, những cử tri nào tán thành hoạt động của đảng sẽ bỏ phiếu để đưa đảng đó trở lại cầm quyền. Những cử tri không tán thành thì bỏ phiếu để thay thế nó bằng đảng đối lập, đưa đảng này trở thành đảng cầm quyền mới. (“Party Responsibility” | Austin Ranney | ScienceDirect)

Và tương tự như kiểm soát quyền lực nhà nước, việc kiểm soát quyền lực các chính đảng cũng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là (i) quyền lực (sử dụng quyền lực để cân bằng, chế ước và kiểm soát quyền lực); (ii) quy tắc (kiểm soát quyền lực bằng các quy tắc, tức là hệ thống pháp luật do con người tạo ra); và (iii) tính mở (openness).

4.1. Đa nguyên đa đảng

Cơ chế kiểm soát quyền lực tốt nhất có lẽ vẫn chính là dùng quyền lực để kiểm soát quyền lực. Trong bất kỳ nền dân chủ hiện đại nào cũng cần phải có sự tồn tại của ít nhất 2 chính đảng để giữa chúng có sự cân bằng quyền lực với nhau và chế ước quyền lực lẫn nhau.

Hơn 2.300 năm trước, Aristotle đã nhấn mạnh đến bản chất đa nguyên của một quốc gia trong tác phẩm *Chính trị luận* (Politics).

[...] Sở dĩ như vậy vì bản chất của một quốc gia là đa nguyên, kết hợp bởi nhiều phần tử khác nhau... Cũng nên nhắc lại, một quốc gia không phải chỉ là sự tập hợp của nhiều người, mà là sự tập hợp của nhiều người *khác nhau*, vì sự đồng dạng không tạo thành một quốc gia. [...]¹

Rõ ràng, các xã hội độc đảng là đi ngược lại nguyên tắc cơ bản của kiểm soát quyền lực. Và ngày nay, người ta hiểu độc đảng – đặc biệt là ở các quốc gia theo ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa – đồng nghĩa với độc tài. Dĩ nhiên, “đa đảng” theo kiểu như ở Trung Quốc hay Triều Tiên trên thực tế cũng là độc đảng, bởi hiến pháp ở các quốc gia này quy định Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo.

4.2. Thất chặt quy định về tài chính chính trị

Trong lời giới thiệu công trình nghiên cứu “Political Finance Reforms” (Cải cách tài chính chính trị), hai tác giả Yukihiko Hamada và Khushbu Agrawal đã nhận xét rằng tiền bạc là thành tố cần thiết của bất kỳ nền dân chủ nào, bởi nó tạo điều kiện cho sự tham gia, vận động và đại diện chính trị. Theo họ, nếu không được quản lý một cách hữu hiệu, đồng tiền có thể làm xói mòn sự liêm chính (integrity) của các quy trình và định chế chính trị, đồng thời huỷ hoại chất lượng của nền dân chủ. Vì vậy, các quy định liên quan đến hoạt động tài trợ cho các chính đảng và các chiến dịch bầu cử, vốn được biết đến dưới cái tên tài chính chính trị (political finance), là một phương cách quan trọng để thúc đẩy sự liêm chính, tính minh bạch (transparency) và trách nhiệm giải trình (accountability) trong bất kỳ nền dân chủ nào. Theo Cơ sở Dữ liệu Tài chính Chính trị (Political Finance Database) của International IDEA², gần như tất cả 180 quốc gia bao hàm trong cơ sở dữ liệu này

¹ *Chính trị luận* | Aristotle | Nông Duy Trường dịch | Nhà xuất bản Thế Giới | 2012 | Quyển 2, Chương 2, trang 85-86

² International IDEA (International Institute for Democracy and Electoral Assistance): Viện Quốc tế về Hỗ trợ Dân chủ và Bầu cử) là một tổ chức liên chính phủ với mục đích ủng hộ và củng cố các định chế và tiến trình dân chủ trên khắp thế giới và phát triển các nền dân chủ bền vững, hữu hiệu và chính danh. Trụ sở của nó nằm ở Stockholm, Thụy Điển.

đều có một hình thức nào đó về quy định tài chính chính trị liên quan đến tài trợ, chi tiêu và báo cáo từ khu vực công cũng như khu vực tư, cùng các cơ chế giám sát và chế tài. Dù vậy, các vụ tai tiếng tài chính chính trị lặp đi lặp lại đã phơi bày một số bất cập về quản lý vốn dễ dàng bị khai thác. Theo các tác giả, các vụ tai tiếng và tham nhũng, cũng như sự chi phối của đồng tiền trong tiến trình chính trị, làm suy yếu tiếng nói thường nhật của công chúng tại một số quốc gia. Điều này sẽ dần dần làm xói mòn niềm tin của người dân đối với các định chế dân chủ đại diện.¹

Các quy định quản lý của nhà nước ảnh hưởng đến các chính đảng theo hai cách là (i) can thiệp vào các nguồn thu nhập và (ii) bắt buộc các chính đảng phải duy trì một mức độ minh bạch nào đó về hoạt động tài trợ. Một cách thắt chặt phổ biến đối với phương thức kiếm tiền của các chính đảng là giới hạn những đối tượng có thể hiến tặng tiền bạc cho các chính đảng; chẳng hạn, những người không phải là công dân của một quốc gia thì không được phép đóng góp cho các chính đảng của quốc gia đó – mục đích là nhằm ngăn ngừa sự can thiệp của nước ngoài. Một cách thức phổ biến khác là giới hạn số tiền một cá nhân có thể tặng một chính đảng trong mỗi cuộc bầu cử. Tương tự, chính phủ có thể đặt ra mức chi tiêu tối đa mà mỗi chính đảng được phép trong một cuộc bầu cử. Các quy định về tính minh bạch có thể đòi hỏi các chính đảng phải tiết lộ thông tin tài chính chi tiết cho chính phủ. Thậm chí tại nhiều quốc gia, những luật lệ về minh bạch còn đòi hỏi công chúng phải được tiếp cận những thông tin tài chính chi tiết nhằm ngăn ngừa nguy cơ tham nhũng.²

Cần lưu ý rằng việc thiết lập, thực thi và sửa đổi các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động vận động tài chính và chi tiêu của các chính đảng có thể hết sức khó khăn, bởi bản thân chính phủ có thể nằm trong vòng kiểm soát của các chính đảng mà những quy định này điều chỉnh.

4.3. Thiết lập các cơ chế nhằm giải quyết những bế tắc chính trị do đảng phái gây ra

Những vụ bế tắc chính trị do đảng phái gây ra là tình trạng không hiếm gặp trong sinh hoạt chính trị ở các nền dân chủ hiện đại, khi các chính đảng đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích quốc gia. Chẳng hạn như các vụ luận tội tổng thống bất thành hay các cuộc điều đình giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà nhằm nâng trần nợ công những năm gần đây ở Hoa Kỳ³. Để giải quyết tình trạng bế tắc nguy hiểm đó

¹ *Political Finance Reforms* | Yukihiro Hamada & Khushbu Agrawal | International IDEA | 2020 | <https://www.idea.int/sites/default/files/publications/political-finance-reforms.pdf>

² “Comparative Party Finance: What is to be done?” | Justin Fisher (Brunel University) & Todd Eisenstadt (American University) | Brunel University Research Archive | <https://bura.brunel.ac.uk/bitstream/2438/3539/4/Fulltext.pdf>

³ Quốc hội Mỹ đã phê chuẩn hàng nghìn tỷ USD chi tiêu trong thập niên qua, khiến nợ công của Mỹ tăng gần gấp 3 lần kể từ năm 2009. Trong giai đoạn đó, khả năng vay tiền của Bộ Tài chính Mỹ nhằm thanh toán khoản nợ đó liên tục đụng phải giới hạn bắt buộc do Quốc hội quy định về vay nợ, còn gọi là trần nợ công. Những nỗ lực nhằm nâng hoặc xoá bỏ trần nợ công đã trở thành chủ đề của những cuộc tranh cãi gay gắt giữa các nhà hoạch định chính sách; một số nhà lập pháp vốn chỉ trích nợ chính phủ đã sử dụng các cuộc điều đình về thay đổi mức trần hòng tìm cách gây áp lực buộc chính phủ cắt giảm chi tiêu. Tình

rõ ràng là phải cần tới những giải pháp phi đảng phái. Các giải pháp này có thể là những quy định trong hiến pháp nhằm trao quyền cho cơ quan tư pháp phi đảng phái ra phán quyết về những vấn đề tương tự, hoặc yêu cầu tiến hành trưng cầu dân ý về chủ đề đang khiến chính trường bế tắc, hoặc bắt buộc chính phủ tổ chức bầu cử trước thời hạn (trong các chế độ nghị viện – parliamentary system), v.v.

4.4. Tính mở

Sử dụng tính mở (openness) trong việc kiểm soát quyền lực các chính đảng có nghĩa là tạo ra một môi trường sinh hoạt chính trị cởi mở, đảm bảo quyền tự do chính trị cho người dân, đặc biệt là quyền tự do thành lập đảng phái, quyền tham gia hoặc rời bỏ một chính đảng, quyền ủng hộ chính đảng này hay chính đảng kia, v.v.

Trong Tiếng Anh có câu thành ngữ “People get the government they deserve”, dịch nôm na sang Tiếng Việt là “Người dân nào thì chính phủ nấy”. Công chúng cần được truyền dạy những kiến thức cơ bản và thiết thực về chính trị và thực hành dân chủ để họ biết cách duy trì một môi trường chính trị đảng phái mang tính cạnh tranh cao và lành mạnh, sao cho có ít nhất hai chính đảng có cơ hội cầm quyền ngang ngửa nhau, không tạo vị thế vượt trội cho một chính đảng so với các chính đảng còn lại. Và tốt nhất điều này cần được thực hiện ngay từ trong trường học.

thế chênh vênh của Quốc hội liên quan đến chủ đề này càng ngày càng dễ dẫn tới tình trạng gián đoạn, kê cả những lần chính phủ phải đóng cửa, và thậm chí cả bóng ma vỡ nợ, vốn đe dọa đẩy nền kinh tế Mỹ vào khùng hoảng.

Chương 11 <>

Kiểm soát quyền lực trong khu vực kinh tế

Hẳn ai trong số chúng ta cũng đã từng nghe nói đến những nỗi thống khổ của những người nô lệ trong tay các chủ nô dưới chế độ nô lệ, của những người nông dân cày thuê cuốc mướn cho các địa chủ dưới chế độ phong kiến, hay gần đây hơn là của những người công nhân trong các nhà máy công xưởng dưới chế độ tư bản thời kỳ sơ khai.

Chúng ta hẳn cũng đã từng nghe đến những câu thành ngữ như “thương trường là chiến trường” hay tình trạng “cá lớn nuốt cá bé” trong hoạt động cạnh tranh trên thị trường. Thỉnh thoảng chúng ta lại bắt gặp trên báo chí những thông tin về tình trạng những công ty độc quyền hay những doanh nghiệp nắm giữ thị phần lớn lũng đoạn thị trường, thao túng giá cả, chèn ép khách hàng... hòng thu về những khoản lợi nhuận khổng lồ.

Hàng ngày, từ hàng chục đến hàng trăm triệu người trên thế giới chăm chú dõi theo các chỉ số chứng khoán trên các thị trường chứng khoán lớn của thế giới, đặc biệt là Chỉ số Tổng hợp Nasdaq (Nasdaq Composite Index – gồm hầu hết các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường chứng khoán Nasdaq ở New York), Chỉ số Bình quân Công nghiệp Dow Jones (Dow Jones Industrial Average Index – chỉ số thị trường chứng khoán của 30 công ty nổi bật niêm yết trên các thị trường chứng khoán của Mỹ), và Chỉ số S&P 500 (Standard and Poor's 500 – chỉ số chứng khoán của 500 công ty lớn nhất niêm yết trên các thị trường chứng khoán ở Mỹ – với tổng giá trị vốn hoá thị trường lên đến hơn 43 nghìn tỷ USD vào tháng 1 năm 2024, gần gấp đôi GDP của Mỹ). Bên cạnh đó là hàng trăm chỉ số chứng khoán của hàng trăm sở giao dịch chứng khoán trên khắp thế giới.

Trong khi đó, sản xuất ra của cải vật chất là một trong những hoạt động cơ bản nhất, nếu không muốn nói là hoạt động cơ bản nhất, của con người trong xã hội. “Nén bạc đâm toạc tờ giấy”, kiểm soát quyền lực trong khu vực kinh tế, vì vậy, là một vấn đề hệ trọng trong các xã hội hiện đại.

I. Quyền lực thị trường

Tháng 9 năm 2015, Chương trình Nghị sự 2030 (2030 Agenda) với 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG) đã được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Chương trình Nghị sự 2030 cho rằng “những cách biệt lớn về

cơ hội, của cải và quyền lực”¹ là một trong những “thách thức to lớn” đối với sự phát triển bền vững. Đồng thời, nó thừa nhận “tăng trưởng bền vững, toàn diện và liên tục... chỉ có thể đạt được một khi của cải được chia sẻ và bất bình đẳng thu nhập được giải quyết”².

Tập trung quyền lực thị trường: trở ngại cho phát triển bền vững

Trong bài “Sự tập trung của cải và quyền lực kinh tế ngày càng tăng là một trở ngại cho phát triển bền vững – và điều cần phải làm” (The increasing concentration of wealth and economic power as an obstacle to sustainable development – and what to do about it) trong báo cáo *Tiêu điểm về phát triển bền vững 2018* (Spotlight on Sustainable Development 2018), các tác giả đã nhận xét: Một mảng màu lớn trên bức tranh bất bình đẳng là hiện tượng tập trung sức mạnh thị trường ngày càng tăng, cùng sự tích tụ của cải và quyền lực kinh tế trong tay của một nhóm tương đối nhỏ các tập đoàn xuyên quốc gia và những cá nhân siêu giàu. Trên thực tế, sự tập trung cao độ của cải và quyền lực gây tác hại đến tiến bộ của toàn bộ Chương trình Nghị sự 2030.³

Theo hai tác giả Kate Donald và Jens Martens thì xu hướng trên không phải xuất hiện một cách ngẫu nhiên: bất bình đẳng là kết quả của những sự lựa chọn chính sách hữu ý. Tại nhiều quốc gia, các chính sách tài khóa và điều tiết không chỉ dẫn đến sự suy yếu của khu vực công, mà còn tạo điều kiện cho sự tích tụ của cải cá nhân chưa từng có tiền lệ và gia tăng sự tập trung thị trường (market concentration⁴).

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng bất bình đẳng về của cải thậm chí còn sâu sắc hơn và tai hại hơn bất bình đẳng về thu nhập. Theo ước tính của Viện Nghiên cứu Ngân hàng Credit Suisse (Credit Suisse Research Institute) thì nửa phía dưới của dân số toàn cầu sở hữu chưa tới 1% tổng số của cải trên thế giới. Một cách tương phản, 10% số người giàu nhất lại nắm giữ tới 88% toàn bộ của cải của thế giới, và 1% số người giàu nhất nắm tới 50% tài sản toàn cầu.⁵

Của cải không chỉ đem đến cho người ta sự đảm bảo về kinh tế mà cả quyền lực xã hội và chính trị. Điều này lại tạo ra một vòng luẩn quẩn về bất bình đẳng, theo đó sự bất bình đẳng kinh tế ngày càng tăng làm gia tăng bất bình đẳng về chính trị, và tình trạng này đến lượt lại làm tăng khả năng của các tập đoàn và các nhóm lợi ích giàu có trong việc gây ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định nhằm bảo vệ của cải và đặc

¹ *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development* | United Nations | <https://sdgs.un.org/2030agenda> | Đoạn 14

² *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development* | United Nations | <https://sdgs.un.org/2030agenda> | Đoạn 27

³ “The increasing concentration of wealth and economic power as an obstacle to sustainable development – and what to do about it” | Spotlight on Sustainable Development 2018 | Kate Donald & Jens Martens | <https://www.2030spotlight.org/en/book/1730/chapter/1-increasing-concentration-wealth-and-economic-power-obstacle-sustainable>

⁴ Sự tập trung thị trường (market concentration) chỉ mức độ mà một nhóm nhỏ doanh nghiệp chiếm giữ một tỷ trọng lớn trên thị trường.

⁵ *Global Wealth Databook 2017* | Credit Suisse | <http://publications.credit-suisse.com/index.cfm/publikationenshop/research-institute/global-wealth-databook-2017-en/>

quyền đặc lợi của mình. Theo nhà kinh tế học Branko Milanovic thì “mức độ bất bình đẳng cao dường như đem lại lợi ích kinh tế cho người giàu, những kẻ thường có khả năng chuyển hoá quyền kiểm soát bất tương xứng đối với các nguồn lực thành ảnh hưởng bất tương xứng đối với quá trình ra quyết định kinh tế và chính trị”.¹

Nguyên do của thực trạng này chủ yếu là bởi đồng tiền có thể mua được ảnh hưởng, kể cả thông qua hình thức tài trợ trực tiếp cho các chiến dịch chính trị. Chẳng hạn, tốp 0,01% người siêu giàu ở Mỹ đóng góp tới 40% tổng số tiền tài trợ cho các chiến dịch bầu cử năm 2016.² Trong nhiều bối cảnh, các nhà lập pháp hầu hết xuất thân từ những tầng lớp giàu có nhất trong xã hội. Của cải cũng giúp người ta dễ dàng bỏ tiền ra để tiếp cận dịch vụ của luật sư, kế toán viên hay các nhà vận động hành lang, những thành phần mà tờ New York Times đã đặt tên là “ngành công nghiệp bảo vệ thu nhập”³.

Theo hai tác giả Kate Donald và Jens Martens thì sự tập trung của cải cao độ có thể là một trở ngại lớn trong việc tạo ra việc làm tử tế cho tất cả mọi người và bảo vệ quyền của người lao động (Mục tiêu Phát triển Bền vững số 8), bởi một thực tế là quyền lực của các nhóm lợi ích giàu có và các tập đoàn lớn lấn át quyền lực của các nghiệp đoàn. Trong khi đó, khả năng của người lao động trong việc tổ chức và thương lượng lại bị suy yếu trong nhiều trường hợp, kể cả việc các doanh nghiệp lớn gây áp lực lên chính phủ.

Những xã hội rất bất bình đẳng cũng gây ra ảnh hưởng tồi tệ đến môi trường.⁴ Những người rất giàu có xu hướng để lại hậu quả sinh thái lớn hơn, bởi họ tiêu dùng nhiều hơn, và mức độ bất bình đẳng cao đã cho thấy là ảnh hưởng tiêu cực đến việc huy động những nỗ lực tập thể vốn cần thiết cho công tác bảo vệ môi trường. Khả năng của người giàu trong việc bẻ cong quá trình ra quyết định nhằm có lợi cho họ cũng gây tác hại đến môi trường, trong khi lại đảm bảo rằng phần lớn tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm có thể đổ lên đầu những người dân sống trong nghèo khổ.⁵

Tình trạng bất bình đẳng quá mức về của cải cá nhân cũng có mối quan hệ qua lại với hiện tượng tập trung thị trường (market concentration) đang ngày càng gia tăng. Nhiều khu vực của nền kinh tế toàn cầu bị chi phối bởi một nhóm nhỏ các tập đoàn xuyên quốc gia, đem lại cho chúng quyền lực to lớn đối với những thị trường này.

¹ “There are two sides to today’s global income inequality” | Branko Milanovic | The Globe and Mail | 22.1.2018 | <https://www.theglobeandmail.com/report-on-business/rob-commentary/the-two-sides-of-todays-global-income-inequality/article37676680/>

² “Why is it so hard for democracy to deal with inequality?” | Thomas B. Edsall | New York Times | <https://www.nytimes.com/2018/02/15/opinion/democracy-inequality-thomas-piketty.html>

³ “For the Wealthiest, a Private Tax System That Saves Them Billions” | Noam Scheiber & Patricia Cohen | The New York Times | 29.12.2015 | <https://www.nytimes.com/2015/12/30/business/economy/for-the-wealthiest-private-tax-system-saves-them-billions.html>

⁴ “Is inequality bad for the environment?” | Danny Dorling | The Guardian | 4.7.2017 | <https://www.theguardian.com/inequality/2017/jul/04/is-inequality-bad-for-the-environment>

⁵ “Inequality and Environmental Sustainability” | S. Nazrul Islam | Vụ Kinh tế & Xã hội LHQ | 8.2015 | https://www.un.org/esa/desa/papers/2015/wp145_2015.pdf

Những đối tượng thụ hưởng chính từ các cấu trúc thị trường độc quyền nhóm (oligopolistic market structure¹) là những người nắm giữ cổ phần lớn nhất tại các doanh nghiệp này, một số người trong số đó đã trở thành những tỷ phú USD hàng đầu thế giới. Vài ví dụ nổi bật là Jeff Bezos của Amazon, Bill Gates của Microsoft, Mark Zuckerberg của Meta/Facebook hay Carlos Slim của America Movil. Tỷ phú Carlos Slim đã thiết lập được một đế chế gần như độc quyền tuyệt đối trong lĩnh vực dịch vụ telephone và truyền thông băng rộng ở Mexico, điều mà theo OECD đã gây ra những hiệu ứng tiêu cực cho khách hàng và nền kinh tế – tương phản với những hiệu ứng tích cực cho tài sản của ông ta.²

Điều đặc biệt đáng báo động đối với việc hiện thực hoá Mục tiêu Phát triển Bền vững thứ hai (Chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực và dinh dưỡng nâng cao, và thúc đẩy nông nghiệp bền vững) là các quá trình tập trung thị trường và các vụ sáp nhập đình đám trong ngành công nghiệp nông lương (agrifood industry) – trong tất cả các công đoạn dọc theo chuỗi giá trị. Hoạt động thương mại toàn cầu trong lĩnh vực hàng hoá nông nghiệp, từ mì, ngô và đậu nành cho đến đường, dầu cọ và lúa gạo, nằm dưới sự chi phối của chỉ 5 công ty.³

Sự tập trung thị trường cùng với vai trò ngày càng tăng của một số ít tập đoàn toàn cầu cũng thể hiện rõ trong các lĩnh vực khác liên quan đến các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Chẳng hạn, các nhóm tương đối nhỏ các tập đoàn xuyên quốc gia chi phối lĩnh vực khai khoáng, thị trường dầu khí toàn cầu, và ngành công nghiệp ô tô. Chúng gây ảnh hưởng đến, và thường làm xói mòn, những biện pháp hữu hiệu nhằm chống lại biến đổi khí hậu cùng quá trình chuyển đổi hướng tới các hệ thống năng lượng bền vững. Các ngành khai thác đóng vai trò tương tự trong hoạt động tiêu dùng và sản xuất thiếu bền vững, đặc biệt là hiện tượng đổ xô vào hoạt động khai thác dưới đáy biển sâu. Hiện tượng tập trung sức mạnh tập đoàn (corporate concentration) cũng đã cho thấy là gây ra tình trạng mất việc làm và giảm lương, ảnh hưởng đến Mục tiêu Phát triển Bền vững thứ 8 (Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện và liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người).⁴

Các ngân hàng xuyên quốc gia, các nhà đầu tư định chế (institutional investor) và các công ty quản lý tài sản cũng đã trải qua quá trình tập trung thị trường mạnh mẽ những năm gần đây.

¹ Tình trạng một nhóm nhỏ doanh nghiệp khuynh loát số đông trên một thị trường hay một ngành đặc thù, cung cấp những sản phẩm hay dịch vụ tương tự.

² *Reward work, not wealth* | Oxfarm | 2018 | https://oi-files-d8-prod.s3.eu-west-2.amazonaws.com/s3fs-public/file_attachments/bp-reward-work-not-wealth-220118-en.pdf

³ “The increasing concentration of wealth and economic power as an obstacle to sustainable development – and what to do about it” | Spotlight on Sustainable Development 2018 | Kate Donald & Jens Martens | <https://www.2030spotlight.org/en/book/1730/chapter/1-increasing-concentration-wealth-and-economic-power-obstacle-sustainable>

⁴ “When Companies Supersize, Paychecks Shrink” | New York Times | Bryce Covert | 13.5.2018 | <https://www.nytimes.com/2018/05/13/opinion/mergers-companies-supersize-workers-wages.html>

Quyền lực tập đoàn và hệ lụy

Trong bài “Làm thế nào để kiểm soát quyền lực tập đoàn?” (How to Keep Corporate Power in Check), hai tác giả Federico Díez và Romain Duval đã nhận xét rằng nếu thiếu kiểm soát, quyền lực tập đoàn có thể gây tác hại lớn đến tăng trưởng và thu nhập của người dân trong tương lai.¹ Theo các tác giả, khi quyền lực thị trường của một doanh nghiệp tăng lên, nó có thể tăng lợi nhuận bằng cách nâng giá sản phẩm và giảm sản lượng. Điều này, đến lượt, lại dẫn doanh nghiệp đi đến chỗ giảm nhu cầu vốn và vì thế giảm đầu tư.

Mặc dù quyền lực thị trường thường gắn với mức độ tập trung thị trường tăng lên và sự nổi lên của các tập đoàn khổng lồ trong các ngành nghề như dược phẩm hay công nghệ cao, một chỉ số tốt hơn thường được xét đến gọi là mark-up – đó là mức giá sản phẩm mà doanh nghiệp bán ra so với chi phí sản xuất sản phẩm, được thể hiện dưới dạng một tỷ lệ. Federico Díez và Romain Duval nhận thấy rằng kể từ năm 2000 cho đến năm 2019, tỷ lệ mark-up bình quân của các doanh nghiệp đã tăng lên, dù ở mức vừa phải – gần 8% ở các nền kinh tế phát triển, song ít hơn 2% ở các nền kinh tế mới nổi nằm trong phạm vi nghiên cứu. Theo ước tính của họ, nếu tỷ lệ mark-up vẫn ở mức của năm 2000 thì lượng hàng hoá tư bản năm 2019 tăng lên khoảng 3% và GDP tăng lên khoảng 1%. Thông qua việc giảm đầu tư, tình trạng quyền lực thị trường tăng lên đã làm giảm tổng cầu và qua đó, làm cho cuộc khủng hoảng tài chính 2008 trở nên tồi tệ hơn. Quyền lực thị trường tăng lên kể từ năm 2000 cũng đóng góp ít nhất là 10% tổng mức giảm trong phần thu nhập quốc gia (national income) dành để trả cho người lao động ở các nền kinh tế phát triển. Điều này đã góp phần làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng thu nhập, bởi thu nhập từ nguồn vốn (capital) tăng lên thường chủ yếu đem lại lợi ích cho những người có thu nhập cao.²

Federico Díez và Romain Duval đi đến kết luận rằng các nhà hoạch định chính sách cần phải hành động vì hai nguyên nhân. Thứ nhất, mặc dù các hiệu ứng kinh tế vĩ mô từ hiện tượng gia tăng quyền lực thị trường cho đến nay vẫn ở mức khá khiêm tốn, song chúng có thể trở nên ngày càng tiêu cực nếu hiện tượng đó không bị kìm hãm. Lý do là bởi bên cạnh sự suy giảm xa hơn về đầu tư và phân thu nhập trả cho người lao động, một tác động tiêu cực khác có thể xuất hiện: vượt lên trên một ngưỡng nhất định, mức độ quyền lực thị trường lớn hơn có thể bóp nghẹt đổi mới sáng tạo, khi mà động lực của các doanh nghiệp trong việc tách mình khỏi các đối thủ cạnh tranh trở nên quá yếu. Thứ hai, vai trò của công nghệ trong việc nâng cao quyền lực thị trường không hàm ý rằng các nhà lập pháp nên đứng yên. Bất kỳ sự suy yếu nào trong các chính sách cổ vũ cho cạnh tranh cũng có thể khuếch đại động tính kẻ-thắng-giành-phần-lớn (winner-takes-most dynamics), và những công ty nào đã đạt được vai trò chi phối thị trường chủ yếu nhờ các sản phẩm mang tính đổi mới sáng tạo và các

¹ “How to Keep Corporate Power in Check” | Federico Díez & Romain Duval | International Monetary Fund | 3.4.2019 | <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2019/04/03/blog-weo-ch2-how-to-keep-corporate-power-in-check>

² Như trên

thông lệ kinh doanh cũng đều có thể ra sức củng cố vị thế của mình bằng cách dựng lên các rào cản ngăn các doanh nghiệp khác tham gia, chẳng hạn như đặt ra chi phí chuyển đổi cao cho khách hàng.

Sự tập trung thị trường khiến Mỹ tụt lại sau Châu Âu

Cho đến thập niên 1990, các thị trường ở Mỹ có tính cạnh tranh cao hơn các thị trường ở Châu Âu. Tuy nhiên, ngày nay nhiều thị trường ở Châu Âu lại có mức lợi nhuận siêu ngạch (excess profit) thấp hơn cùng các hàng rào điều tiết thấp hơn cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường. Hai ngành cụ thể của Mỹ giúp minh họa cho sự tiến hoá của quá trình tập trung thị trường: ngành viễn thông và ngành hàng không.

Hai mươi năm trước, chi phí tiếp cận Internet ở Mỹ thấp hơn so với ở Châu Âu. Tuy nhiên, năm 2018 chi phí bình quân hàng tháng của băng thông rộng cố định tại Mỹ lại cao gấp hai lần so với ở Pháp và Đức. Vận chuyển hàng không là một ngành khác mà Mỹ đã tụt lại phía sau. Sự gia tăng về mức độ tập trung thị trường và lợi nhuận có mối liên quan mật thiết với làn sóng sáp nhập gây tranh cãi, bao gồm vụ sáp nhập hãng Delta và hãng Northwest năm 2008, vụ sáp nhập hãng United và hãng Continental năm 2010, vụ sáp nhập hãng Southwest và hãng AirTran năm 2011, và vụ sáp nhập hãng American và hãng US Airway năm 2014. Ở Châu Âu, trong cùng giai đoạn trên, sự tăng trưởng của các hãng hàng không giá rẻ lại nâng mức độ cạnh tranh lên và hạ giá vé xuống.¹

Trốn tránh thuế xuyên biên giới

Một nguyên nhân khác dẫn đến tình trạng tích tụ của cải cùng quyền lực kinh tế là hiện tượng trốn thuế (tax evasion) và tránh thuế (tax avoidance).

Việc thiếu ý chí chính trị hay ít nhất là thiếu hành động đồng bộ nhằm giải quyết tình trạng trốn thuế và tránh thuế xuyên biên giới đã tạo điều kiện cho sự tích tụ của cải và quyền lực kinh tế. Như những thông tin được tiết lộ gần đây qua các bản Báo cáo Panama (Panama Papers) hay Báo cáo Pandora (Pandora Papers), một tỷ trọng lớn lợi nhuận và tài sản của các tập đoàn đa quốc gia cùng những cá nhân giàu có được che giấu tại các thiên đường thuế ở hải ngoại.

Điều này làm tồi tệ thêm tình trạng bất bình đẳng, bởi nó tước đi của các quốc gia những khoản ngân quỹ lớn vốn có thể được sử dụng để tài trợ cho các hệ thống an sinh xã hội và các dịch vụ công chất lượng hầu giúp hiện thực hoá cơ hội thụ hưởng các quyền kinh tế và xã hội.

¹ “The Economics and Politics of Market Concentration” | Thomas Philippon | National Bureau of Economic Research | 12.1.2019 | <https://www.nber.org/reporter/2019number4/economics-and-politics-market-concentration>

Theo một nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) năm 2020 thì giá trị tài sản được giữ ở hải ngoại ít nhất là 11,3 nghìn tỷ USD.¹

II. Kiểm soát quyền lực trong khu vực kinh tế

2.1. Tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp

Chính phủ cần đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp mới có thể tham gia. Điều này có nghĩa là không được phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hay doanh nghiệp FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài), v.v. Không được gán “vai trò chủ đạo” cho bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào rồi dành cho chúng những ưu ái về mặt chính sách, tạo ra sự bất bình đẳng và bất công đối với các loại hình doanh nghiệp khác. Ngoài ra, điều này còn hàm ý là chính phủ cần hạ thấp những rào cản dành cho các doanh nghiệp mới gia nhập sân chơi (chẳng hạn, bằng cách giảm gánh nặng chi phí hành chính cho các công ty khởi nghiệp) và giảm rào cản đối với hoạt động thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ.

2.2. Áp đặt mức lương tối thiểu và đảm bảo quyền của người lao động

Người lao động phải được hưởng mức lương ít nhất là bằng mức tối thiểu do nhà nước ấn định, đồng thời họ được đảm bảo các quyền của người lao động như quy định trong Công ước Quốc tế về Các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights), đặc biệt là quyền được thành lập công đoàn độc lập và quyền được thương lượng tập thể với người sử dụng lao động. Các mức lương tối thiểu cần được thiết lập ở mức độ sao cho đáp ứng được những gì cần thiết để người lao động có thể sống đúng với phẩm giá con người và thụ hưởng các quyền con người một cách thoả đáng.

2.3. Ban hành các đạo luật về cạnh tranh và chống độc quyền

Chính phủ cần ban hành và củng cố các công cụ và các thể chế nhằm tạo điều kiện cho việc phá vỡ các cấu trúc độc quyền nhóm (oligopolistic structure). Bên cạnh đó, chính phủ cần ban hành và củng cố các đạo luật chống độc quyền, cả trên phạm vi quốc gia lẫn từng địa phương. Ngoài ra, cần củng cố các chính sách chống độc quyền, chính sách hợp tác và các khuôn khổ pháp lý khác trên phạm vi toàn cầu dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc (kể cả việc cân nhắc đúng đắn dẫn đề xuất cho ra đời một Công ước Liên Hợp Quốc về cạnh tranh).

¹ “Offshore havens and hidden riches of world leaders and billionaires exposed in unprecedented leak” | International Consortium of Investigative Journalists | 3.10.2021 | <https://www.icij.org/investigations/pandora-papers/global-investigation-tax-havens-offshore/>

2.4. Nhấn mạnh chính sách thuế lũy tiến

Việc đánh thuế cần phải dựa trên khả năng thanh toán, với các cá nhân giàu có và các tập đoàn lớn đảm trách phần lớn của gánh nặng thuế khoá (và không được trao cho họ những lối thoát dễ dàng thông qua những lỗ hổng pháp lý).

Một mức thuế giá trị gia tăng (VAT) đồng tỷ lệ và bất phân biệt trên thực tế lại mang tính chất lũy thoái (regressive), bởi nó đặt gánh nặng một cách bất tương xứng lên vai người nghèo, và vì vậy không nên cấu thành trọng tâm của hệ thống thuế. Thay vì thế, cần chú ý nhiều đến thuế thu nhập lũy tiến cao (highly progressive), thuế lợi tức doanh nghiệp lũy tiến cao, cùng các loại thuế đánh vào của cải, chẳng hạn như thuế tài sản, thuế lợi tức vốn (capital gains), và thuế bất động sản/ thừa kế.

2.5. Xử lý vấn đề “doanh nghiệp quá lớn để sụp đổ”

Nhằm ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng tài chính trong tương lai, chính phủ không được tiếp tục cho phép các công ty và ngân hàng tăng trưởng một cách vô giới hạn. Do lo sợ sự sụp đổ của một doanh nghiệp lớn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế hoặc thậm chí châm ngòi cho một sự sụp đổ dây chuyền, nên trong nhiều trường hợp, các chính phủ buộc phải ra tay giải cứu. Chẳng hạn, trong cuộc khủng hoảng tài chính 2007–2008, chính phủ Mỹ đã phải giải cứu nhiều doanh nghiệp lớn như General Motors (tập đoàn ô tô), AIG (tập đoàn bảo hiểm), Fannie Mae (tập đoàn tài chính), Freddie Mac (tập đoàn tài chính) hay Chrysler (tập đoàn ô tô), v.v.

Ở Việt Nam nhiều năm gần đây, chính phủ cũng đã phải ra tay giải cứu một số ngân hàng bằng cách mua lại với giá 0 VND (Ngân hàng Xây dựng, Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu và Ngân hàng Đại Dương, cùng năm 2015) hoặc thông qua hình thức bơm vốn (như vụ Chính phủ Việt Nam phải chi tới 24 tỷ USD để giải cứu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn vào tháng 6 năm 2024, hậu quả của vụ án Vạn Thịnh Phát).

Ở Mỹ, sau những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007–2008, vốn bộc lộ những bất cập trong việc giám sát những tập đoàn lớn và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế, ban lãnh đạo Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Federal Reserve System – FED) đã thành lập Ủy ban Điều phối Giám sát Định chế lớn (Large Institution Supervision Coordinating Committee – LISCC) vào năm 2010. Theo FED, các bài học này đã nêu bật sự cần thiết phải giám sát các tập đoàn lớn nhất theo hướng dự phòng cho tương lai nhiều hơn, nhất quán hơn và đầy đủ thông tin hơn thông qua sự phân tích từ nhiều khía cạnh và chuyên ngành, trong đó có các chuyên gia về thanh toán, về thị trường tài chính, về bảo vệ khách hàng và về ổn định tài chính. Chương trình LISCC điều phối việc giám sát của FED đối với các định chế tài chính lớn và đặt ra rủi ro lớn nhất cho sự ổn định tài chính của Mỹ.¹

Hiện tại, 8 công ty nắm giữ ngân hàng nằm trong Chương trình LISCC bao gồm:

¹ “Large Institution Supervision Coordinating Committee” | Board of Governors of the Federal Reserve System | <https://www.federalreserve.gov/supervisionreg/large-institution-supervision.htm>

- Bank of America Corporation
- The Bank of New York Mellon Corporation
- Citigroup Inc.
- The Goldman Sachs Group, Inc.
- JP Morgan Chase & Co.
- Morgan Stanley
- State Street Corporation
- Wells Fargo & Company

Sự phân tách giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư phải được đặt ra; ở những quốc gia đã tồn tại sự phân tách này thì phải tái xem xét và điều chỉnh cho thích nghi với môi trường kinh doanh của thế kỷ 21.

2.6. Thắt chặt quản lý tài chính trong hoạt động chính trị

Áp đặt các quy định pháp luật về chống tham nhũng, minh bạch và báo cáo liên quan đến hoạt động vận động hành lang của các doanh nghiệp, các khoản đóng góp cho hoạt động chính trị, cũng như cơ chế tiếp xúc với các nhà hoạch định chính sách và các quy trình chính sách.

2.7. Hạn chế hoạt động đầu cơ tài sản

Trước thực tế hoạt động đầu cơ tài sản và tài chính hoá nhà cửa ([financialization of housing¹] kể cả các sản phẩm phái sinh [derivatives] hoàn toàn mang tính cá cược rủi ro chứ không phải phòng ngừa rủi ro [hedging]) là một nguyên nhân quan trọng gây ra sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng, vô gia cư và nhà cửa thiếu đảm bảo, các quốc gia cần xem xét một hình thức nào đó về “thuế đầu cơ tài sản”, đang bước đầu được thực hiện ở Đức: áp đặt những mức thuế cao nhằm vào những đối tượng đầu cơ hoặc những người sở hữu nhà thứ hai trở lên và tài sản bỏ không.²

2.8. củng cố các sáng kiến chống lại hành vi trốn tránh thuế và các dòng tài chính trái phép

Một loạt biện pháp cả trong phạm vi quốc gia lẫn trên bình diện quốc tế là cần thiết để tăng cường thẩm quyền tài khoá (fiscal authorities), thắt chặt những lỗ hổng về thuế và ngăn chặn tình trạng tháo chạy vốn (capital flight). Các biện pháp này bao gồm:

- i. Các biện pháp hữu hiệu chống lại sự thao túng trong nghiệp vụ chuyển giá (transfer pricing);
- ii. Các chuẩn mực báo cáo bắt buộc liên quốc gia đối với các tập đoàn đa quốc gia;

¹ Tài chính hoá nhà cửa đề cập đến quá trình qua đó các chủ thể tài chính nắm giữ nhiều tiền sử dụng nhà cửa như là công cụ tài chính để kiếm lợi nhuận.

² “Why building more homes will not solve Britain’s housing crisis” | Ann Pettifor | The Guardian | 27.1.2018 | <https://www.theguardian.com/commentisfree/2018/jan/27/building-homes-britain-housing-crisis>

- iii. Các quy tắc ràng buộc đối với việc trao đổi thông tin tự động về thuế giữa các cơ quan chính phủ;
- iv. Hỗ trợ hữu hiệu cho việc tìm lại tài sản bị đánh cắp như quy định trong Công ước Liên Hợp Quốc về Phòng chống Tham nhũng (UN Convention against Corruption);
- v. Truy tìm chủ sở hữu đích thực của những tài sản được che giấu ở hải ngoại thông qua những thực thể hay những giàn xếp như các công ty bình phong (shell company), các quỹ tín thác (trust) và các quỹ khác, v.v. Theo *Báo cáo về tình trạng bất bình đẳng trên thế giới 2018* (World Inequality Report 2018), một cơ quan đăng bạ tài chính toàn cầu chuyên ghi lại chủ sở hữu của các loại chứng khoán, trái phiếu cùng các tài sản tài chính khác có thể giáng một đòn choáng váng vào tình trạng mập mờ tài chính;¹ và
- vi. Ngăn cấm các giao dịch tài chính tại các thiên đường thuế (tax haven) và các khu vực pháp lý bí mật (secrecy jurisdiction), đồng thời đóng cửa các thiên đường dành cho hoạt động tiền tệ phi pháp.

Tóm lại, có nhiều lựa chọn chính sách tiên bộ để có thể chế ước và kiểm soát hiện tượng tập trung quyền lực kinh tế quá mức. Việc thực hiện những chính sách như thế không chỉ là điều kiện tiên quyết để giải phóng tiềm năng chuyên hoá của Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc mà còn hiện thực hoá các quyền con người. Đây là một phần của sự chuyển dịch lớn hơn về cách thức mà qua đó quyền lực được phân tán trong phạm vi quốc gia cũng như trên bình diện toàn cầu, đồng thời diễn ra song hành với sự chuyển dịch đó.²

¹ *World Inequality Report 2018* | World Inequality Lab |

<https://wir2018.wid.world/files/download/wir2018-full-report-english.pdf>

² “The increasing concentration of wealth and economic power as an obstacle to sustainable development – and what to do about it” | Spotlight on Sustainable Development 2018 | Kate Donald & Jens Martens | <https://www.2030spotlight.org/en/book/1730/chapter/1-increasing-concentration-wealth-and-economic-power-obstacle-sustainable>

Chương 12 <>

Kiểm soát quyền lực của thế giới ngầm

Thế giới tội phạm có tổ chức (hay còn gọi là thế giới ngầm, xã hội đen) là một hiện thực tồn tại ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Các tổ chức tội phạm như Mafia ở Italia, Hội Tam hoàng ở Trung Quốc hay Yakuza ở Nhật Bản đã có lịch sử tồn tại hàng thế kỷ. Ở Việt Nam, hoạt động của tội phạm có tổ chức đã xuất hiện từ thời Pháp thuộc¹. Dưới chế độ Việt Nam Cộng hoà, những băng đảng của Đại Cathay hay Bạch Hải Đường là những “tên tuổi” nổi bật trong thế giới ngầm ở Nam Việt Nam trước năm 1975.

Trong cuốn truyện *Quân khu Nam Đông*², do NXB Trẻ ấn hành năm 2018, các tác giả đã tái hiện chân thực hình ảnh các buồng giam của trại giam Hoả Lò (Hà Nội) những năm cuối thập niên 1960 đầu thập niên 1970, tại đó mỗi buồng giam tập thể đều là một hệ thống tổ chức có thứ bậc, đứng đầu là một “đại ca” thiết lập trật tự và cai trị cả buồng – một bức tranh thu nhỏ về thế giới tội phạm ngoài xã hội. Trong các buồng giam còn có cả tội phạm buôn thuốc phiện. “Buôn có bạn, bán có phường.” Điều này cho thấy, tội phạm có tổ chức đã tồn tại ở Bắc Việt Nam ít nhất là từ thập niên 1960, dù quy mô thì chưa thể đến mức như các băng nhóm cùng thời ở Miền Nam, bởi xã hội Miền Bắc thời bấy giờ bị kiểm soát nghiêm ngặt.

Bạo lực hợp pháp và bạo lực bất hợp pháp

Quyền lực của thế giới ngầm là thứ quyền lực dựa trên bạo lực bất hợp pháp, tương phản với quyền lực nhà nước, vốn là quyền lực dựa trên bạo lực hợp pháp. Nhà nước là chủ thể duy nhất trong xã hội được hợp pháp hoá độc quyền sử dụng bạo lực.

“Tiếng nói” phát ra từ bạo lực bao giờ cũng chuyên tải thứ uy quyền đáng e ngại nhất. Quyền lực đến từ bạo lực là thứ quyền lực đáng sợ nhất, nguy hiểm nhất và dễ gây ra những hậu quả tai hại nhất. Vì thế, độc quyền sử dụng bạo lực của nhà nước được quy định rất chặt chẽ và cụ thể bằng các văn bản luật (hiến pháp, các đạo luật cùng các văn bản dưới luật khác), thông qua các quy trình làm luật chặt chẽ và khoa học, đồng thời phải chịu

¹ “Tội phạm có tổ chức và phòng ngừa tội phạm có tổ chức” | TS. Nguyễn Văn Nghiệp | Tạp chí Công thương | 7.8.2017 | <https://tapchicongthuong.vn/toi-pham-co-to-chuc-va-phong-ngua-toi-pham-co-to-chuc-48798.htm>

² Quân khu Nam Đông | Bình Ca | NXB Trẻ | 2018 | <https://file.nhasachmienphi.com/pdf/nhasachmienphi-quan-khu-nam-dong.pdf>

những hình thức, cơ chế giám sát và kiểm soát khác nhau trong xã hội: tam quyền phân lập, báo chí, xã hội dân sự, v.v.

Trong khi đó, bạo lực bất hợp pháp của thế giới ngầm là bạo lực dựa trên sự vi phạm pháp luật (sử dụng trái phép sức mạnh thể chất hoặc các công cụ bạo lực để uy hiếp nạn nhân hay xâm hại các quyền tài sản, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, hay các quyền dân sự và chính trị khác của họ v.v.) hoặc dựa vào việc lợi dụng những kẽ hở của pháp luật để thực hiện những hành vi ấy, nhằm buộc nạn nhân phải nghe theo “tiếng nói” của chúng.

Bạo lực hợp pháp của nhà nước thường phải tuân theo những quy trình pháp lý chặt chẽ, đôi khi nhiều khi và mất thời gian. Trong khi đó, bạo lực bất hợp pháp lại thường diễn ra ngay sau một mệnh lệnh hay thậm chí chỉ sau cái quắc mắt hay sự im lặng hữu ý của các “ông trùm”.

Theo dòng thời gian, những hình thức tàn bạo của bạo lực hợp pháp (những hình phạt như voi giày, tứ mã phanh thây, tùng xẻo, ném vạc dầu, cắt cổ, chôn sống, xử bắn, lưu đày, chặt tay, thối chũ vào mặt, v.v.) dần biến mất, thay vào đó là những hình thức nhân đạo và nhân văn hơn (hệ thống nhà tù, quy định thi hành án tử bằng cách dùng ghế điện hoặc tiêm thuốc độc, hình phạt cải tạo không giam giữ, v.v.). Ngày nay, phần lớn các quốc gia trên thế giới đã bãi bỏ án tử hình.

Tình trạng quyền lực không còn tập trung như dưới thời phong kiến/quân chủ mà phân tán rộng rãi hơn trong các xã hội hiện đại, pháp luật ngày càng bớt hà khắc và nhân văn hơn, và đặc biệt là nạn tham nhũng trong các cơ quan bảo vệ pháp luật – đó là ba nguyên nhân chính giải thích cho sự phát triển của thế giới ngầm, với đủ các hình thức bạo lực phi nhân, dĩ nhiên là bất hợp pháp.

Khi nhà nước không hoàn thành tốt chức năng trước hết và trên hết của nó là “thiết lập trật tự và an ninh” trong xã hội bằng cách sử dụng bạo lực hợp pháp thì thứ “trật tự và an ninh” do bạo lực bất hợp pháp của thế giới ngầm chi phối sẽ xuất hiện, dĩ nhiên là với cái giá không hề nhỏ cho người dân và xã hội. “Trật tự và an ninh” bất hợp pháp do thế giới ngầm xác lập có thể thay thế từng phần hoặc thậm chí trong một số trường hợp (ví dụ, tại những địa điểm xa xôi hẻo lánh, như khu vực Tam Giác Vàng, vùng rừng núi hiểm trở nằm giữa biên giới ba nước Lào, Thái Lan và Myanmar) thay thế hoàn toàn “trật tự và an ninh” hợp pháp do nhà nước đảm bảo.

Nước Nga dưới thời Tổng thống Boris Yeltsin là mảnh đất màu mỡ cho sự phát triển của thế giới ngầm, khi bộ máy nhà nước non trẻ không đủ sức thiết lập và duy trì trật tự và an ninh cho xã hội hậu cộng sản, với tỷ lệ các vụ giết người cao hàng đầu thế giới. Đây là thời kỳ mà Mafia Nga tung hoành không chỉ ở Nga mà còn vươn ra nhiều quốc gia khác ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Phải mất một thời gian khá dài dưới “bàn tay sắt” của Tổng thống Vladimir Putin, các băng nhóm tội phạm có tổ chức ở Nga mới ít nhiều chịu co vùi lại. Dù vậy, ngày nay tình hình tội phạm ở Nga vẫn phức tạp và còn ở mức cao, đứng thứ 19 trên tổng số 193 quốc gia trên thế giới năm 2023¹ (theo xếp hạng của tổ chức Sáng kiến Toàn

¹ *Global Organized Crime Index 2023* | Global Initiative against Transnational Organized Crime | <https://ocindex.net/report/2023/0-3-contents.html>

cầu Chống tội phạm có tổ chức), mà nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng tham nhũng trong các cơ quan bảo vệ pháp luật dưới quyền Tổng thống Putin.¹

Tội phạm có tổ chức và bạo lực chính trị

Trong bản phúc trình *Mafia, bầu cử và bạo lực nhằm vào các chính trị gia* (Mafia, Elections and Violence against Politicians²) của Gianmarco Daniele và Gemma Dipoppa do Viện Kinh tế Barcelona (Barcelona Institute of Economics) của Tây Ban Nha phát hành năm 2017, các tác giả đã nêu lên một thực tế là tội phạm có tổ chức sử dụng bạo lực chính trị (political violence) hòng gây ảnh hưởng đến chính trị tại một loạt quốc gia trên thế giới.

Tại Mexico, chẳng hạn, các băng đảng ma túy đã thuê sát thủ hạ sát gần 100 thị trưởng chỉ trong 10 năm từ 2006 đến 2016. Năm 2002, *Lực lượng Vũ trang Cách mạng Colombia* (FARC), một tổ chức chính trị với sự ủng hộ của của tội phạm có tổ chức, đã phát động một chiến dịch đe dọa các nhà lãnh đạo chính trị đối lập ở Colombia, dẫn tới 5 chính trị gia bị giết và 222 trên tổng số 463 thị trưởng phải từ chức. Tại Italia, trong giai đoạn từ năm 1974 đến 2014 đã có 134 chính trị gia bị giết.

Tội phạm có tổ chức sử dụng bạo lực trước bầu cử nhằm thay đổi kết quả bầu cử, tác động đến sự lựa chọn chính trị, đặc biệt là loại bỏ các chính trị gia trung thực chạy đua vào bộ máy công quyền và thay bằng người của chúng, và sử dụng bạo lực sau bầu cử nhằm tác động đến quá trình ban hành luật lệ hay chính sách.

Sáng kiến Toàn cầu Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

Năm 2021, tổ chức Sáng kiến Toàn cầu Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Global Initiative against Transnational Organized Crime: GI-TOC) lần đầu tiên công bố Chỉ số Tội phạm có tổ chức toàn cầu (Global Organized Crime Index). Chỉ số này là một công cụ đa chiều kích, đánh giá mức độ tội phạm và sức chống chịu đối với tội phạm có tổ chức của tất cả 193 quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc. GI-TOC là một tổ chức phi chính phủ quốc tế, ra đời năm 2013 và có trụ sở ở Geneva, Thụy Sĩ, với các văn phòng ở Vienna (Áo), Cape Town (Nam Phi) và Malta. (GI-TOC cùng các báo cáo của nó thường xuyên được trích dẫn trong các ấn phẩm quan trọng như *New York Times*, Reuters, tạp chí *Time*, *Forbes*, BBC, *Der Spiegel*, *World Politic Review*, hay *The Telegraph*.)

Trong Chương trình Nghị sự năm 2030 (Agenda 2030) do Liên Hợp Quốc công bố năm 2015 với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững thì Mục tiêu số 16 cũng nhắm đến việc “chống lại tất cả hình thức của tội phạm có tổ chức”.³

¹ “Crime in Russia” | https://en.wikipedia.org/wiki/Crime_in_Russia

² *Mafia, Elections and Violence against Politicians* | Gianmarco Daniele & Gemma Dipoppa | Barcelona Institute of Economics | https://diposit.ub.edu/dspace/bitstream/2445/112828/1/IEB16-29_Daniele.pdf

³ <https://www.un.org/ruleoflaw/sdg-16/>

Như vậy, tội phạm có tổ chức là một vấn đề toàn cầu, chứ không phải của riêng một quốc gia nào. Và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Trong Chương 7, dẫn chứng trường hợp Haiti, chúng ta đã thấy là nếu thiếu sự kiểm soát thích đáng, tội phạm có tổ chức có thể khiến cả một quốc gia rơi vào khủng hoảng.

Tội phạm có tổ chức có thể là một doanh nghiệp trá hình (hình thức phổ biến của tội phạm có tổ chức), một tổ chức xã hội dân sự trá hình (như cái gọi là “Nghịệp đoàn bốc xếp chợ Đồng Xuân” của Khánh Trắng, tức Dương Văn Khánh, những năm 1990), một băng nhóm tội phạm đường phố hay những băng nhóm tội phạm cấu kết với các quan chức trong bộ máy công quyền để nhận được sự che chắn về mặt pháp lý, như Mafia ở Italia hay băng đảng Nam Cam ở Sài Gòn, v.v.

Chỉ số Tội phạm có tổ chức toàn cầu 2023

Trong Lời tựa của Chỉ số Tội phạm có tổ chức toàn cầu 2023, Chủ tịch GI-TOC Mark Shaw đã viết:

[...] Bảng đánh giá của năm nay, được kèm trong bản báo cáo, là một minh chứng cho thấy tội phạm có tổ chức vẫn là một thách thức lớn trên khắp thế giới. Nó đặt ra mối đe dọa đối với cả các quốc gia phát triển lẫn các nước đang phát triển và là một trở ngại đối với sự hợp tác quốc tế vốn rất cần thiết trong bối cảnh những khác biệt về kinh tế, chính trị và xã hội ngày càng gia tăng. Chúng ta không thể để cho tội phạm có tổ chức tiếp tục phát triển giữa những vết nứt trong cái thế giới dường như đã bị đứt gãy của chúng ta bằng cách lợi dụng những lỗ hổng trong quản trị nhà nước, trong bất bình đẳng kinh tế, cũng như trong những xung đột chính trị. Các chính trị gia có thể muốn che lấp những vết nứt ấy; các nhà dân túy chủ nghĩa có thể muốn xoáy sâu vào đó. Tuy vậy, những phát hiện của bản báo cáo này lại đưa ra một tín hiệu rõ ràng rằng chúng ta cần những nỗ lực cụ thể để san lấp sự chia rẽ. Rõ ràng là chúng ta cần phải làm nhiều hơn nữa để xử lý mối quan hệ giữa tội phạm có tổ chức và các xu hướng toàn cầu, cũng như tác động của nền kinh tế ngầm đối với quản trị nhà nước và phúc lợi chung. [...]¹

Theo bảng xếp hạng Chỉ số Tội phạm có tổ chức toàn cầu năm 2023, 10 quốc gia có mức độ tội phạm (criminality) cao nhất lần lượt là Myanmar, Colombia, Mexico, Paraguay, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Congo, Nigeria, Nam Phi, Iraq, Afghanistan và Lebanon. Mười quốc gia có chỉ số tội phạm thấp nhất lần lượt là Tuvalu, Sao Tome & Principe, Nauru, Liechtenstein, Vanuatu, Samoa, Kiribati, Marshall Islands, Monaco và Dominica. Ở các quốc gia như Colombia hay Mexico, tội phạm có tổ chức đã trở thành nỗi kinh hoàng của dân chúng từ hàng chục năm qua. Theo đánh giá của giới quan sát, cuộc bầu cử tổng thống

¹ *Global Organized Crime Index 2023* | Global Initiative against Transnational Organized Crime | <https://ocindex.net/report/2023/0-3-contents.html>

Mexico tháng 6 năm 2024 bị phủ bóng đen bởi bạo lực với mức độ chưa từng có từ trước tới nay.¹

Về mức độ tội phạm năm 2023, Việt Nam đứng thứ 30 trên tổng số 193 quốc gia toàn thế giới, đứng thứ 13 trên tổng số 46 quốc gia ở Châu Á và đứng thứ 5 trên 11 quốc gia ở Đông Nam Á. Về khả năng chống chịu (resilience) trước tội phạm có tổ chức, Việt Nam xếp thứ 99/193 quốc gia toàn cầu, thứ 17/44 quốc gia Châu Á và thứ 3/11 quốc gia Đông Nam Á.

Là một quốc gia nổi tiếng thế giới về Mafia – hình thức tổ chức tội phạm tinh vi, chặt chẽ và sâu rộng nhất – Italia đã khá thành công trong việc giải quyết vấn đề nan giải này. Năm 2023, mức độ tội phạm của Italia đứng thứ 40 trên tổng số 193 quốc gia toàn cầu, thứ 3 ở Châu Âu và thứ 1 ở Nam Âu. Đặc biệt, khả năng chống chịu trước tội phạm có tổ chức của Italia đứng thứ 31/193 quốc gia trên toàn thế giới, thứ 22/44 quốc gia Châu Âu và thứ 3/8 quốc gia Nam Âu.

Xin đưa ra một con số để độc giả có thể hình dung mức độ tác hại của tội phạm có tổ chức đối với nền kinh tế. Trong bản phúc trình nhan đề “Phí tổn kinh tế của tội phạm có tổ chức: bằng chứng từ miền Nam Italia” (The economic costs of organized crime: evidence from southern Italy), tác giả – Giáo sư kinh tế học Paolo Pinotti – ước tính Mafia đã khiến GDP của miền Nam Italia giảm tới 20%.²

¹ “In Mexico, a wave of political murders eats away at democracy” | Lizbeth Diaz | Reuters | 24.5.2024 | <https://www.reuters.com/world/americas/mexico-wave-political-murders-eats-away-democracy-2024-05-24/>

² *The economic costs of organized crime: evidence from southern Italy* | Paolo Pinotti | 4.2012 | https://www.bancaditalia.it/pubblicazioni/temi-discussione/2012/2012-0868/en_tema_868.pdf

Chương 13 <>

Truyền thông đại chúng: một định chế quyền lực trong các xã hội hiện đại

Truyền thông đại chúng (mass media) bao gồm những phương tiện truyền thông đa dạng nhằm mục đích vươn tới một lượng khán thính giả và độc giả rộng lớn thông qua các phương thức thông tin liên lạc đại chúng. Theo nghĩa đó, truyền thông đại chúng bao gồm ấn phẩm, radio, truyền hình, điện ảnh, băng ghi âm, ghi hình và mạng Internet – cụ thể là mạng World Wide Web cùng các nền tảng truyền thông xã hội. Truyền thông đại chúng là một định chế quyền lực quan trọng trong các xã hội hiện đại.

I. Chức năng xã hội của truyền thông đại chúng

Trong các xã hội hiện đại, truyền thông đại chúng phục vụ một số chức năng quan trọng dưới đây.

Trước hết, chúng là những tác nhân xã hội hoá hay hoà nhập xã hội, chỉ dẫn cho mọi người về các quy chuẩn và giá trị xã hội, đồng thời truyền tải nền văn hoá của xã hội.

Thứ hai, chúng là những nguồn thông tin, cung cấp cho người dân những tri thức về xã hội mà họ đang sống và đặc biệt là về tình hình kinh tế - chính trị của quốc gia.

Thứ ba, chúng vận hành như những cơ chế tuyên truyền mà qua đó những đơn vị quyền lực của chính quyền và nền kinh tế tìm cách thuyết phục công chúng hoặc ủng hộ chính sách của chính quyền hoặc mua sản phẩm tiêu dùng của doanh nghiệp.

Cuối cùng, chúng phục vụ như những công cụ tạo lập tính chính danh: niềm tin của quần chúng nhân dân vào các định chế chính trị và kinh tế thống trị trong xã hội cũng như sự chấp nhận của họ đối với các định chế đó.

II. Sự kiểm soát và cơ hội tiếp cận truyền thông

Trong các xã hội hiện đại, sự kiểm soát và cơ hội tiếp cận truyền thông được quyết định chủ yếu bởi bối cảnh kinh tế và vị trí của truyền thông trong nền kinh tế - chính trị quốc gia.

Ở Mỹ, truyền thông đại chúng hoạt động gần như hoàn toàn dưới hình thức các doanh nghiệp tư nhân. Tại phần lớn các xã hội công nghiệp khác, tuy các tờ báo thuộc sở hữu tư nhân song mảng phát thanh và truyền hình lại là những doanh nghiệp ít nhất thuộc công hữu một phần. Chẳng hạn, lĩnh vực phát thanh và truyền hình ở Canada nằm dưới sự chi phối của Tập đoàn Phát thanh Truyền hình Canada (Canadian Broadcasting Corporation – CBC) thuộc sở hữu nhà nước, mặc dù bên cạnh đó còn có một số mạng lưới phát thanh và truyền hình tư nhân khác. Một hệ thống tương tự cũng tồn tại ở Anh, nơi mà mảng phát thanh và truyền hình là một hỗn hợp bao gồm các doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp thương mại. Chỉ ở những xã hội độc đoán như Trung Quốc hay Việt Nam thì truyền thông mới hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước; trong các xã hội này, truyền thông được tổ chức và hoạt động nhằm thực thi các chính sách chính trị và xã hội của đảng cộng sản và nhà nước.

Truyền thông đại chúng ở Mỹ là những tập đoàn lớn (hoặc một phần của các đại tập đoàn) mà mục tiêu chính, như tất cả các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, là tối đa hoá lợi nhuận. Giống như phần lớn các ngành nghề khác trong nền kinh tế - chính trị Mỹ, truyền thông đại chúng tập trung trong tay một số ít tập đoàn lớn, qua đó tạo thành một dạng độc quyền nhóm (oligopoly). Hiện nay, đến 90% các phương tiện truyền thông ở Mỹ nằm trong tay 6 tập đoàn lớn, bao gồm ATT, CBS, Comcast, Disney, News Corp và Viacom. Để so sánh, năm 1983, 90% các phương tiện truyền thông ở Mỹ thuộc sở hữu của 50 công ty, song kể từ năm 2011, con số 90% đó đã nằm dưới sự kiểm soát của 6 tập đoàn.¹

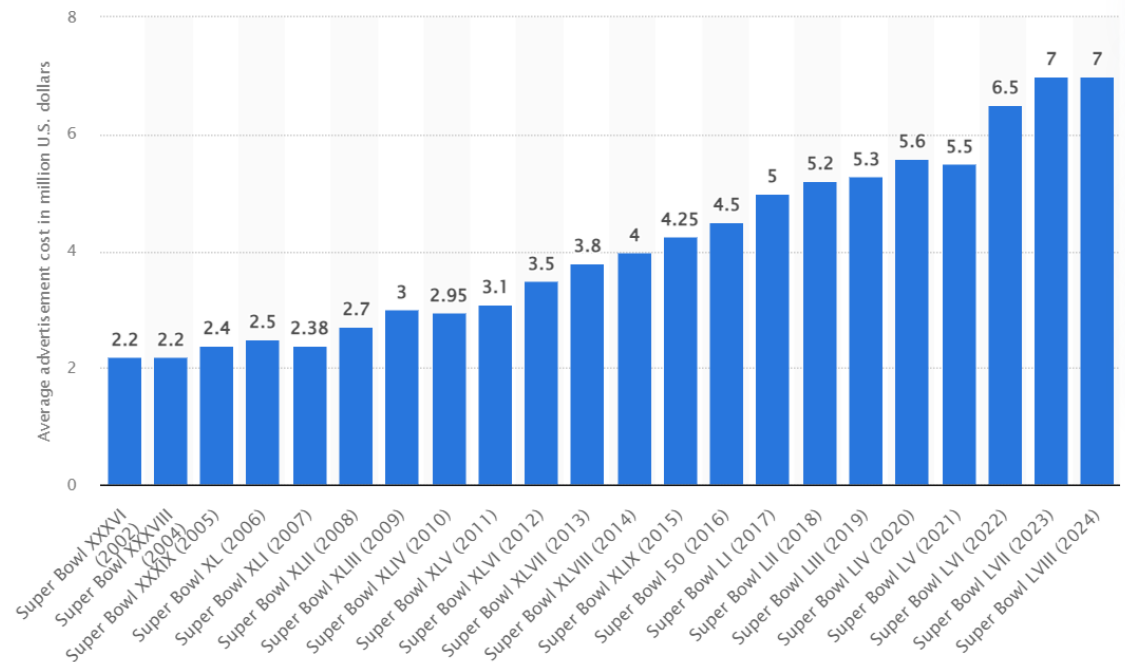
Một thực tế dễ nhận thấy là ở Mỹ cũng như ở phần lớn các xã hội công nghiệp khác, quyền sở hữu và quyền kiểm soát các phương tiện truyền thông đại chúng bị tập trung cao độ. Sự tập trung này diễn ra song hành với xu hướng tất cả các định chế chính trị và kinh tế ở các xã hội hiện đại cùng quy tụ vào một số lượng thực thể ít hơn và quyền lực hơn. Tất cả các khía cạnh khác của quyền lực truyền thông đại chúng, kể cả nội dung và ảnh hưởng của chúng, đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của thực tế đó.

Trong các xã hội hiện đại, để truyền tải quan điểm hay ý tưởng trong không gian công cộng đòi hỏi phải sử dụng các phương tiện truyền thông. Vì vậy, mối quan ngại hệ trọng ở đây không chỉ ở chỗ ai là người sở hữu hay kiểm soát chúng, mà còn ở chỗ ai có thể tiếp cận chúng. Chỉ chính phủ và các doanh nghiệp lớn mới hội đủ các nguồn lực – tài chính, thẩm quyền và ảnh hưởng – để khai thác các phương tiện truyền thông một cách thường xuyên và hữu hiệu.

Với tư cách là những doanh nghiệp tư nhân, mục đích chính của các phương tiện truyền thông đa dạng là tạo ra doanh thu. Mục đích này đòi hỏi các phương tiện

¹ “These 6 corporations control 90% of the media outlets in America. The illusion of choice and objectivity” | Nickie Louise | 18.9.2020 | <https://techstartups.com/2020/09/18/6-corporations-control-90-media-america-illusion-choice-objectivity-2020/>

truyền thông quan tâm trước hết đến những đối tượng có thể trả tiền để quảng bá quan điểm của mình: các tập đoàn lớn, vốn sử dụng các phương tiện truyền thông chủ yếu nhằm tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ của chúng thông qua hoạt động quảng cáo. Hãy thử hình dung mỗi năm tập đoàn Procter and Gamble chi đến hơn 5 tỷ USD¹ để quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, hay mỗi 30 giây quảng cáo trong một trận Super Bowl ở Mỹ hiện có mức phí lên tới 7 triệu USD.

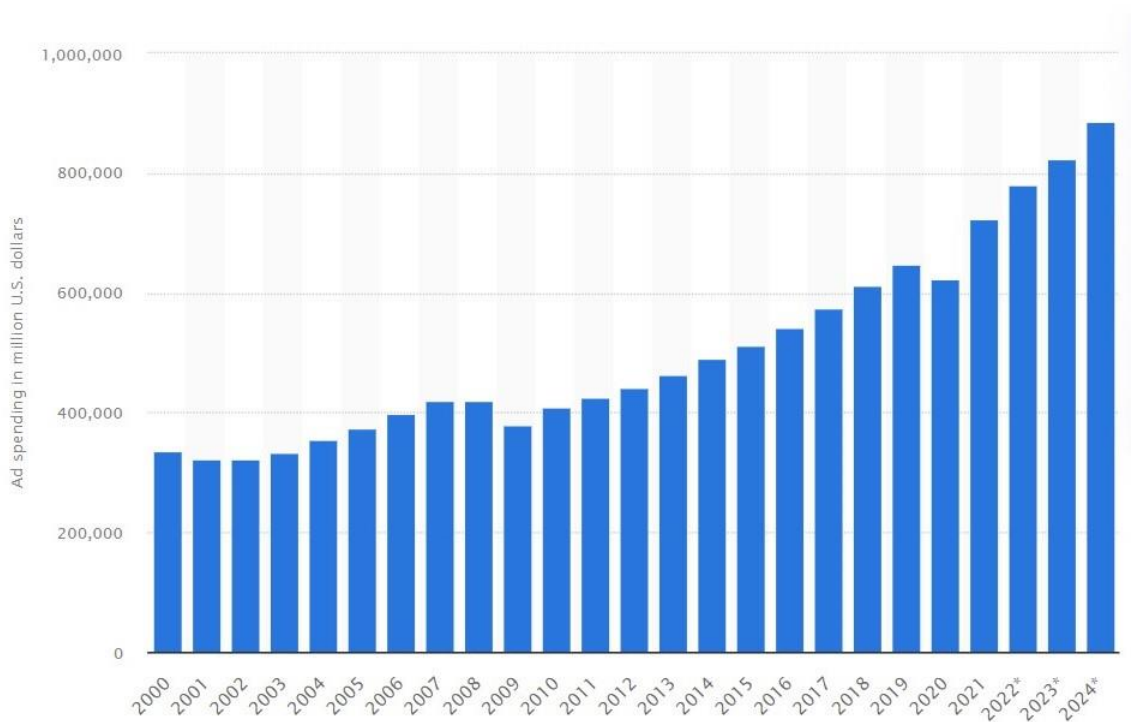


Hình 13.1. Chi phí bình quân 30 giây quảng cáo trong một trận Super Bowl ở Mỹ từ năm 2002 đến 2024 (đơn vị: triệu USD) – Nguồn: Statista²

Quảng cáo không chỉ nhằm mục đích tạo ra nhu cầu mà đồng thời còn đem lại cho các tập đoàn một phương tiện để tạo ra một hình ảnh tích cực trong con mắt công chúng. Chẳng hạn, General Electrics nói với công chúng rằng “Chúng tôi đem những điều tốt đẹp đến với cuộc sống” (“We bring good things to life”), hay tập đoàn Prudential thì như thể thì thào vào tai công chúng với thông điệp êm ái: “Luôn luôn lắng nghe. Luôn luôn thấu hiểu.” Phần lớn các tập đoàn đều chuyển tải những thông điệp tương tự, qua đó chúng được mô tả không phải như những doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận mà như những công dân sống tình cảm và có trách nhiệm với công chúng.

¹ <https://www.statista.com/statistics/191998/ad-spending-of-procter-and-gamble-in-the-us/>

² Average cost of a 30-second Super Bowl TV commercial in the United States from 2002 to 2024 | Statista 2024 | <https://www.statista.com/statistics/217134/total-advertisement-revenue-of-super-bowls/>



Hình 13.2. Chi tiêu quảng cáo trên toàn thế giới từ năm 2000 đến 2024. (Nguồn Statista¹)

Hình 13.2 cho thấy mức chi tiêu quảng cáo trên toàn thế giới năm 2000 đến năm 2024. Năm 2000, tổng mức chi tiêu quảng cáo mới đạt gần 336 tỷ USD, nhưng dự kiến đến hết năm 2024 con số này sẽ lên tới gần 885 tỷ USD.

Sự tiếp cận của chính phủ đối với truyền thông không phải dựa trên quyền lực tài chính, mà dựa trên thực tế là truyền thông vốn quyền chặt với chính phủ, đặc biệt là ở cấp quốc gia. Nói một cách đơn giản, mối quan hệ giữa chính phủ và truyền thông là mối quan hệ cộng sinh; không bên nào có thể vận hành hiệu quả nếu thiếu bên kia. Với tư cách một ngành công nghiệp chịu sự quản lý của nhà nước, truyền thông phải xét đến lợi ích của các nhóm tinh hoa trong bộ máy chính quyền. Tuy nhiên, quan trọng hơn, các phương tiện truyền thông phụ thuộc nặng nề vào các nhóm tinh hoa chính phủ bởi đây là nguồn thông tin chính trị chính của chúng, vốn là phần lõi của tin tức. Trên thực tế, hoạt động của các nhóm tinh hoa chính phủ chi phối tin tức được trình bày trên các phương tiện truyền thông.

Các nhóm tinh hoa quyền lực, đặc biệt là những thành phần nằm trong địa hạt chính phủ, có thể dễ dàng tiếp cận truyền thông đại chúng, đơn giản là bởi họ có mức độ khả tín cao trong công chúng cũng như trong nhóm tinh hoa truyền thông. Tương trình của họ về các sự kiện và chính sách dễ được chấp nhận hơn (và qua đó trở thành một phần của định dạng tin tức) so với tương trình và cách diễn giải mà các

¹ <https://www.statista.com/statistics/1174981/advertising-expenditure-worldwide/>

nguồn khác cung cấp. Hơn thế, trong quá trình thu thập thông tin, truyền thông đại chúng thường đi theo con đường ít bị phản kháng nhất, tức là dựa vào các nguồn thông tin chính thống. Việc lấy thông tin từ những nguồn được cho là khả tín giúp giảm chi phí điều tra, trong khi tư liệu từ những nguồn mà thoạt trông đã không mấy đáng tin hoặc dễ bị phê phán hay đe dọa lại đòi hỏi sự kiểm tra thận trọng và nghiên cứu tốn kém.

Tuy vậy, các nhóm tinh hoa chính phủ cũng phụ thuộc ngang bằng vào truyền thông đại chúng. Sự phụ thuộc này bắt nguồn từ nhu cầu của họ trong việc sử dụng truyền thông để chuyển tải thông điệp tới công chúng, qua đó định hình và gây ảnh hưởng tới công luận. Các nhà lãnh đạo chính trị ngày nay hiếm khi còn can dự vào hoạt động tiếp xúc mặt đối mặt với quần chúng. Thay vì thế họ phát biểu chủ yếu qua các phương tiện truyền thông và phóng chiếu hình ảnh của mình nhân các cơ hội chụp hình.

III. Nội dung của truyền thông đại chúng

Truyền thông đại chúng thực hành một mức độ quyền lực đáng kể mà không cần tới vai trò của chính phủ hay doanh nghiệp. Quyền lực này đặc biệt quan trọng trong vai trò người gác cổng đối với thông tin kinh tế, chính trị và xã hội – hay những gì được gọi là “tin tức” – của chúng. Với vai trò người gác cổng thông tin, các phương tiện truyền thông là người định nghĩa tin tức là gì, hay điều gì có ý nghĩa quan trọng về mặt xã hội. Chúng trở thành ô cửa sổ mà qua đó chúng ta nhìn ra thế giới. Nói cách khác, truyền thông đã trở thành một nguồn của bản thân thực tại. Đối với phần lớn mọi người trên thế giới, đối với phần lớn sự kiện của thế giới, những gì mà các hệ thống tin tức không truyền tải thì có thể coi như không tồn tại.

Xét vai trò ảnh hưởng to lớn của truyền thông đến quá trình hình thành thực tại kinh tế - chính trị - xã hội, một chủ đề quyền lực then chốt ở đây liên quan đến quá trình ra quyết định trong việc lựa chọn và trình bày tin tức. Giống như các quyết định hệ trọng của chính phủ và nền kinh tế, quá trình này về cơ bản là một chức năng của giới tinh hoa. Những sự kiện chỉ trở nên giá trị về mặt tin tức, và do đó đóng vai trò quan trọng đối với xã hội, sau khi chúng được tuyển chọn bởi nhóm tinh hoa truyền thông – các biên tập viên, các nhà báo và các giám đốc truyền thông. Vì thế, nhóm tinh hoa truyền thông chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc định hình quan niệm của công chúng về các sự kiện và điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội. Vậy nên, nhóm tinh hoa truyền thông phải được bổ sung vào các nhóm tinh hoa tập đoàn và tinh hoa chính phủ như là những chủ thể ra quyết định hàng đầu trong các xã hội hiện đại.

Hệ quả của sự tập trung quyền kiểm soát đối với việc định hình thực tại chính trị - xã hội là gì? Ở đây, chúng ta phải xem xét bối cảnh kinh tế - chính trị của truyền thông đại chúng trong phần lớn các xã hội hiện đại. Đầu tiên, do phần lớn các phương tiện truyền thông vận hành như những doanh nghiệp nên nhóm tinh hoa

truyền thông, khi đưa ra các quyết định về nội dung, phải xét đến lợi ích của các nhóm kinh tế chi phối – các tập đoàn lớn – vốn đem lại doanh thu cho họ. Thứ hai, xét mối quan hệ cộng sinh với chính quyền, các quyết định này phải được cân đo bằng thước đo lợi ích của các nhóm tinh hoa chính trị. Kết quả là những ý tưởng hay trào lưu nào nằm ngoài dòng chảy kinh tế và chính trị chính thống ít được chú ý tới. Chẳng hạn, trong các cuộc bầu cử ở Mỹ, các đảng phái nhỏ và ứng viên ít tên tuổi nhìn chung đều bị truyền thông đại chúng đối xử như những thứ kích thích trí tò mò, chứ không phải như những kẻ thách thức chính đáng. Do vậy, tranh luận chính trị bị giới hạn trong hai chính đảng lớn thuộc vũ đài chính trị chính thống, tức Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, những chính đảng vốn hiếm khi khác nhau cơ bản về các chủ đề chính sách hay triết học. Tóm lại, các nhóm tinh hoa kinh doanh và chính trị được đặt vào vị thế tốt nhất để tạo ra ảnh hưởng đến nội dung của truyền thông đại chúng.

Với cơ hội tiếp cận truyền thông đại chúng tối đa cũng như khả năng định hình tin tức, các nhóm tinh hoa trong nền kinh tế - chính trị có khả năng không chỉ đưa các chủ đề của mình vào nghị trình chính trị mà còn có thể định nghĩa các chủ đề này theo những cách thức “dễ ảnh hưởng đến cách giải quyết chúng”. Các đảng phái, tổ chức và cá nhân thúc đẩy sự thay đổi kinh tế hay chính trị quan trọng nhưng lại hạn hẹp về nguồn lực tài chính và chính trị gặp rất nhiều khó khăn khi truyền tải thông điệp của chúng qua truyền thông đại chúng. Quả thực, những thách thức đối với thứ quyền lực lâu đời thường nhận được sự chú ý của báo chí, đặc biệt là báo hình. Song điều này chủ yếu là do thực tế: xung đột giữa các nhóm có tác dụng giúp duy trì lượng khán thính giả và độc giả của truyền thông.

Việc nhấn mạnh những quan điểm chính thống dẫn đến mức độ hiểu biết hạn chế của công chúng về bản chất của các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội cũng như cách thức chúng có thể được giải quyết. Hiếm khi truyền thông đại chúng buộc giới kinh tế - chính trị thống trị phải chịu sự soi xét và phê phán nghiêm túc. Thế giới chính trị trở thành một bức biếm họa được dựng lên từ những sự rập khuôn phi thực tế, những quan điểm chính trị dễ đoán và những hình ảnh hời hợt. Hơn thế, ngay cả khi các chương trình tin tức hay phóng viên điều tra hướng sự chú ý tới những bất cập xã hội thì điều đó cũng được thực hiện trên tinh thần của ý thức hệ thống trị. Tức là, các vấn đề được trình bày như là sản phẩm của những cá nhân hay nhóm lệch lạc trong bối cảnh của một hệ thống xã hội lẽ ra là lành mạnh nếu không có họ. Nguồn gốc *mang tính hệ thống* của những vấn đề diễn ra kinh niên hiếm khi được giải thích hay thậm chí là thừa nhận. Việc chất vấn về cấu trúc và sự vận hành của các định chế kinh tế và chính trị thống trị rõ ràng vượt ra ngoài khả năng của truyền thông đại chúng.

Dù vậy, thái độ thiên vị dành hệ thống thống trị không nên được nhìn nhận như là kết quả của sự cấu kết giữa các nhóm tinh hoa chính quyền và kinh tế với các biên tập viên, nhà báo và giám đốc điều hành trong giới truyền thông. Nhóm tinh hoa truyền thông thể hiện các giá trị chi phối chủ yếu là theo một cách vô ý thức: Họ nhìn nhận bản thân như những người bình luận tin tức khách quan, chứ không phải

là những người thể hiện quan điểm. Giá trị của tin tức hiếm khi hiện hữu rõ ràng mà người ta phải tìm thấy giữa những dòng chữ – qua những gì mà các chủ thể và các hoạt động được tường thuật hay bị bỏ qua, và qua cách thức chúng được mô tả. Tính khách quan chính trị, vì thế, không phải là sự trung lập chính trị. Những thông tin hệ trọng mà truyền thông trình bày, dưới hình thức tin tức và công vụ, đều nằm trong khuôn khổ của những giá trị chi phối và được định hình bởi các nhóm tinh hoa quyền lực, bất kể cách thức trình bày có vẻ như khách quan đến đâu đi chăng nữa. Hơn thế, ý tưởng về tính khách quan trong giới truyền thông là ảo tưởng. Như hai tác giả David L. Paletz và Robert M. Entman đã viết trong tác phẩm *Media Power Politics* (Chính trị luận về quyền lực truyền thông) xuất bản tại Mỹ năm 1981: “Biên tập tức là diễn giải, phát ngôn tức là định nghĩa, truyền đạt tức là cấu trúc thực tại.” Vậy nên truyền thông, theo đúng bản chất, không thể nào khách quan được.

Sự thiếu khả năng của truyền thông đại chúng trong việc trình bày các chủ đề cho công chúng một cách thấu đáo và mang tính phê phán chủ yếu bắt nguồn từ những thức bách về thương mại. Tin tức, giống như những khía cạnh khác của truyền thông đại chúng, phải được bán như một sản phẩm tiêu dùng. Điều này đòi hỏi nó phải được trình bày dưới một dạng thức mang tính giải trí và phải được cá nhân hoá, kịch tính hoá, phân mảnh và bình thường hoá. Nó được cá nhân hoá theo nghĩa ưu tiên các chủ thể và lợi ích con người trong các sự kiện, trong khi lại giảm nhẹ những suy xét về định chế và chính trị vốn thiết lập nên bối cảnh xã hội cho các sự kiện như thế. Tương tự như vậy, truyền thông tìm kiếm những sự kiện và nhân vật kịch tính mà khán thính giả và độc giả có thể liên hệ với bản thân, thay vì những sự kiện và nhân vật vốn có thể quan trọng hơn về mặt chính trị song lại ít bóng bẩy hơn và ít thu hút hơn. Định dạng mang tính giải trí của tin tức buộc nó phải được trình bày như những mẫu tin không liên quan thay vì là một chỉnh thể có ý nghĩa. Kết quả là tin tức trở thành một chuỗi “dữ kiện phi bối cảnh”, mà người ta có thể so sánh với nhạc nền. Cuối cùng, thông tin được trình bày dưới dạng tin tức lại được gạn lọc thông qua các chủ đề và hình ảnh truyền thống của xã hội, qua đó đảm bảo khán thính giả hoặc độc giả tin vào các định chế thống trị và làm mất uy tín những gì thách thức chúng.

Tóm lại, mặc dù có thể can dự vào sự phê phán xã hội, truyền thông đại chúng lại thiết lập khuôn khổ cho những hình thức trình bày theo một cách thức qua đó giúp hợp thức hoá cấu trúc kinh tế - chính trị thống trị. Mặc dù ở Mỹ không có hiện tượng kiểm duyệt nội dung truyền thông trắng trợn như ở các xã hội toàn trị, song ở đây lại tồn tại một sự hiểu biết ngầm định trong nhóm tinh hoa truyền thông về vai trò của họ trong việc duy trì hiện trạng. Hiện tượng tự kiểm duyệt trong giới truyền thông được củng cố khi họ phông chừng phản ứng từ các nhóm tinh hoa chính trị và kinh tế và thay đổi cách trình bày theo đó. Dĩ nhiên, đôi khi những nỗ lực kiểm duyệt trắng trợn hơn có thể phát sinh, như khi các nhà quảng cáo doanh nghiệp tạo áp lực trực tiếp nhằm gây ảnh hưởng đến nội dung của truyền thông, hay khi các nhóm tinh hoa chính quyền nhắc nhở truyền thông phải “hành xử sao cho phải

phép”. Mặc dù nhóm tinh hoa truyền thông có thể chống lại những áp lực như thế, nhưng theo một cách thường xuyên hơn thì các quan điểm ý thức hệ của họ lại hoàn toàn tương thích với các quan điểm ý thức hệ của các nhóm tinh hoa chính trị và kinh tế, và vì thế họ có thể ít nghiêng về một đường hướng mà cơ bản là không phù hợp với những quan điểm đó. Hơn thế, mặc dù truyền thông thường trình bày các mặt đối lập nhau của các chủ đề chính trị và xã hội, song hai quan điểm chỉ lệch nhau đôi chút và các chủ đề được trình bày theo những cách thức rập khuôn vốn an toàn về mặt ý thức hệ. Sự trở trêu của các hệ thống truyền thông hiện đại nằm ở chỗ, bất chấp sự dồi dào phong phú của các thông điệp mà công chúng được “bỏ bom” hàng ngày, tình trạng thiếu vắng một sự khám phá thấu đáo đối với các chủ đề do truyền thông đại chúng tiến hành dẫn đến một công chúng ngày càng thiếu thông tin.

Một điểm cũng quan trọng ở đây là cần xem xét vai trò chủ yếu là thụ động của công chúng trong hệ thống truyền thông ở phần lớn các xã hội hiện đại. Về cơ bản, sự truyền đạt thông tin chính trị chỉ chảy theo một hướng. Các phương tiện truyền thông hầu như không bị thách thức bởi người tiêu dùng. Ở đây ít có thông tin phản hồi hữu hiệu từ những người đọc báo và đặc biệt là từ những người xem truyền hình. Vì thế, trong xã hội tồn tại một xu hướng ngày càng tăng là truyền thông đại chúng trở thành công cụ thao túng thay vì là những kênh phục vụ sự trao đổi ý kiến. Tình trạng này đang thay đổi mạnh mẽ nhờ sự bùng nổ của cuộc cách mạng Internet và đặc biệt là cách mạng truyền thông xã hội, thúc đẩy sự tương tác giữa khán thính giả và độc giả với giới truyền thông.

Mặc dù khán/thính/độc giả, với tư cách khách hàng, có thể lựa chọn không mua một tờ báo hay không xem một chương trình truyền hình, song truyền thông đại chúng lại vận hành trong một thị trường độc quyền nhóm trong nước và trong một thị trường quốc tế ngày càng cố kết. Vì thế, sự lựa chọn của khách hàng bị giới hạn và, cuối cùng, chính các nhà sản xuất – trong trường hợp này là các mạng lưới báo chí và truyền hình – mới là những người đưa ra những quyết định hệ trọng về sản phẩm và thực hành sự kiểm soát đối với cung cầu sản phẩm.

IV. Ảnh hưởng của truyền thông đại chúng

Quyền lực truyền thông tập trung, dưới hình thức giới hạn sở hữu và kiểm soát nội dung, không nhất thiết giúp những đối tượng khai thác các phương tiện truyền thông – chủ yếu là chính quyền và các doanh nghiệp lớn – đảm bảo rằng ảnh hưởng mà họ mong muốn (tức là việc công chúng chấp nhận và nội tâm hoá các thông điệp của họ) sẽ được tạo ra. Vậy truyền thông hiệu quả đến đâu trong việc hình thành công luận và định hình các phiên bản của dân chúng về thực tại chính trị - xã hội?

Mặc dù các nhà xã hội học và các chuyên gia truyền thông không chắc chắn về ảnh hưởng chính xác của truyền thông đại chúng đối với quá trình xã hội hoá (socialization) hay cách thức mà qua đó truyền thông cải biến ảnh hưởng của các

tác nhân xã hội hoá khác như gia đình và nhà trường, song dường như các phương tiện truyền thông đang ngày càng trở thành phương tiện chính để người dân dựng lên phiên bản của mình về thực tại xã hội. Trước khi truyền hình xuất hiện, nhà văn và nhà báo người Mỹ Walter Lippman (1889–1974) đã giải thích về cách thức truyền thông đại chúng, thông qua việc tường thuật và diễn giải các sự kiện và nhân vật một cách có chọn lọc, quyết định những bức tranh trong đầu chúng ta (những sự rập khuôn, như ông đề cập), vốn định hình nên thế giới xã hội của chúng ta. Quan trọng hơn cả, truyền thông đại chúng đóng vai trò như những cơ quan chủ yếu nhằm truyền tải thông tin chính trị, thiết lập khuôn khổ cho diễn ngôn (discourse) của công chúng, củng cố tính chính danh của các định chế và nhóm tinh hoa quyền lực, và truyền tải ý thức hệ thống trị của xã hội.

Phiên bản dung hoà về thực tại xã hội do truyền hình, các tờ báo và các phương tiện truyền thông khác trình bày thể hiện rõ trong hoạt động truyền tải tin tức. “Tin tức” (news), như chúng tôi đã gợi ý ở trên, thật khó có thể là một bức tranh đầy đủ và chuẩn xác về các sự kiện xã hội hay thế giới. Đúng hơn, nó là một bức tranh được dựng lên bởi nhóm tinh hoa truyền thông, những người lựa chọn và diễn giải các sự kiện, các quy trình và các nhân vật. Từ gần như vô số sự kiện diễn ra hàng ngày, chỉ một số ít được chọn ra để truyền tải như là tin tức. Vì thế, vượt ra ngoài phạm vi đời sống cá nhân của chúng ta, những chủ đề khiến chúng ta quan tâm là những chủ đề mà nhóm tinh hoa truyền thông xác định cho chúng ta là quan trọng và đáng nhận được sự chú ý của chúng ta.

Trong những năm đầu tiên khi tiến hành nghiên cứu về ảnh hưởng của truyền thông đại chúng đối với thái độ và niềm tin của công chúng, quan điểm thịnh hành là truyền thông có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng. Bắt đầu từ thập niên 1940, các công trình nghiên cứu dường như đảo ngược quan điểm này, thay vì thế kết luận rằng quyền lực của truyền thông đại chúng đã bị phóng đại. Quan điểm mới cho rằng khán giả và độc giả không nên được nhìn nhận như là một “đám đông” (mass), mà đúng hơn như là những người tiêu dùng cá thể và cách diễn giải của họ về sự trình bày của truyền thông chịu sự tùy chỉnh của giai cấp xã hội, sắc tộc, tôn giáo cùng những biến số xã hội khác. Người ta gợi ý rằng dân chúng đón nhận truyền thông theo một cách có chọn lọc, nên nhìn chung các thông điệp truyền thông tạo ra cái hiệu ứng là chỉ thuần túy tái khẳng định niềm tin và quan điểm trước đây của công chúng mà thôi.

Một số nhà nghiên cứu chỉ ra rằng quan niệm về hiệu ứng tối thiểu dựa trên sự thay đổi do truyền thông gây ra mà người ta cảm nhận được trong thái độ đối với các chủ đề chính trị. Tuy nhiên, một thứ đã bị xem nhẹ là tác động của truyền thông đại chúng đối với việc tạo ra nhận thức (awareness) của công chúng đối với các chủ đề. Điều này đã được biết đến dưới cái tên “chức năng thiết lập nghị trình” của truyền thông đại chúng. Các nhà nghiên cứu truyền thông đã giải thích rằng mặc dù truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác khả dĩ không quá ư hiệu quả trong việc khuyến bảo chúng ta nghĩ gì, song chúng lại tỏ ra cực kỳ hữu hiệu trong việc khuyến bảo chúng ta nghĩ về ai và cái gì. Những chủ đề được truyền thông nhấn

manh trở thành những chủ đề mà khán giả và độc giả coi là quan trọng. Khi truyền thông chuyển điểm nhấn sang các đề tài mới, nhận thức của công chúng cũng thay đổi tương ứng. Hơn thế, người ta còn gợi ý về một thứ quyền lực truyền thông vượt lên trên chức năng thiết lập nghị trình một bước, thứ mà họ gọi là sự “khơi gợi” (priming). Sự “khơi gợi” đề cập đến sự thay đổi trong các tiêu chuẩn mà người ta sử dụng khi đưa ra những lựa chọn hay phán xét chính trị. Khi tin tức, đặc biệt là tin tức truyền hình, chuyển sự chú ý của nó từ đề tài này sang đề tài khác, các chính phủ và các nhà lãnh đạo chính trị được phán xét về thành tựu liên quan đến những chủ đề đó. Như vậy, bằng cách hướng sự chú ý đến một số khía cạnh của đời sống chính trị trong khi bỏ qua số khác, truyền hình góp phần làm nảy ra trong đầu một số mẫu ký ức chính trị trong khi lại lờ số khác đi.

Truyền thông đại chúng không chỉ chuyển tải những bản mô tả về các sự kiện và nhân vật mà, quan trọng hơn, chúng chuyển tải ý thức hệ thống trị của xã hội. Theo nghĩa đó, truyền thông là công cụ giúp kiểm soát xã hội, được các nhóm tinh hoa quyền lực sử dụng không chỉ để truyền đạt và hợp thức hoá các chính sách và hành động của mình, mà còn giúp ổn định các hệ thống kinh tế - chính trị bằng cách tạo ra sự trung thành trong công chúng.

Chúng ta không nên cho rằng sự trình bày tin tức là cách thức duy nhất mà truyền thông đại chúng tạo ra sự ủng hộ đối với ý thức hệ cùng các định chế thống trị của xã hội. Trong các xã hội hiện đại, tin tức (news) và công vụ (public affairs) chỉ là một phần nhỏ của toàn bộ lĩnh vực truyền thông, đặc biệt là truyền hình. Phần giải trí còn lại, và đặc biệt là phần quảng cáo vốn thường xuyên đi kèm với nó, cũng phản ánh và tạo ra sự ủng hộ không kém đối với hệ thống giá trị thịnh hành của xã hội.

Khi nhận ra quyền lực to lớn của truyền thông đại chúng trong các xã hội hiện đại trong việc mô tả một phiên bản đặc thù về thực tại, chúng ta cần phải hiểu rằng đây không phải là thứ quyền lực tuyệt đỉnh. Khả năng của truyền thông trong việc tuyên truyền các giá trị chi phối và định hình thực tại chính trị hoàn toàn không phải là tuyệt đối. Các phương tiện truyền thông mang tính chuyên môn hoá hơn, đặc biệt là sách và tạp chí, vẫn thường xuyên thể hiện những quan điểm thay thế và bất đồng. Hơn thế, các quan điểm bất đồng được truyền thông đại chúng đăng tải một khi chúng đạt được một mức độ khả tín nào đó. Truyền thông cũng không thể tạo ra những vấn đề vốn không tồn tại hay che giấu những vấn đề đang hiện hữu.

Dù vậy, khi thừa nhận quyền lực thiếu tuyệt đối của truyền thông đại chúng trong việc gây ảnh hưởng đến thế giới chính trị và xã hội của người dân thì không nên dẫn đến việc đánh giá thấp quyền lực của định chế này. Trong tất cả các xã hội hiện đại, sự kiểm soát thông tin đều quan trọng: Bất kỳ ai kiểm soát các phương tiện thông tin liên lạc đều có quyền lực to lớn. Karl Marx đề xuất rằng những ai kiểm soát các phương tiện sản xuất ra của cải vật chất của xã hội là những người quyền lực nhất. Người ta có thể khẳng định rằng trong các xã hội hiện đại, quyền lực to lớn xoay quanh sự kiểm soát các phương tiện thông tin – các phương tiện truyền thông. Đây

là lý do mà các nhóm tinh hoa chính trị và kinh tế nỗ lực hết sức để thống trị truyền thông và để kiểm soát dòng chảy thông tin. Những ai áp đặt được sự kiểm soát có ý nghĩa đối với truyền thông hay những ai có thể tiếp cận chúng một cách thoải mái đều có thể tạo ra ảnh hưởng to lớn trong việc định đoạt những quan điểm, hình ảnh và ý tưởng nào sẽ là một phần của ý thức công chúng.¹

V. Tình trạng lạm dụng quyền lực truyền thông đại chúng

Lạm dụng truyền thông đại chúng là tình trạng không hiếm gặp, đơn giản là bởi ở đâu có quyền lực, ở đó quyền lực có xu hướng bị lạm dụng – một quy luật thể hiện bản tính ưa thích quyền lực của con người mà chúng ta đã đề cập tới.

Dưới các chế độ độc tài toàn trị, truyền thông đại chúng nằm trong sự kiểm soát gắt gao của nhà nước; chúng bị biến thành công cụ phục vụ lợi ích của nhà cầm quyền. Ở các quốc gia như Trung Quốc hay Việt Nam, hầu hết các phương tiện truyền thông đại chúng trong xã hội đều thuộc sở hữu nhà nước, còn các nền tảng truyền thông xã hội phải chịu sự kiểm soát ngặt nghèo của các cơ quan chức năng.

Tuy vậy, ở các quốc gia dân chủ phương Tây, sắc màu chủ đạo trên bức tranh truyền thông đại chúng cũng không phải là màu hồng. Một ví dụ điển hình là Rupert Murdoch, ông trùm truyền thông người Mỹ gốc Australia, một nhân vật đầy tai tiếng về các chiêu trò thao túng truyền thông, và dùng truyền thông để thao túng chính trị.²

Hiện tượng truyền thông đại chúng trong các xã hội hiện đại có xu hướng tập trung trong tay một nhóm nhỏ tập đoàn khiến cho dòng chảy thông tin trên truyền thông càng ngày bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Và khi các phương tiện truyền thông càng bị lạm dụng thì niềm tin mà người dân dành cho chúng càng giảm sút.

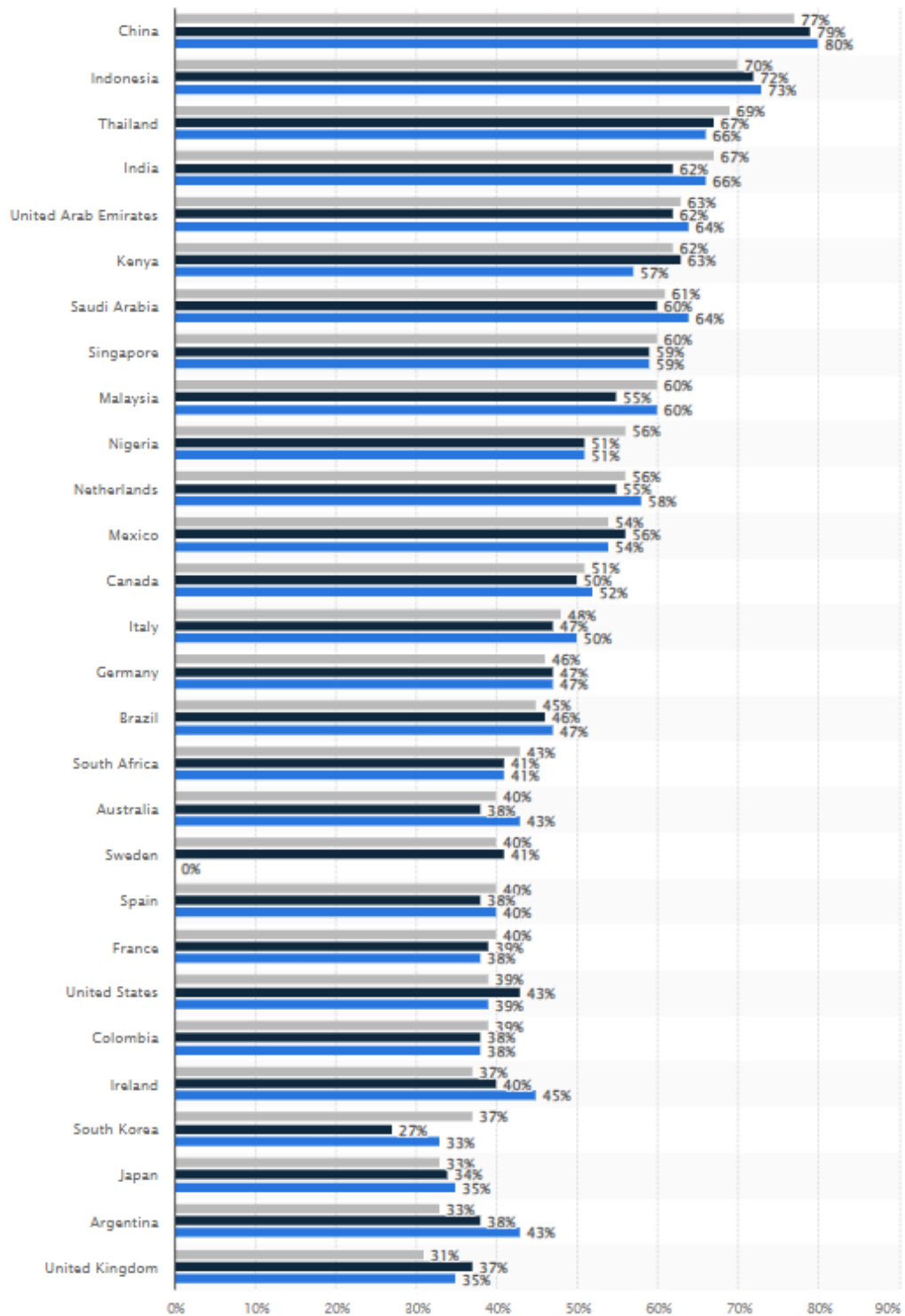
Hình 13.3 cho thấy tỷ lệ niềm tin của công chúng dành cho truyền thông trong 3 năm gần đây, do Statista (một tổ chức thu thập dữ liệu hàng đầu thế giới của Đức) tiến hành từ năm 2021 đến 2023 (màu xanh: năm 2021; màu đen: năm 2022; màu nhạt: năm 2023).

¹ *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen & Martin N. Marger | Westview Press | 2nd edition | 1993

² The evil of Rupert Murdoch | Roger Simon | Politico | 20.7.2011 |

<https://www.politico.com/story/2011/07/the-evil-of-rupert-murdoch-059405>

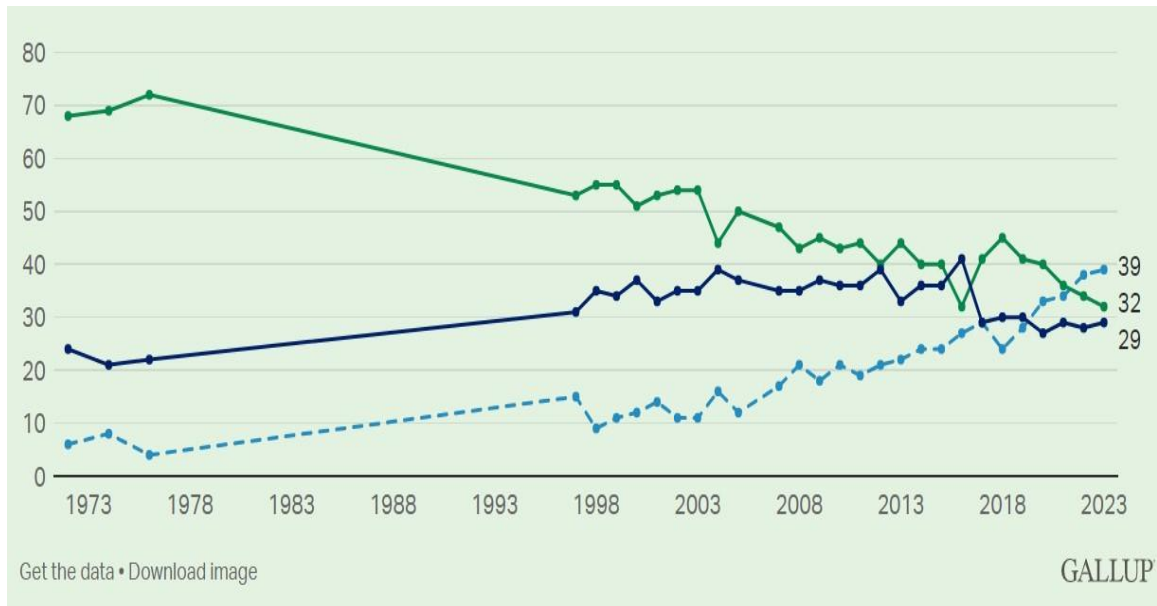
“Power and scandal: how Murdoch drove the UK, US and Australia to the right” | Dan Sabbagh | The Guardian | 21.9.2003 | <https://www.theguardian.com/media/2023/sep/21/power-and-scandal-how-murdoch-drove-the-uk-us-and-australia-to-the-right>



Hình 13.3. Niềm tin vào truyền thông tại một số quốc gia trên thế giới 2021 - 2023¹

¹ Nguồn: “Trust in media in selected countries worldwide from 2021 to 2023” | Statista | 11.3.2024 | <https://www.statista.com/statistics/683336/media-trust-worldwide/>

Với hơn 50% số quốc gia nằm trong mẫu khảo sát có chỉ số niềm tin công chúng dành cho truyền thông dưới 50% cho thấy đây là một vấn đề mang tính toàn cầu; hầu như quốc gia nào cũng gặp phải vấn đề về mức độ tin cậy dành cho truyền thông. (Việc Trung Quốc đứng đầu bảng xếp hạng có lẽ do một nguyên nhân quan trọng là người dân ở đây hiếm khi dám nói lên những sự thật đụng chạm đến nhà nước.)



Hình 13.4. Niềm tin của người Mỹ đối với truyền thông đại chúng 1973 – 2023 (Nguồn: Gallup¹)

Hình 13.4 biểu thị niềm tin của công chúng Mỹ đối với truyền thông đại chúng trong giai đoạn từ năm 1973 đến 2023 do Gallup, Inc., một công ty đa quốc gia chuyên về phân tích dữ liệu và tư vấn, tiến hành (màu xanh lá cây: rất hoặc khá tin tưởng; màu xanh dương: không tin tưởng lắm; đường đứt khúc: không tin tưởng chút nào.) Dường như là theo thời gian, mức độ tin cậy mà người dân Mỹ dành cho truyền thông đại chúng tỷ lệ nghịch với mức độ tập trung thị trường trong lĩnh vực này.

Theo Statista, từ thông tin sai trái cho đến thiên kiến chính trị, việc tìm ra cho mình một lối đi đúng giữa đại dương tin tức đang trở nên khó khăn hơn bao giờ hết, và bản thân các nhà báo cũng thừa nhận vấn đề đó. Gần 2/3 số nhà báo hồi âm cho cuộc khảo sát toàn cầu đã nói họ tin rằng công chúng mất thêm niềm tin đối với truyền thông vào năm ngoái (2023). Trong một môi trường tin tức ngày càng bị phân cực, người tiêu dùng ngày càng bị mệt mỏi và chán nản – một mối quan ngại đối với các nhà phát hành (publisher). Hơn 70% số nhà phát hành trên thế giới thừa

¹ “Media Confidence in U.S. Matches 2016 Record Low” | Megan Brennan | Gallup | 19.10.2023 | <https://news.gallup.com/poll/512861/media-confidence-matches-2016-record-low.aspx>

nhận là họ lo lắng về tình trạng né tránh và mệt mỏi với tin tức (news avoidance and fatigue), và một số đang tích cực tìm cách giải quyết vấn đề.

Cũng theo Statista, một cuộc khảo sát toàn cầu năm 2023 đã phát hiện ra rằng sáng kiến quan trọng nhất để chống lại tình trạng né tránh và mệt mỏi với tin tức, theo các nhà phát hành, là nghiệp vụ báo chí giải thích (explanatory journalism), với 94% số người phản hồi xác định đó là chiến lược chính.

Nghiệp vụ báo chí giải thích là hình thức tường thuật báo chí mà theo đó người ta nỗ lực trình bày các câu chuyện tin tức đang diễn ra một cách dễ hiểu hơn thông qua việc cung cấp bối cảnh câu chuyện rộng lớn hơn so với mức độ thường thấy trong các nguồn tin tức truyền thống.

Chương 14 <>

Từ “chủ nghĩa tư bản hoang dã” đến “chủ nghĩa nghiệp đoàn”

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bắt đầu khởi phát từ sự tăng trưởng của ngành công nghiệp dệt vải ở Anh trong các thế kỷ 16, 17 và 18.¹ Ở giai đoạn sơ khai, chủ nghĩa tư bản đôi khi còn được gắn thêm tính từ “hoang dã”, bởi tính chất bóc lột người lao động mà nó kế thừa từ các hình thái kinh tế - xã hội trước nó. Tuy vậy, ở thời kỳ này, những tiếng kêu than và phản đối của tập thể người lao động tạo ra tiếng vang lớn hơn, đánh động lương tri nhiều hơn, bởi chính đặc điểm tập trung và sản xuất đại trà trong các nhà máy, công xưởng của giới chủ tư bản (không còn manh mún như dưới thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa). Và dĩ nhiên, quy luật ở đâu có áp bức ở đó có đấu tranh là không tránh khỏi trong trường hợp này, khi mà giờ đây hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng triệu “tiếng nói” phản đối của những người trong hoàn cảnh “đồng bệnh tương lân” có cơ hội cộng hưởng với nhau để tạo thành một thứ quyền lực trong xã hội.

Sự thăng trầm của hoạt động đình công ở Anh

Ở Anh, các cuộc đình công bắt đầu diễn ra ít nhất là từ cuối thế kỷ 17, khi các công nhân lành nghề thường tiến hành những cuộc đình công ngắn nhằm đạt được điều kiện làm việc và thu nhập tốt hơn. Song sang thế kỷ 18, đình công bị coi là bất hợp pháp thông qua các đạo luật điều chỉnh nhiều ngành nghề khác nhau và cuối cùng được gom lại dưới tên Combination Acts năm 1799 và 1800.

Đến năm 1825, các đạo luật này đều bị xoá bỏ, song ngay cả lúc đó các đạo luật vẫn tiếp tục kiểm soát mức độ và hình thức picketing (tụ tập phản đối ngoài nơi làm việc, thường là trong quá trình đình công). Điều này lại tiếp tục khiến cho hoạt động đình công hiệu quả trở nên khó khăn cho đến cuối thế kỷ 19, khi Đạo luật Nghiệp đoàn (Trade Union Act) năm 1871 cho phép các nghiệp đoàn trở thành các tổ chức hợp pháp.

Mặc dù đạo luật này mở đường cho sự gia tăng của các nghiệp đoàn và các hình thức đình công, song hoạt động này lắng xuống một cách dễ hiểu trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914–1918). Sau khi cuộc chiến kết thúc, giới chủ tìm cách giảm lương, khiến công nhân bắt đầu đình công trở lại.

¹ <https://www.britannica.com/money/capitalism>

Cho đến cuộc tổng đình công năm 1926, 2,8 triệu công nhân tham gia đình công, khiến cả nước mất 162 triệu ngày công, so với mức dưới 8 triệu ngày công bị mất năm 1925 và chỉ hơn 1 triệu ngày công bị mất năm 1927.

Sự gia tăng hoạt động đình công sau Thế chiến 2 cuối cùng đã dẫn tới giai đoạn của các cuộc đình công thành công nhất trong lịch sử nước Anh. Đối mặt với hiện tượng lạm phát cao vào cuối thập niên 1970, các nghiệp đoàn bắt đầu đòi hỏi các đợt tăng lương thực chất nhằm giúp các thành viên đương đầu với tình trạng giá cả sinh hoạt leo thang. Điều này đã dẫn tới “Mùa Đông bất mãn” 1978–1979, khi các nghiệp đoàn bắt tay với nhau để tổ chức tổng đình công, khiến cả nước Anh bị rơi vào trạng thái đình trệ.

Các cuộc đình công diễn ra trong một loạt ngành nghề giai đoạn này thường đem đến những đợt tăng lương đáng kể. Song các cuộc đình công lại bị báo chí chế nhạo và thái độ phản ứng tiêu cực của công chúng đã dẫn tới việc bà Margaret Thatcher được bầu làm Thủ tướng vào tháng 5 năm 1979.

Chính phủ Đảng Bảo thủ của Margaret Thatcher đã đưa vào áp dụng những biện pháp thắt chặt quan trọng đối với quyền lực nghiệp đoàn, và chúng đã cho thấy cực kỳ hiệu quả. Số ngày làm việc bị mất do đình công giảm từ 29,5 triệu năm 1979 xuống mức chỉ còn hơn 4,3 triệu năm 1981.

Sức mạnh nằm ở những con số

Tác động của các cuộc đình công – và có lẽ là cả sự ủng hộ của công chúng đối với chúng – phụ thuộc lớn vào số lượng thành viên nghiệp đoàn. Con số này đã trải qua nhiều lần lên xuống trong suốt thế kỷ 19 và thế kỷ 20 (xem đồ thị dưới đây).

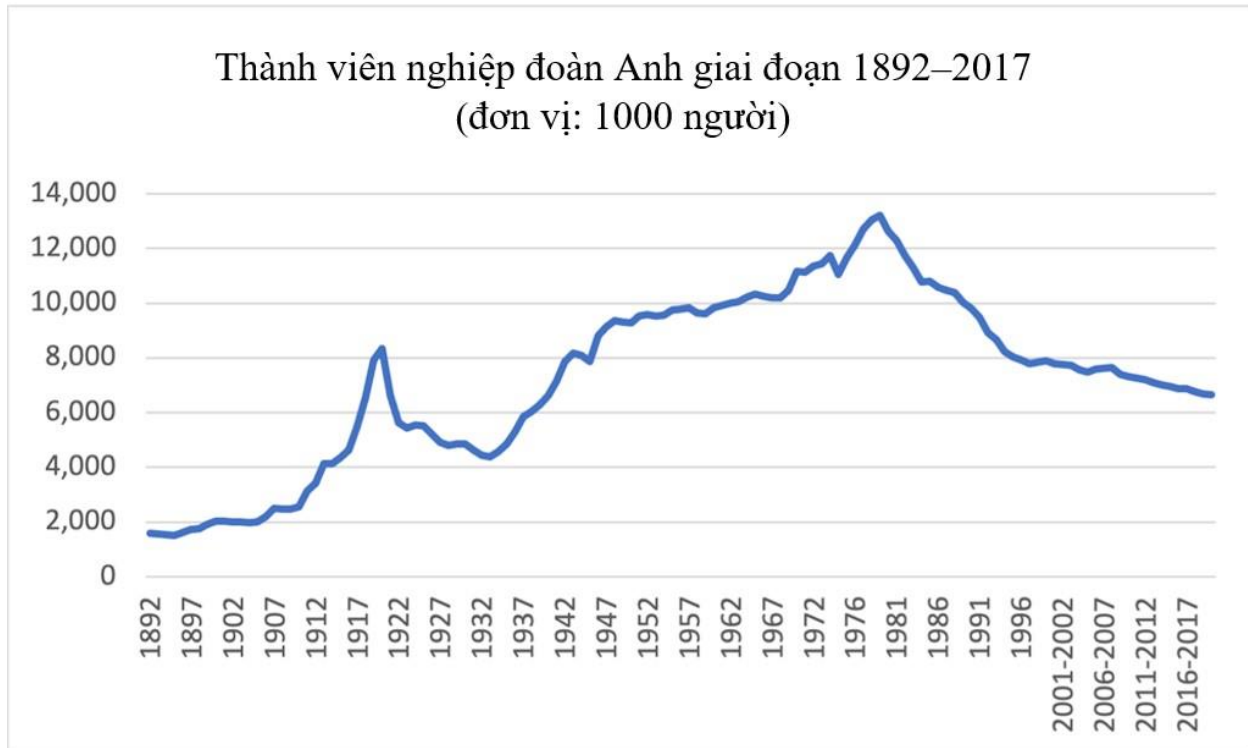
Sau khi đạt đến đỉnh vào khoảng 13,5 triệu thành viên vào năm 1979, các biện pháp kiểm soát hậu “Mùa Đông bất mãn” đã khiến số lượng thành viên nghiệp đoàn giảm xuống chỉ còn hơn 6 triệu người vào cuối thế kỷ 20. Con số này vẫn duy trì sự ổn định cho đến khi tăng nhẹ lên khoảng 6,5 triệu người vào năm 2021.

Sự biến động của số lượng thành viên nghiệp đoàn ở Anh

Năm đạo luật về việc làm cùng một đạo luật về nghiệp đoàn do chính phủ Đảng Bảo thủ của Thủ tướng Margaret Thatcher và Thủ tướng John Major đưa vào áp dụng trong giai đoạn từ năm 1979 đến 1997 đã khiến cho quyền lực của chủ nghĩa nghiệp đoàn ở Anh suy giảm mạnh mẽ.

Các đạo luật này đã thắt chặt quyền tổ chức các cuộc tụ tập phản đối ngoài nơi làm việc và ngăn ngừa các nghiệp đoàn đưa các thành viên ra ngoài để bày tỏ sự ủng hộ các nghiệp đoàn khác. Chúng cũng đòi hỏi các nghiệp đoàn phải tổ chức các cuộc bỏ phiếu để tiến hành đình công (về sau nâng mức yêu cầu lên 50% số lượng thành viên bỏ phiếu), nếu không đáp ứng được đòi hỏi đó thì sẽ bị phạt và tịch thu tài sản.

Mặc dù các cuộc đình công của giới công nhân mỏ những năm 1984–1985 là một phép thử đối với một vài trong số các đạo luật này, song các đạo luật tiếp theo của chính phủ Đảng Bảo thủ vẫn tồn tại. Không một chính phủ Công đảng nào lên cầm quyền sau đây rút bất kỳ quy định hạn chế nào đối với hoạt động nghiệp đoàn trong số các đạo luật nêu trên.



Hình 14.1: Số lượng thành viên nghiệp đoàn ở Anh đạt đỉnh vào cuối thập niên 1970 và hiện tại nằm ở mức khoảng 6,5 triệu người - Bộ Kinh doanh, Năng lượng và Chiến lược Công nghiệp

Cùng với việc suy giảm số lượng thành viên nghiệp đoàn nhanh chóng kể từ năm 1979, các nghiệp đoàn cũng không dễ kêu gọi đình công như trước. Ngoại trừ con số 26 triệu ngày làm việc bị mất trong cuộc đình công của giới thợ mỏ năm 1984–1985, hàng năm số ngày làm việc bị mất do đình công chỉ vượt con số 2 triệu duy nhất một lần là vào năm 1989.¹

Tổng quan về các quy định pháp luật liên quan đến đình công ở Anh

TỔNG QUAN

Hành động nghề nghiệp (industrial action) là khi các công nhân:

- tiến hành đình công

¹ “UK strikes: how Margaret Thatcher and other leaders cut trade union powers over centuries” | Keith Laybourn | 17.8.2022 | The Conversation | <https://theconversation.com/uk-strikes-how-margaret-thatcher-and-other-leaders-cut-trade-union-powers-over-centuries-186270#>

- thực hiện hành động khác, chẳng hạn như từ chối làm thêm giờ (gọi là “hành động dưới mức đình công”)

Đôi khi, một người chủ có thể dừng công nhân làm việc hoặc trở lại làm việc trong thời gian diễn ra tranh chấp. Điều này được gọi là “khóa cửa không cho công nhân vào” (lock-out).

Kêu gọi hành động nghề nghiệp

Hành động nghề nghiệp diễn ra khi các thành viên nghiệp đoàn có một tranh chấp với chủ doanh nghiệp mà không thể giải quyết thông qua thương lượng.

Một nghiệp đoàn chỉ có thể kêu gọi hành động nghề nghiệp nếu đa số các thành viên liên quan ủng hộ nó trong một cuộc bỏ phiếu qua bưu điện được tổ chức một cách đúng đắn – gọi là “bỏ phiếu”.

Trước khi tổ chức cuộc bỏ phiếu, nghiệp đoàn phải quyết định những thành viên nào bị ảnh hưởng bởi tranh chấp mà nó muốn yêu cầu họ tham gia hành động nghề nghiệp. Nó phải thông báo với tất cả các thành viên có quyền bỏ phiếu và chủ doanh nghiệp về kết quả bỏ phiếu.

Nghiệp đoàn kêu gọi hành động nghề nghiệp bằng cách báo với các thành viên cùng chủ doanh nghiệp thời gian và cách thức tổ chức hành động đó. Điều này cần được thực hiện bởi một quan chức hoặc một uỷ ban nghiệp đoàn có thẩm quyền. Lá phiếu của bạn phải cho biết quan chức hoặc uỷ ban đó là ai.

Tham gia hành động nghề nghiệp – quyền của bạn

Nếu bạn là một thành viên nghiệp đoàn, bạn có quyền bỏ phiếu trước khi nghiệp đoàn yêu cầu bạn tham gia hành động nghề nghiệp. Bạn không phải tham gia hành động nghề nghiệp và không thể bị nghiệp đoàn kỷ luật nếu bạn không tham gia.

Nếu bạn bị loại trừ hoặc trục xuất khỏi nghiệp đoàn, bạn có thể khiếu nại lên một toà án việc làm (employment tribunal).

Hành động thứ cấp

Việc tham gia vào “hành động thứ cấp” (secondary action – tiến hành đình công nhằm bày tỏ sự đồng cảm với những người đang làm việc cho một chủ doanh nghiệp khác) là trái pháp luật.¹

¹ Nguồn: “Taking part in industrial action and strikes” | UK Government | <https://www.gov.uk/industrial-action-strikes>

Chương 15 <>

Từ nền kinh tế laissez-faire đến “nền kinh tế giấy phép”

Kinh tế thị trường được định nghĩa là một hệ thống kinh tế mà ở đó các quyết định liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất và phân phối cho khách hàng được dẫn dắt bởi các tín hiệu giá cả do các lực lượng cung và cầu tạo ra.

“Hãy để mặc chúng tôi!”

Các cấp độ của nền kinh tế thị trường biến thiên từ hệ thống thị trường tự do bị điều tiết tối thiểu cùng hệ thống laissez-faire, trong đó hoạt động của nhà nước được giới hạn trong việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ công và bảo vệ tư hữu, cho đến các hình thái can thiệp chủ nghĩa, trong đó chính phủ đóng vai trò chủ động trong việc sửa chữa những thất bại của thị trường và thúc đẩy phúc lợi xã hội, như chúng ta nhận thấy ở một số nền kinh tế hỗn hợp.

Theo từ điển bách khoa toàn thư Britannica thì thuật ngữ laissez-faire có nghĩa là chính sách can thiệp tối thiểu của nhà nước vào hoạt động kinh tế của cá nhân và xã hội. Nguồn gốc của thuật ngữ thì chưa chắc chắn, song các câu chuyện dân gian thì lại truyền rằng nó bắt nguồn từ câu trả lời mà Jean-Baptiste Colbert (1619–1683), Bộ trưởng Tài chính dưới triều vua Luis XIV của Pháp, nhận được khi ông hỏi các nhà công nghiệp (vào khoảng năm 1681) rằng liệu chính phủ có thể làm gì để giúp đỡ công việc kinh doanh của họ: “Laissez-nous faire!” (“Hãy để mặc chúng tôi!”).

Học thuyết laissez-faire thường được cho là gắn liền với các nhà kinh tế học theo trường phái trọng nông (Physiocracy¹), những người tạo ra ảnh hưởng lớn ở Pháp trong giai đoạn từ năm 1756 đến 1778. Chính sách laissez-faire nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ trong kinh tế học cổ điển khi nó phát triển ở Anh dưới ảnh hưởng của tác phẩm *Của cải các quốc gia* (The Wealth of Nations – 1776) của triết gia và nhà kinh tế học Adam Smith.

¹ Trường phái kinh tế học ra đời ở Pháp trong thế kỷ 18, với đặc trưng là niềm tin cho rằng chính sách của chính phủ không nên can thiệp vào hoạt động của các quy luật kinh tế tự nhiên và đất đai là nguồn gốc của mọi của cải. Đây được coi là trường phái khoa học đầu tiên trong kinh tế học.

Mặc dù vậy, học thuyết laissez-faire lại không tồn tại lâu trong thực tiễn, phần vì thiên hướng bành trướng của nhà nước cùng bản chất ưa thích quyền lực của con người (mà chúng ta đã bàn tới ở các chương trước); phần vì bản tính ghét cạnh tranh ưa bảo hộ để đạt được siêu lợi nhuận của một bộ phận giới doanh nghiệp; phần vì kinh tế học cổ điển (classical economics) vốn dựa trên giả thuyết “thông tin hoàn hảo¹” của các chủ thể kinh tế, một giả thuyết mà trên thực tế là không thể diễn ra.

“Hãy can thiệp giúp chúng tôi!”

Dưới đây là bức thư của các nhà sản xuất các sản phẩm chiếu sáng ở Pháp gửi tới Hạ viện Pháp năm 1846:

Kính gửi: Các thành viên đáng tôn kính của Hạ viện

Kính thưa quý ngài,

Chúng tôi đang phải hứng chịu kiểu cạnh tranh đầy thảm họa của một đối thủ nước ngoài, kẻ rõ ràng là được làm việc cùng những điều kiện ưu việt hơn rất nhiều so với chúng tôi trong hoạt động sản xuất ra ánh sáng, đến nỗi anh ta đang nhấn chìm thị trường nội địa với thứ ánh sáng đó kèm theo mức giá thấp không thể tin nổi. Ngay từ khoảnh khắc mà anh ta xuất hiện, hoạt động bán hàng của chúng tôi ngưng trệ, toàn bộ khách hàng quay sang với anh ta, và một nhánh của nền công nghiệp Pháp với số phân nhánh không sao đếm xuể ngay lập tức bị rơi vào trạng thái hoàn toàn đình đốn. Đối thủ này, mà không ai khác ngoài mặt trời, đang gây chiến với chúng tôi. Chúng tôi thỉnh cầu quý ngài hãy thông qua một đạo luật yêu cầu đóng toàn bộ cửa sổ ... cùng những mái che bên ngoài cửa sổ mà qua đó mặt trời vẫn thường xuyên đi vào nhà hòng gây hại cho những ngành nghề đầy hứa hẹn mà với chúng, chúng tôi tự hào là đã tạo ra thu nhập và của cải cho đất nước ...

(Frédéric Bastiat, ‘Letter from the Manufacturers of Candles, Tapers, Lanterns, ... and Generally Everything Connected with Lighting’ [Thư của các nhà sản xuất đèn cây, nến, đèn lồng ... và nói chung là mọi thứ liên quan đến việc chiếu sáng], Le Libre Échange, 1846)²

Bức thư trên là bằng chứng cho thấy một thực tế là khái niệm “vận động hành lang” (lobby) đã có gốc rễ sâu xa trong lịch sử. Nó cho thấy mong muốn được chính phủ ban phát những

¹ Trong kinh tế học, thông tin/tri thức hoàn hảo (perfect information/knowledge) là một đặc điểm của cạnh tranh hoàn hảo. Với thông tin hoàn hảo trên một thị trường, tất cả người tiêu dùng và người sản xuất đều có tri thức đầy đủ và tức thời về mọi mức giá thị trường, độ thỏa dụng cùng các hàm chi phí của chúng.

² Institutional Economics: Social Order and Public Policy | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit; Lê Anh Hùng dịch | Chương 11, trang 350-351

“ân sủng” mang màu sắc bảo hộ của một bộ phận giới kinh doanh trong nền kinh tế. Và như một quy luật xã hội, có cầu ắt có cung.

Câu hỏi của Jean-Baptiste Colbert trên đây vừa thể hiện quyền lực, vừa thể hiện bản tính ưa thích can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế nói riêng cũng như đời sống xã hội nói chung. Thực tế này, cộng với tính chất thiếu thực tiễn của giả thuyết “tri thức hoàn hảo” trong kinh tế học cổ điển, cuộc đại khủng hoảng 1939–1933, sự nổi lên của kinh tế học trường phái Keynes (Keynesian Economics¹) cùng “tinh thần” của bức thư nêu trên, đã khiến cho các chính phủ ngày càng can thiệp sâu vào nền kinh tế kể, từ giữa thập niên 1930 cho đến cuộc cách mạng Thatcher (Thatcher Revolution) 1979–1990 ở Anh và cuộc cách mạng Regan (Regan Revolution) 1981–1989 ở Mỹ. Đây là hai cuộc cách mạng khởi đầu cho trào lưu phi điều tiết hoá (deregulation) và tư nhân hoá (privatisation) của các nền kinh tế phương Tây trước khi lan sang các nền kinh tế khác trên thế giới.²

“Cay nghiệt, độc ác lắm! Vì phải có tiền người ta mới cấp!”

Kinh nghiệm trên cũng được lặp lại ở Việt Nam kể từ khi Việt Nam bắt đầu mở cửa và cải cách kinh tế vào năm 1986 cho đến nay. Các loại thủ tục hành chính, giấy phép kinh doanh, giấy phép con... ngày càng nở rộ đã trở thành nỗi ám ảnh của người dân và doanh nghiệp từ hàng chục năm nay. Tình trạng này phổ biến đến mức, trong dân gian đã có câu “tục ngữ” rằng “Việc dễ không làm cho khó thì làm gì có thịt chó mà ăn”. Kết cục là xã hội và nền kinh tế bị thiệt hại không biết bao nhiêu là thời gian, công sức và phí tổn, khiến tham nhũng ngày một tràn lan, đạo đức xã hội ngày một xuống cấp và nền kinh tế khó bề cất cánh.

Dưới đây là trích đoạn một bài viết trên báo điện tử VietNamNet năm 2019:

[...] Mặt khác, quán tính của mô hình kinh tế kế hoạch hóa, tập trung cùng với tư tưởng giáo điều, cửa quyền, hệ thống xin-cho còn phủ đầy, nguồn lực vẫn tập trung phần lớn trong tay nhà nước vẫn lực cản lớn đối với sự hồi sinh kinh tế tư nhân, đặc biệt là với doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam trong hơn ba thập kỷ vừa qua.

Lực cản đó được thể hiện bằng hàng nghìn giấy phép con. Đây là “cái gậy” để các ngành, các cấp hành các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân mà trong vô vàn trường hợp là để trục lợi, tư lợi.

Trong khi các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI được trải thảm đỏ, được ưu đãi mọi mặt từ đất đai, vay vốn, thuế... thì doanh nghiệp tư nhân trong nước không những không được ưu đãi gì lại phải lo lót đủ các loại phí bôi trơn. Đến mức, ông Nguyễn Sinh Hùng khi đang là Chủ tịch Quốc hội phải thốt lên:

¹ Xem chú thích về kinh tế học trường phái Keynes ở Chương 9.

² Xem mục 4.3 Chương 9.

‘Thủ tục để được cấp chứng chỉ hành nghề bây giờ cay nghiệt, độc ác lắm! Vì sao? Vì phải có tiền người ta mới cấp’.

Theo số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: ‘Doanh nghiệp muốn tạo ra 1 đồng lợi nhuận cần phải trả 0,7–1 đồng tiền chi phí không chính thức’.” [...]¹

“Bổ sung điều kiện kinh doanh để củng cố quyền lực”

Và đây là lược trích một bài viết trên báo Tuổi Trẻ, một tờ báo hàng đầu trong hệ thống báo chí “chính thống” ở Việt Nam. Bài báo cho thấy tình trạng “loạn giấy phép con” ở Việt Nam cũng như chỉ ra bản chất của hiện tượng khi chính vị Trưởng ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã khẳng định thực trạng các bộ ngành “bổ sung điều kiện kinh doanh để củng cố quyền lực”.

Đẹp 'giấy phép con' để doanh nghiệp lớn mạnh

B. Ngọc & Thành Chung | *Tuổi Trẻ* | 22.9.2023

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ năm 2019 đến nay cải cách môi trường đầu tư kinh doanh có dấu hiệu chững lại. Thậm chí một số bộ, ngành có xu hướng ban hành quy định để khôi phục những điều kiện kinh doanh (giấy phép con) từng bị bãi bỏ.

Theo các chuyên gia, điều này cản trở quyền tự do kinh doanh và làm tăng chi phí "tuần thủ" của doanh nghiệp (DN) trong những năm gần đây.

Loạn "giấy phép con, cháu"

Kết quả rà soát điều kiện kinh doanh 15 lĩnh vực quản lý nhà nước trong năm 2023 được Bộ KH&ĐT thực hiện cho thấy đang tồn tại nhiều điều kiện kinh doanh chung chung, thiếu rõ ràng, khó xác định.

Chẳng hạn, với ngành nghề kinh doanh rượu, nghị định 105 năm 2017 quy định một trong những điều kiện sản xuất rượu công nghiệp là phải có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu. Tuy nhiên, luật hiện hành lại chưa quy định cụ thể về trình độ, chuyên môn của cán bộ kỹ thuật, dẫn đến những khó khăn cho DN khi đề nghị cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.

¹ “Chỉ khi kinh tế tư nhân phát triển mới có dân giàu, nước mạnh” | Nguyễn Huy Viện | VietNamNet | 22.5.2019 | <https://vietnamnet.vn/chi-khi-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-moi-co-dan-giau-nuoc-manh-533536.html>

Nhiều điều kiện kinh doanh còn lồng ghép, chứa đựng "giấy phép con", vì thế số lượng điều kiện kinh doanh có thể giảm về hình thức nhưng thực chất lại không giảm bởi được dẫn chiếu bằng nhiều quy định khác nhau.

Ví dụ như ngành kinh doanh dịch vụ lưu trú phải thỏa các điều kiện: có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật; phải đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm; đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ du khách.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM), các quy định dẫn chiếu như này khá phổ biến, đây là một hình thức điều kiện kinh doanh chứa đựng "giấy phép con", "giấy phép cháu". Còn Bộ KH&ĐT đánh giá "Hệ thống quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh hiện nay rất chằng chịt, đan xen, có phạm vi điều chỉnh rộng".

Bên cạnh đó, các bộ, ngành còn ban hành những điều kiện kinh doanh không cần thiết như: sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) phải có máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phù hợp với loại thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất; phải có đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng thuốc BVTV do mình sản xuất ra hoặc có hợp đồng kiểm tra chất lượng với tổ chức được chỉ định kiểm tra thuốc BVTV đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng. [...]

Một dạng "giấy phép con" khác khá phổ biến hiện nay là việc các bộ, ngành yêu cầu DN phải có quá nhiều chứng chỉ trong một ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Đơn cử riêng lĩnh vực hành nghề hoạt động xây dựng có tới 22 chứng chỉ, trong đó có hai chứng chỉ khảo sát xây dựng, 11 loại chứng chỉ về thiết kế xây dựng, bốn loại chứng chỉ về giám sát thi công xây dựng, ba loại chứng chỉ về quản lý đầu tư xây dựng công trình, chứng chỉ về định giá xây dựng, chứng chỉ về lập thiết kế quy hoạch xây dựng.

Các chứng chỉ hành nghề này chỉ có hiệu lực năm năm, sau đó phải thi, xét cấp lại. Theo phản ánh của rất nhiều DN trong ngành, các quy định này không cần thiết, gây tốn kém thời gian và chi phí. [...]

Bảo vệ quyền lực nên để "giấy phép con"

Trao đổi với *Tuổi Trẻ*, TS Nguyễn Minh Thảo - Trưởng ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh (CIEM) - cho rằng hiện nay hai lĩnh vực nông nghiệp - phát triển nông thôn và công thương đặt ra nhiều điều kiện kinh doanh nhất. Một số điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực PTNT phức tạp, gây phiền hà cho DN. Bên cạnh đó lĩnh vực xây dựng cũng đưa ra quy định với quá nhiều chứng chỉ hành nghề để làm khó DN.

Lý giải về sự chững lại của quá trình cải cách môi trường kinh doanh từ năm 2020 tới nay, bà Thảo đã chỉ ra bốn nguyên nhân. Thứ nhất, do việc giám sát, theo dõi quá trình cải cách môi trường kinh doanh không còn chặt chẽ như trước. Một số bộ khi sửa đổi các văn bản đã bổ sung những điều kiện kinh

doanh mới. Thứ hai, do áp lực cải cách môi trường kinh doanh không được duy trì trong những năm gần đây. Thứ ba, nhiều bộ ngành sau khi cắt giảm điều kiện kinh doanh thấy "quyền lực" yếu đi nên đã bổ sung điều kiện kinh doanh để củng cố "quyền lực". Thứ tư, nhiều bộ ngành thấy rằng đưa điều kiện kinh doanh vào nghị định dễ bị giám sát nên đã "cài" điều kiện kinh doanh qua việc ban hành các quy chuẩn kỹ thuật ở cấp thông tư. [...]

Còn theo ông Đậu Anh Tuấn - phó tổng thư ký VCCI, kết quả khảo sát DN hàng năm cho thấy các điều kiện kinh doanh mà bộ ngành đưa ra vẫn là vấn đề lớn. Tỷ lệ DN gặp khó khăn về xin phép, cấp phép vẫn cao. Vì thế việc tiếp tục rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh, "giấy phép con" hiện nay rất quan trọng. [...]

TS Lê Đăng Doanh, nguyên viện trưởng CIEM, cũng cho rằng xu hướng bổ sung thêm điều kiện kinh doanh cũng một phần là qua đấu tranh phòng chống tham nhũng đã bộc lộ một số rủi ro và để đề phòng, một số bộ ngành đã "vẽ rắn thêm chân", có thêm những điều kiện để công việc quản lý an toàn hơn, bảo đảm tốt hơn. Nhưng nếu xu thế này tiếp diễn thì chi phí tiền bạc, thời gian tuân thủ quy định sẽ tăng lên, Việt Nam rất khó cạnh tranh, thu hút đầu tư.

Do đó, ông Doanh khuyến nghị cần tiếp tục cải cách thể chế thông qua công khai, minh bạch các thủ tục đầu tư kinh doanh, tận dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử để công khai việc xử lý thủ tục hành chính liên quan tới đầu tư kinh doanh. Qua đó người dân, DN có thể giám sát quá trình giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước.

[...] Khảo sát về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2021 cho thấy có 61% DN gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh trong ngành nghề có điều kiện. Những phiền hà giấy phép kinh doanh có điều kiện là nguyên nhân khiến 21,7% DN trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh, 61,36% DN phải trả chi phí không chính thức khi thực hiện cấp phép kinh doanh có điều kiện.

Đôi phó trong cắt giảm thủ tục hành chính

Việc cắt giảm thủ tục hành chính, quy định kinh doanh còn mang tính đôi phó, có lúc có nơi chưa thật sự tạo thuận lợi cho người dân, DN. [...]

Đại biểu PHẠM VĂN THỊNH (ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội): Cần lập hội đồng sáng kiến cải cách thủ tục hành chính

Thời gian qua, dù Quốc hội, Thủ tướng, Chính phủ đã rất quyết liệt trong việc yêu cầu đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục hành chính... Tuy nhiên thực tế, câu chuyện "giấy phép con" hay các cơ quan, đơn vị ra các văn bản mâu thuẫn, chông chéo khiến DN không hiểu, không biết thực hiện thế nào vẫn là những vướng mắc rất lớn. [...]

TS NGUYỄN ĐÌNH CUNG (nguyên viện trưởng CIEM): Nên có cơ quan độc lập thẩm định các dự thảo văn bản pháp luật

Kể từ năm 2000 đã có không ít lần cải cách cắt bỏ các loại "giấy phép con", cắt bỏ, đơn giản hóa thủ tục hành chính bằng các giải pháp hết sức quyết liệt và đã thu được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Nhưng sau một thời gian, các "giấy phép con", các thủ tục hành chính bị bãi bỏ phục hồi lại dưới hình thức khác, thậm chí số giấy phép, thủ tục mới xuất hiện còn nhiều hơn trước, phức tạp và tốn kém hơn trước. Nói cách khác, thành quả cải cách không bền vững. [...]

Cuối thế kỷ 20, ý niệm về laissez-faire lại được khơi dậy bởi trường phái trọng tiền (monetarism), với người cổ súy hàng đầu là nhà kinh tế học người Mỹ Milton Friedman (1912–2006), người được đánh giá là nhà kinh tế học vĩ đại nhất trong nửa sau thế kỷ 20. Các lý thuyết gia trọng tiền chủ trương kiểm soát chặt chẽ việc tăng cung tiền về như là phương cách hữu hiệu nhất để đạt được sự ổn định cho nền kinh tế.

Friedrich Hayek, nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1974, đồng thời được coi là triết gia chính trị nổi tiếng nhất thế kỷ 20, cũng luôn bày tỏ lập trường phản đối vai trò quá lớn của chính phủ trong xã hội. Ông không chỉ là tiếng nói mãnh liệt nhất chống lại chủ nghĩa Marx cùng hình thái chủ nghĩa xã hội toàn trị thế kỷ 20 trong giới học thuật phương Tây, ngay cả trong thời kỳ mà giới trí thức cánh hữu chỉ còn là một thiểu số so với số đông trí thức cánh tả từ giữa thập niên 1940 cho đến cuối thập niên 1960, mà còn là người chỉ trích mạnh mẽ nhất đối với học thuyết kinh tế theo trường phái Keynes (Keynesian economics). Ông luôn cho rằng vai trò quá lớn của chính phủ sẽ là hiểm họa đối với tự do.

Friedrich Hayek chính là người đã truyền cảm hứng cho cả hai cuộc cách mạng mang tên hai nhân vật chính trị nổi bật của thế kỷ 20: cuộc cách mạng Thatcher (Thatcher Revolution) 1979–1990 ở Anh và cuộc cách mạng Regan (Regan Revolution) 1981–1989 ở Mỹ.¹

¹ *Friedrich Hayek: Cuộc đời và sự nghiệp* | Alan Ebenstein; Lê Anh Hùng dịch | NXB Tri Thức | Hà Nội, 2007.

Mặc dù vậy, theo TSKH Nguyễn Quang A, chính những người theo một số tư tưởng của Hayek cũng như của Friedman một cách thiếu phê phán đã dẫn đến khủng hoảng tài chính 2008 và nhiều vấn đề khác trong các nền kinh tế phương Tây hiện nay.

Chương 16 <>

Lựa chọn nào cho Việt Nam?

Hiện thực màu xám

Đoái chiếu những gì mà nội dung cuốn sách đã bàn tới cho đến thời điểm này với thực tế ở Việt Nam, rõ ràng chính thể Việt Nam hiện nay đã vi phạm gần như tất cả các nguyên tắc cơ bản của kiểm soát quyền lực. Tất cả quyền lực trong xã hội hầu như tập trung trong tay một chủ thể độc nhất – đó là Đảng Cộng sản Việt Nam, chính đảng duy nhất không chỉ được phép tồn tại và hoạt động mà còn được hiến định là “lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội” (nghĩa là chính thể độc đảng, không đa nguyên đa đảng); nhà nước không được tổ chức theo nguyên tắc tam quyền phân lập theo đúng nghĩa; người dân không được hưởng các quyền tự do chính trị, tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do biểu tình, v.v.; hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội và chính trị - xã hội - nghề nghiệp trên thực tế chỉ là “cánh tay nối dài” của Đảng Cộng sản (chứ không phải là các tổ chức xã hội dân sự theo đúng nghĩa); các doanh nghiệp nhà nước được hiến định là đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, v.v... Nghĩa là khu vực nhà nước/chính trị quá lớn, bao trùm lên hầu như mọi sinh hoạt chính trị - xã hội ở Việt Nam.

Hậu quả của thực trạng trên có lẽ không cần phải nhắc thêm nhiều: một nền kinh tế chậm phát triển bất chấp tốc độ tăng trưởng hàng năm vẫn tương đối cao (tăng trưởng thiếu bền vững, thiếu thực chất)¹; một xã hội với nền tảng đạo đức ngày càng xuống cấp, suy đồi; tình trạng bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng gia tăng; xã hội ngày càng thiếu trật tự và mất an toàn; một dân chúng luôn bị đè nén, luôn phải sống trong sợ hãi, không dám mở miệng, và bất kỳ ai dám cất lên tiếng nói của lương tri, của lý trí trước hiện tình của xã hội và đất nước thì đều bị coi là một “tù nhân dự khuyết”...

Về mặt ngoại giao, với tiềm lực ngày càng bị Trung Quốc bỏ xa, Việt Nam luôn bị quốc gia láng giềng phương Bắc o ép đủ bề, trong khi ảnh hưởng đối với Campuchia và Lào thì ngày càng mai một, bởi hai quốc gia láng giềng phía Tây này (đặc biệt là Campuchia) đã đi theo quỹ đạo ảnh hưởng của Bắc Kinh.

Điều đặc biệt đáng lo ngại là Việt Nam đang rơi vào tình cảnh bị Trung Quốc ngày một siết chặt các gọng kìm kiểm soát từ bốn hướng, đe dọa nghiêm trọng không gian sinh tồn

¹ Các quốc gia như Hàn Quốc, Singapore hay Đài Loan chỉ sau 30 năm tăng trưởng liên tục đã trở thành những “con hổ Châu Á” (cả ba quốc gia hiện đều được xếp vào nhóm các quốc gia phát triển), trong khi Việt Nam cũng đã tăng trưởng liên tục ở mức cao kể từ năm 1986 đến nay song mới chỉ lọt vào nhóm các quốc gia có mức GDP đầu người trung bình thấp.

của Việt Nam trong tương lai. Trong bối cảnh Trung Quốc không ngừng trỗi dậy một cách đầy đe dọa đối với trật tự thế giới dựa trên luật pháp, Việt Nam – quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất từ sự trỗi dậy đó – không thể tồn tại và phát triển bên cạnh người láng giềng phương Bắc này nếu không thay đổi theo hướng dân chủ hoá, mở đường cho sự phát triển lành mạnh và bền vững của nước nhà. Chỉ có dân chủ hoá đất nước quyền lực mới có thể được kiểm soát; chỉ có dân chủ hoá Việt Nam mới có thể trở nên hùng cường cả về kinh tế lẫn quốc phòng; chỉ có dân chủ hoá Việt Nam mới có thể thống nhất được lòng người, trong Nam và ngoài Bắc, trong nước và ngoài nước, và thực sự hoà giải, hoà hợp dân tộc; chỉ có dân chủ hoá Việt Nam mới nhận được sự tin tưởng, hợp tác và hỗ trợ thực tâm của các dân tộc tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là Mỹ và các đồng minh phương Tây. Đây là những điều kiện cần và đủ để Việt Nam có thể tồn tại và phát triển bên cạnh nanh vuốt của chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc.

Thay đổi, nhưng theo cách nào?

Thay đổi thể chế chính trị của một quốc gia là điều hết sức không đơn giản. Một số người cho rằng cựu Tổng Bí thư Lê Duẩn từng có ý định duy trì hệ thống kinh tế ở Miền Nam trong những ngày tháng đầu tiên sau khi đất nước thống nhất, làm tiền đề cho sự thay đổi hệ thống ở Miền Bắc.¹ Tuy nhiên, ý định được cho là sáng suốt đó của ông cuối cùng đã không trở thành hiện thực. Có lẽ, dù ở cương vị lãnh đạo tối cao và với uy tín gần như tuyệt đối vào thời điểm đó, ông vẫn không vượt qua nỗi sức ỳ của hệ thống, lực cản của các nhóm lợi ích trong bộ máy lúc bấy giờ, nhất là khi thực tiễn của đất nước nói riêng và của hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung vẫn chưa đủ giúp họ “sáng mắt sáng lòng” và bối cảnh quốc tế thì chưa thuận lợi.

Không giống như bối cảnh đất nước năm 1975, điều thuận lợi cho một sự thay đổi chính trị ở Việt Nam lúc này là tình hình khu vực và thế giới đã thay đổi, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ, chỉ còn vài quốc gia theo chủ thuyết cộng sản, nhưng nước nào cũng “tiến lên chủ nghĩa xã hội” theo con đường của nước ấy, chưa kể một Trung Quốc xã hội chủ nghĩa đã không còn che giấu dã tâm Đại Hán, mà luôn chực chờ tìm cách thôn tính một Việt Nam xã hội chủ nghĩa láng giềng, như những bài học lịch sử hàng ngàn năm qua đã dạy chúng ta.

Mặc dù phần lớn bộ máy có lẽ đều đã “sáng mắt sáng lòng” trước hiện thực đất nước và thế giới, đồng thời hiểm hoạ phương Bắc đã hiện lên lồ lộ, nhưng sự thay đổi ở Việt Nam, dù chỉ diễn ra từ từ và từng bước, xem ra vẫn hết sức khó khăn, thậm chí nhiều khi còn bị đảo ngược, như những gì chúng ta đã được chứng kiến trong vài chục năm gần đây. Nguyên nhân chính trước hết là do sức ỳ của một hệ thống già cỗi và bệ rạc, thứ hai là do lực cản của các nhóm lợi ích trong bộ máy, và thứ ba là do “bàn tay lông lá” của Bắc Kinh – các ông chủ Trung Nam Hải dĩ nhiên không muốn Việt Nam dân chủ hoá rồi đi vào quỹ đạo

¹ “Qua một văn bản của Lê Duẩn ngẫm về những suy nghĩ của ông” | Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam – VUSTA | 28.9.2007 | <https://vusta.vn/qua-mot-van-ban-cua-le-duan-ngam-ve-nhung-suy-nghi-cua-ong-p76724.html>

của Mỹ và phương Tây, mà họ muốn một Việt Nam yếu hèn, bạc nhược, dễ sai bảo, để nếu không bị thôn tính thì cũng nằm trong quỹ đạo ảnh hưởng của họ.

Năm 2016, trong bài tiểu luận “Cách mạng dân chủ ở Việt Nam: từ dưới lên hay từ trên xuống?”¹, chúng tôi đã đưa ra một số kịch bản cho tương lai dân chủ ở Việt Nam. Tuy bối cảnh hiện nay so với trong bài viết đã ít nhiều thay đổi, song phần lớn nội dung của bài viết vẫn còn nguyên giá trị.

Dù vậy ở đây, với tinh thần “kiểm soát quyền lực” của cuốn sách, chúng tôi sẽ tiếp cận vấn đề theo một cách hơi khác.

Trước hết, cần phải khẳng định rằng, nếu không thay đổi, chế độ hiện hành ở Việt Nam sớm muộn gì cũng sụp đổ, dưới sức nặng của những sai lầm chồng chất và mang tính hệ thống của nó. Sau những cuộc đấu đá quyền lực cung đình dưới chiêu bài “chống tham nhũng”, chúng kiến một loạt quan chức chóp bu dính chàm để rồi phải rời khỏi những chiếc ghế quyền lực trong ê chề, công chúng trong nước và cộng đồng quốc tế càng thấy rõ hơn thực tế ngày càng suy đồi của hệ thống cộng sản ở Việt Nam. Xu hướng này nhiều lắm cũng chỉ có thể chững lại trong một thời gian ngắn, rồi lại tiếp tục đà đi xuống của nó, chứ không thể nào đảo ngược được, bởi đơn giản đó là quy luật.

Vì vậy, để tránh một sự sụp đổ mang tính tất yếu và diễn ra trong bạo lực, khiến Việt Nam rơi vào khoảng trống quyền lực và Trung Quốc nhân cơ hội thâm tóm Trường Sa cũng như Biển Đông, thậm chí sẵn sàng xua quân sang Việt Nam để đảm bảo một Việt Nam hậu cộng sản là “sân sau” hoặc thuộc quốc của họ, ban lãnh đạo Việt Nam cần phải chấp nhận phương án thay đổi hệ thống một cách từ từ trong hoà bình, theo cách tiếp cận “kiểm soát quyền lực”.

Để làm được điều đó, trước hết, chính thể Việt Nam hiện hành cần chấp nhận sự kiểm soát quyền lực từ bên ngoài hệ thống, thông qua việc từng bước trao quyền lực cho người dân (thực chất là trả lại quyền lực cho nhân dân). Một hệ thống độc đảng thì không thể nào kiểm soát quyền lực của chính nó một cách căn cơ, bền vững được, giống như Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng từng phát biểu: “Chống tham nhũng khó vì ta tự đánh ta.” Cơ chế kiểm soát quyền lực của Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa trên sự tồn tại của các phe phái trong Đảng Cộng sản và gần như hoàn toàn mang tính chất phe phái.² Thực tế này rất dễ tạo điều kiện cho các ông chủ Trung Nam Hải thò bàn tay lông lá vào nhằm thao túng hậu trường chính trị Việt Nam.

Trên cơ sở những phân tích ở trên, chúng tôi xin mạo muội đề xuất một lộ trình nhiều bước như sau:

¹ “Cách mạng dân chủ ở Việt Nam: từ dưới lên hay từ trên xuống?” | Lê Anh Hùng | Bauxite Việt Nam / Đàn Chim Việt | 27.6.2016 | <https://old.danchimviet.info/archives/103607/cach-mang-dan-chu-o-viet-nam-tu-duoi-len-hay-tu-tren-xuong/2016/06>

² “‘Hotgirl Xứ Thanh’ và sự kiểm soát quyền lực của cộng sản” | Lê Anh Hùng | VOA Tiếng Việt | 21.3.2017 | <https://www.voatiengviet.com/a/vu-trinh-van-chien-quynh-anh-va-su-kiem-soat-quyen-luc-duoi-che-do-cs/3775292.html>

- (1) Nhà nước Việt Nam từng bước cho phép người dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, mở đường cho sự giám sát của người dân đối với quyền lực nhà nước và sự lên tiếng của họ về những vấn đề của xã hội và đất nước;
- (2) cho phép người dân thực hiện quyền tự do báo chí, mở đường cho sự ra đời của báo chí tư nhân;
- (3) cho phép người dân thực hiện quyền tự do lập hội, mở đường cho sự ra đời của các tổ chức xã hội dân sự và hình thành nên hệ thống các tổ chức xã hội dân sự;
- (4) cho phép một bộ phận trong các tổ chức xã hội dân sự nói trên chuyển hoá thành các đảng phái chính trị;
- (5) cho phép người dân thực hiện quyền tự do biểu tình, mở đường cho các cuộc biểu tình ôn hoà;
- (6) ban lãnh đạo Việt Nam mời các đảng phái chính trị đối lập hiệp thương và thoả thuận về một lộ trình dân chủ hoá đất nước.

Xét thực tế là giới cầm quyền hiếm khi tự nguyện từ bỏ quyền lực, nên điều kiện cần, điều kiện tiên quyết ở đây là người dân Việt Nam phải tìm mọi cách gây sức ép liên tục lên nhà cầm quyền. Nếu nhân dân không có khát vọng tự do - dân chủ, không đấu tranh cho một tương lai tự do - dân chủ thì không đời nào giới cầm quyền “cho” người dân được hưởng các quyền tự do hay “mời” các tổ chức đối lập đến để hiệp thương trao trả quyền lực cho nhân dân.¹

¹ Theo TSKH Nguyễn Quang A, chỉ số các giá trị giải phóng (emancipative values index – EVI), một số đo của dân khí, thể hiện khát vọng tự do cũng như tiếng nói của nhân dân Việt Nam, đã có thay đổi đáng kể trong 40 năm qua: ở mức 0,33 năm 2001, 0,36 năm 2006 và 0,41 năm 2020 (với thang $0 \leq$ dân khí [EVI] ≤ 1) trên thang bảng IEV của khoảng 100 nước được đo từ 1981 đến nay. EVI của Việt Nam hiện nay vượt xa các giá trị lúc chuyển đổi dân chủ của các nước Đông Âu khoảng 1989-1990 hay của các nước trong khu vực như Hàn Quốc (1987), Đài Loan (1987), Phillipines (1986), Indonesia (1998) và Malaysia (2018) khi các nước đó dân chủ hóa. Lẽ ra Việt Nam đã phải dân chủ hóa từ lâu để cho dân khí - dân chủ ăn nhịp với nhau. Nói cách khác cầu về dân chủ của Việt Nam đã cao nhưng cung dân chủ thì thấp và độ vênh cung cầu này là nhân tố thúc đẩy dân chủ hóa. Những hàng động bất bớ các nhà hoạt động, các nhà đấu tranh cho nhân quyền, các nhà lãnh đạo các tổ chức NGO chính thống, cho đến 2 quan chức cấp vụ của Bộ LĐ-TB-XH và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vừa qua không chỉ thể hiện sự gia tăng đàn áp mà cả sự phát triển của xã hội dân sự. Hiện tượng 7/18 Ủy viên Bộ Chính trị (trong đó có 2 Chủ tịch nước, 1 Chủ tịch Quốc hội, 1 Thường trực Ban Bí thư, 1 Phó Thủ tướng Thường trực) bị mất chức do dính líu đến tham nhũng cho thấy mức độ thối nát của nhóm tinh hoa cầm quyền. Hiện tượng đông đảo nhân dân ủng hộ nhà tu hành Thích Minh Tuệ cùng các đệ tử của ông trong thời gian qua thể hiện sự mất niềm tin của nhân dân vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và hệ thống chính trị ở Việt Nam nói chung. Tất cả những diễn biến đó đều là những biến động xã hội sâu sắc mà nguyên nhân chủ yếu là do sự vênh nhau giữa cung - cầu về tự do - dân chủ ở Việt Nam gây ra.

Nguồn:

(i) “Vi sao Phan Châu Trinh chưa thành công?” | Nguyễn Quang A | Luật Khoa Tạp Chí | 8.2.2024 | <https://www.luatkhoa.com/2024/02/vi-sao-phan-chau-trinh-chua-thanh-cong/>

(ii) “Democratic Horizons: what value change reveals about the future of democracy” | Christian Welzel | 20.4.2021 | <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/13510347.2021.1883001>

(iii) “Why the Future Is Democratic” | Christian Welzel | 4.2021 | <https://www.journalofdemocracy.org/articles/why-the-future-is-democratic/>

Đề phương án trên trở thành hiện thực rõ ràng là không hề đơn giản, nhiều người hẳn sẽ nhận xét rằng đây chỉ là giấc mơ. Song Việt Nam cũng không còn con đường nào khác nếu muốn tránh những hậu quả khôn lường, thậm chí đầu rơi máu chảy, cho cả dân tộc nói chung và Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng. Điều này đòi hỏi sự hợp tác thực tâm từ cả hai phía: Đảng CS Việt Nam, đặc biệt là những thành phần cấp tiến trong hệ thống, và các lực lượng tiến bộ, đấu tranh cho tự do - dân chủ ở Việt Nam.

Những gì diễn ra ở Myanmar thời gian qua có thể giúp chúng ta rút ra ít nhất là bốn bài học sau. Thứ nhất, để quá trình chuyển tiếp sang chế độ dân chủ diễn ra êm thấm, Myanmar đã dứt khoát thoát ra khỏi cái bóng của Trung Quốc. Thứ hai, quá trình chuyển tiếp sang chế độ dân chủ đạt được thành công bước đầu là nhờ sự hợp tác thực tâm từ hai phía: lực lượng đấu tranh dân chủ dưới sự lãnh đạo của bà Aung San Suu Kyi, Chủ tịch Đảng Liên minh Quốc gia vì Dân chủ, và chính quyền quân phiệt Myanmar dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Thein Sein cùng sự hậu thuẫn của Thống tướng Thanswe, nhà lãnh đạo tối cao của Myanmar từ năm 1992 đến 2011. Thứ ba, sự thiếu dứt khoát của quá trình chuyển đổi dân chủ đã khiến Myanmar phải trả một cái giá rất đắt. Cái bóng của nhóm lợi ích quân phiệt vẫn còn quá lớn trong chế độ hậu độc tài quân sự và khi nhóm lợi ích này cảm thấy quyền lợi của mình bị đụng chạm, tấn thảm kịch đã xảy ra. Và thứ tư, vào những thời khắc quyết định, khi không biết hy sinh vì đại cuộc, mà chỉ biết đặt lợi ích của cá nhân và phe nhóm lên trên lợi ích quốc gia, nhóm lợi ích quân đội do Thống tướng Min Aung Hlaing cầm đầu đã không chỉ đẩy dân tộc Myanmar mà cả phe nhóm của mình vào thảm họa.

LỜI KẾT

Tự do và quyền lực

Trong triết học chính trị có cặp phạm trù trung tâm là tự do (freedom) và quyền lực (power). Tự do và quyền lực là hai khái niệm có mối quan hệ mật thiết với nhau, chúng có thể bổ sung cho nhau và xung khắc với nhau, tùy thuộc vào bối cảnh mà chúng được xem xét. Dưới đây là một số phương cách thể hiện mối quan hệ qua lại giữa tự do và quyền lực:

- **Trao quyền lực để được tự do:** Quyền lực có thể là phương tiện để trao quyền lực cho các cá nhân hay các nhóm để họ thực hành quyền tự do của mình.
- **Quyền lực như một sự kiềm toả đối với tự do:** Mặt khác, tình trạng tập trung quyền lực quá mức có thể hạn chế tự do thông qua việc áp đặt những biện pháp kiềm toả đối với các cá nhân hay các nhóm. Chẳng hạn, các chế độ độc đoán thường sử dụng quyền lực để đàn áp những người bất đồng chính kiến và siết chặt các quyền tự do.
- **Động tính quyền lực trong xã hội:** Các cấu trúc quyền lực trong xã hội có thể định hình cơ chế phân phối quyền lực giữa các nhóm khác nhau. Những chủ thể nhiều quyền lực hơn có nhiều cơ may tiếp cận các nguồn lực và cơ hội hơn, và điều này dẫn đến lượt lại nâng cao mức độ tự do của họ so với những người khác.
- **Tự do như một nguồn quyền lực:** Tự do có thể là một nguồn của quyền lực, bởi khi người ta có quyền tự do bày tỏ chính kiến, theo đuổi mục đích của mình và tham gia vào các quá trình ra quyết định, họ có thể gây ảnh hưởng đến kết quả và định hình cuộc sống của bản thân.
- **Cân bằng giữa tự do và quyền lực:** Một thách thức mang tính then chốt trong quản trị nhà nước cũng như trong các hệ thống xã hội là tạo ra sự cân bằng giữa việc đảm bảo các quyền tự do cá nhân và ngăn ngừa tình trạng lạm dụng quyền lực. Các khuôn khổ pháp lý, các cơ chế chế ước và cân bằng (checks & balances) và các thể chế/định chế dân chủ (democratic institutions) thường được thiết kế để bảo vệ tự do đồng thời ngăn chặn nguy cơ lạm dụng quyền lực.
- **Các phong trào xã hội và sự tái phân bổ quyền lực:** Các phong trào xã hội thường nổi lên để thách thức các cấu trúc quyền lực và đòi hỏi tự do nhiều hơn cho các nhóm bị gạt ra ngoài lề. Các phong trào này tìm cách tái phân bổ quyền lực trong xã hội và mở rộng phạm vi tự do cho tất cả mọi người.

Tóm lại, mối quan hệ giữa tự do và quyền lực là phức tạp, đa chiều kích và năng động. Mặc dù quyền lực có thể tạo điều kiện cho tự do trong một số bối cảnh, nó cũng có thể hạn chế tự do trong những bối cảnh khác. Nhận thức rõ và điều hướng tốt mối quan hệ này

đóng vai trò then chốt đối với việc thúc đẩy một xã hội công bằng và bình đẳng, nơi các cá nhân có thể thực hành quyền tự do của mình trong khi buộc quyền lực phải chịu trách nhiệm giải trình.

“Cái giá của tự do là sự cảnh giác thường trực”

Quyền lực luôn có xu hướng tha hoá những kẻ nắm giữ quyền lực. Chỉ hơn một năm sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh “trình trọng tuyên bố với thế giới” về nền “tự do và độc lập” của Việt Nam tại Quảng trường Ba Đình, trong Hiến pháp 1946 – bản Hiến pháp được cho là tiên bộ nhất của Việt Nam cho đến nay (nếu không tính các bản hiến pháp của chế độ Việt Nam Cộng hoà), mang đậm dấu ấn của Hồ Chí Minh và do Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1945 – đã xuất hiện những dấu hiệu của sự tập trung quyền lực quá mức¹, mà nổi bật là Điều 50: “Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc.”

Không lâu sau khi trở thành Tổng thống thứ 45 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, với lời hứa “Đưa nước Mỹ vĩ đại trở lại” (Make America Great Again), Donald Trump đã nhiều lần trình trọng khẳng định với báo giới và người dân Mỹ rằng Hiến pháp Mỹ trao cho ông ta “quyền được làm bất cứ điều gì tôi muốn”.²

Quyền lực và kiểm soát quyền lực rõ ràng là vấn đề của mọi cộng đồng, mọi hình thái xã hội, mọi quốc gia và mọi thời đại, chứ không phải riêng gì một cộng đồng, hình thái xã hội, quốc gia hay thời đại nào. Cách nay hơn hai thế kỷ, nhà hùng biện kiêm chính khách người Ireland John Philpot Curran³ đã phát biểu trong một bài diễn thuyết tại Dublin năm 1790: “The condition upon which God hath given liberty to man is eternal vigilance”⁴ (Sự cảnh giác thường trực là điều kiện mà Đức Chúa trao tự do cho con người). Kể từ đấy, biến thể của câu châm ngôn nổi tiếng ấy đã được nhiều người lặp lại: “Eternal vigilance is the price of liberty” (“Cái giá của tự do là sự cảnh giác thường trực”).

“Cảnh giác” ở đây có nghĩa là gì? “Cảnh giác” ở đây có nghĩa là không được để quyền lực tập trung quá mức vào tay bất kỳ một chủ thể nào trong xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh thiếu vắng các cơ chế kiểm soát thích đáng đối với quyền lực đó, tương tự như những gì đã từng xảy ra với Adolf Hitler của Đức Quốc xã trước kia hay Vladimir Putin của nước Nga hiện nay.

¹ “Học từ Hiến pháp 1946: Cần nhìn nhận cả ưu điểm và hạn chế” | Tạp chí Tia Sáng | 12.12.2011 | <https://tiasang.com.vn/dien-dan/hoc-tu-hien-phap-1946-can-nhin-nhan-ca-uu-diem-va-han-che-4708/>

² “While bemoaning Mueller probe, Trump falsely says the Constitution gives him ‘the right to do whatever I want’” | Michael Brice-Saddler | Washington Post | 23.7.2019 | <https://www.washingtonpost.com/politics/2019/07/23/trump-falsely-tells-auditorium-full-teens-constitution-gives-him-right-to-do-whatever-i-want/>

³ John Philpot Curran (1750–1817): nhà hùng biện, chính khách và luật sư nổi tiếng với việc vận dụng kỹ năng của mình nhằm bảo vệ tự do dân sự và chính trị.

⁴ “Eternal Vigilance” | Anna Berkes | Thomas Jefferson Foundation | 7.9.2010 | <https://www.monticello.org/exhibits-events/blog/eternal-vigilance/>



Bức tượng mang dòng chữ "ETERNAL VIGILANCE IS THE PRICE OF LIBERTY" (CÁI GIÁ CỦA TỰ DO LÀ SỰ CẢNH GIÁC THƯỜNG TRỰC) ở thủ đô Washington, Hoa Kỳ

Quyền lực càng tập trung, ý chí tội ác càng dễ được thực hiện

Tướng Mark Milley, nguyên Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ dưới thời Donald Trump, thuật lại trong một cuốn sách rằng Tổng thống Trump đã từng yêu cầu lực lượng quân đội bắn thẳng vào người biểu tình trong các cuộc tuần hành phản đối sự tàn bạo của cảnh sát và tình trạng phân biệt chủng tộc mang tính hệ thống ở Mỹ (sau sự kiện người đàn ông da đen George Floyd bị một viên cảnh sát da trắng sát hại tại thành phố Minneapolis thuộc bang Minnesota vào ngày 25 tháng 5 năm 2020).¹

Nếu một mệnh lệnh tương tự phát ra từ miệng Tổng thống Vladimir Putin ở Nga, Chủ tịch Tập Cận Bình ở Trung Quốc hay Chủ tịch Kim Jong Un ở Triều Tiên thì máu của người biểu tình chắc chắn đã đổ, và không ai có thể nói trước được kết cục sau đó sẽ là gì. Thậm chí với các nhà độc tài này, nhiều khi họ cũng chẳng cần thiết phải thể hiện ý chí tội ác một

¹ “Trump told top US general to ‘just shoot’ racism protesters, book claims” | Martin Pengelly | The Guardian | 25.6.2021 | <https://www.theguardian.com/us-news/2021/jun/25/donald-trump-general-mark-milley-crack-skulls>

cách quá rõ ràng đến như vậy, mà chỉ cần theo cái cách mà ông trùm xã hội đen Năm Cam ra lệnh cho đàn em Hải Bánh xuống tay với đối thủ Dung Hà ở Sài Gòn năm xưa.¹

Khi quyền lực trong xã hội từng bước tập trung vào trong tay một chủ thể thì xã hội đó cũng từng bước bị tước mất tự do một cách tương ứng, rồi dần dần rơi vào tình trạng bị liệt kháng, giống như khi người ta luộc con ếch bằng cách đun nóng nồi nước một cách từ từ. Chú ếch vốn mất cảnh giác nên không cảm nhận được sự nóng lên từ từ của nồi nước, để rồi cuối cùng, khi nhận ra được điều đó thì chú đã bị luộc gần chín, không còn có thể nhảy ra khỏi nồi nước nóng được nữa.

Cuối cùng, xin mượn lời của các tác giả tác phẩm *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* (Institutional Economics: Social Order and Public Policy²) để khép lại cuốn sách này:

“Như thể công việc của một người mẹ, nhiệm vụ kiểm soát quyền lực trong xã hội chưa bao giờ được coi là hoàn thành cả.”

¹ “Các ông trùm gây tội ác với đồng loại như thế nào?” | Lê Anh Hùng | VOA Tiếng Việt | 18.1.2015 | <https://www.voatiengviet.com/a/cac-ong-trum-gay-toi-ac-voi-dong-loai-nhu-the-nao/2603511.html>

² Nguyên văn: “Như thể công việc của một người mẹ, công cuộc bảo vệ tự do và nền pháp trị chưa bao giờ là hoàn thành cả.” (*Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | Lê Anh Hùng dịch | Chương 10, trang 340)

PHỤ LỤC

KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC CỦA ĐẢNG PHÁI ĐỐI VỚI DÂN CHÚNG¹

Gordon L. Anderson²

Cựu Chủ tịch Hội đồng Đánh giá Lập pháp bang Minnesota
(Legislative Evaluation Assembly of Minnesota³)

Người dịch: Lê Anh Hùng

Giới thiệu

Ngày nay, các chính đảng đã trở thành phương tiện để các nhóm lợi ích đặc biệt (special interests⁴) và các nhóm lợi ích tài phiệt (moneyed interests) tranh giành quyền lực chính trị, thay thế cho sự đồng thuận của những người bị cai trị. Chúng làm đảo lộn các quy trình làm luật (processes of legislation) thông qua ân sủng (pork⁵), quy trình làm luật đa chủ đề (omnibus legislation), cùng các cuộc điều đình giữa ban lãnh đạo đảng với quan chức chính phủ. Các nhà lập pháp, một khi đã đắc cử, thường chịu trách nhiệm giải trình trước ban lãnh đạo đảng và bỏ phiếu theo đảng phái, qua đó đóng dấu lên các đạo luật do các chính đảng điều đình với nhau mà không có thông tin phản hồi mang nhiều ý nghĩa nào từ phía người dân.

Trong quá trình khởi thảo Hiến pháp, các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã lao tâm khổ tứ để ngăn ngừa các nhóm lợi ích tài phiệt kiểm soát chính phủ. Họ làm điều đó thông qua các bộ quy tắc chế ước và cân bằng (check and balance) đối với quy trình làm luật (process of legislation), vốn được thiết kế nhằm tạo ra những luật lệ phản ánh cả sự đồng thuận của những đại biểu trong Hạ viện lẫn sự đồng thuận của các bang trong Thượng viện. Song các nhà lập quốc lại thất bại trong việc kiểm soát quyền lực của các đảng phái – những phương tiện để cho các nhóm lợi ích đặc biệt và các nhóm lợi ích tài phiệt tiếm quyền.

¹ Nguồn: “Checking Political Party Power Over Citizens” | Legislative Evaluation Assembly of Minnesota | <https://lea-mn.org/checking-political-party-power-over-citizens/>

² Gordon L. Anderson (1947 –): Triết gia và tác gia người Mỹ. (LAH)

³ Hội đồng Đánh giá Lập pháp bang Minnesota (Legislative Evaluation Assembly of Minnesota – LEA) là một tổ chức phi đảng phái và phi lợi nhuận được thành lập nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các công dân bang Minnesota về các đạo luật quan trọng cũng như kết quả bầu cử của các nhà lập pháp bang Minnesota. (LAH)

⁴ Người, nhóm hoặc tổ chức tìm cách gây ảnh hưởng lên các quyết định của chính phủ nhằm thu lợi cho bản thân. (LAH)

⁵ Pork: Ngân quỹ, các vụ bổ nhiệm hay lợi ích từ chính phủ do các chính trị gia ban phát hay luật hoá nhằm tạo ân huệ với cử tri. (LAH)

Trong bài diễn văn chia tay (Farewell Address) năm 1796, được soạn thảo với sự giúp đỡ của Alexander Hamilton¹ và James Madison², Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ George Washington than vãn rằng Hiến pháp đã không kiểm toả quyền lực của các chính đảng:

[...] Tất cả những trở ngại đối với việc thực thi pháp luật, tất cả những sự kết hợp và những liên kết, theo bất kỳ đặc tính hợp lý nào, với mưu đồ thực sự nhằm chỉ đạo, kiểm soát, kháng cự, hoặc làm kinh hãi sự suy xét và hành động thường xuyên của nhà chức trách theo quy định của hiến pháp, đều huỷ hoại nguyên lý nền tảng này, và là một xu hướng tai hại. Chúng phục vụ việc tổ chức đảng phái, trao cho đảng phái một sức mạnh nhân tạo và khác thường; đặt vào chỗ ý chí của quốc gia ý chí của một chính đảng, thường là một thiểu số khôn khéo và táo bạo trong cộng đồng; và, qua những thắng lợi luân phiên của các chính đảng khác nhau, biến bộ máy hành chính công thành tấm gương phản chiếu những dự án được phối hợp ẻo uột và thiếu nhất quán của đảng phái, chứ không phải là công cụ của những kế hoạch nhất quán và lành mạnh được dàn xếp bởi những lời hướng dẫn chung và được biến cải bởi những lợi ích tương hỗ.

[...] Cho dù những sự kết hợp hay liên kết như mô tả ở trên có thể lúc này lúc khác đạt được những mục tiêu đại chúng theo cách nào đi nữa thì chúng cũng có thể, theo dòng thời gian, trở thành những cỗ máy uy lực mà qua đó những kẻ xảo quyệt, tham vọng và vô kỷ luật sẽ được tạo điều kiện để lật đổ quyền lực của nhân dân, và tiếm đoạt quyền kiểm soát chính phủ, rồi từ đó phá huỷ chính những cỗ máy đã đưa chúng lên địa vị thống trị bất công.

George Washington³ (Farewell Address)

Ý thức công dân đối nghịch với lợi ích đảng phái

Thật không may cho người dân Mỹ ngày nay, nỗi lo sợ của các nhà lập quốc về cái cách mà các chính đảng có thể thâm tóm “sự thống trị bất công” đã trở thành hiện thực. Hình thái cộng hoà của nền dân chủ Mỹ đòi hỏi mỗi số đông (majority) phải có một ý thức công dân về luân lý (moral citizen-consciousness) ít nhất là ở cấp độ được mô tả trong “Mệnh lệnh Đạo đức Tối thượng” (Categorical Imperative⁴) của Kant, trong đó yêu cầu tối thiểu dành

¹ Alexander Hamilton (1755–1804): chính khách, nhà lập quốc Hoa Kỳ, Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của Mỹ. (LAH)

² James Madison (1751–1836): chính khách, nhà ngoại giao, nhà lập quốc Hoa Kỳ, Tổng thống thứ 4 của Mỹ (1809–1817), người được coi là “cha đẻ” của Hiến pháp Mỹ. (LAH)

³ George Washington (1732–1799): nhà lập quốc và là Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, phục vụ hai nhiệm kỳ tổng thống từ năm 1789 đến 1797.

⁴ Trong đạo đức học của triết gia Đức thế kỷ 18 Immanuel Kant, Mệnh lệnh Đạo đức Tối thượng (Categorical Imperative) là một quy tắc ứng xử vô điều kiện và tuyệt đối đối với mọi chủ thể, giá trị của nó hay khẳng định về nó không phụ thuộc vào bất kỳ mong muốn hay mục đích nào. Chẳng hạn, “Người

cho bạn là phải hành động theo những cách thức không làm hại đến người khác. Mệnh lệnh đó không đi xa đến mức trở thành “Quy tắc vàng” (Golden Rule), khuyên bảo chúng ta nên phục vụ những người khác, mà nó phản ánh sự tôn trọng đối với quyền lợi của những người khác, điều mà các chính đảng lại không có.

Benjamin Franklin¹ lập luận rằng các bậc cha mẹ và các lãnh đạo tôn giáo sẽ phải cung cấp dưỡng chất tinh thần (spiritual nourishment) vốn được yêu cầu để “duy trì nền cộng hoà”. Các tôn giáo thời bấy giờ cổ súy cho trách nhiệm cá nhân. Từ đó suy ra là một khi người ta không thể quản lý bản thân, họ sẽ không thể quản lý một doanh vụ tập thể kiểu như một chính phủ. Những kẻ có mức độ phát triển đạo đức thấp kém, vốn không thể quản lý bản thân, sẽ tìm cách sử dụng chính phủ cùng các định chế xã hội khác vì lợi ích cá nhân.

Các đảng phái chính trị là những tổ chức được thúc đẩy bởi các nhóm lợi ích, chứ không phải bởi những quy tắc ứng xử. Giống như các băng đảng và các lãnh chúa phong kiến, chúng sẽ sử dụng tư duy và sức mạnh chiến lược để đạt được mục đích, bất chấp cái giá mà những người khác hay xã hội phải trả. Chúng không coi những người khác như “những mục đích tự thân”. Giống như một số tôn giáo, các chính đảng muốn áp đặt quan điểm và học thuyết của chúng lên những người khác và sẵn sàng đi đến chỗ cực đoan để bẻ cong pháp luật hay các quy trình hiến định hầu đạt được điều mình muốn.

Quy trình bị đổ vỡ

Những công dân với thái độ cảnh giác lại ảnh hưởng thật ít ỏi đến quy trình làm luật ngày nay, thứ vốn được soạn thảo gần như hoàn toàn bởi các nhóm tinh hoa mà giữa chúng có xung đột lợi ích: ban lãnh đạo đảng và các quan chức hành chính. Một trong những lời mô tả súc tích nhất về quy trình đảng phái là của William Graham Sumner², trong một bài thuyết trình năm 1883 nhan đề *The Forgotten Man* (Kẻ bị lãng quên), nơi A và B hợp lại với nhau và quyết định điều C sẽ làm cho D:

“Ngay khi A nhận thấy điều gì đó mà dường như đối với anh ta là sai, thứ khiến X đang phải chịu đựng, A nói chuyện này với B, rồi A cùng B đề xuất tìm cách thông qua một đạo luật nhằm chống lại điều xấu và giúp X. Đạo luật của họ luôn đề xuất việc định đoạt những gì mà C sẽ làm cho X, hay, trong trường hợp tốt hơn, những gì mà A, B và C sẽ làm cho X... Điều mà tôi muốn làm là tìm hiểu C. Tôi muốn cho bạn thấy phong cách con người của anh ta là thế nào. Tôi gọi anh ta là Kẻ Bị Lãng Quên. Có lẽ việc đặt tên là không hoàn toàn chuẩn xác. Anh ta là kẻ không bao giờ được người ta nghĩ tới... Tôi gọi anh ta là kẻ bị lãng quên... Anh ta làm việc, anh ta bỏ phiếu, và nói chung, anh ta cầu nguyện – nhưng anh ta luôn trả tiền...”

không được ăn cắp” là một mệnh lệnh tối thượng, phân biệt với những mệnh lệnh có điều kiện và gắn với mong muốn như “Người không được ăn cắp nếu người muốn được nhiều người yêu mến”. (LAH)

¹ Benjamin Franklin (1706–1790): nhà bác học và chính khách người Mỹ, một trong những nhà lập quốc Hoa Kỳ. (LAH)

² William Graham Sumner (1840–1910): nhà xã hội học và kinh tế học người Mỹ. (LAH)

“D” là kẻ thụ hưởng phúc lợi, một công ty dược phẩm, hay một doanh nghiệp nào đó. “A” và “B” là các chính đảng tham gia vào công việc làm luật theo kiểu “across the aisle” (“băng qua lối đi” – nghĩa bóng là hợp tác với các thành viên của chính đảng đối lập – ND). “C” là công dân nộp thuế có tinh thần trách nhiệm, kẻ bị loại ra khỏi quy trình lập pháp, nhưng lại phải thanh toán mọi khoản cho nó. Đó không phải là dân chủ, mà là chính phủ của các nhóm lợi ích, do các nhóm lợi ích và vì các nhóm lợi ích, trong khi công chúng thì bị gạt ra ngoài. Các chính đảng đã trở thành phương tiện cho cho các nhóm lợi ích này, thông qua thứ quyền lực mà chúng tiếm đoạt, thông qua các cơ chế cân bằng và chế ước mà chúng luôn lách, và thông qua các quy trình lập pháp đòi bại về mặt pháp lý mà chúng phát minh ra.

Cải tiến quy trình

Một Tu chính án thứ nhất¹ được cải tiến của Hiến pháp Hoa Kỳ hẳn sẽ nhằm ngăn cấm việc chính phủ thiết lập không chỉ tôn giáo chính thống, mà bất kỳ nhóm nào và các nhóm lợi ích của chính phủ, kể cả các chính đảng. Điều khoản thiết lập của Tu chính án thứ nhất nhằm mục đích ngăn ngừa bất kỳ tôn giáo nào trở thành tôn giáo chính thống. Điều đó sẽ ngăn cản chính phủ tài trợ cho tôn giáo, ngăn cản chính phủ áp đặt pháp luật của tôn giáo, kiểu như bộ luật cơ bản của Hồi giáo, và ngăn ngừa việc sử dụng quyền lực chính phủ nhằm kiểm duyệt hay truy bức những kẻ dị giáo. Tại thời điểm nước Mỹ ra đời, các tôn giáo là những nhóm bản sắc xã hội (identity group) cơ bản ở Mỹ, và Tu chính án thứ nhất đảm bảo quyền tự do tồn tại của chúng, song lại cấm bất kỳ nhóm nào kiểm soát các nhóm khác một cách bất công. Tuy nhiên, sau khi nước Mỹ ra đời, các chính đảng cùng các nhóm lợi ích khác nhanh chóng trỗi dậy và gây áp lực lên các nhà lập pháp. Thông qua sự gắn kết trong một nhóm, chúng sẽ thế chỗ quyền lực chính trị của những công dân đơn lẻ. Các chính đảng nói rằng chúng không phải là tôn giáo, song về cơ bản, một ý thức hệ chính trị nền tảng của một chính đảng chẳng khác gì một tập hợp học thuyết nền tảng của một tôn giáo. Việc “thiết lập” một chính đảng tạo ra hiệu ứng đối với chính phủ tương tự như việc thiết lập một tôn giáo chính thống.

¹ Tu chính án thứ nhất (First Amendment) của Hiến pháp Mỹ ngăn cấm chính phủ Mỹ ban hành các đạo luật nhằm thiết lập tôn giáo chính thống, cấm đoán việc thực hành tôn giáo tự do, hoặc hạn chế quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội hay quyền thỉnh cầu chính phủ giải quyết khiếu nại. Tu chính án thứ nhất là một trong trong số 10 tu chính án đầu tiên cùng được phê chuẩn vào ngày 15 tháng 12 năm 1791 và được gọi chung là Bộ luật Nhân quyền (Bill of Rights) trong Hiến pháp Mỹ.

Nguyên văn của Tu chính án thứ nhất là “Congress shall make no law respecting an establishment of religion, or prohibiting the free exercise thereof; or abridging the freedom of speech, or of the press; or the right of the people peaceably to assemble, and to petition the Government for a redress of grievances.”
Tạm dịch: “Quốc hội sẽ không ban hành đạo luật nào liên quan đến việc thiết lập tôn giáo hay ngăn cấm việc thực hành tự do tôn giáo, hoặc hạn chế quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền của nhân dân trong việc hội họp ôn hoà cũng như việc thỉnh cầu chính phủ giải quyết khiếu nại.” (LAH)

Mối quan tâm của bất kỳ nhóm nào cũng thật khó mà đại diện cho “sự đồng thuận của những kẻ bị cai trị”¹, và nếu nhóm đó thực sự đại diện cho sự đồng thuận của những kẻ bị cai trị thì sẽ không còn cần phải làm xói mòn quy trình lập pháp mà các nhà lập quốc đã thiết lập. Bài diễn văn chia tay của Tổng thống George Washington thể hiện một vấn đề hệ thống quan trọng mà Hiến pháp Mỹ đã không lường trước được. Để giải quyết vấn đề này, Tu chính án thứ nhất cần đối xử với tất cả các hiệp hội và các nhóm như các nhóm tôn giáo (religious group). Đây là phương cách mà tôi nghĩ là lẽ ra nó có thể đã được soạn thảo nhằm ngăn chặn việc thiết lập các chính đảng, các tập đoàn, các tổ chức phi lợi nhuận và các nhóm áp lực chính trị (political pressure group²) khác:

Quốc hội sẽ không thông qua đạo luật nào liên quan đến việc thiết lập tôn giáo, chính đảng, tập đoàn, tổ chức phi lợi nhuận hoặc hội nhóm khác của người dân, hay ngăn cấm quyền tự do thực hiện việc thiết lập đó; hoặc hạn chế quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền của nhân dân trong việc hội họp ôn hoà cũng như việc thỉnh cầu chính phủ giải quyết khiếu nại.

Người ta không thể thay đổi Tu chính án thứ nhất một cách dễ dàng, song các đạo luật thì lại có thể được thông qua, cả trên toàn liên bang lẫn trong phạm vi các bang, và chúng sẽ cho phép dân chúng đòi lại chính quyền của mình từ các nhóm lợi ích tài phiệt cũng như các nhóm áp lực. Vì phần lớn các nhóm áp lực chính trị sử dụng các chính đảng nhằm khuynh đảo chính phủ, nên một số đạo luật đặc thù có thể được thông qua nhằm kiểm soát cách thức mà qua đó chúng tiếm đoạt quy trình quản trị nhà nước.

Khoản mục quan trọng nhất là đưa tên các chính đảng ra khỏi lá phiếu bầu cử. Hiện nay, phần lớn dân chúng bỏ phiếu cho các chính đảng, chứ không phải cho đại diện của chúng. Trên nguyên tắc, điền chữ “D[emocrat]” (Đảng Dân chủ) hay chữ “R[epublican]” (Đảng Cộng hoà) lên một lá phiếu cũng chẳng khác gì điền chữ “Catholic” (Công giáo), “Muslim” (Hồi giáo) hay “Jew” (Do Thái). Cử tri sẽ bỏ phiếu dựa trên bản sắc nhóm (group identity) thay vì thực thi trách nhiệm của vị thế công dân dân chủ (democratic citizenship). Tên hiệu nhóm trên lá phiếu khuyến khích dân chúng chọn một chính đảng làm kẻ đại diện cho họ, đồng thời từ bỏ vai trò công dân–cử tri của mình. Tên chính đảng trên lá phiếu cũng mang lại cho các chính đảng sự kiểm soát bất công đối với các nhà lập pháp. Các chính đảng sẽ

¹ Theo TSKH Nguyễn Quang A thì một trong những cách để kiểm soát quyền lực có vẻ “lạ”, “ngược đời” nhưng đã được dùng từ thời cổ xưa là rút thăm (sortition). Ở đây, rút thăm là việc lấy mẫu đại diện của “những người bị trị” hay “nhân dân” để những người trúng thăm sau khi thảo luận và cân nhắc kỹ với sự giúp đỡ của các chuyên gia sẽ quyết định các vấn đề hệ trọng của đất nước. Khoa học thống kê và lý thuyết lấy mẫu ngẫu nhiên được phát triển gần đây chứng minh rằng nếu kích thước mẫu đủ lớn (cỡ dăm ba trăm người) và mẫu được lấy theo đúng cách thì mẫu ngẫu nhiên đó đại diện khá trung thực cho “nhân dân” và không phụ thuộc vào dân số. Nếu dân chủ nghĩa là người dân làm chủ thì việc sử dụng rút thăm (xổ số) cùng với bầu cử có thể là một cách tốt để xây dựng dân chủ (ví dụ cải tổ các viện lập pháp và thậm chí hành pháp, còn nhánh tư pháp vẫn dùng rút thăm trong việc chọn bồi thẩm đoàn) và kiểm soát quyền lực (nhiều vấn đề của hệ thống bầu cử hay đảng phái như được nêu ra ở đây sẽ được giải quyết tốt hơn). Vài chục năm gần đây đã có nhiều nghiên cứu cũng như thử nghiệm để phục hồi, phát triển cách làm cổ xưa này, vốn rất phổ biến trong các nền dân chủ Hy Lạp xa xưa. (LAH)

² Nhóm áp lực (pressure group) là nhóm lợi ích tìm cách gây ảnh hưởng lên chính sách công, đặc biệt là pháp luật, liên quan đến những mối quan tâm hay ưu tiên đặc thù của nó. (LAH)

chuẩn thuận những ứng cử viên nào mà khi đắc cử họ sẽ bị ép buộc phải bỏ phiếu cho lập trường của chính đảng đối với các dự luật. Lập trường chính đảng sẽ thể hiện lợi ích của các nhóm vận động hành lang và các khoản tiền hậu hĩnh, và hiếm khi là lợi ích của người dân. Người đại diện nào bỏ phiếu ngược đường lối của đảng thì sẽ không nhận được sự chuẩn thuận của đảng trong kỳ bầu cử tiếp theo.

Người ta thường lập luận là bỏ phiếu cho một chính đảng dễ hơn bỏ phiếu cho một người đại diện. Cử tri sẽ không phải mất thời gian nghiên cứu về các ứng viên và chỉ bỏ phiếu cho chính đảng mà họ lựa chọn. Song điều này lại đi ngược lại toàn bộ khái niệm dân chủ. Quá trình này đã khiến thêm nhiều người trở thành cử tri độc lập, nếu không để lại cho họ một ứng viên thoả đáng trên lá phiếu. Việc trở nên vô minh (ignorant) lại mang tính dân chủ nhiều hơn cho cử tri, dẫn dắt họ đi đến những phán đoán ngẫu nhiên trên lá phiếu, thay vì bỏ phiếu cho các chính đảng. Những phán đoán ngẫu nhiên như thế sẽ trung hoà lẫn nhau, trong khi những công dân bỏ thời gian nghiên cứu các ứng viên sẽ đưa ra những lựa chọn thông minh. Kết quả bỏ phiếu sẽ thể hiện sát hơn ý chí của người dân so với việc bỏ phiếu cho những chính đảng chịu sự kiểm soát của các nhóm lợi ích khác. Bỏ phiếu cho các ứng viên, thay vì cho các chính đảng, sẽ buộc các ứng viên chịu trách nhiệm giải trình trước cử tri thay vì trước chính đảng khi cuộc bầu cử tiếp theo diễn ra.

Phương cách thứ hai để loại trừ ảnh hưởng bất công của các chính đảng đối với quy trình làm luật là quy trình làm luật đơn chủ đề (single-subject legislation¹). Trong nhiều năm, Hội đồng Đánh giá Lập pháp (Legislative Evaluation Assembly – LEA) của bang Minnesota đã giải thích vấn đề đối với quy trình làm luật đa chủ đề (omnibus legislation²), trong đó ban lãnh đạo đảng, các quan chức chính phủ và các nhà vận động hành lang soạn thảo những dự luật lớn với nhiều chủ đề, phần lớn chúng hẳn sẽ không được phê chuẩn bởi “sự đồng thuận của những kẻ bị cai trị”. Dân chúng không thể buộc những người đại diện của mình chịu trách nhiệm giải trình đối với cách thức mà họ bỏ phiếu cho từng chủ đề trong cách làm luật sắc mùi ân sủng như thế. Đồng thời, họ cũng không thể sử dụng các nhà lập pháp để kiểm soát bộ máy hành chính quan liêu bang vốn càng ngày càng mở rộng, khi mà bộ máy hành chính quan liêu đó lại đóng vai trò quan trọng trong việc định hình quy trình làm luật (legislation) với sự cấu kết của ban lãnh đạo đảng.

Giới hạn nhiệm kỳ và đóng góp tài chính cho các chính đảng là những mối quan ngại thứ hai. Trao quyền lập pháp lại cho dân chúng, những người có thể buộc những đại diện của mình phải chịu trách nhiệm giải trình, sẽ làm giảm khả năng của các chính đảng trong

¹ Cách làm luật theo đó mỗi đạo luật chỉ giới hạn trong một chủ đề. (LAH)

² Cách làm luật theo đó mỗi đạo luật bao hàm một số chủ đề đa dạng hoặc không liên quan gì với nhau. Do quy mô và phạm vi lớn nên các đạo luật đa chủ đề hạn chế cơ hội tranh luận và thẩm tra. Trong lịch sử, các đạo luật đa chủ đề đôi khi được sử dụng để thông qua những sửa đổi gây tranh cãi. Các điều khoản phụ hay còn gọi là những viên kẹo ngọt (sweetener) được đưa vào nhằm tác động tới lá phiếu của một vài nhà lập pháp mà với họ việc các điều khoản phụ (sửa đổi) này được thông qua lại quan trọng hơn việc bỏ phiếu không thông qua đạo luật. Vì lý do đó mà nhiều người coi cách làm luật này là phản dân chủ. (LAH)

việc thao túng các nhà lập pháp hay chi tiêu tiền vận động hành lang vào quy trình làm luật một cách hiệu quả.

Kết luận

Để kết luận, các đảng phái chính trị đã bám rễ trong chính phủ theo một số phương cách mà qua đó chúng trực tiếp đoạt quyền lực quản trị nhà nước khỏi tay người dân cùng những người đại diện cho họ. Chúng khơi mào cho sự ra đời của những đạo luật dành cho các nhóm lợi ích tài phiệt, các cơ quan chính phủ cùng các nhóm khác, tiếm đoạt quyền lực và tiền của của nhân dân. Ngày nay, chúng ta có “chính phủ của các đảng phái” chứ không phải là chính phủ của dân. Các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã cảnh báo về điều này vào năm 1796¹, và nỗi lo sợ của họ đã trở thành sự thật. Mặc dù chúng ta không thể dễ dàng thay đổi Tu chính án thứ nhất để giải quyết vấn đề này, song hiện tại vẫn có hai thay đổi tương đối đơn giản mà chúng ta có thể thực hiện nhằm trả lại quyền lập pháp cho nhân dân. Thay đổi thứ nhất là bỏ tên chính đảng khỏi lá phiếu bầu cử, và thay đổi thứ hai là yêu cầu áp dụng quy trình làm luật đơn chủ đề.

¹ Năm ra đời bài diễn văn chia tay của Tổng thống George Washington. (LAH)

THƯ MỤC KHẢO CỨU

- 1) Từ điển Bách khoa Toàn thư Encyclopedia Britannica | <https://www.britannica.com/>
- 2) “Community Power and Urban Renewal Success” | Amos H. Hawley | *American Journal of Sociology*, Vol. 68, No. 4 | tháng 1.1963 | <https://www.jstor.org/journal/amerjsoci>
- 3) “The Subject and Power” | Michel Foucault | *Critical Inquiry* Vol. 8, Số 4 (1982) | <https://www.jstor.org/stable/1343197>
- 4) “Michel Foucault: Philosopher of Power” | Leo Bersani | Washington Post | 15.3.1981 | <https://www.washingtonpost.com/archive/entertainment/books/1981/03/15/michel-foucault-philosopher-of-power/3cc27899-6c0f-4b60-a8a5-007e112ef9ae/>
- 5) “Michel Foucault: The power thinker” | Colin Koopman | Aeon | 15/3/2017 | <https://aeon.co/essays/why-foucaults-work-on-power-is-more-important-than-ever>
- 6) *Studies in Social Power* | Dorwin Cartwright | Institute for Social Research (The University of Michigan) | USA | 1959 | https://cdn.isr.umich.edu/pubFiles/historicPublications/studiesinsocialpower_1413_.pdf
- 7) “Quyền lực” | Nguyễn Hưng Quốc | VOA Tiếng Việt | 24.6.2013 | <https://www.voatiengviet.com/a/quyen-luc/1688203.html>
- 8) “Trận chiến về quyền lực” | Nguyễn Hưng Quốc | VOA Tiếng Việt | 27.6.2013 | <https://www.voatiengviet.com/a/tran-chien-ve-quyen-luc/1689829.html>
- 9) *Chính trị luận* | Aristotle - Nông Duy Trường dịch | NXB Thế Giới | 2013
- 10) “What is Power, and How Can It Be Used for the Common Good?” | Robert Linthicum | *ICON* | <https://www.icon-iaf.org/resources/what-is-power/>
- 11) “Relational Power: Three Dimensions” | Bob Mesle | Open Horizons | <https://www.openhorizons.org/relational-power.html>
- 12) “Two Conceptions of Power” | Bernard Loomer | Religion Online | 19.10.1975 | <https://www.religion-online.org/article/two-conceptions-of-power/>
- 13) "The Bases of Social Power" | *Studies in Social Power* | University of Michigan | Dorwin Philip Cartwright biên tập | 1959 | https://cdn.isr.umich.edu/pubFiles/historicPublications/studiesinsocialpower_1413_.pdf
- 14) *Power in Societies* | Marvin E. Olsen | NXB Collier-Macmillan Limited, London | 1970
- 15) *Power in Modern Societies* | Marvin E. Olsen & Martin N. Marger | Westview Press | 2nd edition | 1993
- 16) “Tìm hiểu vấn đề quyền lực trong tư tưởng của Michel Foucault” | Francis Xavier Phạm Quang Khanh, S.J. | Học Viện Thánh Giuse – Dòng Tên Việt Nam | tháng 5 năm 2018 | https://sjs.edu.vn/tim-hieu-van-de-quyen-luc-pouvoir-trong-tu-tuong-cua-michel-foucault/#_ftnref152
- 17) *Disipline and Punish* | Michel Foucault | Vintage Books, New York, 1991 | https://monoskop.org/images/4/43/Foucault_Michel_Discipline_and_Punish_The_Birth_of_the_Prison_1977_1995.pdf

- 18) *The History of Sexuality*, Vol. 1: *An Introduction* | Michel Foucault | Pantheon Books, New York, 1978 |
https://monoskop.org/images/archive/4/40/20170207141717%21Foucault_Michel_The_History_of_Sexuality_1_An_Introduction.pdf
- 19) "War-related deaths since 3000 BC" | William Eckhardt | *Bulletin of Peace Proposals* - 1991 | Volume 22, Issue 4 | trang 437–443 |
<https://journals.sagepub.com/doi/10.1177/096701069102200410>
- 20) Dr Sanjay Kumar | *A Handbook of Political Geography* / K.K. Publications, 2021| New Delhi, Idian | <https://readersend.com/product/a-handbook-of-political-geography/>
- 21) *Institutional Economics: Social Order and Public Policy* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | NXB Edward Elgar, 1998 <> *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công* | Wolfgang Kasper & Manfred E. Streit | Lê Anh Hùng dịch
- 22) *Friedrich Hayek: Cuộc đời và sự nghiệp* | Alan Ebenstein; Lê Anh Hùng dịch | NXB Tri Thức | Hà Nội, 2007
- 23) *Elementary Political Economy* | Edwin Cannan | Henry Frowde, London | 1888 |
<https://archive.org/details/elementarypoliti00cannuoft/page/n7/mode/2up>
- 24) Wikipedia Tiếng Anh | https://en.wikipedia.org/wiki/Main_Page
- 25) Wikipedia Tiếng Việt | https://vi.wikipedia.org/wiki/Trang_Ch%C3%ADnh
- 26) *Trung Quốc thông sử* | Nhậm Khiết Chi | Nhà xuất bản Kinh Hoa – Bắc Kinh | 2003 | Bản dịch của Dương Đình Giao
- 27) “Social Influence and Power” | Bertram H. Raven | University of California | 12.1964 |
<https://apps.dtic.mil/sti/pdfs/AD0609111.pdf>
- 28) *Michel Foucault* | Lynn Fendler | Bloomsbury | 2014 |
<https://www.bloomsbury.com/au/michel-foucault-9781472518811/>
- 29) “Understanding Civil Society - History, debates, and contemporary approaches” | Christoph Spurk | ResearchGate | 2022 [2010] |
https://www.researchgate.net/publication/264885895_Understanding_Civil_Society_-_History_debates_and_contemporary_approaches
- 30) Từ điển Bách khoa Toàn thư trực tuyến về chính trị Mỹ BallotPedia |
https://ballotpedia.org/Main_Page
- 31) *Constitutionalism, Identity, Difference, and Legitimacy* | Michel Rosenfeld biên tập | NXB Duke University Press 1994 |
https://www.google.com.vn/books/edition/Constitutionalism_Identity_Difference_an/GiFXXIfFuZkC?hl=en&gbpv=1
- 32) “Limited Government and the Rule of Law” | Tom G. Palmer | Cato Institute | 2022 |
<https://www.cato.org/cato-handbook-policymakers/cato-handbook-policymakers-9th-edition-2022/limited-government-rule-law>
- 33) “How Governments Influence Markets” | Mary Hall | Investopedia | 9.4.2024 |
<https://www.investopedia.com/articles/economics/11/how-governments-influence-markets.asp>

- 34) “The Political Role of Business Leaders” | Eitan Hersh | Annual Review of Political Science | 2023 | <https://www.annualreviews.org/content/journals/10.1146/annurev-polisci-051921-102505>
- 35) “UK strikes: how Margaret Thatcher and other leaders cut trade union powers over centuries” | Keith Laybourn | The Conversation | 17.8.2022 | <https://theconversation.com/uk-strikes-how-margaret-thatcher-and-other-leaders-cut-trade-union-powers-over-centuries-186270>
- 36) “Từ Luật Hồi ty đến việc luân chuyển cán bộ” | Tô Văn Trường | VietNamNet | 29.2.2024 | <https://vietnamnet.vn/tu-luat-hoi-ty-den-viec-luan-chuyen-can-bo-2254166.html>
- 37) “State Gift Laws” | National Association of Attorneys General | USA | <https://www.naag.org/state-gift-laws>
- 38) *Political Finance Reforms* | Yukihiko Hamada & Khushbu Agrawal | International IDEA | 2020 | <https://www.idea.int/sites/default/files/publications/political-finance-reforms.pdf>
- 39) “Comparative Party Finance: What is to be done?” | Justin Fisher (Brunel University) & Todd Eisenstadt (American University) | Brunel University Research Archive | <https://bura.brunel.ac.uk/bitstream/2438/3539/4/Fulltext.pdf>
- 40) “How to Keep Corporate Power in Check” | Federico Díez & Romain Duval | International Monetary Fund | 13.4.2019 | <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2019/04/03/blog-weo-ch2-how-to-keep-corporate-power-in-check>
- 41) “The increasing concentration of wealth and economic power as an obstacle to sustainable development – and what to do about it” | Spotlight on Sustainable Development 2018 | Kate Donald & Jens Martens | <https://www.2030spotlight.org/en/book/1730/chapter/1-increasing-concentration-wealth-and-economic-power-obstacle-sustainable>
- 42) *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development* | United Nations | <https://sdgs.un.org/2030agenda>
- 43) “There are two sides to today’s global income inequality” | Branko Milanovic | The Globe and Mail | 22.1.2018 | <https://www.theglobeandmail.com/report-on-business/rob-commentary/the-two-sides-of-todays-global-income-inequality/article37676680/>
- 44) “Why is it so hard for democracy to deal with inequality?” | Thomas B. Edsall | New York Times | <https://www.nytimes.com/2018/02/15/opinion/democracy-inequality-thomas-piketty.html>
- 45) “For the Wealthiest, a Private Tax System That Saves Them Billions” | Noam Scheiber & Patricia Cohen | The New York Times | 29.12.2015 | <https://www.nytimes.com/2015/12/30/business/economy/for-the-wealthiest-private-tax-system-saves-them-billions.html>
- 46) “Is inequality bad for the environment?” | Danny Dorling | The Guardian | 4.7.2017 | <https://www.theguardian.com/inequality/2017/jul/04/is-inequality-bad-for-the-environment>
- 47) “Inequality and Environmental Sustainability” | S. Nazrul Islam | Vũ Kinh tế & Xã hội LHQ | 8.2015 | https://www.un.org/esa/desa/papers/2015/wp145_2015.pdf
- 48) *Reward work, not wealth* | Oxfarm | 2018 | https://oi-files-d8-prod.s3.eu-west-2.amazonaws.com/s3fs-public/file_attachments/bp-reward-work-not-wealth-220118-en.pdf?

- 49) “When Companies Supersize, Paychecks Shrink” | New York Times | Bryce Covert | 13.5.2018 | <https://www.nytimes.com/2018/05/13/opinion/mergers-companies-supersize-workers-wages.html>
- 50) “The Economics and Politics of Market Concentration” | Thomas Philippon | National Bureau of Economic Research | 12.1.2019 | <https://www.nber.org/reporter/2019number4/economics-and-politics-market-concentration>
- 51) “Offshore havens and hidden riches of world leaders and billionaires exposed in unprecedented leak” | International Consortium of Investigative Journalists | 3.10.2021 | <https://www.icij.org/investigations/pandora-papers/global-investigation-tax-havens-offshore/>
- 52) “Why building more homes will not solve Britain’s housing crisis” | Ann Pettifor | The Guardian | 27.1.2018 | <https://www.theguardian.com/commentisfree/2018/jan/27/building-homes-britain-housing-crisis>
- 53) *World Inequality Report 2018* | World Inequality Lab | <https://wir2018.wid.world/files/download/wir2018-full-report-english.pdf>
- 54) *Universal Social Protection Floors: Costing Estimates and Affordability in 57 Lower Income Countries* | International Labour Organization | 2017 | https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@ed_protect/@soc_sec/documents/publication/wcms_614407.pdf
- 55) Thủ tướng Nguyễn Khánh và nỗi ám ảnh với phong trào biểu tình Phật giáo | Thúc Kháng | Luật Khoa Tạp Chí | 19.3.2025 | <https://www.luatkhoa.com/2025/03/thu-tuong-nguyen-khanh-va-noi-am-anh-voi-phong-trao-bieu-tinh-phat-giao/>
- 56) “The Scientific and Technological Advances of World War II” | The National World War II Museum | <https://www.nationalww2museum.org/war/articles/scientific-and-technological-advances-world-war-ii#>
- 57) “What is happening in Haiti? Here's what to know” | CBS News | 12.3.2024 | <https://www.cbsnews.com/news/what-is-happening-in-haiti-what-to-know/>
- 58) *Privatization and the Reagan Administration: Ideology and Application* | Michal Laurie Tingle | Yale Law School | https://openyls.law.yale.edu/bitstream/handle/20.500.13051/17357/26_6YaleL_PolyRev22_9_1988.pdf?
- 59) “Đẹp 'giấy phép con' để doanh nghiệp lớn mạnh” | B. Ngọc & Thành Chung | *Tuổi Trẻ* | 22.9.2023 | <https://tuoitre.vn/dep-giay-phep-con-de-doanh-nghiep-lon-manh-20230922084106971.htm>
- 60) “Chỉ khi kinh tế tư nhân phát triển mới có dân giàu, nước mạnh” | Nguyễn Huy Viện | VietNamNet | 22.5.2019 | <https://vietnamnet.vn/chi-khi-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-moi-co-dan-giau-nuoc-manh-533536.html>
- 61) *Global Organized Crime Index 2023* | Global Initiative against Transnational Organized Crime | <https://ocindex.net/report/2023/0-3-contents.html>
- 62) “Crime in Russia” | https://en.wikipedia.org/wiki/Crime_in_Russia

- 63) *Mafia, Elections and Violence against Politicians* | Gianmarco Daniele & Gemma Dipoppa | Barcelona Institute of Economics | https://diposit.ub.edu/dspace/bitstream/2445/112828/1/IEB16-29_Daniele.pdf
- 64) *The economic costs of organized crime: evidence from southern Italy* | Paolo Pinotti | 4.2012 | https://www.bancaditalia.it/pubblicazioni/temi-discussione/2012/2012-0868/en_tema_868.pdf
- 65) *Eternal Vigilance* | Anna Berkes | Thomas Jefferson Foundation | 7.9.2010 | <https://www.monticello.org/exhibits-events/blog/eternal-vigilance/>
- 66) “Qua một văn bản của Lê Duẩn ngẫm về những suy nghĩ của ông” | Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam – VUSTA | 28.9.2007 | <https://vusta.vn/qua-mot-van-ban-cua-le-duan-ngam-ve-nhung-suy-nghi-cua-ong-p76724.html>
- 67) “Cách mạng dân chủ ở Việt Nam: từ dưới lên hay từ trên xuống?” | Lê Anh Hùng | Bauxite Việt Nam/Đàn Chim Việt | 27.6.2016 | <https://old.danchimviet.info/archives/103607/cach-mang-dan-chu-o-viet-nam-tu-duoi-len-hay-tu-tren-xuong/2016/06>
- 68) “Hotgirl Xứ Thanh' và sự kiểm soát quyền lực của cộng sản” | Lê Anh Hùng | VOA Tiếng Việt | 21.3.2017 | <https://www.voatiengviet.com/a/vu-trinh-van-chien-quynh-anh-va-su-kiem-soat-quyen-luc-duoi-che-do-cs/3775292.html>
- 69) “Clinton wishes he had left White House ‘in a coffin’” | Reuters | 3.11.2009 | <https://www.reuters.com/article/politicsNews/idUSTRE5A14N820091103/>
- 70) *Quân khu Nam Đông* | Bình Ca | NXB Trẻ | 2018 | <https://file.nhasachmienphi.com/pdf/nhasachmienphi-quan-khu-nam-dong.pdf>
- 71) “The 7 Types Of Power That Shape The Workplace” | Vivian Giang | Business Insider | 31.7.2013 | <https://www.businessinsider.com/the-7-types-of-power-that-shape-the-workplace-2013-7>
- 72) “Road traffic injuries” | WHO | 13.12.2023 | <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/road-traffic-injuries>
- 73) “Government expenditure, percent of GDP” | IMF | <https://www.imf.org/external/datamapper/exp@FPP/USA/FRA/JPN/GBR/SWE/ESP/ITA>
- 74) “Cái giá của tự do là sự cảnh giác thường trực” | Lê Anh Hùng | Bauxite Việt Nam/Đàn Chim Việt | 19.9.2012 | <https://old.danchimviet.info/archives/65726/cai-gia-c%e1%bb%a7a-t%e1%bb%b1-do-la-s%e1%bb%b1-c%e1%ba%a3nh-giac-th%e1%bb%9dng-tr%e1%bb%b1c/2012/09>
- 75) “Michel Foucault” | Stanford Encyclopedia of Philosophy | 5.8.2022 | <https://plato.stanford.edu/entries/foucault/>
- 76) *The Sources of Social Power: Volume 1, A History of Power from the Beginning to AD 1760* | Michael Mann | Cambridge University Press | 1986. ISBN 0-521-30851-8 | http://lib.yzu.edu.tw/disciplines_bk/f362d6096731335291d37c0f48cfc636.pdf
- 77) *The Active Society*, Amitai Etzioni, NXB Collier-Macmillan Ltd., 1968 | https://www.researchgate.net/publication/235356797_The_Active_Society
- 78) *Coercion, Capital, and European States, AD 990–1992* | Charles Tilly | Wiley-Blackwell | 1992 | <https://pages.ucsd.edu/~bslantchev/courses/ps240/06%20Domestic%20Organizations%20a>

- [nd%20International%20Behavior/Tilly%20-%20Coercion,%20capital%20and%20European%20states%20\[Ch%201,3,6\].pdf](#)
- 79) Universal Declaration of Human Rights | United Nations | <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>
 - 80) International Covenant on Civil and Political Rights | United Nations | <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-civil-and-political-rights>
 - 81) International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights | United Nations | <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-economic-social-and-cultural-rights>
 - 82) "Introduction" | *James Madison and the Future of Limited Government* | John Samples | Cato Institute, 2002 | trang 1 | https://www.cato.org/sites/cato.org/files/articles/pilon_jamesmadison_chp3.pdf
 - 83) "Share of workers in public sector employment in 2023, by country income group" | Statista | <https://www.statista.com/statistics/1416209/share-workers-public-sector-income-group/>
 - 84) "Employment in the public sector" | *Government at a Glance: Latin America and the Caribbean 2020* | OECD | OECD Publishing, Paris 2020 | https://www.oecd-ilibrary.org/governance/government-at-a-glance-latin-america-and-the-caribbean-2020_13130fbb-en
 - 85) "Big Business Owners in Politics" | Pramuan Bunkanwanicha & Yupana Wiwattanakantang | Review of Financial Studies | Vol. 22, No. 6 (Jun., 2009) | Oxford University | | <https://www.jstor.org/stable/30225712>
 - 86) "Who can and can't contribute" | Federal Election Commission | <https://www.fec.gov/help-candidates-and-committees/candidate-taking-receipts/who-can-and-cant-contribute>
 - 87) *Changing term limits: an electoral perspective* | Maarten Halff | Kofi Anan Foundation | <https://aceproject.org/ero-en/misc/changing-term-limits-an-electoral-perspective>
 - 88) "Ivanka Trump's new White House position could be an ethical minefield" | Sonam Sheth | Business Insider | 25.3.2017 | <https://www.businessinsider.com/ivanka-trump-white-house-west-wing-donald-trump-ethics-legal-2017-3>
 - 89) "Nepotism Restrictions" | National Conference of State Legislatures | <https://www.ncsl.org/ethics/nepotism-restrictions>
 - 90) State Gift Laws | National Association of Attorneys General | <https://www.naag.org/state-gift-laws/>
 - 91) "Party Responsibility" | Austin Ranney | ScienceDirect | <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/B0080430767011918>
 - 92) "Large Institution Supervision Coordinating Committee" | Board of Governors of the Federal Reserve System | <https://www.federalreserve.gov/supervisionreg/large-institution-supervision.htm>
 - 93) "In Mexico, a wave of political murders eats away at democracy" | Lizbeth Diaz | Reuters | 24.5.2024 | <https://www.reuters.com/world/americas/mexico-wave-political-murders-eats-away-democracy-2024-05-24/>

- 94) “Taking part in industrial action and strikes” | UK Government | <https://www.gov.uk/industrial-action-strikes>
- 95) *Republic* | Plato | <https://classics.mit.edu/Plato/republic.mb.txt>
- 96) “The Era of His Ways” | Joel Achenbach | 30.12.1995 | <https://www.washingtonpost.com/archive/lifestyle/1995/12/31/the-era-of-his-ways/58a4ef4c-052f-4cd3-b6ee-5e68b4159161/>
- 97) “Genghis Khan: Facts & Related Content” | Britannica | <https://www.britannica.com/facts/Genghis-Khan>
- 98) Democracy Index 2023 | Economist Intelligence Unit | <https://www.eiu.com/n/campaigns/democracy-index-2023/>
- 99) “‘The Mob Was Fed Lies’: McConnell Rebukes Trump For His Role In Capitol Riot” | Kelsey Snell, Barbara Sprunt | NPR | 19.1.2021 | <https://www.npr.org/sections/insurrection-at-the-capitol/2021/01/19/958410118/this-mob-was-fed-lies-mcconnell-rebukes-trump-for-his-role-in-capitol-riot>
- 100) “McCarthy says Trump ‘bears responsibility’ for Capitol riot” | Nick Niedzwiadek | Politico | 13.1.2021 | <https://www.politico.com/news/2021/01/13/mccarthy-trump-responsibility-capitol-riot-458975>
- 101) “McConnell: Trump ‘morally responsible’ for Capitol riot” | Reuters | 14.2.2021 | <https://www.youtube.com/watch?v=X-F1RQJETiQ>
- 102) “In days after January 6, McCarthy said Trump admitted bearing some responsibility for Capitol attack” | Andrew Kaczynski & Melanie Zanona | CNN | 14.1.2022 | <https://edition.cnn.com/2022/01/14/politics/kfile-kevin-mccarthy-donald-trump-january-6/index.html>
- 103) “Trump told top US general to ‘just shoot’ racism protesters, book claims” | Martin Pengelly | The Guardian | 25.6.2021 | <https://www.theguardian.com/us-news/2021/jun/25/donald-trump-general-mark-milley-crack-skulls>
- 104) “Các ông trùm gây tội ác với đồng loại như thế nào?” | Lê Anh Hùng | VOA Tiếng Việt | 18.1.2015 | <https://www.voatiengviet.com/a/cac-ong-trum-gay-toi-ac-voi-dong-loai-nhu-the-nao/2603511.html>
- 105) “While bemoaning Mueller probe, Trump falsely says the Constitution gives him ‘the right to do whatever I want’” | Michael Brice-Saddler | Washington Post | 23.7.2019 | <https://www.washingtonpost.com/politics/2019/07/23/trump-falsely-tells-auditorium-full-teens-constitution-gives-him-right-do-whatever-i-want/>
- 106) “Học từ Hiến pháp 1946: Cần nhìn nhận cả ưu điểm và hạn chế” | Tạp chí Tia Sáng | 12.12.2011 | <https://tiasang.com.vn/dien-dan/hoc-tu-hien-phap-1946-can-nhin-nhan-ca-uu-diem-va-han-che-4708/>
- 107) “John Adams Proposes a Plan for a New State Government with Three Branches” | John Adams | 1775 | https://www.digitalhistory.uh.edu/disp_textbook.cfm?smtID=3&psid=135
- 108) Lời ai điều | Lê Phú Khải | NXB Người Việt - 2016 | https://isach.info/story.php?story=loi_ai_dieu_le_phu_khai&chapter=0000
- 109) “Vì sao Phan Châu Trinh chưa thành công?” | Nguyễn Quang A | Luật Khoa Tạp Chí | 8.2.2024 | <https://www.luatkhoa.com/2024/02/vi-sao-phan-chau-trinh-chua-thanh-cong/>

- 110) “Democratic Horizons: what value change reveals about the future of democracy” | Christian Welzel | 20.4.2021 | <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/13510347.2021.1883001>
- 111) “Why the Future Is Democratic” | Christian Welzel | 4.2021 | <https://www.journalofdemocracy.org/articles/why-the-future-is-democratic/>
- 112) “These 6 corporations control 90% of the media outlets in America. The illusion of choice and objectivity” | Nickie Louise | 18.9.2020 | <https://techstartups.com/2020/09/18/6-corporations-control-90-media-america-illusion-choice-objectivity-2020/>
- 113) The evil of Rupert Murdoch | Roger Simon | Politico | 20.7.2011 | <https://www.politico.com/story/2011/07/the-evil-of-rupert-murdoch-059405>
- 114) “Power and scandal: how Murdoch drove the UK, US and Australia to the right” | Dan Sabbagh | The Guardian | 21.9.2003 | <https://www.theguardian.com/media/2023/sep/21/power-and-scandal-how-murdoch-drove-the-uk-us-and-australia-to-the-right>
- 115) “Trust in media in selected countries worldwide from 2021 to 2023” | Statista | 11.3.2024 | <https://www.statista.com/statistics/683336/media-trust-worldwide/>
- 116) “Media Confidence in U.S. Matches 2016 Record Low” | Megan Brenan | Gallup | 19.10.2023 | <https://news.gallup.com/poll/512861/media-confidence-matches-2016-record-low.aspx>
- 117) Alexander the Great | Frank W. Walbank | Britannica | 21.6.2024 | <https://www.britannica.com/biography/Alexander-the-Great>
- 118) “Genghis Khan and the Making of the Modern World” | Aldo Matteucci | Diplo | 2004 | <https://www.diplomacy.edu/resource/genghis-khan-and-the-making-of-the-modern-world/>
- 119) Napoleon I, emperor of France | Jacques Godechot | Britannica | 17.6.2024 | <https://www.britannica.com/biography/Napoleon-I>
- 120) “Address on Behalf of Senator Barry Goldwater: ‘A Time for Choosing’” | Ronand Reagan | 27.10.1964 | The American Presidency Project | <https://www.presidency.ucsb.edu/documents/address-behalf-senator-barry-goldwater-time-for-choosing>
- 121) “The Single-Subject Rule and Omnibus Legislation” | Gordon L. Anderson | Legislative Evaluation Assembly of Minnesota | <https://lea-mn.org/the-single-subject-rule-and-omnibus-legislation/>
- 122) “We must shrink our government to grow” | Bitange Ndemo | Nation Africa / Kenya Edition | 9.11.2015 updated 28.6.2020 | <https://nation.africa/kenya/blogs-opinion/blogs/dot9/ndemo/we-must-shrink-our-government-to-grow-1143626>

Một vài nhận xét về tác phẩm

Quyền lực chính trị vốn rất khó trung tính và khách quan, tùy thuộc vào cá nhân hay tập thể giành giật và thực thi nó theo con đường nào, bá đạo hay vương đạo. “Quyền lực và vấn đề kiểm soát Quyền lực trong Xã hội” thời mạt pháp hiện nay đang thực sự là một thách thức lớn đối với giới nghiên cứu. Chúc mừng tác phẩm mở lối đầy ấn tượng! Hy vọng ở Việt Nam, “tăng đoàn” của Lê Anh Hùng sẽ ngày càng đông đảo và quan trọng nhất là sẽ không bị “giải tán”.

*Đinh Hoàng Thắng
Tiến sỹ Khoa học Chính trị, Corvinus University, Budapest, Hungary
(nguyên Đại sứ Việt Nam tại Hà Lan)*



Vấn đề quyền lực ở Việt Nam hiện nay đang rất nóng, rất cần có sự lý giải cặn kẽ và hướng giải quyết đúng đắn. Tôi thấy cuốn sách “Quyền lực và vấn đề kiểm soát quyền lực trong xã hội” có nội dung bao quát, có tính hệ thống rất cao. Tôi chưa thấy ở Việt Nam, sách tiếng Việt mà có được sự tổng hợp hệ thống như vậy.

*Nhà văn Nguyễn Nguyên Bình, Hội Nhà văn Hà Nội
(nguyên Trung tá Quân đội Nhân dân Việt Nam)*



Nghe qua tựa sách của Lê Anh Hùng, cứ tưởng chừng như đây là một tập lý luận khô khan về các định nghĩa quyền lực của cá nhân và xã hội, thế nhưng khi mọi thứ trong đó mở ra, nó chọt cuốn hút đến kỳ lạ.

Lê Anh Hùng đã thu hút người đọc từ hai hướng. Một, là anh đã công phu dựng nên bản sơ đồ tổng thể về các khía cạnh của quyền lực trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Những âm mưu và những công cụ cho việc hình thành quyền lực xã hội được phô bày, thậm chí nó còn đem đến một chỉ dấu để bất kỳ độc giả nào cũng có thể tự tìm ra cho mình những lời giải đầy mỉa mai, khi so sánh giữa lý thuyết với đời sống hiện tại trên đất nước chúng ta.

Hai, là Lê Anh Hùng làm người đọc ngạc nhiên về những nguồn tư liệu và dẫn chứng ngôn ngôn của anh. Nó công phu như một công trình chắt lọc của đời, và ôm ấp lý tưởng đem sự hiểu biết đến với mọi người. Tôi gọi tên tác phẩm này là “Chính trị không bình dân”, một chút so sánh vui với tác phẩm “Chính trị bình dân” của Phạm Đoan Trang. Sự không bình dân của Lê Anh Hùng là tri thức được cẩn trọng gieo mầm, và bất kỳ người đọc nào

nghiêm túc với cuộc sống trên đất nước này cũng đều có thể nhờ đó mà khiến tư duy của mình tự đâm chồi nảy lộc.

Nhận biết quyền lực đến từ đâu, thấu hiểu quyền lực thao túng con người ra sao, và bừng tỉnh trước niềm khao khát đòi lại quyền/quyền lực của mình, mà lâu nay ai cũng cứ tưởng mình là phận con sâu cái kiến không có quyền lực, có thể coi là mật mã cuối của sách.

Tôi biết Lê Anh Hùng là một dịch giả, là một nhà bình luận thời sự. Và tôi cũng biết anh đã bước đến cánh cửa nhà tù, thông qua việc điều trị “tâm thần” không hồ sơ, bệnh án. Nhưng với cuốn sách “Quyền lực và vấn đề kiểm soát quyền lực trong xã hội”, Lê Anh Hùng đã tự giới thiệu bằng một bức chân dung hoàn toàn thông minh, trí tuệ và luôn thao thức cho một xã hội có các công dân biết nhận thức đúng về thời đại mà mình đang sống.

Nhạc sỹ Tuấn Khanh



Thời gian “tu nghiệp” cùng nhau tại “Nam Hà City” (như cách gọi hóm hỉnh của anh về Trại giam Nam Hà), anh Lê Anh Hùng thường bày tỏ với tôi rằng anh sẽ viết một cuốn sách về quyền lực khi có điều kiện.

Những câu nói, những trích dẫn được anh đưa vào cuốn sách này làm tôi nhớ lại những cuộc trao đổi giữa anh và mọi người, vào mỗi dịp thích hợp, lúc còn ở trong môi trường khắc nghiệt ấy. Điều đó cho thấy anh là người có tư duy xuyên suốt. Và để hoàn thành cuốn sách này, tuy thời gian bề ngoài chỉ là một năm, nhưng thời gian chuẩn bị và suy nghĩ về nó thì đã nhiều năm trước đó.

Cuốn sách anh viết không tô màu cho những giá trị Tây phương, mà nêu vấn đề một cách khách quan để độc giả có thể tìm hiểu. Đây là cuốn sách về quyền lực rất đáng đọc không chỉ cho các quan chức Việt Nam, mà còn cho khối xã hội dân sự cũng như các hội nhóm khác đang mong muốn đấu tranh cho một Việt Nam tốt đẹp hơn.

Nguyễn Viết Dũng, cựu TNLT

Vài nét về tác giả



Lê Anh Hùng

- ❖ Sinh năm 1973 tại Hà Tĩnh; hiện sống và làm việc tại Hà Nội
- ❖ Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) năm 1996
- ❖ Dịch thuật tự do, với hai dịch phẩm học thuật đáng chú ý:
 - (i) [Friedrich Hayek: Cuộc đời và sự nghiệp \(Friedrich Hayek: a Biography\)](#) do NXB Tri Thức ấn hành năm 2007 (năm 2011, dịch giả đã trả tiền bản quyền cho NXB Tri Thức để công bố tác phẩm miễn phí trên mạng Internet với nhan đề Friedrich Hayek: Cuộc đời và tư tưởng), và

(ii) [Kinh tế học thể chế: trật tự xã hội và chính sách công \(Institutional Economics: Social Order and Public Policy\)](#) do dịch giả công bố trên mạng Internet năm 2011

- ❖ Bắt đầu lên tiếng phản biện về kinh tế - chính trị - xã hội từ năm 2009, chủ yếu đăng trên trang Bauxite Việt Nam, diễn đàn của giới trí thức phản biện ở Việt Nam
- ❖ Cộng tác viên và về sau là blogger của Đài Tiếng nói Hoa Kỳ (VOA Tiếng Việt) từ năm 2013 đến 2018
- ❖ Mobile phone: 0961151559
- ❖ Email: leanhhungpoc@gmail.com
- ❖ Facebook: <https://www.facebook.com/leanhhungpoc>
- ❖ Personal Blog: www.leanhhung.net
- ❖ VOA Blog: <https://www.voatiengviet.com/author/le-anh-hung/tukmr>